

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **70** /VKSTC - V14

Hà Nội, ngày **05** tháng **01** năm **2018**

V/v giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS năm 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các VVDS trong ngành KSND

Kính gửi:



- Văn phòng, Vụ 9, Vụ 10, T1, T3 VKSNDTC;
- Viện trưởng các VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Viện trưởng VKSND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

Trong quá trình triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS 2015) thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các cấp đã tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS qua thực tiễn công tác, đề nghị VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp. Để thống nhất nhận thức đối với các quy định của BLTTDS 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp một số vấn đề vướng mắc cơ bản, được nhiều VKS cấp dưới quan tâm, cụ thể như sau:

1. Điều 21 BLTTDS 2015 quy định Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án có đương sự là “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi...”. Vậy người thế nào được coi là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi? Thủ tục nào để xác định họ thuộc trường hợp nêu trên? Trường hợp chưa có quyết định của Tòa án tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì Viện kiểm sát có tham gia phiên tòa không?

Trả lời:

(1). Khoản 1 Điều 23 Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 quy định người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là: “Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự”. Theo quy định trên, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại một thời điểm nhất định do tình trạng thể chất hoặc tinh thần của họ nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự theo Điều 22 BLDS.

Ví dụ: Một người do tai nạn mà bị tổn thương thần kinh, dẫn đến ảnh hưởng khả năng nhận thức, làm chủ hành vi trong khoảng thời gian chữa bệnh, sau đó người này hồi phục; hoặc không thể hồi phục hoàn toàn nên có lúc nhận thức, làm chủ được hành vi, có lúc không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

(2). Để xác định một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, khoản 1 Điều 23 BLDS 2015 quy định: *theo yêu cầu của chính người đó, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người đó có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ*. Thủ tục Tòa án giải quyết yêu cầu tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được quy định tại Chương XXIV BLTTDS 2015 (từ Điều 376 đến Điều 380).

(3). Một người chỉ bị coi là có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi khi đã có quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên bố người đó có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Do vậy, trường hợp chưa có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

2. Đề nghị hướng dẫn quy định “Các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác” tại khoản 14 Điều 26, khoản 10 Điều 27, khoản 8 Điều 28, khoản 11 Điều 29, khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 5 Điều 33 BLTTDS 2015?

Trả lời:

Trên tinh thần nguyên tắc “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” tại khoản 2 Điều 4, Mục 1 Chương III BLTTDS (từ Điều 26 đến Điều 33) đã xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp, yêu cầu về dân sự (theo nghĩa rộng), trừ các tranh chấp, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Để hiểu về quy định này, có thể tham khảo nội dung hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án, cụ thể như sau: “*Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là trường hợp mà theo quy định của pháp luật thì các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác hoặc đang do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết*”.

Ví dụ 1: Theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 thì tranh chấp đất đai mà đối với thửa đất đó cơ quan, tổ chức, cá nhân không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 có quyền lựa chọn Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để giải quyết tranh chấp. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm

quyền và cơ quan đó đang giải quyết tranh chấp thì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự”.

Ví dụ 2: Tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại mà các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài. Nếu một bên chưa khởi kiện hoặc đã khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và Trọng tài đang giải quyết thì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 6 Luật Trọng tài thương mại 2010).

3. Khoản 7 Điều 27 BLTTDS 2015 quy định “Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án” là yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đề nghị làm rõ nội dung “hòa giải thành ngoài Tòa án” trong quy định trên.

Trả lời:

Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là yêu cầu về dân sự mới được bổ sung quy định trong BLTTDS 2015. BLTTDS cũng bổ sung một chương mới quy định về thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII, từ Điều 416 đến Điều 419). Điều 416 nêu rõ: “Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải”. Việc hòa giải “ngoài Tòa án” hiện nay có thể được thực hiện theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009), Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010, Bộ luật Lao động 2012, Luật Hòa giải ở cơ sở 2013, Luật Đất đai 2013, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại...và các văn bản quy phạm pháp luật khác về hòa giải.

4. Quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với vụ án dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015 được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015 quy định: “Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt được xác định theo quy định tương ứng của Luật tổ tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Do đó, trong vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện (ví dụ: yêu cầu hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), việc xác định thẩm quyền của Tòa án phải căn cứ vào khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính (Luật TTHC) 2015, theo đó, Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định của BLTTDS 2015 và Luật TTHC 2015 để xác định thẩm quyền của Tòa án trong vụ việc này cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể sau đây:

(1) Kể từ ngày 01/7/2016, trường hợp trong đơn khởi kiện vụ án dân sự, người khởi kiện nêu rõ yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án cấp huyện thì Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện quyết định chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án cấp tỉnh và thông báo cho người khởi kiện theo điểm c khoản 3 Điều 191 BLTTDS.

(2) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện chưa có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND, Chủ tịch UBND huyện nhưng sau khi Tòa án cấp huyện thụ lý giải quyết, họ mới có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thì cần lưu ý 02 trường hợp:

- Tòa án cấp huyện thụ lý vụ án dân sự sau ngày 01/7/2016 thì căn cứ khoản 1 Điều 41 và khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015, Tòa án cấp huyện ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết.

- Tòa án cấp huyện thụ lý vụ án dân sự trước ngày 01/7/2016 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện thì căn cứ khoản 4 Điều 34 BLTTDS 2015, Tòa án cấp huyện chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết. Trường hợp này không áp dụng khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC 2015 để Tòa án cấp huyện tiếp tục giải quyết như nội dung giải đáp tại Mục 2 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TAND tối cao, vì khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104 quy định về trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án hành chính (không phải vụ án dân sự).

Trường hợp phát hiện có vi phạm về thẩm quyền giải quyết của cấp Tòa án đối với loại vụ án này, Kiểm sát viên cần báo cáo để Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định việc kháng nghị.

5. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà thuộc trường hợp nhiều Tòa án có thẩm quyền giải quyết thì xử lý thế nào? Ví dụ: Đối với tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì Tòa án nơi bị đơn có trụ sở (Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ) hay Tòa án nơi thực hiện hợp đồng (Tòa án có thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn) có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời:

Trường hợp nêu trên có thể tham khảo nội dung hướng dẫn tại tiểu mục 5.2, Mục 5, Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS năm 2004, cụ thể là: Trường hợp người khởi kiện nộp đơn khởi kiện, người yêu cầu nộp đơn yêu cầu tại nhiều Tòa án khác nhau thì Tòa án đã thụ lý đầu tiên theo thời gian có thẩm

quyền giải quyết vụ việc dân sự. Các Tòa án khác, nếu chưa thụ lý thì dựa vào căn cứ “Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án” để trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; nếu đã thụ lý thì ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự, xoá tên vụ việc dân sự đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự; nếu đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án trả lại tiền tạm ứng án phí cho người đã nộp.

6. Việc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, án lệ, lệ công bằng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự khi chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45 BLTTDS 2015, việc áp dụng các căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng thực hiện theo thứ tự sau: (1) Áp dụng tập quán; (2) Áp dụng tương tự pháp luật; (3) Áp dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật, án lệ, lệ công bằng. Việc áp dụng từng căn cứ cần chú ý các vấn đề sau:

6.1. Về áp dụng tập quán:

Một quy tắc xử sự được xác định là tập quán nếu có đủ các tiêu chí sau đây:

- Có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể;
- Được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài;
- Được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

Khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng. Trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự.

Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán. Tập quán được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau:

- Các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định về nội dung giải quyết vụ việc dân sự đó;
- Tập quán không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của BLDS 2015.

6.2. Về áp dụng tương tự pháp luật

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng để giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án áp dụng tương tự pháp luật trên cơ sở đã xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự và xác định có quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

6.3. Về áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng

Khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật thì Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự.

- Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 BLDS 2015, cụ thể là: (1) Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản; (2) Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng; (3) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực; (4) Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; (5) Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

- Án lệ là những lập luận, phán quyết trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về một vụ việc cụ thể, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn (bằng Nghị quyết) và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố là án lệ để Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự.

- Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

Đối với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng, BLTTDS không xác định thứ tự ưu tiên áp dụng. Như vậy, khi không thể áp dụng tập quán, tương tự pháp luật thì về nguyên tắc, Tòa án có thể áp dụng một hoặc đồng thời áp dụng nhiều căn cứ trong các căn cứ trên để giải quyết vụ việc dân sự.

7. Điểm đ khoản 1 Điều 57 BLTTDS 2015 quy định Viện trưởng Viện kiểm sát có quyền “Yêu cầu, kiến nghị theo quy định của Bộ luật này”. Khoản 6 Điều 58 BLTTDS quy định Kiểm sát viên có quyền “Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này”. Vậy, Kiểm sát viên được thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu trong những trường hợp cụ thể nào?

Trả lời:

Để hướng dẫn thực hiện các quy định về quyền yêu cầu, quyền kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát và Kiểm sát viên tại các điều 57 và 58 BLTTDS, Điều 20 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa VKSND và Tòa án nhân dân trong

việc thi hành một số quy định của BLTTDS (sau đây viết tắt là TTLT số 02/2016) đã xác định cụ thể như sau:

“1. Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại BLTTDS và Thông tư liên tịch này.

2. Kiểm sát viên quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị sau đây:

a) Các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại các khoản 3, 6 và 8 Điều 58, khoản 4 Điều 236, điểm c khoản 1 Điều 254, Điều 255, Điều 258 BLTTDS;

b) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự theo các điều 4, 5 và 6 Thông tư liên tịch này;

c) Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo Điều 21 Thông tư liên tịch này;

d) Yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 2 Điều 329, Điều 357 BLTTDS;

đ) Yêu cầu Tòa án, cơ quan khác, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo Điều 515 BLTTDS và khoản 3 Điều 34 Thông tư liên tịch này;

e) Kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc việc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa;

g) Kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo khoản 1 Điều 194, khoản 3 Điều 364 BLTTDS.”

8. Khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015 quy định: Kiểm sát viên được Viện trưởng phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS có nhiệm vụ, quyền hạn “yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này; thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Bộ luật này”. Việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trên theo biểu mẫu nào? Tài liệu, chứng cứ được cung cấp thêm cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát thu giữ như thế nào?

Trả lời:

(1). Để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015 nêu trên, VKSND các cấp thống nhất sử dụng **Mẫu số 06** và **Mẫu số 07** trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình (ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tổ tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp), trong đó, cần phân biệt:

- Mẫu số 06 được áp dụng để yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án, việc dân sự xác minh, thu thập chứng cứ để có đủ căn cứ giải quyết đúng đắn vụ án, việc;

- Mẫu số 07 được áp dụng để yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, bảo đảm cho VKS thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

(2). Điều 8 TTLT số 02/2016 quy định: *“Trước khi mở phiên tòa, phiên họp, nếu hồ sơ vụ việc dân sự đã được chuyển cho Viện kiểm sát mà có tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập bổ sung thì Tòa án chuyển ngay cho Viện kiểm sát bản sao tài liệu, chứng cứ đó”*. Như vậy, trong trường hợp này, VKS nhận bản sao tài liệu, chứng cứ phải lưu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ kiểm sát.

Điều 9 TTLT số 02/2016 quy định: *“Tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập theo quy định tại khoản 6 Điều 97, khoản 2 Điều 330 BLTTDS được thông báo cho đương sự theo khoản 5 Điều 97 BLTTDS, được chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự và bảo quản tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 107 BLTTDS”*. Trường hợp này, khi nhận được tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp, VKS phải sao, chụp tài liệu, chứng cứ để lưu trong hồ sơ kiểm sát, đồng thời chuyển bản chính tài liệu, chứng cứ gốc cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ việc dân sự.

9. Đề nghị hướng dẫn cụ thể các trường hợp Kiểm sát viên được yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS 2015? Trong trường hợp Tòa án không thực hiện thì Kiểm sát viên có quyền tiến hành thu thập chứng cứ không?

Trả lời:

Việc thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ tại khoản 3 Điều 58 BLTTDS đã được hướng dẫn tại Điều 22 TTLT số 02/2016. Trường hợp Tòa án không thực hiện (không thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do) thì Kiểm sát viên vẫn tham gia phiên tòa, phiên họp. Viện kiểm sát có quyền kiến nghị về hành vi không thu thập chứng cứ của Tòa án và/hoặc kháng nghị bản án, quyết định nếu việc thiếu chứng cứ đó dẫn đến việc không giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Khoản 6 Điều 97 BLTTDS quy định: *“Viện kiểm sát thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm”*. Vì vậy, trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm, Viện kiểm sát không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ.

10. Khoản 8 Điều 58 BLTTDS 2015 quy định Kiểm sát viên có nhiệm vụ, quyền hạn “yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật”; vậy kiến nghị này được thực hiện trong bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa hay lập thành văn bản riêng trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự?

Trả lời:

Nhiệm vụ, quyền hạn “*yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật*” tại khoản 8 Điều 58 BLTTDS là nhiệm vụ, quyền hạn chung của Kiểm sát viên khi được Viện trưởng Viện kiểm sát phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp thì Kiểm sát viên phải nêu rõ yêu cầu, kiến nghị này khi phát biểu tại phiên tòa, phiên họp và được ghi lại trong văn bản phát biểu của Kiểm sát viên¹; đồng thời, có thể lập văn bản kiến nghị riêng gửi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Tỷ lệ kiến nghị của Viện kiểm sát được các cơ quan, đơn vị hữu quan chấp nhận phải đạt trên 80% là chỉ tiêu công tác được Quốc hội giao cho VKSND tại Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27/11/2015 “*Về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của VKSND, TAND và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo*”. Vì vậy, các VKSND cần chú ý cả về hình thức, nội dung kiến nghị để bảo đảm hiệu quả.

11. Khoản 3 Điều 59 BLTTDS 2015 quy định Kiểm tra viên có nhiệm vụ “*giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự*”; vậy, Kiểm tra viên có được tham gia phiên tòa cùng Kiểm sát viên không?

Trả lời:

Quy định về nhiệm vụ của Kiểm tra viên tại khoản 3 Điều 59 BLTTDS đến nay được VKSND và TAND thống nhất cách hiểu theo hướng: tại phiên tòa, Kiểm tra viên có thể thực hiện các hoạt động có tính chất hỗ trợ, giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, nhưng Kiểm tra viên chỉ có tư cách “*tham dự phiên tòa*”, không được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

12. Người bị kiện là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản trước khi Tòa án thụ lý vụ án nhưng người đại diện của cơ quan, tổ chức bị kiện vẫn nhận trách nhiệm trước người khởi kiện thì Tòa án có thụ lý vụ án không? Người đại diện này có được kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng để tiếp tục tham gia tố tụng hay không?

Trả lời:

(1). Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc phá sản trước khi Tòa án thụ lý vụ án mà không thuộc các trường hợp trả lại đơn khởi kiện theo khoản 1 Điều 192 BLTTDS thì Tòa án phải thụ lý vụ án.

(2). Khoản 2 và khoản 5 Điều 74 BLTTDS “*Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng*” quy định:

¹ Theo Mẫu số 24 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự; Mẫu số 25 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự; Mẫu số 27 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án dân sự; Mẫu số 28 về phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự tại Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tố tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp.

“2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể...thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức đó được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;

c) ...

5. Trường hợp tổ chức không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự mà... tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì các cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng”.

Từ các quy định trên, nếu người đại diện của cơ quan, tổ chức bị kiện đã bị giải thể hoặc phá sản không thuộc đối tượng được kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự tương ứng với từng loại cơ quan, tổ chức nêu trên thì họ không được tiếp tục tham gia tố tụng.

13. Khoản 5 Điều 75 BLTTDS 2015 quy định: “Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự...thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị”. Vậy, qua nghiên cứu hồ sơ thì Kiểm sát viên làm thế nào để biết vụ án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự?

Trả lời:

Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (gồm các giấy tờ người đề nghị phải xuất trình theo khoản 4 Điều 75 BLTTDS, giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có xác nhận của Tòa án hoặc văn bản của Tòa án thông báo từ chối đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự) phải được Tòa án lưu giữ. Trường hợp các tài liệu, giấy tờ này không có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên vẫn có thể biết vụ án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thông qua Quyết định đưa vụ án ra xét xử (điểm i khoản 1 Điều 220 quy định Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi họ, tên người được triệu tập tham gia phiên tòa). Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa thì Tòa án gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp (khoản 2 Điều 220), nên Kiểm sát viên có thể biết vụ

án có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự ngay thông qua Quyết định đưa vụ án ra xét xử trước khi nghiên cứu hồ sơ.

14. Việc ủy quyền tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có phải thực hiện theo khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015 không?

Trả lời:

Khoản 1 và khoản 3 Điều 34 BLTTDS 2015 quy định:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015 quy định: *“Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện. Người được ủy quyền phải tham gia vào quá trình giải quyết toàn bộ vụ án, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị kiện theo quy định của Luật này.”*

Do đó, trong trường hợp vụ việc dân sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND, Chủ tịch UBND thì UBND, Chủ tịch UBND tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không phải là người bị kiện nên không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015.

Việc giải quyết vụ việc dân sự phải được tiến hành theo thủ tục tố tụng dân sự, vì vậy, phải áp dụng các quy định về người đại diện của BLTTDS 2015 (Điều 85). Cụ thể như sau:

- Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thì có đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật có thể ủy quyền cho người khác.

- Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch UBND thì Chủ tịch UBND có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng.

15. Khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015 quy định về nghĩa vụ của đương sự phải sao gửi tài liệu, chứng cứ hoặc thông báo về tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác; vậy, nếu đương sự không thực hiện thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Quy định tại khoản 9 Điều 70 và khoản 5 Điều 96 BLTTDS đã cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 24 BLTTDS về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử *“đương sự có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp”*, nhằm bảo đảm các đương sự đều được tiếp cận chứng cứ để thực hiện quyền tranh tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. BLTTDS 2015

không quy định chế tài xử lý đối với đương sự không thực hiện nghĩa vụ gửi, thông báo tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Do đó, khi Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, cần giải thích, hướng dẫn ngay cho đương sự thực hiện nghĩa vụ này, nếu nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì Tòa án thực hiện theo khoản 3 Điều 196 BLTTDS. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong trường hợp vì lý do chính đáng mà không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác và có yêu cầu (đoạn 2 khoản 9 Điều 70). Trường hợp đương sự không thực hiện nghĩa vụ gửi, thông báo tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác mà cũng không yêu cầu Tòa án hỗ trợ thì Tòa án bảo đảm cho các đương sự được tiếp cận với đầy đủ tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

16. Điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2015 (Xác minh, thu thập chứng cứ) có quy định “các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này” cần được hiểu như thế nào? Trường hợp Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân trong các vụ án ly hôn có phải là biện pháp thu thập chứng cứ không?

Trả lời:

(1). Khoản 2 Điều 97 BLTTDS quy định về các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ mà Tòa án được tiến hành trong các trường hợp do BLTTDS quy định. Điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS 2015 nêu “*các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này*” có nghĩa là ngoài các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định từ điểm a đến điểm h, Tòa án có thể tiến hành các biện pháp khác nhưng biện pháp đó phải được quy định trong BLTTDS.

Ví dụ: Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định: “*Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án*”. Việc Thẩm phán nghe ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em trong quy định nêu trên là một biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng chưa được quy định từ điểm a đến điểm h khoản 2 Điều 97 BLTTDS. Khoản 1 Điều 397 BLTTDS về hòa giải và công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cũng có quy định tương tự.

(2). Xác minh tình trạng hôn nhân khi giải quyết vụ án ly hôn *không phải là biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ* theo quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, để xác minh tình trạng hôn nhân, Tòa án có thể sử dụng một hoặc các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS để thực hiện.

17. Điểm a khoản 4 Điều 104 BLTTDS 2015 quy định: “Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá”; vậy, quy định “trong trường hợp cần thiết” có thể được hiểu là trường hợp như thế nào?

Trả lời:

Quy định nêu trên đã được ghi nhận từ BLTTDS 2004 và tiếp tục được BLTTDS 2015 kế thừa toàn bộ. Đến nay, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào hướng dẫn quy định trên; do đó, việc thực hiện phụ thuộc vào đánh giá, nhận định của Tòa án. Đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá *có thể* được mời chứng kiến việc Hội đồng định giá tiến hành định giá trong các trường hợp: tài sản định giá là bất động sản; tài sản định giá có giá trị lớn; tài sản định giá có sự quản lý của Nhà nước; nhằm bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch trong hoạt động định giá; việc định giá tài sản có khả năng gây tác động đến an ninh, trật tự tại nơi tiến hành định giá; tranh chấp về tài sản trước đó đã được hòa giải tại UBND cấp xã; tài sản định giá có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trước đó của Chủ tịch UBND cấp xã; các trường hợp khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã...

18. Việc tính án phí sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình mà hai bên đương sự thuận tình ly hôn được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Vụ án hôn nhân và gia đình mà hai bên đương sự thuận tình ly hôn có 02 trường hợp, tùy từng trường hợp mà áp dụng quy định về mức án phí và người chịu án phí, cụ thể như sau:

Trường hợp 1: *Chỉ vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn và không có tranh chấp về tài sản, con cái*

(1) Trường hợp trước khi mở phiên tòa, Tòa án hoà giải đoàn tụ, hai bên đương sự không đoàn tụ mà lại thuận tình ly hôn thì áp dụng đồng thời quy định tại các khoản 3, 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 7 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 326*) để giải quyết. Theo đó, “các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí” (khoản 3 Điều 147 BLTTDS, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326). Tức là cả hai bên đương sự phải chịu 50% của 300.000 đồng bằng 150.000 đồng.

Do đây là trường hợp vụ án ly hôn mà cả 02 thuận tình ly hôn nên cần áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, theo đó, “mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí”, tức là 50% của 150.000 đồng bằng 75.000 đồng/người.

TAND tối cao đã ban hành Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 có nội dung hướng dẫn như trên.

(2) Trường hợp tại phiên tòa, hai bên đương sự mới thuận tình ly hôn thì họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng; theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí, tức là 50% của 300.000 đồng bằng 150.000 đồng/người.

Trường hợp 2: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản và/hoặc con cái

(1) Trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, chỉ yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì áp dụng điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 xác định đương sự không phải chịu án phí đối với việc phân chia tài sản chung (nếu có tranh chấp về tài sản chung); đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì án phí được tính như trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải thành, được trình bày tại nội dung (1) Trường hợp 1.

(2) Qua hòa giải trước khi mở phiên tòa, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, nhưng vẫn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì áp dụng khoản 3 Điều 147 BLTTDS 2015: “*Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí.*” Đồng thời, cũng xác định đây là vụ án ly hôn để áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS về nghĩa vụ mỗi bên chịu một nửa án phí.

(3) Trường hợp tại phiên tòa, các bên thỏa thuận được với nhau về tranh chấp khác, nhưng vẫn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn thì căn cứ quy định tại khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326 “*Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó*” và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”, như vậy, án phí giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn được tính như đã trình bày tại nội dung (2) Trường hợp 1; án phí đối với tranh chấp không có giá ngạch khác hoặc tranh chấp có giá ngạch thực hiện theo quy định của pháp luật.

(4) Trường hợp các đương sự thuận tình ly hôn và không thỏa thuận được về tài sản và/hoặc con cái thì án phí được xác định như đã trình bày tại nội dung (3) Trường hợp 2.

19. Khoản 2 Điều 167 BLTTDS 2015 quy định: “Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp với sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề

nghe. Trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu". Vậy, trường hợp Tòa án tự triệu tập người làm chứng thì ai là người phải chịu chi phí cho người làm chứng?

Trả lời:

Điều 77 BLTTDS quy định người làm chứng là "*Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng*". Đây là quy định mới so với quy định tại Điều 65 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Theo đó, Tòa án không tự triệu tập người làm chứng nếu không có đề nghị của đương sự.

Theo điểm a khoản 2 Điều 97 và Điều 99 BLTTDS thì *theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng...* Quy định này không mâu thuẫn với Điều 77, việc lấy lời khai chỉ được tiến hành đối với người làm chứng đã được triệu tập theo Điều 77 BLTTDS, không có nghĩa là Tòa án tự triệu tập người làm chứng mới để lấy lời khai.

20. Khoản 2 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: "*Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp*". Vậy thời hạn Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện và Viện kiểm sát được tính như thế nào?

Trả lời:

(1). Khoản 2 Điều 191 BLTTDS quy định: "*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện*".

Khoản 3 Điều 191 BLTTDS quy định: "*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:*

- a) *Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;*
- b) *Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;*
- c) *Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;*
- d) *Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án*".

Như vậy, việc trả lại đơn khởi kiện (bao gồm cả đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và gửi văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện) chỉ có thể được thực hiện vào các thời điểm sau:

- Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 191 BLTTDS;

- Sau khi kết thúc thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện do Thẩm phán ấn định (không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày) mà người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu (Điều 193 BLTTDS).

(2). Theo khoản 2 Điều 192 BLTTDS thì việc Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp được tiến hành cùng lúc. Trường hợp Tòa án gửi không kịp thời thì cũng không ảnh hưởng đến thời hạn thực hiện quyền kiến nghị của Viện kiểm sát, do khoản 1 Điều 194 BLTTDS quy định *thời hạn kiến nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện.*

21. BLTTDS 2015 chỉ quy định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mà người khởi kiện, người yêu cầu đã nộp cho Tòa án nên Viện kiểm sát gặp nhiều khó khăn trong việc phát hiện vi phạm khi kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu?

Trả lời:

Để Viện kiểm sát có thể tiếp cận, nghiên cứu đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ khi kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, bảo đảm xem xét, quyết định việc kiến nghị hoặc tham gia phiên họp giải quyết khiếu nại của người khởi kiện về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Điều 21 TTLT số 02/2016 đã quy định Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ, cụ thể như sau:

“1. Trường hợp Viện kiểm sát cần xem xét kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc sau khi nhận được thông báo mở phiên họp giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Viện kiểm sát gửi văn bản yêu cầu Tòa án cho sao chụp một số hoặc toàn bộ bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Viện kiểm sát, Tòa án giao cho Viện kiểm sát văn bản cần sao chụp theo yêu cầu tại trụ sở Tòa án. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản cần sao chụp, Viện kiểm sát phải trả lại văn bản cho Tòa án”.

22. Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án có phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp không? Trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký tại phiên tòa nhưng trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có tên người tiến hành tố tụng dự khuyết thì có cần phải hoãn phiên tòa không?

Trả lời:

(1). Theo Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC) không có mẫu Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân

dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án. Việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa theo Điều 56 BLTTDS không phải thông báo cho Viện kiểm sát. Viện kiểm sát kiểm sát việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án thông qua nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ án và/hoặc qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa.

(2). Khoản 3 Điều 197 BLTTDS quy định: “Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu...”.

Điều 226 BLTTDS quy định: “1. Trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu;

Trường hợp Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử làm chủ tọa phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

2. Trường hợp không có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc phải thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa mà không có Thẩm phán để thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.”

Từ các quy định trên, trường hợp thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm tại phiên tòa mà trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có tên Thẩm phán, Hội thẩm dự khuyết và họ đã có mặt tại phiên tòa từ đầu thì họ sẽ thay thế cho Thẩm phán, Hội thẩm bị thay đổi, tham gia xét xử tiếp vụ án; nếu họ không có mặt tại phiên tòa từ đầu thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

(3). BLTTDS không quy định chức danh Thư ký dự khuyết và việc phân công Thư ký dự khuyết. Trường hợp thay đổi Thư ký tại phiên tòa thì thực hiện theo các khoản 2, 4 Điều 56 BLTTDS.

23. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS 2015 có phải ban hành quyết định không? Viện kiểm sát có phải kiểm sát việc Tòa án gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không? Nếu vụ án được đưa ra xét xử, Viện kiểm sát có thể kiểm sát được việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử thông qua nghiên cứu hồ sơ nhưng nếu vụ án được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ thì rất khó để kiểm sát?

Trả lời:

(1). Khoản 1 Điều 203 BLTTDS quy định: “Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa

án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử... ”. Trong “Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự” ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC không có Mẫu Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử. Do vậy, việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử không được thể hiện dưới hình thức văn bản là Quyết định.

(2). Đối với việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, Viện kiểm sát kiểm sát về thời hạn gia hạn (không quá 02 tháng hoặc không quá 01 tháng đối với từng trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS). Trường hợp trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Viện kiểm sát vẫn có thể kiểm sát việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử dựa vào các tài liệu sau: Văn bản thông báo về việc thụ lý vụ án (thời hạn chuẩn bị xét xử được tính từ ngày thụ lý vụ án); Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (ngày ban hành quyết định). Các văn bản, quyết định trên đều phải được gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của BLTTDS.

24. Khoản 4 Điều 203 BLTTDS 2015 quy định: “Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng”. Vậy, hiểu thế nào là có lý do chính đáng?

Trả lời:

Trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải ghi rõ “Ngày, giờ, tháng, năm... mở phiên tòa” (điểm g khoản 1 Điều 220). Quy định về trường hợp có lý do chính đáng có thể kéo dài thời hạn mở phiên tòa hiện chưa được hướng dẫn rõ nên phụ thuộc vào nhận định của Thẩm phán tại thời điểm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đó có thể là trường hợp Thẩm phán phải bảo đảm thời gian hợp lý để các đương sự, Viện kiểm sát đều nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, phù hợp với lịch xét xử của các thành viên Hội đồng xét xử...nhằm tạo điều kiện cho người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có thể có mặt đầy đủ tại phiên tòa.

25. Theo khoản 4 Điều 207 BLTTDS 2015, vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được khi “Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải”. Nếu đề nghị của đương sự không có căn cứ thì Tòa án có tiến hành hòa giải không?

Trả lời:

Trên cơ sở nguyên tắc về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự (Điều 5 BLTTDS), nguyên tắc hòa giải (khoản 2 Điều 205 BLTTDS), khi có một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải thì Tòa án không tiến hành hòa giải. BLTTDS không quy định thủ tục Tòa án phải xem xét đề nghị của đương sự có hay không có căn cứ.

26. BLTTDS 2015 không quy định Viện kiểm sát tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (các điều 208, 209, 210 và 211); vậy, Viện kiểm sát kiểm sát phiên họp này như thế nào?

Trả lời:

Mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là nhằm bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai, các đương sự đều được tiếp cận với chứng cứ (trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTDS) và thống nhất phạm vi khởi kiện, yêu cầu; mục đích của việc hòa giải là để các bên thương lượng, thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp. Do vậy, BLTTDS không quy định Viện kiểm sát tham gia phiên họp này. Nội dung, diễn biến, trình tự, thủ tục phiên họp được thể hiện tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản về việc hòa giải. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Các biên bản, tài liệu, chứng cứ của phiên họp này đều được đưa vào hồ sơ vụ án. Do đó, Viện kiểm sát thực hiện kiểm sát trình tự, thủ tục và nội dung của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thông qua nghiên cứu các biên bản, tài liệu trên trong hồ sơ vụ án.

27. Đoạn 2 khoản 3 Điều 208 BLTTDS 2015 quy định “Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến”. Đề nghị hướng dẫn rõ hơn khi nào là cần thiết?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định về trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên. Đối với các vụ án này, Tòa án phải xác định được nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. *Nếu các tài liệu, chứng cứ đã có chưa thể làm rõ được vấn đề này*, Tòa án có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, đồng thời, tìm hiểu thêm về hoàn cảnh gia đình, nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

Đoạn 2 khoản 3 Điều 208 nêu 02 loại vụ án cụ thể của vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên là: *tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*. Đối với 02 loại vụ án này, bên cạnh việc thực hiện quy định tại đoạn 1 khoản 3 Điều 208, Tòa án còn phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên. Thủ tục này là bắt buộc và khi thực hiện phải bảo đảm “*thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên*”. Trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về

gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Quy định “trường hợp cần thiết” cho phép Thẩm phán chủ động nhận định, quyết định; có thể hiểu là trường hợp sự có mặt của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em sẽ hỗ trợ tốt hơn cho việc Thẩm phán lấy ý kiến (tạo niềm tin, tránh tâm lý sợ hãi cho trẻ, giúp Thẩm phán có phương pháp lấy ý kiến phù hợp với từng trẻ...).

28. Đề nghị hướng dẫn trường hợp vụ án đã được hòa giải trước ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng sau ngày có hiệu lực mới mở phiên tòa sơ thẩm thì có cần phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của BLTTDS 2015 hay không?

Trả lời:

Trường hợp vụ án đã được hòa giải trước ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực thi hành, nhưng sau ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực mới mở phiên tòa sơ thẩm thì không cần phải trở lại giai đoạn chuẩn bị xét xử để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của BLTTDS 2015.

(Xem thêm Mục 13 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ).

29. BLTTDS 2015 không quy định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát biên bản hòa giải thành, gây khó khăn cho việc kiểm sát Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trả lời:

Biên bản hòa giải thành là văn bản ghi nhận việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự nên chỉ được gửi cho các đương sự đã tham gia hòa giải (khoản 5 Điều 211 BLTTDS). Biên bản hòa giải thành được đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp Viện kiểm sát xét thấy cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 TSLT số 02/2016, qua đó, có thể tiếp cận, nghiên cứu biên bản hòa giải thành để quyết định kháng nghị hoặc không kháng nghị.

30. Khoản 1 Điều 212, khoản 2 Điều 214 và khoản 3 Điều 217 BLTTDS 2015 quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nhưng không quy định phải gửi hồ sơ, tài liệu kèm theo nên Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị.

Trả lời:

Sau khi nhận được các quyết định nêu trên của Tòa án mà Viện kiểm sát xét thấy cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm thì Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ theo quy định tại Điều 5 TSLT số 02/2016.

31. Theo điểm e khoản 1 Điều 214 BLTTDS 2015, Tòa án ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự khi “Căn cứ kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ”; vậy, hiểu như thế nào là “có dấu hiệu trái” để làm căn cứ kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án?

Trả lời:

Việc Tòa án phát hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) là quy định mới của BLTTDS 2015 (Điều 221). Căn cứ đề nghị, kiến nghị là VBQPPL có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên (*sau đây gọi chung là VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên*). Khi Chánh án TAND tối cao đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Thuật ngữ “có dấu hiệu trái” trong quy định trên có thể được hiểu là VBQPPL có quy định làm mở rộng, thu hẹp phạm vi điều chỉnh; mâu thuẫn với quy định hoặc không phù hợp với nguyên tắc của VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên...; điều này phụ thuộc vào nhận thức, đánh giá của Tòa án. Văn bản kiến nghị của Tòa án chỉ là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời, không có ý nghĩa bắt buộc cơ quan được kiến nghị phải thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ VBQPPL.

Khi kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án trong trường hợp này, nếu Viện kiểm sát không thống nhất với quan điểm của Tòa án về việc VBQPPL có dấu hiệu trái với VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên thì Viện kiểm sát có thể thực hiện quyền kháng nghị quyết định tạm đình chỉ theo thủ tục phúc thẩm theo khoản 5 Điều 215 BLTTDS.

32. Khi Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự chưa có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, Tòa án hoãn phiên tòa. Khi Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự đã mời luật sư và luật sư có đơn đề nghị hoãn phiên tòa. Vậy, đơn đề nghị hoãn phiên tòa của luật sư có được chấp nhận không? Nếu luật sư của đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì có tiến hành xét xử không?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 227 BLTTDS 2015 thì “Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nếu vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án có thể hoãn phiên tòa, nếu không vì sự kiện bất khả

kháng hoặc trở ngại khách quan thì xử lý như sau:...đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ”.

Như vậy, trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không thể tham dự phiên tòa (phiên tòa dự kiến được mở sau khi Tòa đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai) thì Tòa án ***có thể*** hoãn phiên tòa nếu người này vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không thể đến phiên tòa được.

Theo khoản 1 Điều 156 BLDS 2015, ***sự kiện bất khả kháng là*** sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. ***Trở ngại khách quan là*** những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình. Có thể áp dụng nội dung hướng dẫn tại khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2011 về vấn đề này theo hướng: *sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan xảy ra đối với họ vào trước thời điểm Tòa án mở phiên tòa hoặc ngay trong thời điểm họ đang trên đường đến Tòa án để tham gia phiên tòa (do thiên tai, dịch họa, bị tai nạn, ốm nặng phải đi bệnh viện cấp cứu, người thân bị chết,...).*

33. Khoản 1 Điều 233 BLTTDS 2015 quy định: “Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 84, Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 230, khoản 2 Điều 231 và Điều 241 của Bộ luật này. Thời hạn hoãn phiên tòa không quá 01 tháng, đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn là không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa”. Như vậy, phiên tòa có thể bị hoãn nhiều lần không? Thời hạn hoãn cho từng lần là bao lâu?

Trả lời:

Quy định về thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa tại Điều 233 BLTTDS 2015 về cơ bản không có sửa đổi, bổ sung lớn so với quy định tại Điều 208 BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Vì vậy, có thể hiểu quy định này theo nội dung hướng dẫn tại Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS 2011; theo đó, phiên tòa có thể bị hoãn một lần hoặc nhiều lần; nếu phiên tòa xét xử một vụ án bị hoãn nhiều lần, thì thời hạn của mỗi lần hoãn phiên tòa không được quá giới hạn cho phép là 01 tháng (ba mươi ngày) hoặc 15 ngày (đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn), kể từ ngày Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa của lần đó.

34. Điều 259 BLTTDS 2015 quy định về việc tạm ngừng phiên tòa nhưng không quy định rõ là Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa bao nhiêu lần?

Trả lời:

BLTTDS 2015 không quy định cụ thể số lần Hội đồng xét xử được tạm ngừng phiên tòa nên trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thể quyết định tạm ngừng phiên tòa nhiều lần khi có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 259 BLTTDS. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa không quá 01 tháng được tính cho từng lần Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

35. BLTTDS 2015 quy định: *Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án, việc dân sự là rất khó thực hiện, đặc biệt trong trường hợp ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phải được bổ sung, thay đổi trên cơ sở diễn biến, kết quả phiên tòa, Kiểm sát viên không thể kịp hoàn chỉnh bài phát biểu (soạn thảo, in ấn, đăng ký số hiệu và đóng dấu...) để gửi ngay.*

Trả lời:

Quy định Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp là quy định mới của BLTTDS 2015 nhằm tăng cường trách nhiệm của Kiểm sát viên trong việc phát biểu ý kiến tại phiên tòa, phiên họp; hạn chế tối đa việc ý kiến được phát biểu tại phiên tòa, phiên họp với ý kiến tại bản phát biểu được gửi sau đó không thống nhất. Vì vậy, các Viện kiểm sát, Kiểm sát viên phải thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Tuy nhiên, quy định *“ngay sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp”* cần được hiểu theo hướng: sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải khẩn trương, nhanh chóng hoàn thiện bài phát biểu cả về nội dung và thể thức *trong thời gian ngắn nhất* rồi gửi cho Tòa án. Bài phát biểu có thể viết tay hoặc đánh máy; tại phiên tòa, phiên họp, khi Kiểm sát viên phát biểu, có thể yêu cầu Kiểm tra viên ghi chép hoặc đánh máy nội dung ý kiến phát biểu, Kiểm sát viên kiểm tra rồi ký. Việc lấy số, đóng dấu, phô tô thực tế không mất quá nhiều thời gian. Do đó, Kiểm sát viên phải thay đổi phương pháp chuẩn bị bài phát biểu để khắc phục được khó khăn trong thực tiễn, thực hiện nghiêm túc quy định của BLTTDS.

36. Trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát hiện vi phạm, thiếu sót của Hội đồng xét xử trong thủ tục khai mạc phiên tòa thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vi phạm, thiếu sót đó vào thời điểm nào?

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS về thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, trước khi Hội đồng xét xử nghị án (Điều 262). Tuy nhiên, nếu trong thủ tục khai mạc phiên tòa, Kiểm sát viên phát hiện Tòa án có vi phạm mà có thể khắc phục ngay thì Kiểm sát viên có thể kiến nghị luôn trước khi chuyển sang phần tranh tụng. Điểm a khoản 1 Điều 28 TTLT số 02/2016 quy

định “*Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Hội đồng xét xử được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa*”.

37. Điều 268 BLTTDS 2015 quy định: Tòa án được sửa chữa, bổ sung bản án trong trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai nhưng không xác định thời hạn Tòa án được quyền sửa chữa, bổ sung bản án là bao lâu?

Trả lời:

Theo Điều 268 BLTTDS thì *sau khi tuyên án xong* mà phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án. Như vậy, việc sửa chữa, bổ sung bản án chỉ được thực hiện sau khi đã tuyên án và không bị giới hạn về thời gian. Ở giai đoạn thi hành án, người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án để thi hành (khoản 1 Điều 486 BLTTDS).

Nếu bản án thuộc trường hợp phải được sửa chữa, bổ sung nhưng chưa được sửa chữa, bổ sung mà đã bị Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy hoặc sửa những lỗi sai đó thì không cần thiết phải sửa chữa, bổ sung bản án đó nữa.

38. Điều 268 BLTTDS 2015 chỉ quy định về việc sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên, trên thực tế Tòa án thường ban hành thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định do có sự nhầm lẫn, viết sai chính tả, sơ suất trong việc đánh máy...Như vậy, có coi là Tòa án có vi phạm không? Viện kiểm sát có quyền kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm không? Điều 268 cũng quy định quyết định sửa chữa, bổ sung bản án được *gửi ngay* cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Quy định “*gửi ngay*” được hiểu như thế nào?

Trả lời:

(1). Điều 268 BLTTDS chỉ quy định về việc sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên, Điều 486 có quy định Tòa án được sửa chữa quyết định theo yêu cầu của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án để bảo đảm cho việc thi hành quyết định. Như vậy, theo Điều 486 thì Tòa án chỉ được sửa chữa những quyết định được thi hành quy định tại Điều 482 BLTTDS và việc sửa chữa được thực hiện theo Điều 268.

Đối với các quyết định khác, mặc dù BLTTDS không quy định việc sửa chữa nhưng nếu Tòa án sửa chữa mà không làm thay đổi nội dung của quyết định thì Viện kiểm sát không nên kiến nghị.

(2). Quy định về việc “*gửi ngay*” Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án tại Điều 268 được hiểu là trong điều kiện bình thường, quyết định phải được gửi liền ngay sau khi ban hành.

39. Khi Viện kiểm sát gửi quyết định kháng nghị phúc thẩm cho Tòa án có bắt buộc phải gửi kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát không?

Các khoản 2, 3 Điều 279 BLTTDS quy định:

“2. Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 283 của Bộ luật này;

3. Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.”

Điều 283 BLTTDS quy định:

“Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày: 1. Hết thời hạn kháng nghị; 2. Hết thời hạn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.”

Khoản 1 Điều 285 BLTTDS quy định: *“Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý”*.

Như vậy, BLTTDS **không quy định** khi gửi quyết định kháng nghị phúc thẩm cho Tòa án, Viện kiểm sát phải gửi kèm giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát. Các điều luật trên cũng cho thấy: giấy tờ, tài liệu chứng minh đương sự đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát không phải là điều kiện để Tòa án cấp sơ thẩm nhận quyết định kháng nghị hoặc để Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm.

40. Khoản 3 Điều 280 BLTTDS 2015 quy định: “Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định...thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do”. Vậy, trường hợp Viện kiểm sát đã giải thích bằng văn bản, có nêu rõ lý do chính đáng thì kháng nghị của Viện kiểm sát có được chấp nhận hay không?

Trả lời:

Điều 16 TTLT số 02/2016 đã hướng dẫn quy định trên như sau: “*Trường hợp tính đến ngày, tháng, năm ghi trên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà đã quá thời hạn kháng nghị theo quy định tại các điều 280, 322, 372, 442, 446, 450 và 461 BLTTDS thì Tòa án cấp sơ thẩm nhận được kháng nghị có văn bản yêu cầu Viện kiểm sát đã kháng nghị giải thích lý do kháng nghị quá hạn. Văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn của Viện kiểm sát được gửi cho Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu*”.

Khác với Luật TTHC (Điều 226), BLTTDS không quy định việc Tòa án xem xét kháng nghị quá hạn. Tuy nhiên, với trách nhiệm của cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, các VKSND tuyệt đối không nên để xảy ra việc kháng nghị quá hạn trên thực tế.

41. BLTTDS 2015 không quy định khi Tòa án quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường thì phải gửi quyết định cho Viện kiểm sát dẫn đến khó khăn cho Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết vụ án.

Trả lời:

Trong “*Danh mục 93 biểu mẫu trong tố tụng dân sự*” ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC có Mẫu Quyết định chuyển vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn sang giải quyết theo thủ tục thông thường (tại Tòa án cấp sơ thẩm) (**Mẫu số 79**) và Mẫu Quyết định chuyển vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn sang giải quyết theo thủ tục thông thường (tại Tòa án cấp phúc thẩm) (**Mẫu số 81**). Cả 02 mẫu Quyết định này, tại Phần “*Nơi nhận*” đều có ghi gửi đến VKSND cùng cấp.

42. Vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án có phải tiến hành hòa giải không?

Trả lời:

Hòa giải là nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự (Điều 10). Khi giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục thông thường, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán phải tổ chức phiên họp hòa giải kết hợp với kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Đối với vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn (Phần thứ tư BLTTDS), khoản 3 Điều 320 BLTTDS quy định: “*Sau khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán tiến hành hòa giải, trừ trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 hoặc không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật này*”. Như vậy, giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn vẫn phải tiến hành hòa giải. Thủ tục tiến hành hòa giải không được quy định riêng trong Phần thứ tư nên theo khoản 2 Điều 316, sẽ được thực hiện theo quy định chung tại khoản 4 Điều 210 BLTTDS.

43. Điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS 2015 quy định: “Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự...”. Vậy Kiểm sát viên có phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của

Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự và những người tham gia phiên họp không?

Trả lời:

Quy định tại điểm g khoản 1 Điều 369 BLTTDS đã được hướng dẫn cụ thể tại khoản 2 Điều 28 TTLT số 02/2016 như sau: *“Tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những vấn đề sau đây:*

a) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

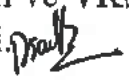
b) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết việc dân sự;

c) Về việc giải quyết việc dân sự... ”.

44. Khoản 5 Điều 397 BLTTDS 2015 quy định: Khi giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì “Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án”. Quy định này khiến cho Viện kiểm sát gặp khó khăn trong việc quản lý, thống kê số liệu thụ lý và kiểm sát việc thụ lý vụ án của Tòa án.

Trả lời:

Đây là trường hợp Tòa án đã thụ lý việc dân sự. Theo Điều 365 BLTTDS, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu. Theo khoản 1 Điều 366 BLTTDS, thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 01 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có thể tiến hành các việc: yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu, chứng cứ; hoặc thu thập chứng cứ; hoặc quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu; hoặc quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự (khoản 2 Điều 366). Đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 397, nếu trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết mà không thông báo cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát vẫn có thể nắm được qua kiểm sát thời hạn và các quyết định của Tòa án trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu như đã nêu trên, qua đó điều chỉnh số thụ lý và kiểm sát việc thụ lý. Viện kiểm sát cần theo dõi vụ án này có thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm hay không để thực hiện việc thông báo Kiểm sát viên tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 24 TTLT số 02/2016.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về việc áp dụng quy định của BLTTDS 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự để các VKSND nghiên cứu, tham khảo. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi, đề nghị phản ánh về VKSND tối cao (Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn kịp thời. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Thị Thủy Khiêm (để b/c);
- Đ/c Lê Hữu Thế, PVT VKSNDTC (để b/c);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu: VT, V14.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Hoàng Thị Quỳnh Chi

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 422. CV-VKS-DS

Đà Nẵng, ngày 07. tháng 02 năm 2018

V/v giải đáp nghiệp vụ kiểm sát việc giải
quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình

VIỆN KSND. TỈNH GIA LAI

CÔNG VĂN BẢN

Số 241 Ngày 09/2/2018

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố khu vực
Miền Trung - Tây Nguyên

Vào ngày 09/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tổ chức Hội nghị chuyên đề “*Nâng cao chất lượng công tác kiểm sát thông qua các vụ án Tòa án tuyên hủy theo thủ tục phúc thẩm; giám đốc thẩm, tái thẩm khu vực miền Trung- Tây nguyên*”, trong đó có chuyên đề nghiệp vụ “*Rút kinh nghiệm qua những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình bị Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm*”, với sự tham gia của 12 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố khu vực miền Trung- Tây nguyên và các Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng.

Tại hội nghị, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương có nêu một số vướng mắc và kiến nghị về nghiệp vụ giải quyết án dân sự, hôn nhân và gia đình. Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã trực tiếp giải đáp một số nội dung. Do thời gian có hạn nên còn một số vướng mắc, kiến nghị chưa được giải đáp. Để Viện kiểm sát nhân dân địa phương nghiên cứu, nắm vững các quy định của BLTTDS, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiếp tục giải đáp một số vướng mắc cụ thể như sau:

1. Về câu hỏi nghiệp vụ:

Câu hỏi 1: Quy định về việc Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi những bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cùng cấp có hiệu lực pháp luật lên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao để thực hiện công tác kiểm sát bản án, quyết định và phương pháp thực hiện việc gửi bản án, quyết định này lên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao?

Giải đáp: Tại đoạn 2 khoản 5 Điều 26 Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự (Ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định:

“*Đối với bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát ở cấp sơ thẩm sao gửi bản án, quyết định kèm theo phiếu kiểm sát bản án, quyết định đó cho Viện kiểm sát cấp cao có thẩm quyền theo lãnh thổ*”.

Theo Chỉ thị số 10 CT-VKS ngày 06/4/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ việc dân sự, vụ án hành chính thì “*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện, nếu phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết mới thì phải kịp thời báo cáo đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền*”.

Đồng thời theo Chỉ thị số 01/CT-VKS ngày 20/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2018 có nêu: “*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kịp thời phát hiện các bản án, quyết định của Tòa án cấp huyện đã có hiệu lực pháp luật nhưng có sai sót, vi phạm pháp luật để báo cáo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kháng nghị theo thẩm quyền*”.

Việc quy định VKSND cấp huyện gửi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của TAND cùng cấp lên VKSND cấp cao trong phạm vi lãnh thổ là quy định mới, qua theo dõi thực tế chưa có VKSND cấp huyện nào gửi trực tiếp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án cùng cấp lên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (gửi vượt cấp). Đồng thời trước mắt do Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chưa đủ nguồn lực để thực hiện việc kiểm sát loại bản án, quyết định này. Nên đề nghị các VKSND tỉnh, thành phố khu vực miền Trung-Tây nguyên căn cứ vào Chỉ thị số 10/CT-VKS và Chỉ thị số 01/CT-VKS nêu trên để tiếp nhận bản án, quyết định của TAND cấp huyện, nếu phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết mới thì phải kịp thời báo cáo đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Câu hỏi 2: Sau khi Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước khi mở phiên tòa thì thẩm quyền đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án thuộc Thẩm phán hay của Hội đồng xét xử. Trong khi qua so sánh thấy Điều 219 BLTTDS (quy định về thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự) chưa phù hợp với quy định tại Điều 221 BLTTDS về phát hiện, kiến nghị sửa đổi bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật (quy định trường hợp chưa có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thẩm quyền kiến nghị sửa đổi bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật thuộc về Thẩm phán, trường hợp đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc vụ án đang được xem xét tại phiên tòa thì thẩm quyền kiến nghị này thuộc về Hội đồng xét xử) và cũng chưa phù hợp với khoản 3 Điều 203 BLTTDS quy định trong thời hạn chuẩn bị xét xử. Khoản 3 Điều 203 BLTTDS quy định tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết

định sau đây: Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;...

Giải đáp: Điều 219 BLTTDS quy định:

1. Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

2. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Như vậy, đối với các trường hợp về đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án đã được quy định cụ thể tại Điều luật này. Căn cứ quy định trên thì trước khi mở phiên tòa thẩm quyền tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án thuộc Thẩm phán; tại phiên tòa thẩm quyền tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án thuộc Hội đồng xét xử. Đề nghị các đồng chí căn cứ quy định này để thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án.

Câu hỏi 3: Sau khi Tòa án chuyển hồ sơ cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát, Viện kiểm sát thấy Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ nên có văn bản yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập thêm chứng cứ. Tòa án đồng ý nhưng đến ngày mở phiên tòa vẫn chưa thu thập kịp theo yêu cầu của Viện kiểm sát thì xử lý thế nào?

Giải đáp: Trong trường hợp nêu trên, Tòa án vẫn tiến hành mở phiên tòa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu thấy chứng cứ có thể bổ sung làm rõ tại phiên tòa thì Tòa án xét xử theo quy định chung. Nếu thấy cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa hoặc chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại thì Tòa án quyết định tạm ngưng phiên tòa theo điểm c, d khoản 1 Điều 259 BLTTDS.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 259 BLTTDS thì thời hạn tạm ngừng phiên tòa trong trường hợp này là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Câu hỏi 4: Khi Tòa án yêu cầu cơ quan thẩm quyền cung cấp chứng cứ quan trọng để làm cơ sở giải quyết vụ án, nhưng cơ quan này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời thì giải quyết thế nào?

Giải đáp: Trường hợp Tòa án trực tiếp yêu cầu, nếu cơ quan có thẩm quyền đang quản lý, lưu giữ chứng cứ từ chối việc giao nộp chứng cứ, thì Tòa án lập biên bản về việc đó và ghi rõ lý do của việc từ chối đó. Trong trường hợp cơ quan này chưa thực hiện được việc giao nộp chứng cứ ngay, thì Tòa án lập biên bản về việc đó và yêu cầu họ cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Trong trường hợp Tòa án không trực tiếp yêu cầu cơ quan đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ, thì Tòa án chỉ cần gửi quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ cho cơ quan mà mình có yêu cầu cung cấp chứng cứ.

Trong trường hợp cơ quan đang quản lý, lưu giữ chứng cứ không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật (Điều 489 BLTTDS năm 2015 quy định về biện pháp xử lý người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; Điều 495 BLTTDS năm 2015 quy định về biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án,...). Về vấn đề này đề nghị tham khảo thêm hướng dẫn tại Điều 12 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi một số quy định về “*chứng minh và chứng cứ*” của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về kiến nghị:

Có những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình bị cấp giám đốc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm nhiều lần, đề nghị giải quyết theo hướng tăng cường xác minh ở cấp giám đốc thẩm và sửa bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm để hạn chế tình trạng giải quyết nhiều lần.

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 343 BLTTDS thì Tòa án cấp giám đốc thẩm có thẩm quyền “*Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” và tại Điều 347 BLTTDS quy định:

1. *Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:*

a) *Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;*

b) *Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.*

2. *Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.*

Căn cứ các quy định trên, trong phạm vi thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sẽ tăng cường công tác xác minh, thu thập chứng cứ để phục vụ cho việc xem xét kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc theo hướng đề nghị hủy bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa. Trong quá trình xác minh, đề nghị các Viện kiểm sát nhân dân địa phương phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để hoàn thành nhiệm vụ chung của ngành Kiểm sát.

Trên đây là một số giải đáp vướng mắc và trả lời kiến nghị về nghiệp vụ giải quyết án dân sự, hôn nhân và gia đình, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung-Tây Nguyên nghiên cứu thực hiện. /

Nơi nhận:

- VKSND 12 tỉnh, TP khu vực MT-TN;
- Lãnh đạo VC2;
- Văn phòng VC2 (thay báo cáo);
- Cán bộ nghiệp vụ Viện 2;
- Lưu Viện 2.

**TL.VIỆN TRƯỞNG VC2
VIỆN TRƯỞNG VIỆN 2**



Trần Thanh Tuấn

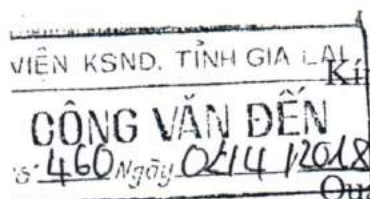
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 755 /VKS-HC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

V/v lưu ý nghiệp vụ
khi kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính



Kính gửi: Viện kiểm sát các tỉnh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên

Qua kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính trong giai đoạn phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận thấy một số Tòa án địa phương đã đưa người của **cơ quan Thanh tra** vào vụ án với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, cụ thể là bảo vệ cho người bị kiện là Ủy ban nhân dân.

Việc đưa người là cán bộ công chức của cơ quan Thanh tra vào vụ án với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã vi phạm điểm c khoản 1 Điều 61 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Điều 61 Luật tổ tụng hành chính 2015 quy định:

Điểm c khoản 1: “ Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, **Thanh tra**, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an”.

Vì vậy, khi kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính trong giai đoạn sơ thẩm, đề nghị các Viện kiểm sát địa phương lưu ý quy định trên đây, phối hợp với cơ quan Tòa án cùng cấp tuân thủ quy định của Luật tổ tụng hành chính, tránh hiện tượng phải bị hủy án ở giai đoạn phúc thẩm.

Vậy, thông báo đến Viện kiểm sát địa phương trong khu vực biết./. *th*

Nơi nhận:

- 12 VKS khu vực MT-TN;
- Vụ 10 VKSTC;
- Lãnh đạo Viện VC2;
- Các đ/c làm nghiệp vụ V3;
- V1, V2 thuộc VC2;
- Lưu VP VC2, V3.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN 3

Nguyễn Văn Cường

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 7 năm 2020

Số: 1313 /VC2-VP

“V/v quán triệt, thực hiện các quy định liên
quan đến hoạt động của VKSND cấp cao”



Kính gửi: Đồng chí Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân
các tỉnh, thành phố trong khu vực.

Ngày 17/6/2020, Viện trưởng VKSND tối cao đã ký Quyết định số 222/QĐ-VKSTC ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của VKSND cấp cao (sửa đổi) thay thế cho Quyết định số 26/QĐ-VKSTC ngày 20/11/2015 (sau đây viết tắt Quy chế 222). Để góp phần bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn đã được Quy chế 222 quy định, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (Viện cấp cao 2) đề nghị Viện trưởng VKSND các tỉnh, thành phố trong khu vực tổ chức triển khai, quán triệt Quy chế 222 và yêu cầu các đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Thực hiện nghiêm túc việc định kỳ báo cáo, thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử của VKSND cấp tỉnh và VKSND cấp huyện đến VKSND cấp cao theo chế độ thông tin báo cáo; sao gửi kịp thời, đầy đủ bản án, quyết định của TAND cùng cấp (kèm theo phiếu kiểm sát bản án) đến VKSND cấp cao; phải báo cáo và gửi lịch xét xử sơ thẩm những vụ, việc được quy định tại Danh mục F và các báo cáo chuyên đề, văn bản có liên quan theo Danh mục G đến VKSND cấp cao theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Quy chế 222.

2. Sau khi ban hành cáo trạng, chuyển hồ sơ vụ án sang Tòa án cùng cấp để xét xử sơ thẩm hoặc sau khi thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, VKSND cấp tỉnh phải thực hiện việc báo cáo tình hình VKSND cấp cao đối với những vụ việc được quy định tại Danh mục H theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Quy chế 222.

3. Các VKSND địa phương cần chủ động, tăng cường kiểm sát, đôn đốc TAND cùng cấp thực hiện nghiêm túc, đúng quy định về việc chuyển hồ sơ vụ, việc đến VKSND cấp cao đã có yêu cầu đề nghị nghiên cứu, giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (theo quy định Công văn số 5919/VKSTC-VC1 ngày 06/12/2019 của VKSND tối cao).

Đề nghị Viện trưởng VKSND các tỉnh, thành phố trong khu vực quán triệt và triển khai thực hiện những nội dung trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (b/c);
- Đ/c Trần Công Phàn PVT VKSNDTC (b/c);
- Văn phòng, Vụ 7, 9, 10 VKSNDTC;
- 12 VKS tỉnh, thành phố trong khu vực;
- Lãnh đạo VC2;
- VT các Viện nghiệp vụ và CVP VC2;
- Lưu: VT, TH, TTr VP VC2.



VIỆN TRƯỞNG

Phạm Văn Cẩn

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: **1381** /VKSTC- V9

Hà Nội, ngày **10** tháng 4 năm 2018

V/v giải đáp vướng mắc
thực hiện quy chế nghiệp vụ.

VIỆN KSND. TỈNH GIA LAI

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: **508** Ngày **11/04/2018**

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại “Hội nghị sơ kết và tập huấn công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự và những việc khác theo quy định của pháp luật” được tổ chức ngày 15, 16 tháng 3 năm 2018, tại thành phố Đà Nẵng, Ban tổ chức hội nghị nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, đề nghị giải đáp một số vướng mắc về thực hiện BLTTDS và Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự. Theo sự phân công của đồng chí Nguyễn Thị Thủy Khiêm – Phó Viện trưởng VKSNDTC, Trưởng ban chỉ đạo và tổ chức hội nghị, Vụ kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9), giải đáp một số nội dung về việc thực hiện Quy chế 364/QĐ-VKSTC ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Quy chế 364) như sau:

1. Về thực hiện quyền kiến nghị.

- Theo quy định tại Điều 4 Khoản 14 Quy chế 364, khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ, việc dân sự nếu phát hiện có vi phạm pháp luật cần phải kiến nghị, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật; kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật; kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan khắc phục và áp dụng các biện pháp phòng ngừa vi phạm pháp luật trong quản lý nhà nước và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị khác theo quy định của pháp luật.

Theo quy định này, khi phát hiện vi phạm Viện kiểm sát ban hành kiến nghị ngay, không tập hợp để 6 tháng kiến nghị chung. Việc kiến nghị ngay khi phát hiện vi phạm nhằm bảo đảm kiến nghị kịp thời, khắc phục các vi phạm đó không lặp lại.

- Về việc thời hạn Tòa án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trả lời kiến nghị.

Tại Khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân quy định: Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm xem xét, giải quyết, trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn thời hạn Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Trường hợp vi phạm đã được Viện kiểm sát kiến nghị, nhưng không tiếp thu, khắc phục mà vẫn tiếp tục vi phạm thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kiến nghị với Thủ trưởng (Chánh án) chỉ đạo cấp dưới thực hiện kiến nghị của Viện kiểm sát. Nếu xét thấy cần thiết thì tổng hợp những vi phạm đã được Viện kiểm sát kiến nghị nhưng không được tiếp thu sửa chữa báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Về kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy chế 364, nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì báo cáo bằng văn bản với Lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Trường hợp chưa hết 7 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành giữa các đương sự mà Tòa án đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận là vi phạm Khoản 1 Điều 212 BLTTDS.

Trong trường hợp này cần phân biệt:

+ Nếu chưa hết 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, nếu có đương sự thay đổi ý kiến về thỏa thuận đó, tức là nội dung của thỏa thuận trước đó đã thay đổi thì phải kháng nghị.

+ Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về thỏa thuận đó. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chỉ vi phạm về thời gian ban hành quyết định (ban hành trước 7 ngày), còn các nội dung khác của quyết định không vi phạm thì không kháng nghị mà chỉ ban hành kiến nghị.

3. Kiểm sát việc đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa.

Khoản 2 Điều 17 và Khoản 2 Điều 18 Quy chế 364 quy định về Kiểm sát viên thực hiện việc kiểm sát đối với Hội đồng xét xử khi ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa. Nội dung này cần được hiểu như sau:

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về những chứng cứ để làm căn cứ tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án tại phiên tòa mà đương sự, Hội đồng xét xử đã đưa ra để xem xét có đúng quy định của pháp luật hay không. Phát biểu này phải được thực hiện trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Bởi lẽ, trong quá trình xét xử, mọi tài liệu chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai (trừ những trường hợp không được công khai); Hội đồng xét xử phải điều hành tranh tụng, làm rõ những vấn đề còn chưa rõ... Sau đó, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng (phát biểu về tố tụng) và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án (quan điểm về giải quyết vụ án). Các phiên tòa Hội đồng xét xử phải tuân theo những quy định này (Điều 3, 21, 24, 255, 247, 249, 262, 306, 320, 324... BLTTDS, TTLT số 02/2016 ngày 31/8/2016 giữa VKSNDTC – TANDTC). Nếu Hội đồng xét xử không đưa ra xem xét, làm rõ những nội dung liên quan đến việc

tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án mà tuyên tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cần phải kháng nghị. Trường hợp có căn cứ cho rằng quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án tại phiên tòa có vi phạm, tùy theo từng trường hợp cụ thể Kiểm sát viên báo cáo Lãnh đạo Viện ban hành kháng nghị phúc thẩm (hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị phúc thẩm) hoặc kiến nghị cho phù hợp.

Trên đây là ý kiến của Vụ 9 về một số vấn đề về thực hiện Quy chế 364. Vụ 9 thông báo để Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa biết tham khảo, vận dụng cho phù hợp./.

Nơi nhận

- Như trên;
- 63 VKSND tỉnh, thành phố;
- VKS cấp cao 1, 2, 3;
- Đ/c Nguyễn Thị Thủy Khiêm,
Phó Viện trưởng (để báo cáo);
- Vụ 14 (để biết);
- Đ/c Vụ trưởng Vụ 9 (để báo cáo);
- Đ/c Thành – Phó Vụ trưởng;
- Lưu: VP, Vụ 9, Hồ sơ đơn.

**TL.VIỆN TRƯỞNG
KT.VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT
GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ,
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Tiến Thành
Nguyễn Tiến Thành

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1448/VKSTC-V5
V/v hướng dẫn tổ chức phiên tòa
Xét xử vụ án dân sự rút kinh nghiệm

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

KSND. TỈNH GIA LAI

ÔNG VĂN ĐẾN

Ngày 20/5/13

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố TW
- Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm 1,2,3

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 02/01/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn số 06/HD-VKSTC-V5 ngày 18/01/2013 của Vụ 5 Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc tổ chức cho Kiểm sát viên tham gia các phiên tòa xét xử các vụ án dân sự rút kinh nghiệm.

Để thống nhất về nhận thức, phương pháp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) tạm thời hướng dẫn một số nội dung như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

- Viện kiểm sát phối hợp với Tòa án tổ chức một số phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự có chất lượng, hiệu quả nhằm giúp cho cán bộ, Kiểm sát viên rút kinh nghiệm nâng cao về kỹ năng, trình độ nghiệp vụ trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự.

- Các phiên tòa để Kiểm sát viên tham gia rút kinh nghiệm phải là những phiên tòa giải quyết các vụ án điển hình, như loại tranh chấp xảy ra phổ biến ở địa phương; đa dạng người tham gia tố tụng và người bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự. Các vấn đề tố tụng cũng như về nội dung liên quan đến quan hệ pháp luật có tranh chấp được xem xét giải quyết tại phiên tòa giúp cho Kiểm sát viên tham dự đúc rút ra được những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho các trường hợp tương tự.

- Viện kiểm sát các cấp xây dựng kế hoạch tổ chức phiên tòa cụ thể; phối hợp với Tòa án cùng cấp về việc lựa chọn vụ án điển hình. Khi chọn vụ án thích hợp, Viện kiểm sát thông báo với Tòa án về việc tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm và đề nghị Tòa án phối hợp thực hiện nhằm bảo đảm việc xét xử đúng thời hạn, đầy đủ thành phần, phiên tòa diễn ra nghiêm túc. Cử Kiểm sát viên có năng lực, kinh nghiệm để nghiên cứu hồ sơ và tham gia phiên tòa.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bước chuẩn bị:

1.1- Nghiên cứu nắm chắc nội dung vụ án; lập hồ sơ kiểm sát, trích cứu các nội dung, chứng cứ, tài liệu quan trọng, nhằm giải quyết các vấn đề:

Thứ nhất: Kiểm sát viên phải nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xác định: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vấn đề gì; quan hệ pháp luật từ đó phát sinh tranh chấp là quan hệ gì; tính chất và nội dung tranh chấp như thế nào; Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp có đúng hay không?; tư cách của nguyên đơn, bị đơn trong vụ án; các yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; các tình tiết khác liên quan đến vụ án như thế nào... Bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hay không và nếu có yêu cầu thì họ đã thực hiện nghĩa vụ tạm nộp án phí hay chưa?. Các bên xuất trình được những tài liệu gì liên quan đến yêu cầu tranh chấp. Xem xét toàn diện các vấn đề như vậy mới đánh giá được khách quan và đầy đủ chứng cứ của vụ án.

Thứ hai: Làm rõ việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, người tham gia tố tụng. Để làm rõ vấn đề này, Kiểm sát viên phải nghiên cứu từng văn bản tố tụng, như: Thông báo thụ lý, giấy triệu tập người tham gia tố tụng, quyết định áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án, biên bản lấy lời khai, biên bản tiến hành hòa giải, biên bản thẩm định; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có)... Kiểm sát viên phải nghiên cứu chi tiết từng văn bản như ngày, tháng, năm ban hành; thẩm quyền ban hành, con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền. Khi nghiên cứu phải đồng thời đối chiếu với quy định của pháp luật xem văn bản đó có phù hợp với pháp luật không. Tất cả các vấn đề tố tụng như thời hạn, thời hiệu, trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng cứ; áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời... đều phải được kiểm tra, kết luận có vi phạm hay không.

Thứ ba: Làm rõ các vấn đề chứng cứ. Khi nghiên cứu hồ sơ để làm rõ các vấn đề chứng cứ, cán bộ, Kiểm sát viên phải trả lời được các câu hỏi chứng cứ trong hồ sơ đã đầy đủ chưa, các chứng cứ có hợp pháp không?

Tiêu chuẩn để xác định được chứng cứ đã đầy đủ là chứng cứ đó đã xác định được đầy đủ các vấn đề cần phải chứng minh; chứng cứ đó đã đủ cơ sở bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng như thế nào?

Chứng cứ hợp pháp là những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thu thập theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 81 BLTTDS sửa đổi. Để khẳng định được chứng cứ có hợp pháp hay không, Kiểm sát viên phải kiểm tra từng loại nguồn chứng cứ và đủ cơ sở khẳng định nguồn chứng cứ đó là hợp pháp; đồng thời, kiểm tra thủ tục đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ cho Tòa án để xác định chứng cứ đó là hợp pháp.

Thứ tư: Khi nghiên cứu hồ sơ cần phải chú ý phân tích các tài liệu để trả lời cho câu hỏi: Khi tham gia quan hệ pháp luật có tranh chấp thì các bên có quyền và nghĩa vụ gì; các quyền và nghĩa vụ đó được pháp luật bảo vệ hay

không; các bên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như thế nào trong thực tế; bên nào thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ, bên nào vi phạm nghĩa vụ; nguyên nhân vi phạm là gì; việc vi phạm đó ảnh hưởng như thế nào đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm; nếu bị vi phạm có thiệt hại thì thiệt hại là bao nhiêu; thiệt hại đó có phải do hành vi vi phạm của bên vi phạm gây ra không... Trên cơ sở đó, cán bộ, Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ mới định hướng đường lối giải quyết vụ án và những văn bản pháp luật cần áp dụng.

1.2. Dự kiến diễn biến phiên tòa, những tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét xử, như việc yêu cầu thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên; về sự vắng mặt của đương sự; luật sư, người bào chữa, người giám định; bổ sung người tham gia tố tụng; xuất hiện chứng cứ mới hoặc lý do khác dẫn đến tạm hoãn phiên tòa, đình chỉ xét xử... Kiểm sát viên phải nắm vững các căn cứ pháp luật áp dụng giải quyết các tình huống xảy ra; những vấn đề có thể Hội đồng xét xử xin ý kiến Kiểm sát viên trước khi quyết định thì phải có phương án trả lời.

Dự kiến hỏi những vấn đề qua nghiên cứu hồ sơ thấy có mâu thuẫn; nghi vấn chứng cứ, tài liệu không rõ nguồn gốc, xuất xứ; thiếu chứng cứ cơ bản, thu thập chứng cứ không đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Những vấn đề này, nếu tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã hỏi và được làm rõ thì Kiểm sát viên không hỏi lại. Dự thảo bản phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

1.3. Báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát về việc nghiên cứu hồ sơ chuẩn bị tham gia phiên tòa; trình dự thảo bản phát biểu ý kiến tại phiên tòa để báo cáo lãnh đạo Viện.

Kiểm sát viên báo cáo nội dung vụ án, những vi phạm pháp luật đã phát hiện (cả pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng); nhận định về hướng giải quyết vụ án của Tòa án (Kiểm sát viên không đề xuất hướng giải quyết vụ án tại phiên tòa); nêu quan điểm về hướng giải quyết vụ án; báo cáo, xin ý kiến những vấn đề cần thiết khác. Kiểm sát viên tiếp nhận ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát và bổ sung, hoàn thiện những tài liệu, văn bản đã dự thảo để chuẩn bị tham gia phiên tòa.

2. Hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm

2.1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của HĐXX, Thẩm phán, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng khác, chú ý những vấn đề sau đây:

+ Kiểm sát viên phải kiểm tra về số lượng, điều kiện tham gia Hội đồng xét xử (HĐXX) của mỗi thành viên HĐXX; đối chiếu danh sách HĐXX tại phiên tòa với danh sách HĐXX được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử; kiểm tra tư cách pháp lý của Thư ký Tòa án. Trường hợp phát hiện trong

danh sách thành phần HĐXX có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên phải đề nghị thay Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân hoặc Thư ký Tòa án và đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa.

Nếu có đương sự đề nghị thay đổi thành viên HĐXX hoặc Thư ký tòa án và HĐXX đề nghị Viện kiểm sát cho biết quan điểm thì Kiểm sát viên phải viện dẫn các quy định pháp luật liên quan để chấp nhận hay không chấp nhận.

Thông qua việc Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa tiến hành các thủ tục kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia tố tụng quy định tại khoản 2 Điều 213 BLTTDS sửa đổi, Kiểm sát viên căn cứ các Điều 56, 63, 65, 67, 68 BLTTDS sửa đổi kiểm sát việc chấp hành pháp luật của đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

Trường hợp phát hiện người giám định, người phiên dịch thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 68, khoản 3 Điều 70 BLTTDS sửa đổi, Kiểm sát viên phải yêu cầu HĐXX thay người giám định, người phiên dịch theo quy định.

Trường hợp HĐXX không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên về thay đổi thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch... mà vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của HĐXX.

+ Kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm sát đối với trường hợp HĐXX hoãn phiên tòa theo quy định của BLTTDS sửa đổi; có quyền đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau:

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng;

- Người làm chứng, người giám định, người phiên dịch vắng mặt mà sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử vụ án;

- Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa, nhưng Kiểm sát viên xét thấy cần phải hoãn phiên tòa để chờ sự tham gia của người này nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được đúng đắn.

Trong các trường hợp Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa có căn cứ nhưng HĐXX không chấp nhận và vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của HĐXX.

Những trường hợp người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có ý kiến đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa và xin ý kiến Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên phải vận dụng các căn cứ hoãn phiên tòa được quy định trong BLTTDS sửa đổi để có quan điểm nhất trí hoặc không nhất trí việc hoãn phiên tòa.

+ Kiểm sát viên phải kiểm sát việc chấp hành các thủ tục tố tụng tại phiên tòa của HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng từ khi khai mạc đến khi kết thúc phiên tòa, bao gồm các thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi, tranh luận, thủ tục nghị án và tuyên án, bảo đảm việc xét xử tại phiên tòa được tiến hành công minh, đúng pháp luật, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Nếu phát hiện có vi phạm về thủ tục tố tụng thì Kiểm sát viên yêu cầu HĐXX khắc phục kịp thời.

+ Kiểm sát viên phải theo dõi chặt chẽ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; lắng nghe các câu hỏi và nội dung trả lời, phân tích thông tin trong câu hỏi và câu trả lời để xem các vấn đề của vụ án đã được hỏi làm rõ hay chưa? có chứng cứ mới phát sinh không? Qua việc hỏi, nếu phát hiện HĐXX hỏi thiên lệch theo định kiến một cách cố ý hoặc vô ý; thái độ không tôn trọng người tham gia tố tụng; hỏi phiến diện hoặc không triệt để... Kiểm sát viên có trách nhiệm khắc phục vi phạm bằng cách tham gia hỏi người tham gia tố tụng để làm rõ những vấn đề liên quan đến giải quyết vụ án.

2.2. Kiểm sát viên tham gia hỏi

Kiểm sát viên tham gia hỏi sau khi các đương sự đã hỏi xong theo thứ tự quy định tại Điều 222 BLTTDS sửa đổi. Kiểm sát viên hỏi là để kiểm tra chứng cứ và để khắc phục vi phạm, thiếu sót trong việc hỏi của HĐXX. Việc hỏi của Kiểm sát viên không chỉ giới hạn trong phạm vi pháp luật tố tụng mà hỏi cả những vấn đề liên quan đến nội dung vụ án nhằm làm rõ các tình tiết, các căn cứ, giúp cho việc đánh giá, áp dụng pháp luật nội dung cũng như pháp luật tố tụng được đúng đắn; làm cơ sở cho các hoạt động tiếp theo thuộc chức năng nhiệm vụ của Viện kiểm sát là cân nhắc việc kháng nghị, kiến nghị theo thẩm quyền.

Khi hỏi Kiểm sát viên phải đề nghị Chủ tọa phiên tòa và được Chủ tọa phiên tòa đồng ý; tôn trọng quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng; phải đặt câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, câu hỏi không được mang tính gợi ý trả lời. Khi hỏi xong, Kiểm sát viên phải tập trung lắng nghe câu trả lời, so sánh, đối chiếu giữa câu hỏi và nội dung trả lời xem trả lời đã đáp ứng yêu cầu hay chưa. Nếu câu trả lời không đúng, khó hiểu thì Kiểm sát viên phải nhắc lại câu hỏi và yêu cầu trả lời đúng trọng tâm; nếu câu trả lời chưa đầy đủ, Kiểm sát viên có thể hỏi bổ sung.

Sau khi hỏi xong, Kiểm sát viên phải đánh giá tổng thể kết quả hỏi để phát hiện có nội dung nào mới xuất hiện không; có vấn đề nào mâu thuẫn với chứng cứ có trong hồ sơ; có vấn đề mới nào khác với định hướng về việc giải quyết vụ án của Viện kiểm sát trước khi tham gia phiên tòa không; những thay đổi đó có cần báo cáo lãnh đạo Viện hay Kiểm sát viên tự quyết định.

2.3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, theo đề nghị của chủ tọa phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của

Viện kiểm sát. Kiểm sát viên phải căn cứ diễn biến tại phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ vụ án để đánh giá, nhận định việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của đương sự và những người tham gia tố tụng khác, kể từ khi thụ lý đến trước khi HĐXX nghị án; nêu căn cứ và phân tích các vi phạm pháp luật trong việc thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ của Tòa án; việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự và người tham gia tố tụng.

3. Hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Các bước chuẩn bị và hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về cơ bản thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Để thực hiện tốt nhiệm vụ tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phải nghiên cứu đầy đủ những vấn đề liên quan đến giai đoạn xét xử phúc thẩm, nhất là thủ tục xét xử phúc thẩm quy định tại Chương XVII của BLTTDS sửa đổi, để áp dụng vào vụ án cụ thể được Tòa án đưa ra xét xử.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên tham gia hỏi phải tập trung hỏi sâu về nội dung vụ án, các chứng cứ cần thiết; việc hỏi phải nhằm làm sáng tỏ vấn đề để có cơ sở nhận định cũng như hướng giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm và những vấn đề về nội dung liên quan đến kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát. Kiểm sát viên phải căn cứ diễn biến của phiên tòa với sự chuẩn bị khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và ý kiến của lãnh đạo Viện kiểm sát để trình bày nội dung quan điểm về việc giải quyết vụ án (phạm vi và nội dung phát biểu của Kiểm sát viên được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 1/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao; Quy chế số 567/QĐ-VKSTC ngày 8/10/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Tại phiên tòa nếu có tình tiết mới làm thay đổi nhận định của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên phải tự xem xét, kết luận, nhưng ngay sau phiên tòa phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình về tình tiết mới đó và kết luận của mình tại phiên tòa.

4. Theo dõi diễn biến phiên tòa và tuyên án của HĐXX

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải theo dõi và ghi chép diễn biến tại phiên tòa, từ khi khai mạc đến khi kết thúc phiên tòa, làm cơ sở cho việc bổ sung hoặc thay đổi nhận định của Viện kiểm sát; làm cơ sở để đối chiếu, so sánh với nội dung tuyên án của HĐXX, với biên bản phiên tòa.

- Kiểm sát việc tuyên án của HĐXX có đúng quy định hay không, đồng thời phải ghi chép nội dung, kết quả HĐXX đã tuyên xử; sau phiên tòa phải đối chiếu với dự kiến giải quyết vụ án của Kiểm sát viên để rút kinh nghiệm. Ghi chép ý kiến của đương sự sau khi nghe HĐXX tuyên án; Kiểm sát viên có quyền yêu cầu kiểm tra biên bản phiên tòa, nếu thấy biên bản có sai sót hoặc

chưa chính xác với thực tế phiên tòa đã diễn ra thì Kiểm sát viên phải yêu cầu Hội đồng xét xử ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản theo quy định.

5. Tổ chức rút kinh nghiệm sau phiên tòa

Sau mỗi phiên tòa, Viện kiểm sát tổ chức rút kinh nghiệm đối với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; cán bộ, Kiểm sát viên tham dự phiên tòa. Nội dung tập trung vào một số vấn đề sau:

- Về việc nghiên cứu hồ sơ, lập hồ sơ kiểm sát, chuẩn bị tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm; về tác phong, bản lĩnh nghiệp vụ của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

- Nhận xét, đánh giá xem Kiểm sát viên đã thực hiện đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của Viện kiểm sát tại phiên tòa hay chưa; phát hiện được đầy đủ, chính xác các vi phạm và kiến nghị HĐXX khắc phục chưa ?. Rút kinh nghiệm về nhận thức pháp luật, kỹ năng áp dụng trong việc phân tích đánh giá vi phạm, về việc giải quyết vụ án.

- Việc quán triệt và vận dụng ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát trong quá trình kiểm sát tuân theo pháp luật tại phiên tòa, kiến nghị xử lý vi phạm, về việc thay đổi, bổ sung quan điểm giải quyết vụ án như thế nào ?.

- Rút kinh nghiệm về kết quả xét xử vụ án của Hội đồng xét xử và trách nhiệm của Viện kiểm sát.

Trên đây là hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) về việc Viện kiểm sát các cấp phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa xét xử vụ án dân sự nhằm rút kinh nghiệm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự. Trong quá trình thực hiện, các Viện kiểm sát địa phương có thể chủ động, sáng tạo thêm những nội dung, tổ chức thực hiện hoặc có những vướng mắc, khó khăn trong việc kiểm sát xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm dân sự, đề nghị các đơn vị báo cáo về Vụ 5 để tập hợp rút kinh nghiệm chung./:

Nơi nhận:

- Các đ/c Lãnh đạo VKSNDTC (để b/c);
- Viện PT 1,2,3, V8, Văn phòng VKSNDTC;
- 63 VKS tỉnh, thành phố thuộc TW;
- Lãnh đạo Vụ và các Phòng Vụ 5;
- Lưu VT, Vụ 5

TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG



Trần Đình Khánh

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

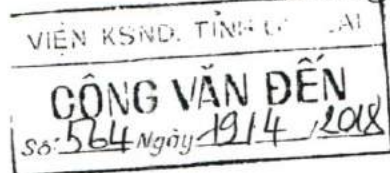
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1492** /VKSTC - V14

Hà Nội, ngày **17** tháng 4 năm 2018

V/v Giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng
quy định của LTTHC năm 2015 và nghiệp
vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành
chính trong ngành KSND

Kính gửi:



- Văn phòng, Vụ 9, Vụ 10, T1, T3 VKSNDTC;
- Viện trưởng các VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Viện trưởng VKSND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

Trong quá trình triển khai thi hành Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (Luật TTHC năm 2015) thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các cấp đã tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng các quy định của Luật TTHC năm 2015 qua thực tiễn công tác, đề nghị VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp. Để thống nhất nhận thức đối với các quy định của Luật TTHC năm 2015 trong ngành Kiểm sát nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, VKSND tối cao hướng dẫn, giải đáp một số vấn đề vướng mắc, được nhiều VKS cấp dưới quan tâm, cụ thể như sau:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật TTHC năm 2015, khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính và có thể là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật TTHC (*Tham khảo thêm Mục I Phần I Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của TAND tối cao Giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự*).

2. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi; quyền sử dụng đất đã được chuyển nhượng, thừa kế...và cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng vẫn còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ, thì khi khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, người khởi kiện phải yêu cầu hủy tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới? Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính?

Trả lời:

Các trường hợp nêu trên thuộc trường hợp Nhà nước phải thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo điểm b và điểm c khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Khoản 3 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Nghị định 43/2014/NĐ-CP) hướng dẫn như sau: “Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận...hoặc đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người sử dụng đất nộp Giấy chứng nhận đã cấp trước đây cùng với hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động. Văn phòng đăng ký đất đai quản lý Giấy chứng nhận đã nộp sau khi kết thúc thủ tục cấp đổi, thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất”.

Khoản 7 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định: “Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều này mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quyết định hủy Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định; lập danh sách Giấy chứng nhận đã bị hủy gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai để thông báo công khai trên trang thông tin điện tử”.

Từ các quy định nêu trên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ mặc dù chưa thu hồi được nhưng không còn giá trị pháp lý vì đã bị cơ quan có thẩm quyền hủy và đưa vào danh sách Giấy chứng nhận bị hủy, được thông báo công khai. Khi khởi kiện vụ án hành chính, người khởi kiện chỉ cần yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

3. Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính hay vụ án lao động?

Trả lời:

(1). Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính là “quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống” (khoản 2 Điều 30 Luật TTHC năm 2015).

(2). Vụ án lao động không giải quyết khiếu kiện Quyết định kỷ luật buộc thôi việc, mà giải quyết tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải (điểm a khoản 1 Điều 32 BLTTDS năm 2015).

Như vậy, trong trường hợp này, để phân biệt quan hệ tranh chấp là đối tượng giải quyết của vụ án hành chính hay vụ án lao động thì cần căn cứ vào 02

yếu tố: *hình thức xử lý kỷ luật* (buộc thôi việc hoặc sa thải) và *chủ thể bị xử lý kỷ luật* (công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống hoặc người lao động khác). Trong đó, hình thức xử lý kỷ luật buộc thôi việc có thể được áp dụng đối với công chức (điểm e khoản 1 Điều 79 Luật Cán bộ, công chức) hoặc viên chức (điểm d khoản 1 Điều 52 Luật Viên chức); nếu hình thức xử lý kỷ luật này được áp dụng đối với công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống mà công chức khiếu kiện thì vụ việc được giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính. Nếu hình thức xử lý kỷ luật buộc thôi việc được áp dụng đối với viên chức, hình thức xử lý kỷ luật sa thải được áp dụng với người lao động không phải là cán bộ, công chức, viên chức (khoản 3 Điều 125 Bộ luật lao động), nếu viên chức, người lao động khởi kiện thì được xác định là vụ án lao động và được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật Nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao (điểm a khoản 1 Điều 30 Luật TTHC năm 2015) là những quyết định hành chính, hành vi hành chính nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 30 Luật TTHC năm 2015 quy định: Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, trừ *Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật*.

Như vậy, việc xác định Quyết định hành chính, hành vi hành chính nào thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao phải căn cứ vào quy định của pháp luật, cụ thể là: Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2000, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và Nghị định số 49/2012/NĐ-CP ngày 04/6/2012 của Chính phủ quy định danh mục các quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao. Theo đó, Nghị định số 49/2012/NĐ-CP đã quy định cụ thể danh mục 38 quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng (Điều 4), danh mục 35 quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh (Điều 5); danh mục 29 quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao (Điều 6).

Bên cạnh đó, còn phải căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) về Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao, chẳng hạn như: Quyết định số 17/2014/QĐ-TTg ngày 25/02/2014 của Thủ

tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của ngành Ngoại giao; Thông tư số 12/2014/TT-BCA-A81 ngày 19/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Ngoại giao...

5. Trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đồng thời khởi kiện một quyết định hành chính và một hành vi hành chính, nhưng sau đó xác định hành vi bị khởi kiện không phải là hành vi hành chính thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

- Trường hợp Tòa án chưa thụ lý vụ án mà xác định được hành vi bị khởi kiện không phải là hành vi hành chính thì có thể tham khảo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP¹ (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP²) để xử lý: *“Trường hợp đối tượng khởi kiện ghi trong đơn không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính thì Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết để người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện về đối tượng khởi kiện...”*.

- Trường hợp Tòa án sau khi thụ lý vụ án mới xác định được hành vi bị khởi kiện không phải là hành vi hành chính thì có thể căn cứ vào điểm h khoản 1 Điều 143 Luật TTHC năm 2015 (dẫn tới quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 123 về sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án) để đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện hành vi không phải là hành vi hành chính.

6. Quyết định hành chính được Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện ký Thừa ủy quyền (TUQ.) Chủ tịch UBND huyện mà quyết định hành chính đó bị khiếu kiện thì có thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện không?

Trả lời:

Điều 2 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP quy định: *“...Trường hợp quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính do một người cụ thể ký hoặc thực hiện, nhưng người đó ký quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi hành chính với danh nghĩa một chức vụ, chức danh có thẩm quyền thì quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là của người đảm nhiệm chức vụ, chức danh đó.*

Ví dụ: Quyết định hành chính do ông Nguyễn Văn A ký với danh nghĩa Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B thì gọi là quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B mà không gọi là quyết định hành chính của ông Nguyễn Văn A”.

¹ Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐTP ngày 15/01/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTHC.

² Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTHC.

Trên cơ sở tham khảo quy định trên, quyết định hành chính được Trưởng phòng của UBND huyện ký thừa ủy quyền Chủ tịch UBND huyện thì xác định là quyết định hành chính của Chủ tịch UBND huyện. Quyết định hành chính này bị khiếu kiện thì người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện, căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật TTHC năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

7. Người không phải là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của quyết định hành chính, hành vi hành chính nhưng có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính thì họ có quyền khởi kiện vụ án hành chính không?

Trả lời:

Các khoản 2 và 4 Điều 3 Luật TTHC 2015 quy định: “Quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”; “Hành vi hành chính bị kiện là hành vi quy định tại khoản 3 Điều này mà hành vi đó làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

Khoản 8 Điều 3 Luật TTHC năm 2015 quy định: “Người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính...”. Khoản 1 Điều 115 Luật TTHC năm 2015 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính...trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó.”

Tham khảo Điều 12 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP³ có hướng dẫn cụ thể về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức không phải là đối tượng bị tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính và không được nhận quyết định hành chính hoặc không được chứng kiến/không được thông báo về hành vi hành chính nhưng bị xâm hại trực tiếp quyền, lợi ích hợp pháp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính đó (tại các điểm b và c khoản 1), trong đó có nêu một số ví dụ cụ thể như sau:

“*Ví dụ: ... sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N đã tiến hành xây tường bao diện tích đất 150m² đó. Ông Q là hàng xóm của ông N cho rằng ông N đã xây tường bao lên cả phần diện tích đất của ông Q.*”

³ Mặc dù Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP là văn bản hướng dẫn thi hành Luật TTHC 2010 nhưng nội dung quy định về Quyền khởi kiện vụ án tại Điều 115 Luật TTHC 2015 không có sự thay đổi lớn so với quy định tại Điều 103 Luật TTHC 2010 nên vẫn có thể vận dụng nội dung hướng dẫn về vấn đề này của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP để giải quyết.

Ngày 28-7-2011, ông N đã đưa cho ông Q xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N và ông Q thấy rằng một phần diện tích đất mà ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phần diện tích đất của ông Q. Trong trường hợp này, thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện của ông Q đối với Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 10-02-2011 của Ủy ban nhân dân quận B là kể từ ngày ông Q biết được quyết định đó (ngày 28-7-2011).

Ví dụ: ... ông T có căn nhà ở cạnh nhà của ông H đã bị cưỡng chế tháo dỡ và trong thời gian cưỡng chế tháo dỡ nhà ở của ông H thì ông T đi công tác nước ngoài. Ngày 15-7-2011, ông T mới đi công tác về và thấy tường nhà mình bị rạn nứt và được hàng xóm kể lại là nhà ông H đã bị cưỡng chế tháo dỡ. Nếu ông T khởi kiện hành vi hành chính tháo dỡ nhà ở xây dựng trái phép đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện của ông T đối với hành vi tháo dỡ nhà ở xây dựng trái phép đó là kể từ ngày ông T được kể lại về việc thực hiện hành vi cưỡng chế tháo dỡ nhà ở của ông H (ngày 15-7-2011)."

Từ các quy định trên, người không phải là đối tượng của quyết định hành chính, hành vi hành chính nhưng có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính thì cũng có quyền khởi kiện vụ án hành chính.

8. Luật TTHC năm 2015 chưa quy định trách nhiệm của Tòa án trong việc trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát

Trả lời:

Theo quy định của Luật TTHC năm 2015, TTLT số 03/2016⁴, quyền kiến nghị của Viện kiểm sát với Tòa án có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng lời.

Các kiến nghị phải bằng văn bản gồm có: (1) Kiến nghị quyết định chuyển vụ án (K6Đ34); (2) Kiến nghị việc quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (K1Đ76); (3) Kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện (Điều 124); (4) Kiến nghị về quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn (K1Đ248); (5) Kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao (Điều 287); (6) Kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật (Điều 343); (7) Kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm (nói chung) trong quá trình giải quyết các vụ án hành chính (K2Đ25).

Luật TTHC năm 2015 đã quy định trình tự, thủ tục Tòa án giải quyết đối với các kiến nghị số (1), (2), (3), (4) và (5) nêu trên và trách nhiệm của Tòa án phải gửi quyết định giải quyết kiến nghị cho VKS. TTLT số 03/2016 quy định Tòa án có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với kiến nghị số (6) (khoản 3

⁴ Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 của VKSND tối cao và TAND tối cao quy định việc phối hợp giữa VKSND và TAND trong việc thi hành một số quy định của Luật TTHC.

Điều 32 TTLT). Riêng kiến nghị số (7) Tòa án có trách nhiệm trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, trong văn bản kiến nghị, Viện kiểm sát có thể xác định thời hạn trả lời hợp lý, hết thời hạn mà Tòa án không trả lời thì Viện kiểm sát đã kiến nghị báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để xem xét, kiến nghị với Tòa án cấp có thẩm quyền cao hơn.

Việc kiến nghị bằng lời được thực hiện tại phiên tòa. TTLT số 03/2016 quy định: *“Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Hội đồng xét xử được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa”* (điểm a khoản 1 Điều 27).

9. Điều 26 Luật TTHC năm 2015 bỏ quy định về thời hạn UBND cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải thông báo kết quả chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và giấy tờ khác cho Tòa án như vậy đã gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Trả lời:

Để khắc phục sự chồng chéo giữa quy định của khoản 2 Điều 24 với Điều 102 Luật TTHC năm 2010, khoản 2 Điều 26 Luật TTHC năm 2015 chỉ quy định chung về trách nhiệm của UBND xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải thông báo kết quả việc chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và giấy tờ khác cho Tòa án. Còn thời hạn thông báo kết quả chuyển giao được quy định thống nhất tại Điều 110 thuộc Chương VII (Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng) của Luật: *“Trường hợp người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng không phải là người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng thì người thực hiện phải thông báo ngay bằng văn bản kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng đó”*.

10. Cụm từ “...một đơn vị hành chính” quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật TTHC năm 2015 được hiểu là đơn vị hành chính cấp nào?

Trả lời:

Điều 59 Luật TTHC 2015 quy định về các trường hợp kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hành chính, tại khoản 5 có nêu: *“Trường hợp sáp nhập, chia, tách, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính trong một đơn vị hành chính mà đối tượng của quyết định hành chính có sự thay đổi thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đã ra quyết định hành chính có trách nhiệm tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện tại Tòa án nơi cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyết định hành chính bị kiện. Cơ quan tiếp nhận đối tượng của quyết định hành chính bị kiện phải tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”*

Theo Điều 110 Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì các đơn vị hành chính của nước ta gồm có: các đơn vị hành chính cấp xã (xã, phường, thị trấn), các đơn vị hành chính cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương), các đơn vị hành chính cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Như vậy, quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật TTHC năm 2015 được hiểu là:

- Việc sáp nhập, chia, tách, giải thể có thể được thực hiện với các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

- Việc điều chỉnh địa giới hành chính trong một đơn vị hành chính mà dẫn đến làm thay đổi đối tượng của quyết định hành chính có thể thực hiện trong đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh và trong cả nước.

11. Điều 20 Luật TTHC năm 2015 quy định “Tòa án...tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự đối thoại với nhau về việc giải quyết vụ án”, quy định này được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Điều 20 Luật TTHC năm 2015 quy định về nguyên tắc đối thoại trong tố tụng hành chính, trong đó xác định trách nhiệm của Tòa án không chỉ tổ chức, tiến hành đối thoại mà còn phải “tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự đối thoại với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của Luật này”. Trách nhiệm này của Tòa án có thể được hiểu như sau:

- Việc tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự đối thoại với nhau được thực hiện trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

- Trong việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại, Tòa án cần xác định thời gian, địa điểm, vị trí ngồi, cách thức, phương pháp...phù hợp, bảo đảm các bên có điều kiện thuận lợi nhất để tham gia phiên đối thoại (tham khảo Chỉ thị số 04/2017/CT-CA ngày 03/10/2017 của Chánh án TAND tối cao về việc tăng cường công tác hòa giải tại TAND).

- Tại phiên tòa mà các bên có nguyện vọng được đối thoại với nhau để giải quyết vụ án thì Tòa án có thể tạo điều kiện về thời gian, địa điểm; ưu tiên cho các đương sự tự đối thoại bằng việc tạm ngừng phiên tòa trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày quyết định tạm ngừng, hết thời hạn mà việc đối thoại chưa kết thúc thì có thể quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 187, Điều 238 Luật TTHC năm 2015); người tiến hành tố tụng có thể tham gia, hỗ trợ các bên trong cuộc đối thoại nếu họ có yêu cầu...

- Tuy nhiên, việc “tạo điều kiện thuận lợi” phải trong khuôn khổ quy định của Luật TTHC về nguyên tắc đối thoại, về thời hạn và thủ tục giải quyết vụ án,

thẩm quyền, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và các đương sự tiến hành đối thoại.

12. Vụ án hành chính được thụ lý trước ngày 01/7/2016, nhưng sau ngày 01/7/2016 mới đưa vụ án ra xét xử, nếu người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức) không phải là cấp phó thì có phải thực hiện lại việc ủy quyền không? Tòa án có phải tiến hành đối thoại lại không?

Trả lời:

(1). Các khoản 1 và 2 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC (sau đây viết gọn là Nghị quyết số 104/2015/QH13) quy định: Kể từ ngày Luật TTHC có hiệu lực thi hành (01/7/2016): Đối với những vụ án hành chính đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01/7/2016, nhưng kể từ 01/7/2016 mới xét xử theo thủ tục sơ thẩm, những vụ án hành chính đã được Tòa án xét xử theo thủ tục sơ thẩm trước 01/7/2016 mà có kháng cáo, kháng nghị, nhưng kể từ 01/7/2016 mới xét xử theo thủ tục phúc thẩm thì áp dụng quy định của Luật này để giải quyết.

Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC (sau đây viết gọn là Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP) quy định: *Kể từ ngày Luật TTHC có hiệu lực thi hành (01-7-2016), Tòa án áp dụng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hành chính, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 371 Luật TTHC thì được áp dụng từ ngày 01-01-2017.*

Tham khảo Công văn số 18/UBTVQH14-TP ngày 31/8/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện Điều 60 Luật TTHC có kết luận như sau: *“Như vậy, kể từ ngày 01/7/2016 là ngày Luật TTHC có hiệu lực, thì việc cử người đại diện trong tố tụng hành chính trước Tòa án nhân dân phải theo đúng quy định tại Điều 60 của Luật này”.*

Từ các quy định trên, vụ án hành chính được thụ lý trước ngày 01/7/2016, nhưng sau ngày 01/7/2016 mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử (sơ thẩm hoặc phúc thẩm) hoặc mới mở phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thì phải áp dụng quy định về người đại diện theo ủy quyền tại khoản 3 Điều 60 Luật TTHC 2015. Người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chấm dứt ủy quyền trong tố tụng hành chính với người được ủy quyền trước đó và có văn bản ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện.

(Tham khảo thêm nội dung tiểu mục 8 Mục I Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của TAND tối cao Giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự).

(2). Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải thực hiện lại việc ủy quyền để ủy quyền cho cấp phó của mình theo khoản 3 Điều 60 Luật TTHC năm 2015 thì pháp luật không bắt buộc Tòa án phải thực hiện lại thủ tục đối thoại. Các hành vi tổ tụng do người đại diện trước đó thực hiện phù hợp với phạm vi đại diện và đúng quy định của pháp luật vẫn phát sinh hiệu lực với người được đại diện và có giá trị để tiếp tục giải quyết vụ án hành chính.

13. Khoản 1 Điều 62 Luật TTHC năm 2015 quy định: “Người làm chứng là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án được đương sự đề nghị và Tòa án triệu tập tham gia tố tụng”. Vậy, trường hợp đương sự không đề nghị thì Tòa án có được tự triệu tập một người tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng không?

Trả lời:

Quy định tại khoản 1 Điều 62 nêu trên là quy định mới so với khoản 1 Điều 56 Luật TTHC năm 2010, theo đó, người làm chứng phải có đủ các điều kiện sau: (1) không phải là người mất năng lực hành vi dân sự; (2) biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án; (3) được đương sự đề nghị; (4) được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng. Do vậy, nếu đương sự không đề nghị thì Tòa án không tự triệu tập một người tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

(Tham khảo thêm nội dung tại Mục 19 Công văn số 70/VKSTC-V14 ngày 05/01/2018 của VKSND tối cao Giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự trong ngành KSND).

14. Kiểm sát viên được quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị nào trong tố tụng hành chính?

Trả lời:

Thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp của Đảng “Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho điều tra viên, kiểm sát viên và thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình”⁵, Luật TTHC năm 2015 đã quy định bổ sung nhiều nhiệm vụ, quyền hạn mới của Kiểm sát viên tại Điều 43. TTLT số 03/2016 (Điều 20) đã cụ thể hóa quy định trên theo hướng xác định rõ thẩm quyền quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị của Kiểm sát viên, cụ thể là:

⁵ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

“2. Kiểm sát viên quyết định thực hiện các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị sau đây:

a) Các quyền yêu cầu, quyền kiến nghị quy định tại các khoản 6 và 8 Điều 43, khoản 6 Điều 84, khoản 4 Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 182, Điều 183 và Điều 186 Luật TTHC;

b) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án hành chính theo các điều 4, 5 và 6 Thông tư liên tịch này;

c) Yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ trong trường hợp trả lại đơn khởi kiện theo Điều 21 Thông tư liên tịch này;

d) Yêu cầu đương sự bổ sung nội dung đơn và tài liệu kèm theo đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 2 Điều 258, Điều 286 Luật TTHC;

đ) Yêu cầu người có đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo khoản 2 Điều 259, Điều 286 Luật TTHC;

e) Yêu cầu Tòa án, cơ quan khác, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo Điều 343 Luật TTHC và khoản 3 Điều 31 Thông tư liên tịch này;

g) Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cư trú, cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng làm việc thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng theo khoản 3 Điều 101 Luật TTHC;

h) Kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cư trú cử người giám hộ đứng ra khởi kiện vụ án hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người đó, nếu họ không có người khởi kiện theo khoản 3 Điều 25 Luật TTHC;

i) Kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc việc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa theo khoản 2 Điều 76 Luật TTHC;

k) Kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện theo khoản 1 Điều 124 Luật TTHC.”

Trong thực tiễn thực hiện các quy định nêu trên, Kiểm sát viên cũng cần căn cứ vào hệ thống mẫu văn bản tố tụng, nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính (nội dung hướng dẫn về thẩm quyền ký) (được ban hành kèm theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tố tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp) để thực hiện thống nhất.

15. Kiểm tra viên được thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể nào để giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật?

Trả lời:

Trên cơ sở quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên tại khoản 4 Điều 90 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, Luật TTHC (Điều 44) đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên trong tổ tụng hành chính như sau:

“Khi được phân công, Kiểm tra viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án, báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;*
- 2. Lập hồ sơ kiểm sát vụ án hành chính theo sự phân công của Kiểm sát viên hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát;*
- 3. Giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo quy định của Luật này.”*

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm tra viên trong tổ tụng hành chính còn được quy định rõ trong Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính (được ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao). Theo đó, Kiểm tra viên được tham gia thực hiện hầu hết các hoạt động tổ tụng, nghiệp vụ trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính dưới sự chỉ đạo của Kiểm sát viên, nhưng không được ký văn bản tổ tụng.

16. Việc phân công, thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án có phải bằng văn bản và được thông báo cho Viện kiểm sát, các đương sự trong vụ án không?

Trả lời:

(1). Theo Danh mục 62 biểu mẫu trong tổ tụng hành chính (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC) không có mẫu văn bản phân công hoặc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án.

(2). Luật TTHC năm 2015 không quy định việc Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát về việc phân công Thẩm phán (gồm Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện, Thẩm phán giải quyết vụ án), Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án và việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa theo Điều 49 Luật TTHC. Viện kiểm sát kiểm sát thành phần, tư cách pháp lý của người tiến hành tổ tụng thông qua nghiên cứu tài liệu trong hồ sơ vụ án và qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa.

17. Viện trưởng Viện kiểm sát có được ủy quyền cho Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị không? Nếu được ủy quyền thì có phải lập văn bản ủy quyền không?

Trả lời:

Điều 2 TTLT số 03/2016 quy định: “*Chánh án, Viện trưởng đã quyết định kháng nghị trực tiếp ký quyết định kháng nghị hoặc **phân công** Phó Chánh án, Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị. Phó Chánh án, Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị phải ghi rõ là “ký thay Chánh án” hoặc “ký thay Viện trưởng”.*

Như vậy, sau khi Viện trưởng quyết định việc kháng nghị, Viện trưởng có thể phân công (không phải ủy quyền) Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị thay Viện trưởng. Việc phân công có thể được thực hiện đối với từng vụ án hoặc có tính thường xuyên theo lĩnh vực công tác Phó Viện trưởng phụ trách. Do pháp luật không quy định nên việc phân công không bắt buộc phải bằng văn bản, Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính cũng không quy định mẫu văn bản này.

18. Điều 42 Luật TTHC năm 2015 quy định việc *Viện trưởng ủy nhiệm cho một Phó Viện trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng*. Quy định này khác gì với việc Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng phụ trách công tác của các đơn vị của VKSND?

Trả lời:

Điều 42 Luật TTHC 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát quy định:

“1. Khi thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tổ tụng hành chính, Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:.....

2. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, trừ quyền quyết định kháng nghị quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy nhiệm.”

Như vậy, việc Viện trưởng ủy nhiệm cho một Phó Viện trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng theo Điều 42 Luật TTHC 2015 chỉ được thực hiện khi Viện trưởng vắng mặt và chỉ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng quy định từ điểm a đến điểm g khoản 1 Điều 42 (trừ điểm d), là các nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp trong việc giải quyết vụ án hành chính. Khi Viện trưởng không còn vắng mặt thì việc ủy nhiệm đương nhiên hết hiệu lực.

Còn việc Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng phụ trách công tác của một số đơn vị thuộc VKS cấp mình và một số VKSND cấp dưới là việc

phân công nhiệm vụ có tính thường xuyên, trong thời gian dài. Phó Viện trưởng thay mặt Viện trưởng trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các mặt công tác trong tổ chức và hoạt động của các đơn vị, VKS đó. Phó Viện trưởng thực hiện nhiệm vụ được phân công không phụ thuộc Viện trưởng có mặt hay vắng mặt.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về việc áp dụng quy định của LTTHC năm 2015 và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính để các VKSND nghiên cứu, tham khảo. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi, đề nghị phản ánh về VKSND tối cao (Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn kịp thời. *Phu*

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Thị Thùy Khiêm, PVT VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Lê Hữu Thê, PVT VKSTC (để b/c);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu: VT, V14.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Hoàng Thị Quỳnh Chi

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

Số 2021 /VKSTC-V9
V/v Thông báo việc TAND tối cao
tiếp thu kiến nghị của VKSND tối cao

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **16** tháng 5 năm 2019

Kính gửi:

- Vụ trưởng Vụ 10;
- Viện trưởng VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Viện trưởng VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhằm nâng cao số lượng, chất lượng công tác giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình; án hành chính, các vụ việc kinh doanh thương mại lao động và các việc khác theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã chỉ đạo, triển khai thực hiện báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát để nghiên cứu giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm án dân sự, hành chính. Trên cơ sở tổng hợp vi phạm của Tòa án nhân dân các cấp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Kiến nghị số 04/KN-VKS-DS ngày 14/3/2019 gửi Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu thực hiện việc chuyển hồ sơ vụ án dân sự, hành chính. Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận được Công văn số 183/TANDTC-VP ngày ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc Thông báo ý kiến chỉ đạo của của đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong đó có nội dung tiếp thu kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) Thông báo đề Vụ 10, các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết triển khai phối hợp với Tòa án nhân dân cùng cấp thực hiện.

(Kèm theo Công văn số 183/TANDTC-VP ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Các đ/c Phó Viện trưởng -VKSTC (để b/c);
- Văn phòng VKSNDTC;
- Lưu: VT (2b), Vụ 9 (3b).

**TL.VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ,
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**



Vương Văn Bép

V/v: Thông báo ý kiến chỉ đạo
của đ/c Chánh án TAND tối cao

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2019

10/4/2019: 14/4/2019

VP

TR

thuộc 8/5/2019

Kính gửi:

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày: 03-05-2019

Số:.....

- Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;
- Các đồng chí Vụ trưởng các Vụ Giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao;
- Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tòa án nhân dân tối cao nhận được Công văn số 2024/VPCP-V.I ngày 14/3/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc đề nghị phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính¹; Kiến nghị số 04/KN-VKS-DS ngày 14/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gửi Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thực hiện yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án dân sự, hành chính² và Báo cáo ngày 13/3/2019 của Vụ Giám đốc, kiểm tra III phản ánh về việc các Tòa án nhân dân chậm chuyển hồ sơ đối với một số vụ án cụ thể theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tối cao³. Tiếp thu các kiến nghị của các cơ quan, đơn vị có liên quan, để thực hiện nghiêm túc các quy định về việc chuyển hồ sơ vụ án, về phối hợp trong công tác thi hành án hành chính, đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đề nghị các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Vụ trưởng các Vụ Giám đốc kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quán triệt và chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm túc các quy định về thời hạn chuyển hồ sơ vụ án được quy định tại điểm a Khoản 2⁴ và điểm a Khoản 3⁵ Điều 5 của Thông

¹ Theo Công văn số 2024/VTCP-V.I, Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hòa Bình đề nghị Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính, chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp thực hiện việc chuyển giao đầy đủ và kịp thời bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính sang cơ quan thi hành án dân sự để theo dõi theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

² Trong Kiến nghị 04/KN-VKS-DS, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho biết trong thời gian từ ngày 01/7/2015 đến ngày 31/5/2018, các Tòa án nhân dân chưa chuyển 4.592/9.804 hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát (trong đó, Tòa án đã thông báo cho Viện kiểm sát biết đã chuyển 3.750 hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền, còn 842 hồ sơ vụ án Tòa án không thông báo cho Viện kiểm sát biết lý do không chuyển hồ sơ) làm ảnh hưởng đến tiến độ, kết quả công tác giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

³ Vụ Giám đốc, Kiểm tra III phản ánh tình trạng các Tòa án nhân dân thực hiện không nghiêm túc quy định về thời hạn chuyển hồ sơ vụ án theo Quy chế giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, ban hành kèm theo Quyết định số 625/QĐ-CA ngày 06/9/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

⁴ Điểm a khoản 2 Điều 5 của các Thông tư liên tịch này quy định: *Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện đã ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật chuyển hồ sơ vụ việc đó cho Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ việc đó cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ, Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án, Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu.*

tư liên tịch số 02/2016/TILT-VKSNDTC-TANDTC và Thông tư liên tịch số 03/2016/TILT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính. Đồng thời khẩn trương chỉ đạo đơn vị thuộc quyền quản lý kiểm tra, rà soát các trường hợp có yêu cầu chuyển hồ sơ theo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị Tòa án, để kịp thời chuyển hồ sơ cho các cơ quan có yêu cầu.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân các cấp nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm công tác chuyển hồ sơ vụ án; chấm dứt tình trạng chậm chuyển hồ sơ vụ án; đồng thời, thực hiện tốt công tác phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân và các Vụ Giám đốc, kiểm tra thuộc Tòa án nhân dân tối cao trong việc chuyển hồ sơ vụ án để không làm ảnh hưởng đến tiến độ, kết quả công tác giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Tòa án nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan hữu quan trong công tác thi hành án hành chính; thực hiện nghiêm túc việc chuyển giao đầy đủ và kịp thời bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính sang cơ quan thi hành hành án dân sự để theo dõi theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trên đây là ý kiến chỉ đạo của đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao trân trọng thông báo để các đồng chí biết và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các đ/c Phó Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các đ/c Thẩm phán TANDTC (để b/c);
- Đ/c Chánh Văn phòng TANDTC (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Lưu: VP, P. TMTH.

TL. CHÁNH ÁN
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Mạnh Hùng

⁴ Điểm a khoản 3 Điều 5 của các Thông tư liên tịch này quy định: "Trường hợp cũng nhận được văn bản yêu cầu của Tòa án và Viện kiểm sát hoặc trường hợp đã nhận được văn bản yêu cầu của Viện kiểm sát trước nhưng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, hồ sơ chưa được chuyển cho Viện kiểm sát mà lại nhận được yêu cầu của Tòa án thì Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ cho Tòa án có yêu cầu và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có yêu cầu biết".

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2964/VKSTC-V14

V/v Giải đáp vướng mắc pháp luật thuộc lĩnh vực
dân sự, hành chính và những việc khác theo quy
định của pháp luật

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

TÊN KSND TỈNH GIA LAI	
Số: 490	
Ngày: 15/7/2018	
Tuyên: P9	
Chữ ký: [Chữ ký]	

Kính gửi:

- Các đơn vị: Văn phòng, Vụ 9, Vụ 10, T2, T3 VKSNDTC;
- VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- VKSND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tại Hội nghị sơ kết, tập huấn công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật (tháng 3/2018), VKSND tối cao nhận được nhiều ý kiến nêu khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn công tác và đề nghị giải đáp một số vấn đề chưa rõ trong quy định của pháp luật dân sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, phá sản và áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo VKSND tối cao, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) đã chủ trì, phối hợp với Vụ 9, Vụ 10 VKSND tối cao nghiên cứu và có ý kiến như sau:

I. Những vướng mắc liên quan đến quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Luật Tố tụng hành chính (Luật TTHC), Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015

1. Về quyền yêu cầu của Viện kiểm sát

1.1. Có ý kiến cho rằng quy định của Thông tư liên tịch số 02/2016¹ về thời hạn Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát (VKS) để xem xét kháng nghị là quá dài (03 ngày làm việc trong trường hợp kháng nghị phúc thẩm (điểm b khoản 1 Điều 5); 07 ngày làm việc trong trường hợp kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (điểm a khoản 2 Điều 5), kể từ ngày nhận được yêu cầu) gây khó khăn cho VKS trong việc nghiên cứu hồ sơ, quyết định kháng nghị.

Trả lời: Quy định này chỉ thực sự gây khó khăn trong trường hợp VKS phải tham gia phiên tòa sơ thẩm mà Kiểm sát viên vắng mặt, không tham gia phiên tòa, do thời hạn kháng nghị phúc thẩm vẫn được tính từ ngày tuyên án. Sau khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm mà thấy cần thiết phải yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để xem xét việc kháng nghị, nếu việc chuyển hồ sơ dẫn đến hết thời hạn kháng nghị thì VKS cùng cấp với Tòa án cấp sơ thẩm báo cáo ngay VKS cấp trên trực tiếp để xem xét, quyết định kháng nghị.

Trường hợp VKS không phải tham gia phiên tòa sơ thẩm thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày VKS cùng cấp nhận được bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Nếu thấy cần thiết phải yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để xem xét việc kháng nghị mà dự liệu khả năng việc chuyển hồ sơ sẽ dẫn đến hết thời hạn

¹ Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 8 năm 2016 Quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

kháng nghị thì VKS cùng cấp với Tòa án cấp sơ thẩm báo cáo ngay VKS cấp trên trực tiếp để xem xét, quyết định kháng nghị.

Trường hợp VKS đã tham gia phiên tòa sơ thẩm (đã nghiên cứu hồ sơ vụ án, đã theo dõi diễn biến phiên tòa, đã lập hồ sơ kiểm sát...) thì việc chuẩn bị kháng nghị phải chủ động thực hiện ngay sau khi kết thúc phiên tòa.

1.2. Có ý kiến cho rằng quy định Tòa án được quyền ưu tiên nhận hồ sơ trước trong trường hợp cả Tòa án và VKS cùng có yêu cầu chuyển hồ sơ để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (điểm a Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2016) là không công bằng, ảnh hưởng đến chỉ tiêu kháng nghị của VKS.

Trả lời: Theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2016 thì cơ quan nào có yêu cầu chuyển hồ sơ trước thì Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan đó. Tòa án chỉ được ưu tiên nhận hồ sơ trước trong 02 trường hợp: (1) Trường hợp Tòa án đang quản lý hồ sơ cùng nhận được văn bản yêu cầu của Tòa án và VKS; (2) Trường hợp Tòa án đang quản lý hồ sơ đã nhận được văn bản yêu cầu của VKS trước nhưng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, hồ sơ chưa được chuyển cho VKS mà lại nhận được yêu cầu của Tòa án.

Quá trình xây dựng Thông tư liên tịch, bên cạnh nhiều nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động kiểm sát của VKS, Lãnh đạo VKSNDTC và TANDTC đã thống nhất quy định nêu trên nhằm tạo điều kiện cho Tòa án kiểm tra, tự khắc phục những sai sót trong công tác xét xử trong hệ thống của mình.

Quy định nêu trên cũng đã được ghi nhận tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 “*Hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự*” và trong suốt một thời gian dài, không gây trở ngại gì cho công tác kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của VKS.

Do thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được BLTTDS, Luật TTHC giao cho cả Chánh án TAND và Viện trưởng VKSND. Vì vậy, dù Chánh án hay Viện trưởng kháng nghị để khắc phục vi phạm đều có lợi cho đương sự. Đối với trường hợp Tòa án đã nhận hồ sơ trước thì VKS cần theo dõi xem Tòa án có kháng nghị không để tiếp tục thực hiện quyền yêu cầu theo điểm b1 khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2016.

1.3. Có ý kiến đề nghị sửa Thông tư liên tịch số 02/2016 cho phép VKS cấp tỉnh được yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trả lời: Quyền yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm là quyền phái sinh từ quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm. Cấp nào có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mới có quyền yêu cầu chuyển hồ sơ. Vì vậy, văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm phải do VKS có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm ban hành. Tuy nhiên, VKS có thẩm quyền kháng nghị

giám đốc thẩm, tái thẩm có thể giao cho VKS cấp tỉnh nhận hồ sơ để nghiên cứu, báo cáo, đề xuất về việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

1.4. Có ý kiến đề nghị ngoài 02 trường hợp Tòa án chuyển hồ sơ vụ án, vụ việc để VKS tham gia phiên tòa, phiên họp và để VKS xem xét kháng nghị đã được quy định tại các Thông tư liên tịch số 02/2016, số 03/2016² thì cần bổ sung quy định VKS có quyền yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ trong các trường hợp khác như: để kiểm sát việc thụ lý, kiểm sát quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án có vi phạm pháp luật...

Trả lời: BLTTDS, Luật TTHC chỉ quy định Tòa án có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho VKS trong 01 trường hợp duy nhất là để VKS nghiên cứu, tham gia phiên tòa sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử trong những trường hợp VKS phải tham gia phiên tòa. Các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016 đã quy định mở rộng thêm 02 trường hợp Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS là: **(1)** để VKS xem xét việc kháng nghị (Điều 5) và **(2)** để xem xét việc kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 6). Việc yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ trong các trường hợp khác do không có quy định của luật nên không thể quy định trong thông tư liên tịch.

Tòa án là cơ quan giải quyết vụ việc dân sự. Sau khi thụ lý vụ việc, Tòa án có trách nhiệm lập hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ và phải tiến hành nhiều hoạt động tố tụng khác. Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sẽ ảnh hưởng đến thời hạn và việc thực hiện các thủ tục chuẩn bị xét xử của Tòa án. Vì vậy, để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của Tòa án trước khi mở phiên tòa, phiên họp hoặc trước khi ra bản án, quyết định sơ thẩm (trong trường hợp VKS không tham gia phiên tòa), VKS phải kiểm sát thông qua hồ sơ và phát biểu về vi phạm tại phiên tòa (nếu có) hoặc kiểm sát qua bản án, quyết định để thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị.

1.5. Có ý kiến hỏi trong văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc dân sự có phải ghi rõ mục đích chuyển hồ sơ không?

Trả lời:

Một là, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2016 thì Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS trong 02 trường hợp:

- Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS để VKS nghiên cứu tham gia phiên tòa, phiên họp (Điều 4). Trường hợp này, theo quy định tại khoản 2 Điều 220, Điều 292, khoản 3 Điều 318, khoản 2 Điều 323, khoản 2 Điều 336, Điều 357 BLTTDS, Tòa án có trách nhiệm chủ động chuyển hồ sơ, VKS không phải yêu cầu;

- Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS để xem xét, quyết định việc kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (Điều 5). Trường hợp này, VKS phải yêu cầu Tòa án mới chuyển hồ sơ.

² Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31 tháng 8 năm 2016 Quy định việc phối hợp giữa Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Luật tổ tụng hành chính.

Do vậy, khi VKS ban hành Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ tức là nhằm mục đích xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Hai là, Mẫu số 08/DS trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự về “Yêu cầu chuyển hồ sơ vụ việc dân sự” có ghi:

“Viện kiểm sát nhân dân ⁽²⁾ yêu cầu Tòa án nhân dân ⁽⁴⁾chuyển hồ sơ vụ (việc)... ⁽⁵⁾ giữa... ⁽⁶⁾

(Bản án (Quyết định) số.....ngày.....tháng.....năm.....do Tòa án nhân dân... ⁽⁷⁾, giải quyết)”.

Nội dung trên cho thấy yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ được thực hiện sau khi Tòa án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm. Căn cứ quy định về các trường hợp Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS theo Thông tư liên tịch số 02/2016 nêu trên thì chỉ thuộc trường hợp yêu cầu chuyển hồ sơ để xem xét, quyết định việc kháng nghị. Do đó, Mẫu số 08/DS không hướng dẫn là phải ghi rõ mục đích mà chỉ ghi “Để Viện kiểm sát nhân dân...xem xét, giải quyết theo thẩm quyền” là đã đầy đủ và chính xác.

Trong thực tiễn công tác mà gặp vướng mắc này thì VKS trao đổi với Tòa án để Tòa án hiểu rõ; trường hợp Tòa án vẫn không chuyển hồ sơ thì có thể ghi thêm mục đích vào văn bản yêu cầu chuyển hồ sơ như sau: “Để Viện kiểm sát nhân dân...xem xét, quyết định kháng nghị theo thẩm quyền”; đồng thời, tổng hợp để kiến nghị hoặc báo cáo VKS cấp trên kiến nghị.

1.6. Có ý kiến đề nghị quy định rõ: Tòa án phải thực hiện các yêu cầu của VKS, nếu không đồng ý với yêu cầu thì có quyền kiến nghị với Viện trưởng VKS, nếu Viện trưởng không chấp nhận kiến nghị thì phải thực hiện yêu cầu.

Trả lời: Trong tố tụng hình sự, VKS là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, VKS chỉ kiểm sát việc giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án. Các quyền yêu cầu của VKS đối với Tòa án chỉ nhằm để thực hiện chức năng kiểm sát và phải theo quy định của pháp luật về các trường hợp, hình thức, thời hạn yêu cầu... Đối với các quyền yêu cầu của VKS hiện nay trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, pháp luật đều đã quy định rõ trách nhiệm của Tòa án phải thực hiện trong một thời hạn nhất định hoặc Tòa án có thể xem xét, chấp nhận hoặc không chấp nhận, nếu không chấp nhận yêu cầu thì phải nêu rõ lý do.

Các quyền yêu cầu của VKS đối với Tòa án trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính gồm có: (1) Yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc (khoản 3 Điều 58 BLTTDS, khoản 6 Điều 84 Luật TTHC); (2) Yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án theo quy định của các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016; (3) Yêu cầu Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ của vụ án tại phiên tòa (khoản 1 Điều 254 BLTTDS, điểm c khoản 1 Điều 182 Luật TTHC); (4) Yêu cầu Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh tại phiên tòa sơ thẩm (Điều 255 BLTTDS, Điều 183 Luật TTHC); (5) Yêu cầu Hội đồng xét xử hỏi những vấn đề còn chưa rõ tại phiên tòa sơ thẩm (Điều 258 BLTTDS, Điều 186 Luật TTHC); (6) Yêu cầu xem

biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa (khoản 4 Điều 236 BLTTDS, khoản 4 Điều 166 Luật TTHC); (7) Yêu cầu Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật (Điều 515 BLTTDS, Điều 343 Luật TTHC).

2. Về việc Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp

2.1. Có ý kiến hỏi trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ tại khoản 3 Điều 208 BLTTDS có thuộc trường hợp VKS tham gia phiên tòa sơ thẩm theo khoản 2 Điều 21 BLTTDS không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 21 BLTTDS quy định: “Viện kiểm sát tham gia các phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ...”.

Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định: “Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án”.

Theo quy định trên, để giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên thì Tòa án có trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ Tòa án được tiến hành là các biện pháp đã được xác định rõ từ điểm a đến điểm h khoản 2 Điều 97 BLTTDS. Trường hợp Thẩm phán *nghe ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em* thì có thể xác định đây là một biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ thuộc điểm i khoản 2 Điều 97 BLTTDS, là “*biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này*”. **Vì vậy, đây là trường hợp VKS phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.**

Hơn nữa, đối với vụ án hôn nhân và gia đình theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS thì người chưa thành niên có thể là đương sự trong vụ án; trường hợp này VKS phải tham gia phiên tòa sơ thẩm theo khoản 2 Điều 21 BLTTDS.

2.2. Có ý kiến nêu Thông tư liên tịch số 02/2016 không quy định thời hạn gửi thông báo mở phiên họp giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho VKS; không quy định trách nhiệm của Tòa án gửi tài liệu, chứng cứ cho VKS nghiên cứu trước khi tham gia phiên họp; không quy định việc phát biểu ý kiến của VKS tại phiên họp.

Trả lời:

Quy định về tổ chức phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu là thủ tục mới trong tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính (khoản 3 Điều 194 BLTTDS, khoản 3 Điều 124 Luật TTHC). Thông tư liên tịch số 02/2016 và Thông tư liên tịch số 03/2016 đã bổ sung nhiều quy

định nhằm bảo đảm hoạt động kiểm sát của VKS đối với phiên họp này, cụ thể như sau:

- Quy định về trách nhiệm của Tòa án thông báo bằng văn bản cho VKS cùng cấp về ngày mở phiên họp (khoản 2 Điều 12 các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016).

- Quy định về trách nhiệm của Tòa án gửi cho VKS Quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị của Thẩm phán, Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án TAND cấp cao, Chánh án TAND tối cao (khoản 3 Điều 12 các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016).

- Quy định cơ chế để Kiểm sát viên được tiếp cận, nghiên cứu tài liệu, chứng cứ trước khi tham gia phiên họp bằng cách yêu cầu Tòa án cho sao chụp bản sao đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ (Điều 21 các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016).

- Quy định về VKS tham gia phiên họp, trong đó, đã hướng dẫn nội dung phát biểu của Kiểm sát viên trong từng trường hợp: (1) Tại phiên họp chỉ có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu; (2) Tại phiên họp chỉ có kiến nghị của VKS; (3) Tại phiên họp vừa có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu, vừa có kiến nghị của VKS (Điều 26 các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016).

Trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự có **Mẫu số 23** và trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính³ có **Mẫu số 18** là mẫu "*Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện*". Như vậy, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp này phải làm thành văn bản, nhưng không phải gửi cho Tòa án do BLTTDS, Luật TTHC không quy định mà chỉ đưa vào hồ sơ kiểm sát.

2.3. Có ý kiến cho rằng BLTTDS, Luật TTHC, các Thông tư liên tịch số 02/2016 và 03/2016 quy định tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của VKS về *việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm* là chưa đầy đủ, Kiểm sát viên cần phải được phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm.

Trả lời:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, phiên họp phúc thẩm là Kiểm sát viên VKS cùng cấp với Tòa án cấp phúc thẩm, có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án cấp phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm đã được Kiểm sát viên VKS cùng cấp với Tòa án xét xử sơ thẩm phát biểu tại phiên tòa, phiên họp sơ thẩm.

³ Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự và Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính đều được ban hành theo Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 của Viện trưởng VKSNDTC về việc ban hành mẫu văn bản tổ tụng, nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp.

Tuy nhiên, phân tích Điều 30 Thông tư liên tịch số 02/2016, Điều 29 Thông tư liên tịch số 03/2016 về nội dung *trình bày, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm*, nhận thấy:

- Trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện trưởng VKS thì tại phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, Kiểm sát viên trình bày, phát biểu những vấn đề sau: a) Nội dung kháng nghị và căn cứ của việc kháng nghị; xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có); phân tích để làm rõ quan điểm kháng nghị của VKS đối với bản án, quyết định sơ thẩm; b) Trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu...Khi trình bày về kháng nghị, phát biểu ý kiến để bảo vệ kháng nghị tức là Kiểm sát viên đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Trường hợp chỉ có kháng cáo của đương sự thì Kiểm sát viên phát biểu về: a) Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo...Khi phát biểu về vấn đề này tức là Kiểm sát viên đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì Kiểm sát viên vừa phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vừa trình bày về kháng nghị, phát biểu ý kiến bảo vệ kháng nghị, thông qua đó đã phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm.

3. Về quyền kiến nghị của Viện kiểm sát

Có ý kiến cho rằng, hiện nay không có văn bản quy định về việc Tòa án trả lời kiến nghị cho VKS dẫn đến nhiều kiến nghị không được Tòa án trả lời hoặc trả lời chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm sát.

Trả lời:

Quyền kiến nghị của VKS với Tòa án có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói.

3.1. Đối với các kiến nghị của VKS bằng văn bản, pháp luật quy định trách nhiệm trả lời của Tòa án như sau:

- Kiến nghị quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự, vụ án hành chính cho Tòa án có thẩm quyền; các kiến nghị quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; các kiến nghị văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, quyết định giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu; kiến nghị quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn; kiến nghị quyết định của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao...BLTTDS, Luật TTHC đã quy định Tòa án có trách nhiệm giải quyết trong một thời hạn cụ thể và phải gửi quyết định giải quyết kiến nghị cho VKS.

- Đối với kiến nghị Tòa án cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016 đã quy định Tòa án có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị của VKS. Trường hợp vụ việc phức tạp, cần có thêm thời gian thì Tòa án có văn bản thông báo lý do cho VKS biết và trả

lời cho VKS trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị (khoản 3 Điều 35 Thông tư liên tịch số 02/2016, khoản 3 Điều 32 Thông tư liên tịch số 03/2016).

- Đối với kiến nghị tổng hợp Tòa án khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết các vụ án, vụ việc, Tòa án có trách nhiệm trả lời theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức VKSND 2014. Tại văn bản kiến nghị, VKS cần nêu rõ thời hạn trả lời, nếu hết thời hạn mà Tòa án không trả lời thì báo cáo VKS cấp trên đề kiến nghị.

3.2. Việc kiến nghị bằng lời được thực hiện tại phiên tòa. Các Thông tư liên tịch số 02/2016 và số 03/2016 đều có quy định: “*Trường hợp Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu; trường hợp không chấp nhận thì nêu rõ lý do. Quyết định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của Hội đồng xét xử được thảo luận và thông qua tại phòng xử án và được ghi vào biên bản phiên tòa*” (điểm a khoản 1 Điều 28 Thông tư liên tịch số 02/2016, điểm a khoản 1 Điều 27 Thông tư liên tịch số 03/2016).

4. Chánh Thanh tra tỉnh có được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh không?

Trả lời:

Điểm c khoản 2 Điều 61 Luật TTHC quy định người được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là: “*Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án; công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an*”.

Theo quy định trên thì Chánh Thanh tra tỉnh không được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (người bị kiện là Ủy ban nhân dân tỉnh).

5. Thời điểm nào là thời điểm cuối cùng bị đơn được đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đưa ra yêu cầu độc lập?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 200, Khoản 2 Điều 201 BLTTDS quy định: Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập “*trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*”.

Khoản 2 Điều 210 BLTTDS quy định: Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây: “a) Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc *sửa đổi, bổ sung, thay đổi*, rút yêu cầu khởi kiện, *yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập*, những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết...”

Từ các quy định nêu trên, có thể xác định thời điểm cuối cùng bị đơn được đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đưa ra yêu

cầu độc lập là *tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*. Sau phiên họp này, việc đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Trường hợp cần thiết phải giải quyết yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập trong cùng vụ án thì Tòa án có thể thụ lý thành vụ án khác rồi tiến hành nhập vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 42 BLTTDS.

6. *Đương sự được cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đến thời điểm nào?*

Trả lời:

BLTTDS 2015 đã có những quy định mới, chặt chẽ hơn về thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ, cụ thể như sau:

6.1. Trong thủ tục sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 96 BLTTDS thì thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ *không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử*.

- Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

- Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ án dân sự.

6.2. Trong thủ tục phúc thẩm, theo Điều 287 BLTTDS, đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ sau đây trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: (a) Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng; (b) Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

6.3. Trong thủ tục giám đốc thẩm, đương sự có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án (khoản 1 Điều 330 BLTTDS).

Từ các quy định nêu trên, có thể xác định *thời điểm “đóng” chứng cứ* do đương sự giao nộp, cung cấp là *thời điểm kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm*. Tòa án chỉ chấp nhận tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ án nếu thuộc các trường hợp BLTTDS quy định nêu trên.

7. *Người khởi kiện ghi địa chỉ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong đơn khởi kiện theo đúng địa chỉ ghi trong hợp đồng vay tiền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng các hợp đồng này không được công chứng, chứng thực thì Tòa án có thụ lý vụ án không?*

Trả lời:

Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án xem xét đơn khởi kiện để ra một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 191 BLTTDS, trong đó, có xem xét việc ghi địa chỉ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP⁴ quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản** thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở...””.

Như vậy, nếu không có các lý do khác dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, trả lại đơn khởi kiện, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và người khởi kiện đã nộp tiền tạm ứng án phí (trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp) thì Tòa án phải thụ lý vụ án. Hợp đồng là tài liệu, chứng cứ trong vụ án, tính hợp pháp của hợp đồng sẽ được Tòa án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, không phải là căn cứ trả lại đơn khởi kiện.

8. Khi giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 208 BLTTDS thì Thẩm phán có bắt buộc phải tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp tại cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em không?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định: “Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì *Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em* về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án”.

Theo quy định nêu trên thì Thẩm phán bắt buộc phải tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Để thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS, không bắt buộc phải tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em. Thẩm phán quyết định thực hiện việc này **khi xét thấy cần thiết**.

(Tham khảo thêm các mục 24, 25 Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân (TAND) tối cao Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ).

9. Trong quá trình xét xử phúc thẩm, người kháng cáo rút kháng cáo, TAND cấp tỉnh ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Nếu đương sự đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án sơ thẩm của TAND cấp

⁴ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

huyện thì TAND, VKSND cấp cao hay TAND, VKSND tối cao có thẩm quyền kháng nghị?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 331 BLTTDS quy định: “***Chánh án TAND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ***”.

Khoản 1 Điều 331 BLTTDS quy định: “***Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND cấp cao, bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao***”.

Do đó, đối với trường hợp nêu trên thì thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm trước hết thuộc về Chánh án TAND cấp cao, Viện trưởng VKSND cấp cao. Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao có thẩm quyền kháng nghị khi xét thấy cần thiết.

Cụ thể hóa quy định “***khi xét thấy cần thiết***” tại khoản 1 Điều 331 BLTTDS, khoản 2 Điều 47 Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự (được ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao) quy định: “***Trường hợp VKSND cấp cao đã có văn bản thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục có đơn, thông báo đề nghị xem xét lại bản án, quyết định, thì VKSND tối cao có thể xem xét, giải quyết nếu có tài liệu, chứng cứ cho thấy việc thông báo không kháng nghị của VKSND cấp cao là không đúng***”.

10. Về việc áp dụng quy định của BLTTDS để giải quyết việc dân sự

Điều 361 BLTTDS về phạm vi áp dụng quy định của BLTTDS để giải quyết việc dân sự xác định nguyên tắc: ***Trường hợp Phần thứ sáu về “Thủ tục giải quyết việc dân sự” không quy định thì áp dụng những quy định khác của BLTTDS để giải quyết việc dân sự***. Vậy, đối với những trường hợp sau đây cần áp dụng quy định nào để giải quyết:

a) Tòa án có ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết việc dân sự không?

b) Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp người yêu cầu rút đơn yêu cầu theo điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS có bị kháng cáo, kháng nghị, kiến nghị không?

c) Trường hợp đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS thì tiền tạm ứng lệ phí đã nộp phải sung quỹ nhà nước hay trả lại cho đương sự?

d) Thời hạn kháng cáo đối với quyết định giải quyết việc dân sự có yếu tố nước ngoài được áp dụng theo Điều 372 BLTTDS hay Điều 479 BLTTDS?

Trả lời:

a) Phần thứ Sáu BLTTDS (Thủ tục giải quyết việc dân sự) không quy định về việc tạm đình chỉ giải quyết việc dân sự. Tuy nhiên, căn cứ nguyên tắc tại Điều 361 BLTTDS thì quy định về tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự tại Điều 214 BLTTDS sẽ được áp dụng đối với việc dân sự. Các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự quy định tại Điều 214 có thể xảy ra trong quá trình giải quyết việc dân sự nên áp dụng thủ tục tạm đình chỉ trong giải quyết việc dân sự là cần thiết.

b) Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS (khi người yêu cầu rút đơn yêu cầu) có tính chất như quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS (người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện). Căn cứ nguyên tắc tại Điều 361 BLTTDS, quyết định này có thể bị kháng nghị phúc thẩm theo khoản 4 Điều 218, kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo Điều 326 và Điều 352 BLTTDS. Đồng thời, VKS cũng có quyền kiến nghị theo quy định tại Điều 21 BLTTDS, Điều 5 Luật tổ chức VKSND.

c) Việc xử lý tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự trong trường hợp đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi người yêu cầu rút đơn yêu cầu theo điểm c khoản 2 Điều 366 được thực hiện theo khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14⁵, cụ thể là: “*Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 366... của Bộ luật tố tụng dân sự thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước*”.

d) Tại Phần thứ Tám BLTTDS “Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài”, Điều 464 quy định: “*Phần này quy định về thẩm quyền, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp Phần này không có quy định thì áp dụng các quy định khác có liên quan của Bộ luật này để giải quyết*”.

Điều 479 BLTTDS chỉ quy định về thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử **vụ án** dân sự có yếu tố nước ngoài, không quy định về thời hạn kháng cáo đối với quyết định giải quyết việc dân sự. Căn cứ quy định tại Điều 464 nêu trên thì thời hạn kháng cáo đối với quyết định giải quyết việc dân sự có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo khoản 1 Điều 372 BLTTDS về thời hạn kháng cáo đối với quyết định giải quyết việc dân sự nói chung.

11. Trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 397 BLTTDS, Tòa án phải ra Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự hay văn bản Thông báo về việc đình chỉ giải quyết việc dân sự và thụ lý vụ án?

Trả lời:

Khoản 5 Điều 397 BLTTDS quy định: “*Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung do Bộ luật này quy định*”.

⁵ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Theo quy định trên thì yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đã được Tòa án thụ lý việc dân sự, khi đình chỉ thì Tòa án phải ra Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự (trong tổ tụng dân sự không có loại văn bản thông báo đình chỉ giải quyết việc dân sự). Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự còn là đối tượng bị kháng cáo, kháng nghị. Khi thụ lý vụ án trong trường hợp này, Tòa án chỉ phải ghi vào Sổ thụ lý mà không phải thực hiện việc thông báo thụ lý vụ án theo Điều 196 BLTTDS.

12. Về án phí, lệ phí trong vụ việc hôn nhân và gia đình

12.1. Trước khi mở phiên tòa vụ án ly hôn, đương sự thỏa thuận được với nhau về việc thuận tình ly hôn và cấp dưỡng nuôi con nhưng không thỏa thuận được về tài sản. Do đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và ra bản án sơ thẩm: Công nhận thuận tình ly hôn, công nhận sự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con, đồng thời, xét xử phân tài sản. Như vậy, các đương sự phải chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con như thế nào?

Trả lời:

Trong trường hợp trên, đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch đối với việc ly hôn và án phí không có giá ngạch đối với việc cấp dưỡng nuôi con.

- Theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì “...*Trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí*”. Do vụ án đã được đưa ra xét xử nên các bên phải chịu 100% án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch, tức là 300.000 đồng; mỗi bên chịu 150.000 đồng.

- Theo điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì “*Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nhưng có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, quyết định thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch*”. Do đó, người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí là 150.000 đồng.

12.2. Tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án ly hôn, vợ chồng thống nhất tặng cho một phần tài sản chung của vợ chồng cho bố mẹ, con; phần còn lại thì yêu cầu Tòa án chia. Như vậy, đương sự có phải chịu án phí theo giá ngạch với phần tài sản tặng cho người khác không?

Trả lời:

- Khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “*Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó*”. Như vậy, đối với phần tài sản chung mà vợ chồng thống nhất tặng cho bố mẹ, con, đương sự vẫn phải chịu án phí theo giá ngạch tính theo giá trị tài sản tặng cho.

- Đối với phần tài sản chung còn lại yêu cầu Tòa án chia thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14, cụ thể là: Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì *mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.*

12.3. Điều 300 BLTTDS quy định:

“1. Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, ...thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật”.

Vậy, Tòa án phải áp dụng quy định nào của pháp luật?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 148 BLTTDS quy định: “Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; *Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này*”.

Theo Điều 300 BLTTDS, khi Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và có xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm thì các đương sự được tự thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của mỗi bên. Nếu các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và các quy định có liên quan của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

12.4. Trong thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, khoản 3 Điều 397 BLTTDS quy định: *“Trường hợp sau khi hòa giải, vợ chồng đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ”.* Vậy tiền tạm ứng lệ phí của đương sự đã nộp được xử lý như thế nào?

Trả lời:

BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 đều không quy định việc xử lý tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự trong trường hợp trên. Vì vậy, việc xử lý tiền tạm ứng lệ phí trong trường hợp này có thể áp dụng tương tự quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14: *Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS (là trường hợp Tòa án quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu) thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.*

Tham khảo Mục 4 Phần II Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của TAND tối cao Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ có nêu: **Hỏi:** Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, sau khi hòa giải vợ chồng thống nhất đoàn tụ nhưng không rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định hòa giải thành hay ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án? **Trả lời:** Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn,

nếu sau khi hòa giải, vợ chồng thống nhất đoàn tụ thì cần xác định đây là trường hợp nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Tòa án căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Với nội dung hướng dẫn như trên, đối với việc giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án hòa giải vợ chồng đoàn tụ thì dù người yêu cầu có rút đơn hay không vẫn được coi là thuộc trường hợp người yêu cầu rút đơn yêu cầu. Vì vậy, có thể áp dụng tương tự quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 để xử lý tiền tạm ứng lệ phí trong trường hợp này.

13. Về án phí trong vụ án dân sự

13.1. Trong vụ án dân sự, đương sự yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức và được Tòa án chấp nhận thì người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và mức án phí được xác định như thế nào?

Trả lời:

(1). Theo Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, các loại án phí trong vụ án dân sự bao gồm: Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch; Án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch; Án phí dân sự phúc thẩm. Trong đó, *vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể*. Vì vậy, vụ án dân sự mà đương sự yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức là vụ án dân sự không có giá ngạch, án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng (Xem Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14).

(2). Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định trong từng trường hợp cụ thể như sau:

- Người có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức trong trường hợp trên không phải chịu án phí do yêu cầu này được Tòa án chấp nhận toàn bộ. Cơ quan, tổ chức đã ban hành quyết định cá biệt bị Tòa án hủy tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí do pháp luật không quy định.

- Nếu đây là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì người phải chịu án phí là nguyên đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (khoản 5 Điều 26).

- Nếu đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ở đây là cơ quan, tổ chức đã ban hành quyết định cá biệt bị Tòa án hủy) phải chịu án phí (khoản 6 Điều 26).

13.2. Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, Tòa án giải quyết buộc bên nhận quyền sử dụng đất có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất (các

bên không có yêu cầu thanh toán hoàn trả cho nhau) thì đương sự có phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần thanh toán hoàn trả này không?

Trả lời:

- Theo Điều 5 BLTTDS về nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự thì “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”. Trong trường hợp trên, nếu Tòa án giải quyết vụ án vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự mà các bên không đồng ý thì có quyền kháng cáo hoặc đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án của Tòa án và thực hiện nghĩa vụ chịu án phí theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cuối cùng.

- Trường hợp Tòa án không giải quyết vụ án vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự thì căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, cụ thể là: “*Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án phải xác định giá trị của tài sản hoặc xác định quyền sở hữu quyền sử dụng đất theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng*” để xác định đương sự được thanh toán giá trị tài sản trên đất phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần giá trị mình được hưởng.

14. Đề nghị làm rõ các khái niệm “Quyền tài sản”, “Giấy tờ có giá”, “Tài sản hình thành trong tương lai” trong BLDS 2015. Các giấy tờ như tờ vé số, sổ tiết kiệm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là “giấy tờ có giá” không?

Trả lời:

(1). “*Giấy tờ có giá*”: Theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm (Nghị định số 11/2012) thì “*Giấy tờ có giá bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc, chứng chỉ quỹ, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch*.”

Như vậy, ngoài các giấy tờ được liệt kê tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 11/2012 nêu trên thì các giấy tờ khác chỉ được coi là “giấy tờ có giá” nếu có quy định của pháp luật xác định rõ nó là “giấy tờ có giá”. Vì vậy, tờ vé số, sổ tiết kiệm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là “giấy tờ có giá”.

(2). “*Quyền tài sản*”: Điều 115 BLDS 2015 quy định: “*Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác*”.

(3). “*Tài sản hình thành trong tương lai*”: Khoản 2 Điều 108 BLDS 2015 quy định: Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm: (a) Tài sản chưa hình thành; (b) Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch.

Khoản 2 Điều 1 Nghị định 11/2012 quy định cụ thể về các dạng tài sản hình thành trong tương lai gồm: (a) Tài sản được hình thành từ vốn vay; (b) Tài

sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm; (c) Tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.

15. Xác định ngày chết của người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết theo Điều 71 BLDS 2015 như thế nào?

Trả lời:

Việc Tòa án xác định ngày chết của một người khi có yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết theo Điều 71 BLDS 2015 là xác định “ngày chết về pháp lý”, chứ không phải là “ngày chết thực tế”.

Khoản 1 Điều 71 BLDS 2015 quy định các trường hợp người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết, có nghĩa là nếu yêu cầu đáp ứng đủ các điều kiện của một trong các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 71 thì Tòa án phải thụ lý đơn yêu cầu.

Khoản 2 Điều 71 BLDS 2015 quy định: “*Căn cứ vào các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết*”. Như vậy, ngày chết của người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết được xác định là ngày đầu tiên kế tiếp ngày kết thúc thời hạn của từng trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 71 (cụ thể là: ngày kết thúc thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật (điểm a); ngày kết thúc thời hạn 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc (điểm b); ngày kết thúc thời hạn 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai chấm dứt (điểm c); ngày kết thúc thời hạn 05 năm liên biệt tích (điểm d)). Đối với thời hạn tính bằng năm thì xác định thời điểm kết thúc thời hạn theo các khoản 4, 5 và 6 Điều 148 BLDS.

16. Khi nào hợp đồng không tuân thủ quy định về hình thức bị vô hiệu? Quy định “đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch” được hiểu như thế nào?

Trả lời:

(1). Về nguyên tắc, hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định; giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức vô hiệu là 02 năm, kể từ ngày giao dịch dân sự được xác lập; hết thời hiệu trên mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực (điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 132 BLDS 2015).

Điều 129 BLDS 2015 quy định 02 trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc trên, cụ thể là:

- Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó;

- Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

(2). Việc xác định một hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch phụ thuộc vào từng loại nghĩa vụ cụ thể. Ví dụ: nếu là nghĩa vụ giao hàng thì phải giao được ít nhất 2/3 khối lượng hoặc số lượng hàng; nếu là nghĩa vụ trả tiền thì phải trả được ít nhất 2/3 số tiền; nếu nghĩa vụ là hoàn thành một công việc thì phải thực hiện được ít nhất 2/3 công việc...

17. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 thì trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì ngoài nợ gốc, bên vay phải trả những loại lãi gì? Các bên có thể thỏa thuận về “lãi phạt” (thường là 50% lãi suất theo hợp đồng) không?

Trả lời:

(1). Theo khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 thì trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì ngoài nợ gốc, bên vay phải trả những loại lãi sau:

- Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

- Lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS (tối đa 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả);

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(2). Ngoài 03 loại lãi trên, các loại lãi khác do các bên thỏa thuận không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, cần phân biệt với *phạt vi phạm*. Các bên được thỏa thuận về phạt vi phạm trong hợp đồng theo quy định tại Điều 418 BLDS, các điều 300 và 301 Luật Thương mại năm 2005, Điều 25 Thông tư số 39/2016 ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước⁶. Phạt vi phạm là chế tài độc lập áp dụng đối với bên đã vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng, với điều kiện các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng về phạt vi phạm.

Theo khoản 1 Điều 25 Thông tư số 39/2016 thì trường hợp tổ chức tín dụng và khách hàng đã có thỏa thuận về trả lãi tiền vay theo khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016 thì không được thỏa thuận về phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, BLDS 2015 không có quy định này. Vì vậy, có cách hiểu là: trừ hợp đồng cho vay giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, đối với hợp đồng vay tài sản khác thì ngoài 03 loại lãi theo khoản 5 Điều 466 BLDS, bên vay còn bị phạt vi phạm, nếu các bên đã có thỏa thuận và bên bị vi phạm yêu cầu.

⁶ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Hiện nay, TAND tối cao đang xây dựng Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao *Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*. Trong đó, có nội dung hướng dẫn giải quyết trường hợp hợp đồng vay tài sản vừa có thỏa thuận phạt vi phạm, vừa có thỏa thuận lãi trên nợ gốc quá hạn hoặc hình thức khác áp dụng đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay. Sau khi Nghị quyết được ban hành, việc áp dụng pháp luật để giải quyết trường hợp trên sẽ được thực hiện thống nhất theo quy định của Nghị quyết.

18. Về xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản trong trường hợp người để lại di sản thừa kế chết trước năm 1990 mà hiện nay Tòa án mới thụ lý, giải quyết tranh chấp

Phần I Công văn số 01 ngày 05/01/2018 của TAND tối cao Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ hướng dẫn xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản trong trường hợp người để lại di sản thừa kế chết trước năm 1990 mà hiện nay Tòa án mới thụ lý, giải quyết tranh chấp như sau:

“Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990...”

Việc xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế như trên có phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành không?

Trả lời:

Theo khoản 2 Điều 149 BLDS 2015 thì: *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc...”*. Với quy định này, từ ngày 01/01/2017 (ngày BLDS 2015 có hiệu lực thi hành), khi thụ lý, giải quyết vụ, việc dân sự, Tòa án không chủ động xem xét thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để quyết định việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ, việc. Trong trường hợp trên, nếu một hoặc các bên có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vào thời điểm trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án hoặc quyết định thì Tòa án mới xem xét

áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là bất động sản.

Điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 quy định: “Đối với **giao dịch dân sự** được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: ... d) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của **Bộ luật này**”. Tuy nhiên, căn cứ vào các điều 116, 117, 118 và 119 BLDS 2015 thì thừa kế theo pháp luật không thỏa mãn các dấu hiệu, điều kiện của giao dịch dân sự.

Khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật TTHC (Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP) quy định:

“3. Quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 được áp dụng đến hết ngày 31-12-2016 để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

4. Từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, **Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13** và **luật khác có liên quan** về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động”.

Như vậy, dù căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 hay khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế trong trường hợp nêu trên phải được áp dụng theo quy định của BLDS 2015, cụ thể là khoản 1 Điều 623 BLDS 2015: “**Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản... kể từ thời điểm mở thừa kế**”. Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế (Nghị quyết số 02/HĐTP) không phải là văn bản “luật” nên không được coi là “**luật khác có liên quan**” theo khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP.

Vì vậy, nội dung hướng dẫn áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và điểm b Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP để xác định thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản đối với vụ án được thụ lý, giải quyết từ 01/01/2017 là không phù hợp với quy định của BLDS 2015 và Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP.

19. Về áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 688 BLDS 2015

Khi áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có **nội dung hoặc hình thức hoặc cả nội dung và hình thức** khác với quy định của BLDS 2015 thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của BLDS 2005 và các văn bản quy

phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS 2005, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688.

- Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có **cả nội dung và hình thức** phù hợp với quy định của BLDS 2015 thì mới áp dụng quy định của BLDS 2015.

- “*Giao dịch dân sự được thực hiện xong*” là giao dịch dân sự mà các bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết, thỏa thuận trong giao dịch hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện giao dịch.

20. Về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu

Khoản 2 Điều 138 BLDS 2005 quy định trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu mà “*tài sản giao dịch là bất động sản hoặc là động sản phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa*”.

Khoản 2 Điều 133 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu...*”.

Để xác định pháp luật áp dụng theo khoản 1 Điều 688 BLDS thì *giao dịch dân sự* trong quy định “*giao dịch dân sự được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực*” được hiểu là giao dịch dân sự ban đầu bị vô hiệu hay giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình?

Trả lời:

Quy định tại khoản 2 Điều 138 BLDS 2005 và khoản 2 Điều 133 BLDS 2015 nêu trên đều có chung tiền đề là giao dịch dân sự ban đầu bị vô hiệu nhưng giao dịch chuyển giao tài sản là đối tượng của giao dịch vô hiệu cho người thứ ba ngay tình lại có 02 hậu quả pháp lý khác nhau. Theo BLDS 2015, nếu tài sản giao dịch đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch chuyển giao tài sản có hiệu lực, quyền lợi của người thứ ba ngay tình vẫn được bảo vệ ngay cả khi giao dịch dân sự ban đầu vô hiệu. Trường hợp này, nếu theo BLDS 2005 thì giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình bị xác định là vô hiệu.

Do vậy, khi xem xét áp dụng khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 thì *giao dịch dân sự* trong quy định “*giao dịch dân sự được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực*” được hiểu là *giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình* vì đây là giao dịch trực tiếp dẫn đến hệ quả pháp lý người thứ ba ngay tình có được bảo vệ hay không.

Trường hợp giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình được xác lập trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực, chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà thỏa mãn đầy đủ các điều kiện nêu tại khoản 2 Điều 133 BLDS 2015, các nội dung khác và hình thức của giao dịch cũng phù hợp với quy định của BLDS 2015 thì giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình không bị vô hiệu (điểm b khoản 1 Điều 688).

Trường hợp giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình được xác lập và thực hiện xong trước ngày BLDS 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp, dù nội dung và hình thức của giao dịch hoàn toàn phù hợp với BLDS 2015 thì việc giải quyết vẫn phải căn cứ vào quy định của BLDS 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS 2005. Do đó, giao dịch chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình sẽ bị xác định là vô hiệu (điểm c khoản 1 Điều 688).

II. Những vướng mắc liên quan đến quy định của Luật Phá sản (LPS) năm 2014

1. Trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không thể nộp tạm ứng chi phí phá sản thì Nhà nước có dùng ngân sách để tạm ứng chi phí phá sản không? Việc nộp lệ phí phá sản được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

(1). Các khái niệm “Chi phí phá sản”, “Tạm ứng chi phí phá sản” được giải thích tại các khoản 12, 13 và 14 Điều 4 LPS.

Khoản 2 Điều 23 LPS quy định: “Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp tạm ứng chi phí phá sản”, trừ các trường hợp: (a) Người nộp đơn là người lao động, công đoàn; (b) Người nộp đơn là các chủ thể quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 LPS mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không còn tiền, tài sản khác để nộp tạm ứng chi phí phá sản. **Pháp luật không quy định Nhà nước dùng ngân sách để tạm ứng chi phí phá sản.**

(2). Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (lệ phí phá sản) là khoản tiền mà người yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp để TAND thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (khoản 11 Điều 4 LPS). Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp lệ phí phá sản theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí TAND (Điều 22 LPS), cụ thể là Điều 40 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định cụ thể những người phải nộp tiền lệ phí khi nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; Tiểu mục 3 Mục II Phần B Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14) xác định lệ phí phá sản là 1.500.000 đồng. Lệ phí phá sản được nộp toàn bộ ngay một lần, không phải nộp tạm ứng lệ phí. Thủ tục nộp lệ phí phá sản được quy định tại Điều 38 LPS.

2. Về thời hạn ra quyết định thi hành án đối với quyết định của Tòa án giải quyết phá sản

Khoản 2 Điều 36 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) (Luật THADS) quy định: *Thời hạn ra quyết định thi hành án đối với quyết định của Tòa án giải quyết phá sản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định.*

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 120 LPS 2014 lại quy định *thời hạn ra quyết định thi hành án đối với quyết định tuyên bố phá sản là 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định tuyên bố phá sản*.

Vậy, *thời hạn ra quyết định thi hành án đối với quyết định tuyên bố phá sản* phải được thực hiện theo quy định của Luật nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “*Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau*”. Theo nguyên tắc này thì nội dung quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật THADS nêu trên mới được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS năm 2014 (được Quốc hội thông qua vào 11/2014), được ban hành sau LPS 2014 (được Quốc hội thông qua vào 6/2014). Vì vậy, trường hợp này phải áp dụng quy định của Luật THADS.

Khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 07/2018/TTLT-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 12/6/2018 của Bộ Tư pháp, VKSND tối cao, TAND tối cao Quy định việc phối hợp trong thi hành quyết định của Tòa án giải quyết phá sản đã quy định *thời hạn ra quyết định thi hành án đối với quyết định giải quyết phá sản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án* theo đúng nguyên tắc nêu trên.

3. Có ý kiến nêu: Theo quy định của LPS, VKSND kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết phá sản chủ yếu thông qua kiểm sát các quyết định giải quyết phá sản của TAND, không được nghiên cứu hồ sơ trước khi quyết định kiến nghị, kháng nghị; VKSND cấp trên không có thẩm quyền kháng nghị...gây khó khăn cho VKSND trong việc thực hiện công tác kiểm sát.

Trả lời:

LPS 2014 và Thông tư số 01/2015/TT-CA ngày 08/10/2015 của Chánh án TAND tối cao Quy định về Quy chế làm việc của các Tổ thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản (Thông tư số 01/2015) đã quy định *Tòa án gửi cho VKSND cùng cấp các văn bản tố tụng* trong quá trình giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định tại các điều 35, 36, 40, 43, 84, 85, 86, 92, 95, 109 và 114 LPS (khoản 1 Điều 11 Thông tư số 01/2015); *VKSND tham gia các phiên họp xem xét kiến nghị, kháng nghị của VKSND* (khoản 2 Điều 21 LPS); *Tòa án chỉ gửi hồ sơ vụ việc phá sản, bản sao tài liệu, chứng cứ bổ sung cho VKS để VKS tham gia các phiên họp* sau: (1) Phiên họp xem xét, giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản; (2) Phiên họp giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Điều 44, Điều 112 LPS; Điều 16, Điều 20 Thông tư số 01/2015).

Thủ tục giải quyết phá sản có đặc thù riêng so với thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo quy định của BLTTDS, Luật TTHC nên phạm vi, nội dung, phương thức kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải

quyết phá sản của VKSND cũng hạn chế hơn. Để kịp thời khắc phục khó khăn trong thực tiễn thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết phá sản, trước mắt, các VKSND địa phương cần chủ động phối hợp với TAND cùng cấp xây dựng, ban hành Quy chế phối hợp trong công tác này.

4. Theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8 LPS, TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hợp tác xã tại tỉnh đó và thuộc các trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc các tỉnh khác nhau có đúng không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 8 LPS quy định về thẩm quyền của TAND cấp tỉnh như sau: TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã **tại tỉnh đó** và thuộc một trong các trường hợp sau:

“b) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau”.

Quy định trên phải được hiểu là: TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố **trong cùng một tỉnh hoặc ở các tỉnh khác nhau**. Cụm từ “*huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*” đi liền với nhau; nếu ngắt câu ở vị trí sau “*ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố/thuộc tỉnh khác nhau*” thì sẽ dẫn đến cách hiểu không chính xác như trên.

5. Trường hợp sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, người nộp đơn đã bỏ đi không rõ địa chỉ thì Tòa án đình chỉ giải quyết phá sản hay vẫn tiến hành mở thủ tục phá sản?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 42 LPS quy định: trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thẩm phán phải ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản, trừ trường hợp giải quyết phá sản theo thủ tục rút gọn.

Khoản 2 Điều 42 LPS quy định: “Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán”. Khoản 5 quy định: “Tòa án nhân dân ra quyết định không mở thủ tục phá sản nếu xét thấy doanh nghiệp, hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”.

Khoản 1 Điều 86 LPS quy định: “Kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản đến trước ngày ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không mất khả năng thanh toán thì Tòa án nhân dân ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản”.

Như vậy, sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, người nộp đơn bỏ đi không rõ địa chỉ thì Tòa án không thể quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản vì không có căn cứ pháp lý. LPS cũng không quy định thủ tục tạm đình chỉ giải quyết phá sản nên Tòa án phải tiếp tục tiến hành giải quyết phá sản theo thủ tục chung.

III. Vướng mắc liên quan đến quy định của Pháp lệnh trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại TAND (Pháp lệnh số 09/2014)

1. Có ý kiến nêu: Khoản 2 Điều 4 Pháp lệnh số 09/2014 quy định VKS tham gia các phiên họp xét hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng tại Chương III của Pháp lệnh lại không quy định thành phần tham gia các phiên họp có VKS nên trên thực tế Tòa án có thể mời hoặc không mời VKS tham dự.

Trả lời:

Khoản 2 Điều 4 Pháp lệnh số 09/2014 quy định: *Viện kiểm sát tham gia các phiên họp; tham gia việc xét hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Pháp lệnh này.*

Như vậy, đối với việc xét hoãn hoặc miễn áp dụng biện pháp xử lý hành chính; xét giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại, **Tòa án không mở phiên họp**. Theo Pháp lệnh số 09/2014, chỉ có các phiên họp sau: phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; các phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị các quyết định của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Đối với việc xét hoãn hoặc miễn áp dụng biện pháp xử lý hành chính; xét giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại, Pháp lệnh số 09/2014 quy định Tòa án thông báo cho VKSND cùng cấp về việc đã thụ lý hồ sơ đề nghị (khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27) và trường hợp cần thiết thì VKS cùng cấp có thể tham gia ý kiến bằng văn bản trước khi Tòa án ra quyết định (khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 27).

Quyết định về việc hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định về việc giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn lại được gửi cho VKS cùng cấp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định (khoản 6 Điều 26, khoản 6 Điều 27). VKS cùng cấp có quyền kháng nghị các quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án công bố quyết định (các khoản 4 và 5 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31).

2. Có ý kiến đề nghị cần quy định VKS kiểm sát việc thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án

Trả lời:

Quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mặc

dù do TAND ban hành nhưng về bản chất là các quyết định hành chính. Việc thi hành các quyết định này không thuộc nội dung công tác kiểm sát thi hành án hình sự, kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính của VKSND theo quy định của Luật Tổ chức VKSND 2014 và pháp luật về thi hành án hiện hành.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về việc áp dụng quy định của pháp luật dân sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, phá sản và áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án để các VKSND nghiên cứu, tham khảo. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần trao đổi, đề nghị phản ánh về VKSND tối cao (Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để hướng dẫn kịp thời. *Phan*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đ/c Viện trưởng VKSTC (để b/c);
- Đ/c Lê Hữu Thế, PVT VKSTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phàn, PVT VKSTC (để b/c);
- Lưu: VT, V14.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ
VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Hoàng Thị Quỳnh Chi

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 448 /VKSTC - V9

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019

V/v Giải đáp vướng mắc
về nghiệp vụ

VIỆN KSND TỈNH GIA LAI

Số: 1514.
ĐẾN Ngày: 30/9/2019.
Chuyển: P9
Lưu hồ sơ số: 22/8/2019

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai

Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận được Công văn số 01/VKS-P9 ngày 22/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, về việc đề nghị giải đáp những vướng mắc trong kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự của Tòa án.

Căn cứ nội dung công văn nêu trên (không có tài liệu kèm theo), Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) có ý kiến như sau:

Sau khi có quyết định giám đốc thẩm của TAND cấp cao tại Đà Nẵng hủy bản án DSPT số 43/2016 ngày 27/9/2016 của TAND tỉnh Gia Lai và Bản án DSST số 15/2013 ngày 05/7/2013 của TAND huyện Đăk Đoa về vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là ông Lê Văn Sỹ, bà Nguyễn Thị Gia với bị đơn là ông Đoàn Văn Nghị và bà Võ Thị Hoa. Ngày 02/10/2017, TAND huyện Đăk Đoa thụ lý lại vụ án theo Thông báo thụ lý số 40/2017/TLST để tiếp tục giải quyết. Tuy nhiên, do nguyên đơn rút đơn khởi kiện nhưng phía bị đơn không đồng ý và yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án nên ngày 22/2/2018, TAND huyện Đăk Đoa ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 10A/2018, hậu quả của việc đình chỉ là thay đổi tư cách tố tụng của đương sự; nguyên đơn ông Sỹ, bà Gia trở thành bị đơn và ông Nghị, bà Hoa trở thành nguyên đơn của vụ án. Sau đó, ngày 22/06/2018 TAND huyện Đăk Đoa lại ban hành Quyết định gia hạn thời hạn giải quyết vụ án số 05/2018 và Quyết định số 05/2018 ngày 10/8/2018 về việc tiếp tục giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 40/2017/TLST-DS ngày 02/10/2017 và giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

Việc TAND huyện Đăk Đoa ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (theo Thông báo thụ lý số 40/2017) nhưng sau đó lại ban hành quyết định gia hạn thời hạn giải quyết vụ án và quyết định tiếp tục giải quyết đối với vụ án đã bị đình chỉ như trên là không đúng. Tuy nhiên, về bản chất các quyết định này đều được ban hành nhằm mục đích thay đổi tư cách tham gia tố tụng của các đương sự (nguyên đơn trở thành bị đơn và bị đơn trở thành nguyên đơn) còn nội dung giải quyết về hậu quả của việc thi hành án không bị thay đổi nên không cần thiết phải kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Cần kiến nghị với Tòa án để rút kinh nghiệm chung.

Đối tượng giải quyết trong vụ án này là việc Tòa án giải quyết hậu quả của việc thi hành án nên cần đưa cơ quan Thi hành án dân sự vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với người mua tài sản đấu giá, khi giải quyết hậu quả của việc thi hành án thì việc đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cần thiết để đảm bảo quyền lợi của họ đối với phần tài sản mua đấu giá theo quyết định của bản án sơ thẩm đã bị hủy.

Vụ án vẫn được tiếp tục để giải quyết đối với yêu cầu của bị đơn và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đắk Đoa, bị đơn cũng chỉ yêu cầu giải quyết liên quan đến việc thi hành án đối với phần tài sản của họ đã bị bán đấu giá nên không đặt vấn đề trách nhiệm của TAND huyện Đắk Đoa trong trường hợp này.

Ngoài ra, trong báo cáo của Viện kiểm sát tỉnh Gia Lai còn đề nghị hướng dẫn về nội dung trong trường hợp trên thì Tòa án ra quyết định đình chỉ riêng hay chỉ cần nhận định trong bản án, thấy: Đối với trường hợp trước khi mở phiên tòa thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn và hậu quả của việc đình chỉ là thay đổi tư cách tố tụng của các đương sự, vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết với tư cách tham gia tố tụng mới của các đương sự trong vụ án và việc thay đổi này đã được xác định khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Còn trường hợp tại phiên tòa nguyên đơn rút đơn khởi kiện nhưng bị đơn không đồng ý thì toàn bộ nội dung đình chỉ và việc thay đổi tư cách tố tụng của các đương sự đều phải được nhận định, quyết định trong bản án.

Trên đây là ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) kính gửi VKSND tỉnh Gia Lai để nghiên cứu, tham khảo, vận dụng cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Đ/c Trần Công Phán -PVT (báo cáo);
 - Vụ trưởng Vụ 9 (lưu);
 - Lưu VT (02b), Vụ 9.
- 05b

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI
QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ,
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**



Vương Văn Bép

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6183 /VKSTC-V14

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

V/v Giải đáp vướng mắc về pháp luật
dân sự, hành chính

VIỆN KSND TỈNH GIA LAI
Số: 44
ĐẾN Ngày: 08/01/2020
Chuyên: P.9
Lưu hồ sơ số: 102/2019

Kính gửi:

- Các đơn vị: Văn phòng, Vụ 9, Vụ 10, T2, T3 VKSNDTC;
- Các VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- Các VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Để chuẩn bị cho Hội nghị sơ kết, tập huấn công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật (tháng 10/2019), Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) đã nhận được nhiều ý kiến của VKSND cấp cao, cấp tỉnh nêu khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn công tác và đề nghị giải đáp một số vấn đề chưa rõ trong quy định của pháp luật. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo VKSNDTC, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14) đã rà soát và nhận thấy:

- Có nhiều vấn đề đã được VKSNDTC giải đáp trong các năm 2017, 2018, được tổng hợp tại **Phần III - Giải đáp vướng mắc về pháp luật trong một số lĩnh vực khác** của cuốn sách "*Giải đáp vướng mắc về pháp luật và giải quyết các vụ án, vụ việc về tội phạm, vi phạm pháp luật về ma túy*" do Văn phòng và Vụ 14 VKSNDTC phối hợp biên soạn, in tại Nhà xuất bản Tư pháp, năm 2019; đề nghị các VKSND tìm đọc, nghiên cứu, tham khảo để áp dụng.

- Đối với ý kiến phản ánh quy định của các bộ luật, luật, quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành còn chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, chưa phù hợp với thực tiễn hoặc còn mâu thuẫn với nhau... Vụ 14 ghi nhận, tổng hợp để tham mưu cho Lãnh đạo VKSNDTC kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung.

- Đối với những vấn đề chưa được giải đáp hoặc cần trả lời đầy đủ, rõ ràng hơn so với nội dung giải đáp trước đây, Vụ 14 đã chủ trì, phối hợp với Vụ 9, Vụ 10 VKSNDTC nghiên cứu và có ý kiến như sau:

A. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (BLTTDS), LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH (Luật TTHC)

I. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của VKSND

1. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của VKSND trong BLTTDS

1.1. Theo khoản 3 Điều 58 BLTTDS và Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016¹ (TTLT số 02), Kiểm sát viên (KSV) có quyền yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự; tuy nhiên, thời hạn VKS nghiên cứu hồ sơ tham gia phiên tòa chỉ có 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ nên rất khó thực hiện quyền yêu cầu này trong thực tiễn, nhất là trong những vụ việc phức tạp (các VKSND: Ninh Bình, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Trả lời:

Theo Điều 22 TTLT số 02 thì VKS có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trước khi mở phiên tòa, phiên họp và tại phiên tòa, phiên họp, không phải chỉ được yêu cầu trong 15 ngày nghiên cứu hồ sơ. Nếu đến thời hạn phải trả hồ sơ cho Tòa mà VKS chưa nghiên cứu xong thì có thể phô tô những tài liệu chưa nghiên cứu để nghiên cứu tiếp hoặc nghiên cứu tại hồ sơ kiểm sát mà cán bộ nghiên cứu đã xây dựng. Sau khi đã trả hồ sơ cho Tòa án, trong thời gian chờ mở phiên tòa, VKS vẫn có thể yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

Thời hạn mở phiên tòa sơ thẩm là 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng (khoản 4 Điều 203 BLTTDS).

1.2. BLTTDS 2015 không quy định VKS tham gia việc xem xét thẩm định tại chỗ. Đây là khó khăn của VKS bởi lẽ khi xem xét thẩm định tại chỗ sẽ nắm được những nội dung mà các đương sự tranh chấp, giúp rút ngắn được thời gian thu thập chứng cứ để thực hiện quyền kháng nghị² (VKSND tỉnh Hà Nam).

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS thì VKS không tham gia trực tiếp vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ để kiểm sát. Trên thực tế, nếu được cơ quan có thẩm quyền mời tham dự thì KSV nên tham gia và ký vào biên bản với tư cách người được mời tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ; nếu không được mời tham dự thì kiểm sát qua các biên bản, tài liệu có liên quan trong hồ sơ theo hướng dẫn tại Điều 17 Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện trưởng VKSNDTC ban hành quy định hướng dẫn hoạt động của KSV tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm (Quyết định số 458/2019).

1.3. Điều 106 BLTTDS 2015 quy định về trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ khi Tòa án, Viện kiểm sát có yêu cầu. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều cơ quan lưu giữ tài liệu, chứng cứ không cung cấp tài liệu, chứng cứ

¹ Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2019 quy định việc phối hợp giữa VKSND và TAND trong việc thi hành một số quy định của BLTTDS.

² Nội dung trả lời cũng áp dụng trong tổ tụng hành chính

theo yêu cầu mà không thể xử lý được, nhiều vụ án có liên quan đến đất đai phải tạm đình chỉ vì lý do này³ (VKSND tỉnh Hà Nam).

Trả lời:

Theo khoản 3 và khoản 4 Điều 106 BLTTDS thì cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án, VKS mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm ***có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật***. Đồng thời, khoản 1 Điều 495 BLTTDS quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật*”.

Như vậy, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án trong trường hợp trên chỉ có thể bị xử phạt hành chính nếu có đầy đủ các điều kiện sau: (1) cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ; (2) không cung cấp mà không có lý do chính đáng.

Tuy nhiên, cơ sở pháp lý để xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp trên còn chưa đầy đủ. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 chỉ quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân (Điều 48), không quy định thẩm quyền của VKSND và cũng chưa quy định cụ thể hình thức xử phạt đối với hành vi không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà không có lý do chính đáng. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cũng chỉ quy định trách nhiệm đối với người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người dịch thuật từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng (Điều 383).

Trường hợp đã hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mà cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu không trả lời thì VKS tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu cung cấp và đề nghị trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn không trả lời hoặc trả lời không cung cấp mà không có lý do chính đáng thì VKS có thể kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức được yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền quản lý cá nhân được yêu cầu để xem xét, chỉ đạo giải quyết.

1.4. Sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, VKS có được kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng xét xử (HĐXX) không? Nếu VKS kiến nghị thì ai có thẩm quyền giải quyết kiến nghị? (VKSND tỉnh Long An).

Trả lời:

Khoản 3 Điều 141 BLTTDS quy định việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thuộc thẩm quyền của

³ Nội dung trả lời này cũng áp dụng trong tố tụng hành chính

HĐXX. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của HĐXX là quyết định cuối cùng.

Như vậy, nếu tại phiên tòa HĐXX quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà có vi phạm thì KSV phải kiến nghị ngay, nếu HĐXX đã giải quyết kiến nghị thì không được kiến nghị nữa. Nếu tại phiên tòa, HĐXX không giải quyết kiến nghị hoặc KSV chưa phát hiện được vi phạm để kiến nghị thì sau phiên tòa, KSV thông qua kiểm sát bản án sơ thẩm để thực hiện quyền kháng nghị đối với phần của bản án về vấn đề này. Điểm c khoản 2 Điều 266 BLTTDS quy định trong phần quyết định của bản án sơ thẩm phải ghi rõ “*về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*”. Lúc này, VKS không thực hiện quyền kiến nghị vì Luật không quy định thủ tục giải quyết kiến nghị đối với vấn đề này sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Trường hợp cần thiết, VKS cấp sơ thẩm báo cáo, đề nghị VKS cấp trên thực hiện quyền kiến nghị ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

1.5. Theo khoản 1 và khoản 3 Điều 171 BLTTDS thì thông báo, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời và quyết định kháng nghị của VKS là văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt cho đương sự. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 172 BLTTDS quy định Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng chỉ khi Tòa án có yêu cầu nên VKS gặp khó khăn trong việc này do không nhận được sự phối hợp của UBND và cơ quan, tổ chức nêu trên (các VKSND: Lâm Đồng, Hải Dương, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh).

Trả lời:

Điều 22, khoản 2 Điều 172 BLTTDS chỉ quy định về trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án. Tòa án là cơ quan giải quyết vụ việc dân sự, UBND cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc không có liên quan gì đến vụ việc dân sự nên các chủ thể này chỉ làm theo yêu cầu của cơ quan giải quyết vụ việc.

Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng do VKS ban hành được thực hiện theo các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 172 BLTTDS. Trường hợp pháp luật có quy định về cách thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng trong từng trường hợp cụ thể thì thực hiện theo quy định đó.

1.6. Theo khoản 3 Điều 194 BLTTDS thì phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện phải có sự tham gia của đại diện VKS cùng cấp. Tuy nhiên, Điều 26 TTLT số 02 lại quy định: “Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kiến nghị”. Quy định như vậy là chưa phù hợp?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 194 quy định “*phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện VKS cùng cấp*”, không quy định là “*phải có*”.

Khoản 1 Điều 26 TTLT số 02 hướng dẫn: “*Kiểm sát viên được phân công có nhiệm vụ tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kiến nghị*”. Nội dung hướng dẫn này thống nhất với các quy định về sự tham gia của VKS tại các phiên tòa, phiên họp của Tòa án trong toàn Bộ luật, nhằm bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện được tiến hành nhanh chóng. Hơn nữa, tham gia phiên tòa, phiên họp không phải là phương thức duy nhất để thực hiện kiểm sát. Trường hợp KSV không thể tham gia phiên họp thì thông qua quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị để kiến nghị tiếp với Chánh án Tòa án trên một cấp (kiến nghị lần 2), với Chánh án TAND cấp cao hoặc Chánh án TANDTC (kiến nghị lần 3) theo các khoản 5, 6 và 7 Điều 194 BLTTDS.

1.7. Khoản 3 Điều 194 BLTTDS quy định về thời hạn mở phiên họp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện là trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Thẩm phán được phân công. Tuy nhiên, BLTTDS không quy định thời hạn Tòa án phải gửi thông báo mở phiên họp cho VKS và cũng không quy định cụ thể việc phát biểu ý kiến của đại diện VKS tại phiên họp.⁴ (các VKSND: Lâm Đồng, Hải Dương).

Trả lời:

a) Về việc thông báo phiên họp cho Viện kiểm sát

Khoản 2 Điều 12 TTLT số 02 quy định “*Tòa án thông báo bằng văn bản cho VKS cùng cấp về ngày mở phiên họp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu ngay sau khi quyết định mở phiên họp*”.

Thời điểm VKS nhận được thông báo của Tòa án về thời gian mở phiên họp còn là cơ sở để VKS gửi cho Tòa án quyết định phân công KSV tham gia phiên họp. Theo đó, quyết định phân công KSV tham gia phiên họp được gửi cho Tòa án ngay sau khi VKS nhận được thông báo của Tòa án về thời gian mở phiên họp (khoản 3 Điều 24 TTLT số 02).

b) Về phát biểu ý kiến của VKS tại phiên họp

Việc phát biểu ý kiến của VKS tại phiên họp đã được quy định cụ thể tại Điều 26 TTLT số 02 trong 03 trường hợp: (1) Chỉ có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu; (2) Chỉ có kiến nghị của VKS; (3) Vừa có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu, vừa có kiến nghị của VKS.

1.8. Điều 214 và Điều 217 BLTTDS quy định Tòa án chỉ phải gửi quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ cho VKS cùng cấp mà không gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ là cơ sở để ban hành quyết định đó; do đó,

⁴ Nội dung trả lời này cũng áp dụng trong tổ tụng hành chính

VKS không thể đối chiếu để kiểm sát nội dung quyết định có căn cứ và đúng pháp luật hay không? Đồng thời, Điều 217 BLTTDS chỉ quy định về các trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà không quy định về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện (VKSND thành phố Hà Nội).

Trả lời:

a) Về việc gửi hồ sơ vụ án dân sự bị tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết

Theo quy định của BLTTDS, Tòa án chỉ gửi cho VKS quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự mà không gửi hồ sơ vụ án; tuy nhiên, qua việc kiểm sát các quyết định này mà VKS phát hiện có dấu hiệu vi phạm về căn cứ, nội dung quyết định,... thì VKS có quyền yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 5 TTLT số 02 để VKS nghiên cứu, quyết định việc kháng nghị hoặc kiến nghị.

b) Về việc ra quyết định đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện

Khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành giải quyết theo thủ tục quy định tại BLTTDS. Do đó, Tòa án không ra một quyết định riêng về đình chỉ giải quyết một phần vụ án mà việc đình chỉ này được nêu cụ thể tại bản án, quyết định của Tòa án.

1.9. Quy định “KSV được phân công tham gia phiên tòa, phiên họp mà vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa, trừ trường hợp VKS kháng nghị” gây khó khăn cho công tác kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự vì thực tế có trường hợp vì lý do đột xuất mà KSV không thể tham gia phiên tòa, phiên họp mà việc ra quyết định thay đổi KSV không thể thực hiện ngay được (các VKSND: Hà Nội, Bình Phước, Long An, TP Hồ Chí Minh, VKSND cấp cao 2).

Trả lời:

Khi được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, KSV cần phải sắp xếp thời gian, bố trí công việc phù hợp để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, nhất là việc tham gia phiên tòa, phiên họp. Trước khi mở hoặc mở lại phiên tòa, phiên họp, Tòa án đều phải thông báo cho VKS để KSV sắp xếp thời gian tham gia.

Trường hợp KSV không thể tham gia phiên tòa, phiên họp được thì ngay sau khi nhận được bản án, quyết định sơ thẩm, VKS có thể yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để kết hợp kiểm sát bản án, quyết định với nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu khác (đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ mới (nếu có)) để xem xét có cần thiết phải kháng nghị không.

1.10. Trường hợp KSV đã phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm xong, Hội đồng xét xử nghị án, quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ (sau đó có thể tạm đình chỉ giải quyết vụ án), khi phiên tòa tiếp tục thì KSV phát biểu những nội dung gì? (VKSND tỉnh Long An).

Trả lời:

- Trường hợp khi phiên tòa tiếp tục, Hội đồng xét xử quay trở lại việc hỏi và tranh luận theo Điều 265 BLTTDS thì KSV kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ thời điểm đó đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về những vấn đề này.

- Trường hợp thu thập được tài liệu, chứng cứ bổ sung thì khi phiên tòa tiếp tục, Tòa án phải xem xét, đánh giá chứng cứ. KSV kiểm sát việc Tòa án xem xét, đánh giá chứng cứ và có thể thay đổi nội dung phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ mới.

1.11. Kiểm sát viên có được ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo Mẫu số 06 trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình không?

Trả lời:

- Chủ thể ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo Mẫu số 06 đã được ghi rõ tại Mẫu và ghi chú số (8) trong phần Hướng dẫn sử dụng mẫu gồm Viện trưởng, Phó Viện trưởng (ký thay Viện trưởng) và Kiểm sát viên (ký thừa lệnh Viện trưởng).

- Kiểm sát viên được ký với tư cách độc lập nếu văn bản vẫn được đóng dấu của VKSND theo quy định về thủ tục hành chính.

2. Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của VKSND trong Luật TTHC

2.1. Theo khoản 2 Điều 22 TTLT số 03⁵ thì “Trường hợp việc xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của Kiểm sát viên là không thể thực hiện được hoặc Tòa án xét thấy không cần thiết...Tòa án thông báo cho Kiểm sát viên bằng văn bản và nêu rõ lý do”. Trên thực tế, Tòa án không trả lời bằng văn bản vì Luật TTHC (khoản 6 Điều 84) quy định quyền yêu cầu của VKS mà không quy định trách nhiệm của Tòa án phải thực hiện yêu cầu (các VKSND: Hà Nội, Hòa Bình, Long An, Bắc Ninh, Yên Bái, Quảng Ninh, Lạng Sơn).

Trả lời:

Thông tư liên tịch là văn bản quy phạm pháp luật, do đó, khi nhận được yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của Kiểm sát viên, Tòa án phải xem xét, thực hiện yêu cầu này. Trường hợp Tòa án không thông báo cho KSV theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 22 TTLT số 03 nêu trên thì VKS có thể ban hành kiến nghị căn cứ vào quy định của Thông tư liên tịch.

2.2. Điều 112 Luật TTHC quy định trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Chánh án Tòa án có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng Luật không quy định cho VKS quyền này. Trường hợp VKS là cơ

⁵ Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa VKSND và TAND trong việc thi hành một số quy định của Luật Tố tụng hành chính.

quan phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có vi phạm và đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nhưng Chánh án không kiến nghị thì xử lý như thế nào? (các VKSND: Cà Mau, Tây Ninh)

Trả lời:

Trường hợp VKS phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có vi phạm thì đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Việc xem xét kiến nghị hay không kiến nghị là thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án theo Điều 112 Luật TTHC.

Trường hợp Chánh án không kiến nghị mà dẫn đến có vi phạm trong bản án, quyết định thì VKS kháng nghị hoặc kiến nghị đối với bản án, quyết định đó. Đồng thời, báo cáo VKS cấp trên để VKS cấp trên đề nghị Chánh án Tòa án cùng cấp kiến nghị khi vụ án được giải quyết ở cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.

2.3. Điều 123 Luật TTHC quy định Tòa án chỉ gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho VKS mà không gửi kèm theo hồ sơ, tài liệu liên quan; VKS không được kiểm sát trực tiếp tại Tòa án về việc xem xét, thụ lý đơn khởi kiện; Điều 124 quy định thời hạn kiến nghị của VKS chỉ có 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện khiến cho công tác kiểm sát gặp nhiều khó khăn (các VKSND: Hải Phòng, Kiên Giang, Đắk Nông, Hà Nội, Nam Định, Hà Nam, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Long An, TP Hồ Chí Minh, Cao Bằng, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thái Bình, Ninh Bình, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh)

Trả lời:

- Để khắc phục khó khăn do Luật quy định Tòa án chỉ gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện cho VKS mà không gửi kèm theo hồ sơ, tài liệu liên quan, Điều 21 TTTT số 03 đã quy định VKS có quyền **yêu cầu Tòa án cho sao chụp một số hoặc toàn bộ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ**. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của VKS, Tòa án **giao cho VKS văn bản cần sao chụp tại trụ sở Tòa án**. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản cần sao chụp, VKS trả lại văn bản cho Tòa án. Do thời gian rất ngắn nên KSV có thể trao đổi trước với Tòa án để khi mang văn bản yêu cầu đến Tòa, Tòa có thể giao tài liệu cho KSV sao chụp ngay. Trường hợp Tòa án không thực hiện đúng quy định về thời hạn nêu trên thì VKS kiến nghị với Tòa án.

- Việc xem xét, thụ lý đơn khởi kiện cần bảo đảm nhanh chóng, kịp thời, tài liệu, chứng cứ chưa nhiều nên Luật TTHC quy định thời gian Tòa án xem xét, giải quyết rất ngắn (03 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải ra 01 trong các quyết định theo khoản 3 Điều 121 Luật TTHC; 05 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị theo khoản 3 Điều 124 Luật TTHC). Vì vậy, thời hạn kiến nghị của VKS là 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện là phù hợp.

2.4. Thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính của VKS chỉ có 15 ngày là quá ngắn bởi các vụ án hành chính thường rất phức tạp (các VKSND: Nghệ An, Đắk Nông, Kiên Giang, Hà Tĩnh).

Trả lời:

Quy định về thời hạn nghiên cứu hồ sơ của VKS là 15 ngày đã có từ Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 (khoản 4 Điều 37), qua các lần sửa đổi Pháp lệnh vào năm 1998, năm 2006 rồi đến Luật TTHC năm 2010, năm 2015, quy định này vẫn không thay đổi.

Trường hợp gần hết thời hạn 15 ngày mà KSV chưa nghiên cứu xong hồ sơ thì KSV có thể photo những tài liệu chưa nghiên cứu để giữ lại đọc, hồ sơ vẫn phải trả lại cho Tòa đúng thời hạn theo quy định của Luật TTHC; hoặc VKS phối hợp tốt với Tòa để đến gần ngày mở phiên tòa mới phải trả hồ sơ.

2.5. Khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 224 Luật TTHC quy định “Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa thì HĐXX vẫn tiến hành xét xử, trừ trường hợp VKS kháng nghị” là mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật (các VKSND: Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Bạc Liêu, Đắk Nông, Kiên Giang, Cà Mau, VCI, VC3).

Trả lời:

Khoản 2 Điều 25 Luật TTHC quy định: “Viện kiểm sát kiểm sát vụ án hành chính từ khi thụ lý đến khi kết thúc việc giải quyết vụ án; tham gia các phiên tòa, phiên họp của Tòa án; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành bản án, quyết định của Tòa án; thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật”. Đây là quy định chung, xác định những nội dung chính của nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng hành chính. Quy định “Viện kiểm sát kiểm sát vụ án hành chính từ khi thụ lý đến khi kết thúc việc giải quyết vụ án” là phạm vi về quá trình kiểm sát, không có nghĩa là VKS trực tiếp có mặt, tham gia vào tất cả các hoạt động tố tụng trong quá trình đó. Quy định “tham gia các phiên tòa, phiên họp của Tòa án” có nghĩa là VKS có quyền và trách nhiệm tham gia, không phải là bắt buộc phải có VKS mới được xét xử. Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong từng giai đoạn tố tụng được quy định trong các điều, khoản cụ thể của Luật.

Quy định về việc Tòa án vẫn tiến hành xét xử khi vắng mặt KSV tại Điều 156 và Điều 224 là quy định mới của Luật TTHC nhằm tăng cường trách nhiệm của VKS trong kiểm sát việc xét xử của Tòa án. Viện trưởng VKSND tối cao đã chỉ đạo VKSND các cấp phải phân công KSV tham gia 100% các phiên tòa, phiên họp luật định VKS phải tham gia⁶. Đối với các vụ án phức tạp hoặc xét thấy cần thiết, Viện trưởng VKS cần chủ động phân công KSV dự khuyết theo khoản 4 Điều 24 TTLT số 03. Trường hợp này, KSV dự khuyết có

⁶ Chỉ thị số 04/CT-VKSTC ngày 22/3/2018 về tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

thể tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật TTHC.

Trường hợp KSV không tham dự phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm (khi VKS không kháng nghị) thì KSV vẫn có thể thực hiện nhiệm vụ kiểm sát thông qua các phương thức khác như kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm; yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để nghiên cứu, xem xét kháng nghị.

2.6. Thời hạn kháng nghị của VKS theo Điều 213 Luật TTHC là quá ngắn, không bảo đảm cho VKS thực hiện quyền kháng nghị (các VKSND: Quảng Bình, Hải Phòng, Kiên Giang, Lạng Sơn).

Trả lời:

Điều 213 Luật TTHC quy định “Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định”.

Thời hạn kháng nghị phúc thẩm nêu trên tương tự quy định về thời hạn kháng nghị phúc thẩm tại Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 337) và BLTTDS 2015 (Điều 280).

Kiểm sát viên đã kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính từ khi thụ lý, đã nghiên cứu hồ sơ, tham gia tất cả các phiên tòa nên nắm rõ các tình tiết, nội dung vụ án, quá trình giải quyết của Tòa án nên việc phát hiện vi phạm và tiến hành kháng nghị ngang cấp là không quá khó khăn. Trường hợp dự liệu được thời hạn kháng nghị dành cho VKS cùng cấp không đủ thì kịp thời báo cáo VKS cấp trên trực tiếp để kháng nghị.

II. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến các quy định khác của BLTTDS, Luật TTHC

1. Quy định của BLTTDS

1.1. Theo khoản 3 Điều 35 BLTTDS thì tranh chấp và yêu cầu mà đương sự ở nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện, vậy hiểu như thế nào là “đương sự ở nước ngoài”?

Đương sự trong vụ án là người có quốc tịch nước ngoài nhưng định cư làm ăn sinh sống tại Việt Nam, có đăng ký tạm trú tại nơi sinh sống, tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc, đương sự có mặt tại Việt Nam thì có thuộc trường hợp “đương sự ở nước ngoài” không?

Trả lời:

Quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS 2015 kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS 2004 (sửa đổi năm 2011). Vì vậy, để hiểu thế nào là “đương sự ở nước ngoài”, có thể tham khảo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTP TANDTC hướng

dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004, trong đó, đã giải thích rõ các trường hợp “đương sự ở nước ngoài” quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) gồm:

a) Đương sự là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

b) Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

c) Đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

d) Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

đ) Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự”.

Như vậy, nếu đương sự là người nước ngoài nhưng định cư, làm ăn, sinh sống tại Việt Nam và có mặt ở Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự thì không thuộc trường hợp “đương sự ở nước ngoài” theo hướng dẫn nêu trên.

1.2. Theo khoản 9 Điều 70 BLTTDS thì đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác tài liệu, chứng cứ... Tuy nhiên, BLTTDS không quy định cụ thể thời điểm, phương thức gửi tài liệu, chứng cứ như thế nào? (VKSND tỉnh Ninh Bình).

Trả lời:

Khoản 9 Điều 70 BLTTDS quy định: Đương sự “có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này”.

Khoản 5 Điều 96 BLTTDS quy định cụ thể như sau: “Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác”.

Như vậy, việc đương sự gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác được thực hiện như sau:

- Về thời điểm: gửi cùng thời điểm với việc giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Về phương thức: Đương sự tự lựa chọn phương thức gửi. Tuy nhiên, cần lưu lại giấy tờ chứng minh việc đương sự đã gửi hoặc đương sự khác đã nhận được tài liệu, chứng cứ, văn bản thông báo về tài liệu, chứng cứ để xuất trình trước Tòa án, khi cần thiết.

1.3. Xử lý tiền tạm ứng án phí như thế nào khi thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của HĐTP TANDTC hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án? (các VKSND: Ninh Bình, Hà Nội, Long An, Lâm Đồng, Hà Nam).

Trả lời:

Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP quy định: “Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau: ... (c) Trường hợp không thuộc điểm a, b khoản 2 Điều này mà Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nguyên đơn không cung cấp được thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này”.

Như vậy, trường hợp này, Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án do Tòa án không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của nguyên đơn; thuộc “trường hợp khác theo quy định của pháp luật” dẫn đến đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. BLTTDS (Điều 218) và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đều **không quy định việc xử lý tạm ứng án phí đối với trường hợp này.**

Tuy nhiên, qua nghiên cứu quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326 thì đối với trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS “*thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp*”. Điểm g khoản 1 Điều 217 dẫn chiếu đến các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 BLTTDS, trong đó, có trường hợp tương tự quy định tại đoạn 3 điểm e khoản 1 Điều 192 như sau: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán*”.

Theo các khoản 2 và 3 Điều 218 BLTTDS thì khi vụ án dân sự bị đình chỉ giải quyết thì có 02 hướng xử lý tiền tạm ứng án phí là sung vào công quỹ nhà nước hoặc trả lại cho đương sự đã nộp. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP nêu trên, việc đình chỉ giải quyết vụ án không xuất phát từ phía nguyên đơn (không có lỗi của nguyên đơn) nên tiền tạm ứng án phí được trả lại cho họ sẽ hợp lý hơn.

1.4. Trường hợp người yêu cầu rút đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự thì tiền tạm ứng lệ phí xử lý như thế nào? (VKSND thành phố Hải Phòng).

Trả lời:

Theo điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS thì trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì **Tòa án ra Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu, tài liệu, chứng cứ kèm theo.** Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu được ban hành theo Mẫu số 19 trong Danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09/8/2018 của HĐTP TANDTC ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 18 Nghị quyết 326 thì: “**Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 366, Điều 382, khoản 3 Điều 388, khoản 3 Điều 392 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước**”.

1.5. Theo khoản 4 Điều 397 BLTTDS, trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Vậy, Tòa án có phải mở phiên họp giải quyết việc dân sự để ra quyết định trên hay không? (VKSND thành phố Hải Phòng).

Trả lời:

Điều 397 BLTTDS quy định về việc hòa giải trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, tại khoản 4 có ghi: “**Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này...**”.

Theo Điều 212 BLTTDS thì quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được ban hành trên cơ sở biên bản hòa giải thành được lập tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Quyết định này do Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được phân công ban hành, không phải mở phiên tòa.

Theo tinh thần đó, đối với trường hợp tại khoản 4 Điều 397 BLTTDS nêu trên, Thẩm phán tiến hành hòa giải sẽ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự khi có đầy đủ các điều kiện luật định mà không phải mở phiên họp giải quyết việc dân sự để ra quyết định.

Mặc dù Chương XXIII “Quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự” có quy định về phiên họp giải quyết việc dân sự nhưng đối với từng loại việc dân sự cần ưu tiên áp dụng các quy định riêng về thủ tục giải quyết loại

việc đó (từ Chương XXIV đến Chương XXXIV của BLTTDS), theo đó, có việc phải mở phiên họp để giải quyết, có việc không phải mở phiên họp.

1.6. Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau: “..Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Tuy nhiên, theo Công văn số 59/TANDTC-PC ngày 29/3/2019 hướng dẫn bổ sung về nghiệp vụ triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại TAND, tại mục 12 có nội dung: “...Việc hòa giải ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản sau ly hôn tại trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án không nhất thiết phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên”.

Như vậy, nội dung hướng dẫn tại Công văn số 59/TANDTC-PC trái với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Tại phiên họp giải quyết việc dân sự, Kiểm sát viên cần áp dụng quy định nào? (VKSND tỉnh Đồng Nai).

Trả lời:

Hiện nay, việc thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại TAND đã chấm dứt⁷. TANDTC đã xây dựng dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trình Quốc hội khóa XIV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8.

Theo mục 14 Công văn số 59/TANDTC-PC thì “Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có chức năng hòa giải, đối thoại các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính trên tinh thần tự nguyện và tự định đoạt của các đương sự mà không căn cứ vào chứng cứ để phân xử đúng sai”. Do đó, khi việc hòa giải được tiến hành tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án (lúc này Tòa án chưa thụ lý vụ việc dân sự) thì áp dụng nội dung hướng dẫn tại mục 12 Công văn này, tức là việc lấy ý kiến của con trên 07 tuổi là không bắt buộc.

Khi Tòa án đã thụ lý vụ việc dân sự thì việc giải quyết phải thực hiện theo quy định của BLTTDS, cụ thể khoản 3 Điều 208 BLTTDS quy định: “Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên...”. Nếu Tòa án không thực hiện thì vi phạm quy định về thủ tục tố tụng.

1.7. Có được tuyên bố mất tích đối với người đang bị truy nã không? (VKSND thành phố Hải Phòng).

Trả lời:

⁷ Công văn số 354/TANDTC-PC ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân tối cao về việc tổng kết thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhân dân.

Khoản 1 Điều 68 BLDS và khoản 2 Điều 387 BLTTDS quy định Tòa án có thể tuyên bố một người mất tích khi có đủ các điều kiện: người đó biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết.

Mặc dù, không có văn bản quy phạm pháp luật quy định thế nào là “*biệt tích*” nhưng có thể hiểu sự vắng mặt của người bị yêu cầu tuyên bố mất tích là bởi các lý do khách quan như họ gặp phải thiên tai, bị tai nạn, bị bắt cóc hoặc rủi ro khác... nằm ngoài mong muốn của người biệt tích và người biệt tích không cố ý bỏ trốn, lẩn tránh. Còn người bị truy nã theo quy định của pháp luật là bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu; người bị kết án, người đang chấp hành án, đang được tạm đình chỉ, hoãn chấp hành án mà bỏ trốn. Những người này đang bị cơ quan có thẩm quyền truy tìm tung tích để bắt trở lại. Nếu tuyên bố những người này mất tích thì vô hình chung đã công nhận việc bỏ trốn của họ là hợp pháp. Bên cạnh đó, thời gian truy nã không được trừ vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên không thể được tính là thời gian vắng mặt của người biệt tích để làm cơ sở tuyên bố mất tích.

Trường hợp một bên đương sự trong vụ án dân sự đang bị truy nã thì Tòa án căn cứ vào các quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS để giải quyết.

2. Quy định của Luật TTHC

2.1. Khoản 8 Điều 32 Luật TTHC quy định: “*Trường hợp cần thiết Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện theo quy định tại Điều 31 của Luật này*”. Quy định này còn chung chung, khó khăn trong quá trình áp dụng (các VKSND: Phú Thọ, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bắc Giang, Kon Tum, Hà Nam, Bình Định, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh, Quảng Nam, VC1, VC3).

Trả lời:

Từ khi Luật TTHC 2015 được ban hành chưa có hướng dẫn về quy định tại khoản 8 Điều 32 nêu trên, tuy nhiên, có thể tham khảo Điều 4 Nghị quyết số 02/2011 của HĐTP TANDTC ngày 29/7/2011 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTHC năm 2010 về các trường hợp Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện quy định tại điểm g khoản 1 Điều 30 Luật TTHC năm 2010 như sau:

“1. *Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp.*

2. *Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện mà các Thẩm phán của Tòa án cấp huyện đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.*

3. *Vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uy thác tư pháp cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài*”.

Trong đó, trường hợp nêu tại khoản 1 đã thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh theo Luật TTHC 2015. Các trường hợp tại khoản 2 và khoản 3 có thể tiếp tục được áp dụng.

2.2. Theo quy định của Luật TTHC thì người bị kiện là người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình tham gia tố tụng. Trong thực tiễn, hầu hết người bị kiện, người được ủy quyền đều có đơn xin vắng mặt tham gia đối thoại hay tham gia phiên tòa, gây khó khăn cho việc tổ chức đối thoại và xét xử vụ án (các VKSND: Nam Định, Phú Thọ, Quảng Bình, Đồng Nai, Bạc Liêu, Đà Nẵng, Long An, TP Hồ Chí Minh, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh, Kon Tum, Hà Nam, Bình Định, Cần Thơ, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Tháp, Lạng Sơn, Tây Ninh, Vĩnh Phúc, VC1, VC3).

Trả lời:

Tình trạng trên đã được phản ánh rõ, đầy đủ trong **Báo cáo số 1516/BC-UBTP14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội khóa XIV** về kết quả giám sát “*Việc chấp hành pháp luật về tố tụng hành chính trong giải quyết các vụ án hành chính, thi hành các bản án, quyết định hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân*”. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15/11/2019** về việc tăng cường chấp hành pháp luật tố tụng hành chính và thi hành án hành chính, trong đó, chỉ thị rõ nhiệm vụ của các cơ quan để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc chấp hành pháp luật tố tụng hành chính và thi hành án hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước 03 năm qua.

Viện trưởng VKSND tối cao đã ban hành **Công văn số 3882/VKSTC-V14 ngày 28/7/2019** về nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính trong ngành Kiểm sát nhân dân; trong đó, đã chỉ đạo những nhiệm vụ cụ thể khi kiểm sát các vụ án và vụ việc thi hành án hành chính có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2.3. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và trước ngày mở phiên tòa, nếu có các trường hợp là căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính thì Thẩm phán hay Hội đồng xét xử có quyền ban hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính? (các VKSND: An Giang, Ninh Bình).

Trả lời:

Điều 145 Luật TTHC quy định *trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì “Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án”*. Điều 165 quy định tại phiên tòa, **HĐXX** ra quyết định tạm đình

chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật TTHC chưa hướng dẫn về thẩm quyền ra các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ trong khoảng thời gian từ sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước ngày mở phiên tòa.

Tham khảo Điều 219 BLTTDS về thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có quy định như sau: ***“Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự”***.

Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TANDTC, tại điểm b mục 3 Phần II hướng dẫn về thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, có nêu: ***“...phiên tòa bắt đầu bằng thủ tục “Khai mạc phiên tòa”...Do đó, đến ngày mở phiên tòa (được triệu tập) nhưng chưa khai mạc phiên tòa thì chưa coi là “bắt đầu phiên tòa”, chưa coi là “tại phiên tòa”. Nếu nguyên đơn nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện trước khi khai mạc phiên tòa thì Thẩm phán vẫn có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án chứ không phải là Hội đồng xét xử”***.

Trên thực tế, trong khi giải quyết vụ án hành chính mà gặp trường hợp này thì Tòa án thường vận dụng hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-PC nêu trên để tránh tốn kém và phức tạp trong việc mở phiên tòa.

Tuy nhiên, có quan điểm khác cho rằng: Trên thực tế, sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các thành viên HĐXX sẽ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ để chuẩn bị cho việc xét xử tại phiên tòa. Trong giai đoạn này, nếu đương sự xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh vụ án thuộc trường hợp tạm đình chỉ hoặc đình chỉ thì tài liệu, chứng cứ đó phải được kiểm tra, đánh giá. Nếu Thẩm phán ra quyết định thì sẽ “chen lấn” với HĐXX và việc Thẩm phán ra quyết định chỉ phù hợp nếu căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ có thể nhận thấy rõ ngay. Vì vậy, phiên tòa phải được mở để Hội đồng xét xử xem xét tài liệu, chứng cứ và ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án theo các khoản 1 và 2 Điều 165 Luật TTHC thì sẽ hợp lý hơn.

2.4. Theo khoản 2 Điều 187 Luật TTHC thì sau khi hết thời hạn 30 ngày tạm ngừng phiên tòa, nếu lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Vậy, Tòa án có phải mở lại phiên tòa để Hội đồng xét xử thảo luận, ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án không? (các VKSND: An Giang, Đà Nẵng, Bình Định, VCI).

Trả lời:

Thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 187 Luật TTHC thuộc về Hội đồng xét xử. Cơ chế

làm việc của Hội đồng xét xử là tại phiên tòa nên phiên tòa phải được mở lại để Hội đồng xét xử thảo luận, quyết định việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo Mẫu số 11-HC trong Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của HĐTP TANDTC thì “*phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử...*” (ghi chú (9)).

2.5. Khoản 3 Điều 241 Luật TTHC quy định HĐXX phúc thẩm có quyền “hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại”; khoản 3 Điều 272 quy định Hội đồng giám đốc thẩm có quyền “hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại”. Tuy nhiên, Luật không quy định thời hạn chuyển hồ sơ cho Tòa án phải xét xử lại và thời hạn Tòa án xét xử lại phải thụ lý vụ án. Trên thực tế, nhiều vụ án sau 4 - 5 tháng kể từ ngày bị hủy án, Tòa án mới thụ lý xét xử lại (các VKSND: Hải Dương, VC1).

Trả lời:

a) Về việc chuyển hồ sơ cho Tòa án phải xét xử lại:

- Khoản 1 Điều 244 Luật TTHC 2015 quy định: “Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho...Tòa án đã giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm...”.

- Khoản 2 Điều 279 Luật TTHC 2015 quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:...(2) Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, bị hủy, bị sửa”.

Như vậy, mặc dù Luật không quy định cụ thể khi gửi bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm trong trường hợp hủy án để xét xử lại thì Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm phải gửi kèm theo hồ sơ vụ án cho Tòa án có trách nhiệm xét xử lại nhưng nếu hồ sơ vụ án không được gửi kèm theo bản án, quyết định trong thời hạn nêu trên thì sẽ không bảo đảm nguyên tắc xét xử kịp thời theo tinh thần Điều 16 Luật TTHC, vì sau khi đã ban hành bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm thì hồ sơ vụ án ở thủ tục xét xử đó đã hoàn tất.

b) Luật TTHC cũng không quy định thời hạn Tòa án có trách nhiệm xét xử lại phải thụ lý vụ án nhưng Tòa án phải bảo đảm nguyên tắc xét xử kịp thời nên không thể để quá lâu mới thụ lý lại vụ án mà không có lý do chính đáng.

2.6. Trong vụ án hành chính khởi kiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường có yêu cầu tính toán lại số tiền bồi thường (có kèm theo bảng tính cụ thể với số tiền chênh lệch so với số tiền trong phương án bồi thường được phê duyệt), khi Tòa án tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì đương sự có phải chịu án phí đối với số tiền chênh lệch không? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

- Điều 30 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định các loại án phí trong vụ án hành chính, gồm có: *Án phí hành chính sơ thẩm; Án phí hành chính phúc thẩm; Án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp có giải quyết về bồi thường thiệt hại, bao gồm án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Án phí dân sự phúc thẩm đối với trường hợp có kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại.*

Tuy nhiên, theo Điều 7 Luật TTHC thì trong vụ án hành chính, Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra mà thiệt hại này lại thuộc trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, khi giải quyết phải áp dụng các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước 2017 quy định: *“Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này”.*

- Phương án bồi thường là nội dung chính của Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, thực tế là đương sự khởi kiện chính nội dung này, bảng tính kèm theo là tài liệu, chứng cứ chứng minh Quyết định nêu trên là sai, cho nên không xác định đây là yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính.

Vì vậy, khi Tòa án tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì đương sự không phải chịu án phí đối với số tiền chênh lệch.

2.7. Khoản 2 Điều 327 Luật TTHC quy định: “...các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng hành chính ban hành nếu có khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của Chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Luật này”. Quy định như vậy dẫn đến nhận thức khác nhau về quyết định nào được giải quyết theo Chương XXI, quyết định nào được giải quyết theo các chương khác? Đồng thời, chưa có quy định cụ thể về thủ tục giải quyết tố cáo trong tố tụng hành chính.

Trả lời:

1. Quy định tại Điều 327 Luật TTHC cần được này hiểu như sau: Chương XXI được áp dụng để giải quyết khiếu nại đối với các quyết định, hành vi trong tố tụng hành chính của cơ quan, người tiến hành tố tụng hành chính, *trừ* bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nếu có kháng cáo, kháng nghị và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng hành chính ban hành nếu có khiếu nại, kiến nghị. *“Các quyết định tố tụng khác”* được hiểu là các quyết định mà Luật đã quy định thủ tục khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định đó, bao gồm: (1) Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền (khoản 2 và khoản 6 Điều 34); (2) Quyết định đình chỉ việc xét xử, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền (khoản 3 và khoản 6 Điều 34); (3) Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (khoản 1 Điều 76); (4) Văn bản thông báo

không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (khoản 1 Điều 76); (5) Văn bản thông báo trả lại đơn khởi kiện (Điều 124); (6) Quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn (Điều 248);...

2. Về thủ tục giải quyết tố cáo trong tố tụng hành chính, Điều 341 Luật TTHC quy định: *“Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo”*, tức là theo quy định của Luật tố cáo và quy định của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

B. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN ĐẾN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ, LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, LUẬT ĐẤT ĐAI, BỘ LUẬT LAO ĐỘNG, PHÁP LUẬT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG, THƯƠNG MẠI, XÂY DỰNG

I. Quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS)

1. Theo Điều 357 và Điều 468 BLDS thì trong giao dịch vay tài sản là vật sẽ không bị tính lãi có đúng không? (VKSND tỉnh Long An).

Trả lời:

Điều 463 BLDS quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”* Như vậy, pháp luật không loại trừ việc trả lãi đối với quan hệ vay tài sản là vật.

Mặc dù Điều 357 và Điều 468 BLDS chỉ quy định việc trả lãi đối với tài sản vay là tiền, tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 14 BLDS *“Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng”*, trường hợp vay tài sản là vật, có thỏa thuận về lãi mà có tranh chấp về việc trả lãi thì Tòa án vẫn phải thụ lý vụ án để giải quyết. Việc giải quyết phải được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 45 BLTTDS; tài sản vay là vật có thể được quy ra giá trị bằng tiền để tính lãi suất theo Điều 468 BLDS.

2. Theo khoản 3 Điều 601 BLDS thì người sử dụng xe ô tô, xe máy (nguồn nguy hiểm cao độ) va chạm với người đi xe đạp hoặc đi bộ, khi thiệt hại xảy ra thì người sử dụng xe ô tô, xe máy không có lỗi có phải bồi thường thiệt hại cho người đi xe đạp hoặc đi bộ nếu người này chỉ do bất cẩn (lỗi vô ý) khi tham gia giao thông không? (VKSND tỉnh Bình Định).

Trả lời:

Khoản 3 Điều 601 BLDS quy định: *“Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp...thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại...”*. Như vậy, nếu người bị thiệt hại có lỗi vô ý thì chủ sở hữu, người chiếm hữu, người sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi vẫn phải bồi thường thiệt hại.

II. Quy định của Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HNGĐ)

1. Trong thực tiễn xét xử, Tòa án thường coi ly thân là căn cứ để giải quyết cho ly hôn. Việc áp dụng pháp luật như vậy có đúng không? (VKSND tỉnh Bạc Liêu)

Trả lời:

Điều 56 Luật HNGĐ quy định căn cứ để Tòa án giải quyết cho ly hôn là “vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”. Luật không quy định về ly thân nên ly thân không phải là căn cứ để giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, trên thực tế, vợ chồng ly thân là biểu hiện của vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (quy định tại Điều 19 của Luật) dẫn đến những hậu quả nêu tại Điều 56. Do vậy, nếu Tòa án ghi căn cứ cho ly hôn không chính xác thì VKS có thể kiến nghị Tòa án ghi rõ căn cứ tại Điều 56 Luật HNGĐ.

2. Luật HNGĐ không quy định căn cứ ly hôn là vợ hoặc chồng đang chấp hành án phạt tù. Vậy, trường hợp vợ hoặc chồng xin ly hôn với chồng hoặc vợ đang chấp hành án phạt tù thì không đủ cơ sở giải quyết cho ly hôn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người xin ly hôn.

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ thì việc Tòa án quyết định cho ly hôn hay không phải có đủ 02 điều kiện: về **hành vi** là: vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng và về **hậu quả** là: tình trạng hôn nhân của của vợ, chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc người chồng hoặc vợ đang chấp hành án phạt tù nếu đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật và dẫn đến các hậu quả nêu trên thì Tòa án có thể cho ly hôn. Việc giải quyết phải căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, không thể chỉ căn cứ vào việc vợ hoặc chồng đang chấp hành án phạt tù mà đương nhiên được ly hôn.

3. Điểm b khoản 2 Điều 95 Luật HNGĐ quy định: “Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:...Vợ chồng đang không có con chung”. Quy định như trên đã hạn chế quyền có con thứ hai của vợ chồng, nhất là trong trường hợp người con thứ nhất bị khuyết tật, trong khi chính sách của Nhà nước khuyến khích mỗi gia đình có một đến hai con.

Trả lời:

Quy định nêu trên xuất phát từ chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta khi xây dựng chế định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo trong Luật HNGĐ năm 2014. Nếu không quy định chặt chẽ, việc mang thai hộ dễ bị lợi dụng, biến tướng và rất phức tạp trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của các bên, nhất là của đứa trẻ được sinh ra. Vì vậy, Luật chỉ cho phép mang thai hộ nhằm giúp vợ chồng không thể tự mang thai và sinh con theo cách tự nhiên và ngay

cả khi đã áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản có một đứa con chung để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nếu vợ chồng đã có con chung thì không được nhờ người mang thai hộ nữa.

4. Điểm a khoản 3 Điều 95 Luật HNGĐ quy định điều kiện đối với người được nhờ mang thai hộ như sau: “Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ...”. Vậy, cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận điều kiện này và cần các loại giấy tờ gì?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 2 Nghị định quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế) thì: “Người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ bao gồm: Anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì của họ; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha với họ”.

Khoản 1 Điều 14 Nghị định nêu trên quy định trong Hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có tài liệu “Bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng trên cơ sở các giấy tờ hộ tịch có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ này” (điểm g). Như vậy, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xác nhận người mang thai hộ là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. Trường hợp người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng thì họ có thể cung cấp các giấy tờ hộ tịch như sổ hộ khẩu, lý lịch, giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn...

5. Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TANDTC hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ có mâu thuẫn với quy định tại điểm b khoản 6 Điều 477 BLTTDS 2015 không? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

Điểm b khoản 6 Điều 477 BLTTDS quy định: “Nếu nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự không cung cấp được hoặc người thân thích trong nước của đương sự từ chối cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự ở nước ngoài không có người thân thích ở Việt Nam thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết.”

Trong khi đó, theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TANDTC thì: “...trường hợp người Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người Việt Nam ở nước ngoài và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi

cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài, nếu thông qua thân nhân của bị đơn mà có căn cứ để xác định họ vẫn có liên hệ với thân nhân ở trong nước nhưng thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung...”

Như vậy, nội dung tại Công văn số 253 là hướng dẫn về một trường hợp đặc thù: vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài thuộc trường hợp được xác định là bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu cho Tòa án. Quy định tại điểm b khoản 6 Điều 477 mang tính chất chung, còn hướng dẫn tại Công văn số 253 có tính đặc thù do quyền ly hôn là quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ nên không mâu thuẫn với quy định chung.

III. Quy định của Luật Đất đai

1. Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai không quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai.

Trả lời:

Điểm a và điểm b khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai bao gồm: (a) Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm; (b) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất”.

Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất do vi phạm pháp luật như sau:

“1. Trường hợp vi phạm pháp luật mà phải thu hồi đất, khi hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm lập biên bản về vi phạm hành chính để làm căn cứ quyết định thu hồi đất.

Trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai không thuộc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì biên bản xác định hành vi vi phạm phải có đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã làm chứng để làm căn cứ quyết định thu hồi đất và được lập theo quy định sau đây:

a) Cơ quan tài nguyên và môi trường tổ chức kiểm tra để xác định hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và g khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai; tổ chức thanh tra để xác định hành vi vi phạm quy định tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm gửi biên bản cho cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất để chỉ đạo thu hồi đất.

Như vậy, Nghị định số 43 chưa quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai vì đây là trường hợp vi phạm **“đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm”**. Hành vi “người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất” tại điểm b khoản 1 Điều 64 là **vi phạm không thuộc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính** theo Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai nhưng việc lập biên bản xác định vi phạm lại chưa được quy định đầy đủ, cụ thể tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 Nghị định 43, nên không có căn cứ để thực hiện thu hồi đất theo khoản 2 Điều 64 Luật Đất đai.

2. Khoản 2 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải”. Tuy nhiên, Luật Đất đai không quy định loại tranh chấp đất đai nào phải qua hòa giải và loại tranh chấp đất đai nào không phải qua hòa giải.

Trả lời:

- Khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai quy định **“Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai”**. Khoản 2 Điều 202 của Luật quy định: **“Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải”**. Như vậy, pháp luật đất đai không giới hạn thẩm quyền của UBND cấp xã trong việc hòa giải tranh chấp đất đai, nếu các bên có đơn đề nghị hòa giải thì Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức hòa giải theo các khoản 3, 4 và 5 Điều 202 của Luật.

- Tuy nhiên, có loại tranh chấp đất đai phải qua thủ tục hòa giải tại UBND cấp xã mới có thể khởi kiện ra Tòa án được. Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của HĐTP TANDTC hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 BLTTDS số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án hướng dẫn về “chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật” tại điểm b khoản 1 Điều 192 BLTTDS như sau: **“Đối với tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất mà chưa được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp theo quy định tại Điều 202 Luật đất đai năm 2013 thì được xác định là chưa có đủ điều kiện khởi kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên**

quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án”.

- Tranh chấp đất đai mà đương sự yêu cầu UBND có thẩm quyền giải quyết thì tranh chấp đó phải đã được hòa giải tại UBND cấp xã mà không thành và đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai.

3. Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có xác nhận của UBND cấp xã có hiệu lực pháp luật không? (các VKSND: Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh).

Trả lời:

Biên bản hòa giải có xác nhận của UBND cấp xã có hiệu lực pháp luật: biên bản hòa giải thành là cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (khoản 5 Điều 202 Luật Đất đai); biên bản hòa giải không thành là tài liệu chứng minh vụ việc có đủ điều kiện khởi kiện tại Tòa án hoặc được yêu cầu UBND giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, biên bản hòa giải thành không có giá trị cưỡng chế thi hành. Sau khi có biên bản hòa giải thành có xác nhận của UBND cấp xã, đương sự có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Chương XXXIII BLTTDS để bảo đảm hiệu lực thi hành của kết quả hòa giải ghi trong biên bản.

4. Khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định: “Đối với đất sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà có nguồn gốc do được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì người có đất thu hồi không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004...”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 35 của Nghị định này lại quy định: “Nghị định này thay thế Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004...”. Như vậy, các quy định trên có mâu thuẫn nhau không?

Trả lời:

Các quy định trên cần được hiểu như sau: Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ kể từ ngày Nghị định có hiệu lực. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47 thì việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại vẫn được thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 197. Quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47 có tính chất như một điều khoản chuyển tiếp, xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành Nghị định nên không mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.

5. Qua thực tiễn công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất cho thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

của cơ quan có thẩm quyền còn nhiều sai sót, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp (các VKSND: TP Hồ Chí Minh, Long An).

Trả lời:

Qua thực tiễn công tác kiểm sát mà phát hiện tình trạng này thì VKS có thể kiến nghị với cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị sai đó đính chính hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và các điều 86, 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013 hoặc đề nghị HĐXX hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp không đúng theo quy định tại Điều 34 BLTTDS, Điều 32 Luật TTHC.

6. Đối với đất bãi bồi ven biển, đất khó giao khó chia, đất không thuộc quỹ đất công ích hiện nay tại Hải Phòng mỗi địa phương quản lý khác nhau. Có nơi không thực hiện giao đất theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 mà địa phương vẫn quản lý chung, chỉ ký hợp đồng cho thuê với hộ gia đình, cá nhân từ năm 1987, sau đó, hộ gia đình, cá nhân đã cho người khác thuê lại. Có nơi đã cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân theo thực tế sử dụng (theo hạn mức quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2013 nhưng nhiều hơn mức bình quân nhân khẩu tại địa phương). Khi Nhà nước quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh thì phát sinh một số vướng mắc: Ai là đối tượng bị thu hồi đất? Chế độ, chính sách bồi thường đối với người đã được cấp giấy CNQSD đất bị thu hồi đất?(VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

- Đối tượng bị thu hồi đất là người có hợp đồng thuê đất trực tiếp với nhà nước (cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất) theo quy định tại Điều 1 Luật Đất đai năm 1993, khoản 4 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1998), khoản 2 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003, khoản 8 Điều 3 và Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

- Chế độ, chính sách bồi thường đối với người đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 74, khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

7. Những vướng mắc phát sinh do quy định của Luật Đất đai 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật còn chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng hoặc có mâu thuẫn với nhau được VKSND các cấp phản ánh, cụ thể là:

- Việc ghi chủ thể là hộ gia đình trên giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gây khó khăn cho việc xác định các chủ thể tham gia giao dịch về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Không có quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước tại điểm g khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai 2013 nên thực tế không xử lý được vi phạm;

- Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có cả “*tổ chức, cá nhân nước ngoài*” là trái với quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai 2013;

- Quy định tại khoản 56 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ trái với quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Đất đai về thủ tục thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp;

- Mâu thuẫn trong các quy định về thu hồi đất, thu hồi giấy chứng nhận đã cấp tại điểm c khoản 1 Điều 64, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 và khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014;

- Quy định tại khoản 3 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND cấp xã còn chưa chặt chẽ về thời hạn và thủ tục dẫn đến trên thực tế có nhiều vụ hòa giải thành sau đó các bên lại đòi ý yêu cầu giải quyết lại, làm kéo dài việc giải quyết;

- Chưa có hướng dẫn đối với trường hợp một số huyện trực thuộc tỉnh, thành phố không có đơn vị hành chính cấp xã (huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, huyện Côn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị, huyện Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải Phòng) thì việc tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai do cơ quan nào thực hiện?

Trả lời:

Qua rà soát, đối chiếu, VKSNDTC nhận thấy các ý kiến phản ánh nêu trên là chính xác. VKSNDTC đã tập hợp đầy đủ các ý kiến và kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường khắc phục trong việc soạn thảo dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 (Công văn số 3284/VKSTC-V14 ngày 25/7/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao).

IV. Quy định của Bộ luật Lao động (BLLĐ)

Trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với người lao động mà người lao động đã có công việc mới, đóng bảo hiểm xã hội trước khi khởi kiện vụ án lao động hoặc trước khi Tòa án xét xử thì “những ngày người lao động không được làm việc” quy định tại Điều 42 BLLĐ được hiểu là tính đến ngày Tòa án ra bản án hay đến ngày người lao động có công việc mới? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

Khoản 1 Điều 42 BLLĐ quy định về nghĩa vụ của người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật như sau: “*Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao*

động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động”.

Như vậy, trường hợp người lao động bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nhưng họ đã có công việc mới, đóng bảo hiểm xã hội trước khi khởi kiện hoặc trước khi Tòa án xét xử thì “*những ngày người lao động không được làm việc*” trong quy định trên được hiểu là tính đến ngày người lao động có công việc mới.

V. Quy định của pháp luật về tín dụng ngân hàng

1. Khi ký hợp đồng tín dụng trước ngày 15/3/2017 (ngày Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng có hiệu lực thi hành), tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về việc phạt chậm trả lãi (lãi chậm trả lãi) với mức lãi suất cao hơn 10% được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39. Thỏa thuận này có phù hợp với quy định của pháp luật không? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

1.1. Việc các bên thỏa thuận tính lãi đối với khoản lãi chậm trả không phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực), vì:

- Điều 11 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng chỉ quy định về lãi suất cho vay và lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn, không quy định về “*lãi chậm trả lãi*”. Quy định này cũng phù hợp với khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Về bản chất, “*lãi chậm trả lãi*” không phải là khoản phạt vi phạm hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2005.

1.2. Từ ngày 01/01/2017, thỏa thuận về “*lãi chậm trả lãi*” phù hợp với quy định của pháp luật vì đã được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 và được quy định cụ thể tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39, theo đó, mức lãi suất “*không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”.

Khoản 1 Điều 34 Thông tư số 39 quy định: “*Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư này*”.

Như vậy, nếu hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi chậm trả lãi được ký kết từ ngày 01/01/2017 nhưng mức lãi suất cao hơn mức quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 39 thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Khi thực hiện hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng đã trả tiền lãi chậm trả lãi với mức lãi suất cao hơn do pháp luật quy định thì số tiền cao hơn đã trả có được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm không? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay”.

Các khoản 1 và 2 Điều 14 Nghị quyết này quy định: Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2019. Đối với những vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực mới xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

Do đó, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP được áp dụng để giải quyết vụ án trong các trường hợp sau:

- Vụ án được Tòa án thụ lý từ ngày 15/3/2019;

- Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử sơ thẩm; được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử phúc thẩm; được Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Khi giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng trong đó khách hàng đã trả hết tiền nợ gốc, lãi trên nợ gốc, chỉ còn nợ tiền lãi chậm trả lãi, các Tòa án tuyên án còn chưa thống nhất. Có Tòa án tuyên “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng”. Có Tòa án lại tuyên “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015”. Vậy, quyết định nào là hợp lý? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

3.1. Theo các khoản 1 và 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì nếu hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 mà có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả lãi thì thỏa thuận này đã vi phạm quy định của pháp luật, Tòa án không được chấp nhận thỏa thuận này.

3.2. Đối với hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01/01/2017 thì thỏa thuận về tiền lãi chậm trả lãi là hợp pháp. Trường hợp khách hàng đã trả hết tiền nợ gốc, lãi trên nợ gốc, chỉ còn nợ tiền lãi chậm trả lãi thì lưu ý:

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP nêu trên quy định về việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án như sau: *“Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”*.

Như vậy:

- Nếu các bên đã thỏa thuận về mức lãi suất trong hợp đồng và mức này phù hợp với quy định của pháp luật (không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39) thì Tòa án tuyên *“phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận”* là đúng.

- Nếu các bên không thỏa thuận về mức lãi suất trong hợp đồng và tại Tòa án thì Tòa án tuyên *“phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015”* là đúng.

4. Việc Tòa án tuyên lãi suất đối với khoản tiền còn phải thi hành án trong các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng còn chưa thống nhất. Có Tòa án tuyên trên cơ sở Án lệ số 08 như sau: “Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi trả hết nợ gốc”. Có Tòa án lại tuyên trên cơ sở Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật” Vậy, áp dụng quy định nào là đúng? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

Quyết định để làm án lệ tại Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án TANDTC có nội dung như sau: “Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”.

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP là văn bản quy phạm pháp luật, được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn giải quyết tranh chấp về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng nhiều năm qua. Vì vậy, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01 đã khái quát và đầy đủ hơn nội dung quyết định để làm án lệ tại Án lệ số 08 (là quyết định được tuyên nhằm giải quyết một vụ án cụ thể). Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định của Nghị quyết số 01 để giải quyết vụ án phải căn cứ vào Điều 14 (Hiệu lực thi hành) của Nghị quyết, trên cơ sở đó, mới có thể xác định Tòa án áp dụng văn bản có chính xác không.

5. “Số tiền còn phải thi hành án” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP gồm các khoản tiền nào? (VKSND thành phố Hải Phòng)

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

Quy định trên nhằm xác định khoảng thời gian mà bên vay phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả các loại lãi đã thỏa thuận trong hợp đồng là “kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong”. Các loại lãi mà các bên được phép thỏa thuận trong hợp đồng theo quy định của pháp luật là: lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ gốc quá hạn. Như vậy, “số tiền còn phải thi hành án” quy định tại điểm a

khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01 được hiểu bao gồm *nợ gốc chưa trả và lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả*.

VI. Quy định của pháp luật về thương mại, xây dựng

Trong các vụ án tranh chấp hợp đồng thương mại và hợp đồng xây dựng do đương sự vi phạm thời hạn thanh toán, Tòa án tuyên bên vi phạm phải thanh toán cả tiền lãi do chậm thanh toán và phạt do vi phạm thời hạn thanh toán thì có đúng quy định của pháp luật không? (VKSND thành phố Đà Nẵng)

Trả lời:

1. Về bản chất, lãi chậm thanh toán và phạt do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng có nội dung, ý nghĩa khác nhau, cụ thể như sau:

- Phạt vi phạm là chế tài để trừng phạt và phòng ngừa vi phạm, được quy định tại Điều 300 và Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 (áp dụng đối với hợp đồng thương mại) và khoản 1, khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014 (áp dụng đối với hợp đồng xây dựng):

+ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*”.

+ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”.

+ Khoản 1 và khoản 2 Luật Xây dựng năm 2014 quy định: “(1) ... phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng; (2) Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm ...”.

- Lãi do chậm thanh toán là khoản tiền mà bên được thanh toán đương nhiên và đáng lẽ phải được hưởng từ việc sử dụng số tiền nếu được thanh toán đúng hạn, được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 như sau: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Như vậy, quan điểm cho rằng lãi do chậm thanh toán là một hình thức phạt vi phạm hợp đồng là không chính xác.

2. Tham khảo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm về xử lý việc không trả nợ đúng hạn trong hợp đồng vay tài sản có quy định: “*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng*

hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn”; việc áp dụng phạt vi phạm, tính lãi hay hình thức khác dù đã có thỏa thuận trong hợp đồng do Tòa án căn cứ vào quy định tương ứng của pháp luật tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất để xem xét, quyết định.

Do vậy, nếu tranh chấp hợp đồng mà có cả vi phạm chậm thanh toán và vi phạm khác thì có thể áp dụng cả lãi do chậm thanh toán và phạt vi phạm (nếu đã có thỏa thuận về phạt vi phạm trong hợp đồng); nếu chỉ có vi phạm chậm thanh toán thì Tòa án chỉ áp dụng một trong hai hình thức trên.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về áp dụng pháp luật và nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính đề VKSND các cấp nghiên cứu, tham khảo. Quá trình thực hiện, nếu có vấn đề cần trao đổi, đề nghị phản ánh về VKSNDTC (qua Vụ 14) để xem xét, xử lý kịp thời. *phb*

Nơi nhận:

- Như kính gửi:
- Đ/c Viện trưởng VKSTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phàn, PVT VKSTC (để b/c);
- Lưu: VT, V14.

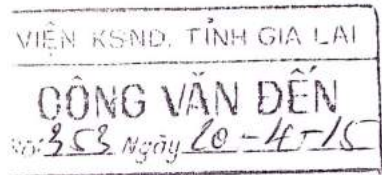
**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ
VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Hoàng Thị Quỳnh Chi

Số: 21/HD-VKSTC-V5

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015



HƯỚNG DẪN
MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN BLTTDS

Để tiếp tục giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn thực hiện BLTTDS thông qua công tác kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự do Viện kiểm sát các địa phương báo cáo, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) tổng hợp và trao đổi một số nội dung sau đây:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Điều 165 BLTTDS quy định người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, nhưng một số trường hợp tài liệu, chứng cứ đó do bị đơn hoặc người liên quan cất giữ. Do đó, Tòa án không thụ lý giải quyết theo Điều 171 BLTTDS thì Viện kiểm sát kiến nghị giải quyết thế nào ?

Điều 6 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn Điều 165 BLTTDS như sau: *“Về nguyên tắc, khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, người khởi kiện phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh họ có quyền khởi kiện và những yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp vì lý do khách quan nên họ không thể nộp ngay đầy đủ các tài liệu chứng cứ, thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ ban đầu chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ”*. Những tài liệu, chứng cứ ban đầu được hiểu là bản sao tài liệu, các căn cứ, tài liệu chứng minh có các chứng cứ, tài liệu gốc như chứng từ, hóa đơn thanh toán theo hợp đồng, cam kết thanh toán nợ... Những chứng cứ, tài liệu gốc do đương sự khác cất giữ hoặc cơ quan nhà nước quản lý mà người khởi kiện chưa cung cấp được. Trường hợp người khởi kiện đã nộp đơn và các chứng cứ ban đầu mà Tòa án không thụ lý giải quyết thì Viện kiểm sát phải căn cứ Điều 165 BLTTDS, Điều 6 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP để kiến nghị Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của đương sự.

2. Trường hợp người khởi kiện không có các tài liệu, chứng minh do thỏa thuận bằng lời nói thì Tòa án có thụ lý giải quyết không ?

Trường hợp người khởi kiện không có các chứng cứ, tài liệu chứng minh do các bên thỏa thuận bằng lời nói thì chưa đủ cơ sở để Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện theo Điều 165 BLTTDS. Do đó, Tòa án phải thông báo trả lại đơn khởi kiện cho đương sự theo Khoản 1 Điều 168 BLTTDS.

3. Trường hợp đương sự khởi kiện “Đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” nhưng Tòa án áp dụng Điểm d Khoản 1 Điều 168 BLTTDS cho

rằng chưa đủ điều kiện khởi kiện nên không thụ lý giải quyết. Nhưng Tòa án không thông báo trả lại đơn khởi kiện có đúng không ?

Điều 163 Bộ luật dân sự quy định: “*Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản*”; đồng thời, Khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi bổ sung năm 2012) hướng dẫn “*Các giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, giấy đăng ký xe mô tô, xe máy, ô tô...) không phải là giấy tờ có giá*”. Do đó, nếu đương sự khởi kiện đòi lại “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thì Tòa án căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 168 BLTTDS không thụ lý nhưng phải thông báo trả lại đơn khởi kiện cho đương sự theo quy định tại Điểm c khoản 4 Điều 7 và khoản 5 Điều 8 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012.

4. Phân biệt giữa “vụ” hay “việc” trong trường hợp có người yêu cầu Tòa án xác định lại cha, mẹ, con ?

Theo quy định của BLTTDS, nếu các cá nhân, cơ quan, tổ chức có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ và có các bên đương sự tham gia vào quan hệ tranh chấp, đó là vụ án dân sự. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận cho mình quyền về dân sự, về nhân thân, đó là *việc dân sự*.

Khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2012 quy định: “*Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này*”.

Căn cứ theo quy định trên, có các trường hợp như sau:

- 1) Tòa án giải quyết yêu cầu xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có các bên tham gia tranh chấp thì đó là vụ án hôn nhân và gia đình;
- 2) Người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết đó là việc hôn nhân và gia đình;
- 3) Trong trường hợp có yêu cầu về xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết. Nếu có tranh chấp đó là vụ án hôn nhân và gia đình; không có tranh chấp đó là việc hôn nhân và gia đình.

5. Hiểu thế nào là “các yêu cầu khác về dân sự” thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án ?

Các yêu cầu khác về dân sự được quy định tại Khoản 8 Điều 26 BLTTDS chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể. Tuy nhiên, vận dụng hướng dẫn của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về “*Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật*” (khoản 7 Điều 8), thì “*Các yêu cầu khác về dân sự*” thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án được hiểu là các yêu cầu về dân sự mà Điều 26 BLTTDS chưa quy định nhưng được quy định trong các văn bản quy phạm

pháp luật khác hoặc sau khi BLTTDS có hiệu lực thì hành mới được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau đó hoặc trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia.

Ví dụ Điều 6 Luật công chứng năm 2014 quy định “*Văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thoả thuận khác*”.

6. Đối với các yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn thì thụ lý vụ án dân sự hay thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình ?

Trường hợp bản án giải quyết việc ly hôn đã có hiệu lực pháp luật nhưng sau đó người vợ hoặc người chồng lại có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng thì đây là vụ án tranh chấp về tài sản. Tòa án phải thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp tài sản theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng không giải quyết lại về hôn nhân và con chung đã được quyết định bởi bản án trước đó.

7. Trường hợp nào thì cần giám định tại các cơ sở công lập, trường hợp nào có thể giám định tại cơ sở ngoài công lập ?

Luật Giám định tư pháp năm 2012 quy định “*Tổ chức giám định tư pháp công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự (Khoản 1 Điều 12); “Văn phòng giám định tư pháp là tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập, được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả” (khoản 1 Điều 14).* Do đó, về nguyên tắc việc xác định trường hợp cần giám định tại các cơ sở công lập hay ngoài công lập là căn cứ vào thẩm quyền, chức năng của tổ chức giám định và loại việc cần yêu cầu giám định.

8. Giải quyết tranh chấp giữa bảo hiểm xã hội với doanh nghiệp Tòa án có tiến hành hòa giải không ?

Theo quy định tại Điều 181 BLTTDS những vụ án dân sự không được hòa giải trong các trường hợp sau: 1) Yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; 2) Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Luật bảo hiểm xã hội năm 2006 (sửa đổi năm 2014) quy định các hình thức bảo hiểm xã hội gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là hình thức bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình. Như vậy, trường hợp xảy ra tranh chấp giữa doanh nghiệp sử dụng lao động với cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện thì các bên có thể tiến hành hòa giải để giải quyết tranh chấp nhưng phải tuân theo quy định của Điều 180 BLTTDS.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là hình thức bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia. Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội, Điều 7 của Nghị định quy định về các hành vi **bị nghiêm cấm** đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc, như sau:

1. Về đóng bảo hiểm

- a) Không đóng bảo hiểm xã hội
- b) Đóng không đúng mức quy định;
- c) Đóng không đúng thời gian quy định;
- d) Đóng không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội.

Do vậy, đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi xảy ra tranh chấp giữa doanh nghiệp sử dụng lao động và cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội mà nội dung tranh chấp liên quan đến các quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22/12/2006 thì khi giải quyết Tòa án không được tiến hành hòa giải.

9. Đối với trường hợp sau khi tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật, Tòa án mới bổ sung đương sự thì có cần tiến hành hòa giải lại không ?

Theo quy định tại Điều 187 BLTTDS, hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trong thời hạn nêu trên, nếu Tòa án bổ sung người tham gia tố tụng mà đương sự được bổ sung có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các bên đã tiến hành hòa giải và không đồng ý với kết quả hòa giải đó thì Tòa án phải tiến hành hòa giải lại (tham khảo Điều 17 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012).

10. Vụ án dân sự có đương sự đang bị tạm giam thì có xác định đây là trường hợp không thể tham gia hòa giải vì lý do chính đáng và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án không ?

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 184 BLTTDS thành phần phiên hòa giải gồm: “3. Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự”. Nếu có đương sự đang bị tạm giam mà việc giải quyết vụ án liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ, thì Tòa án phải yêu cầu người đang bị tạm giam ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng. Trường hợp người bị tạm giam không ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng thì đó là trường hợp “Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì lý do chính đáng” (Khoản 2 Điều 182 BLTTDS) và Tòa án cần tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

11. Người giám sát người giám hộ đối với người mất năng lực hành vi dân sự có cần phải đưa họ vào tham gia tố tụng và cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho người giám sát không ?

Theo Khoản 1 Điều 58 Bộ luật dân sự: Giám hộ là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và *bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự* (gọi chung là người được giám hộ). Khoản 1 Điều 59 Bộ luật dân sự quy định: Người thân thích của người được giám hộ có trách nhiệm cử người đại diện làm *người giám sát việc giám hộ để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra người giám hộ* trong việc thực hiện việc giám hộ... Theo quy định trên, người giám sát việc giám hộ không phải là người trực tiếp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người mất năng lực hành vi dân sự và không được BLTTDS quy định là người tham gia tố tụng nên Tòa án không đưa người giám sát việc giám hộ tham gia tố tụng và không cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho họ.

12. Hiểu thế nào là “quyết định cá biệt” quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32a BLTTDS ? “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có phải là quyết định cá biệt không ? Khi đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có bắt buộc phải đưa UBND có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng không ?

Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 hướng dẫn thi hành Điều 32a của BLTTDS thì “quyết định cá biệt” là: “*quyết định hành chính được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật Tổ tụng hành chính và hướng dẫn tại Điểm a và b Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Tổ tụng hành chính*”. Như vậy, “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” không phải quyết định cá biệt mà Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới là quyết định cá biệt. Trong quá trình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất nếu đương sự có đơn yêu cầu Tòa án hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan trong vụ án thì Tòa án phải gửi thông báo cho UBND ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó tham gia tố tụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT hướng dẫn thi hành Điều 32a BLTTDS.

13. Khi người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối quyền lợi, nhượng lại quyền lợi, nghĩa vụ cho nguyên đơn, bị đơn hoặc không có đề nghị gì, Tòa án không đưa họ tham gia tố tụng có vi phạm không ?

Điểm g Khoản 2 Điều 58 BLTTDS quy định khi tham gia tố tụng, đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây: “g) *Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án*”. Theo quy định trên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền từ chối quyền lợi nhưng không được từ chối nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp họ chuyển nghĩa vụ cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì phải được bên nhận thực hiện nghĩa vụ đồng ý (theo Khoản 2 Điều 374 BLDS nghĩa vụ dân sự chấm dứt nếu các bên thỏa thuận được với nhau) khi đó Tòa án chấp nhận không đưa họ vào tham gia tố tụng.

Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đề nghị gì về quyền lợi và nghĩa vụ của họ thì Tòa án vẫn phải đưa họ vào tham gia tố tụng theo Điều 58 và Điều 61 BLTTDS nếu họ có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn hoặc bị đơn.

14. Trường hợp nguyên đơn đang tham gia tố tụng chết, có cần tất cả những người có quyền thừa kế tài sản của nguyên đơn đồng ý tiếp tục yêu cầu khởi kiện thì Tòa án mới tiếp tục giải quyết vụ án không ?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 BLTTDS: “Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng”. Theo đó, có thể hiểu là trường hợp nguyên đơn đang tham gia tố tụng chết thì chỉ cần một người trong số những người có quyền thừa kế tài sản của nguyên đơn đồng ý tiếp tục khởi kiện thì Tòa án phải tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

15. Tòa án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng đất đã được chuyển giao cho bên thứ ba bằng hợp đồng công chứng hợp pháp ?

Theo Điều 102 BLTTDS quy định các biện pháp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trong đó, Khoản 6 Điều 102 BLTTDS quy định về việc kê biên tài sản đang tranh chấp; Khoản 7 Điều 102 BLTTDS quy định về việc cấm chuyển dịch về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp; Khoản 8 Điều 102 BLTTDS quy định về việc cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp. Theo các quy định trên, Tòa án chỉ được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản đang có tranh chấp nhằm mục đích để giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

Trường hợp quyền sử dụng đất đã được chuyển giao cho bên thứ ba bằng hợp đồng công chứng hợp pháp nhưng tài sản này đang có tranh chấp và có căn cứ theo quy định của Điều 108 và Điều 109 BLTTDS thì Thẩm phán có thể xem xét áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với quyền sử dụng đất đó.

16. Tòa án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản mà vợ chồng đã phân chia trong thời kỳ hôn nhân trong khi họ không có nghĩa vụ đối với người đang khởi kiện ?

Nếu có căn cứ xác định tài sản mà vợ chồng đã phân chia trong thời kỳ hôn nhân và họ không có nghĩa vụ đối với người đang khởi kiện thì trong quá trình giải quyết yêu cầu của người khởi kiện Tòa án không được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản đó (trừ trường hợp có căn cứ chứng minh việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nhằm trốn tránh nghĩa vụ trong giao dịch dân sự).

17. Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm nhưng vì các lý do khác nhau phải hoãn phiên tòa và thời gian hoãn phiên tòa hơn 03 tháng so với thời hạn chuẩn bị xét xử có tính là quá hạn không ?

Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP quy định “1. Thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không quá 30 ngày, kể từ ngày HĐXX ra quyết định hoãn phiên tòa. Nếu phiên tòa xét xử một vụ án bị hoãn nhiều lần, thì thời hạn của mỗi lần hoãn phiên tòa không được quá giới hạn cho phép là ba mươi ngày, kể từ ngày HĐXX ra quyết định hoãn phiên tòa của lần đó. Thời gian hoãn phiên tòa không tính vào thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 179 BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 14 của Nghị quyết này”. Vì vậy, Tòa án hoãn phiên tòa nhiều lần với thời gian cộng lại hơn 03 tháng thì không vi phạm nhưng hoãn một lần với thời gian hơn 03 tháng mà chưa mở lại phiên tòa là vi phạm thời hạn hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 208 BLTTDS (tham khảo Điều 29 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP).

18. Hiểu thế nào là “những trường hợp khác” thuộc các căn cứ hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 208 BLTTDS ?

Các trường hợp khác được hoãn phiên tòa theo quy định của bộ luật này, được hiểu là ngoài các trường hợp cụ thể được hoãn phiên tòa theo quy định tại Khoản 1 Điều 208 BLTTDS thì Hội đồng xét xử không được quyết định hoãn phiên tòa nếu không có căn cứ khác được quy định trong BLTTDS. Chính vì vậy, Khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 quy định: “Hội đồng xét xử không được hoãn phiên tòa vì lý do tại phiên tòa đương sự yêu cầu hoãn phiên tòa để nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc để ủy quyền cho khác tham gia tố tụng thay mình”.

19. Đối với trường hợp bác đơn yêu cầu chia thừa kế thì tính án phí theo Khoản 1 Điều 131 BLTTDS hay áp dụng theo Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ?

Theo Khoản 1 Điều 131 BLTTDS: “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm”. Tuy nhiên, Điều 12 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn: “Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, tài sản thừa kế không phải chịu án phí sơ thẩm”. Do vậy, trường hợp Tòa án bác đơn yêu cầu chia thừa kế thì tính án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 là đúng.

20. Khi nào thì áp dụng án phí dân sự sơ thẩm đối với loại án tranh chấp quyền sử dụng đất có giá ngạch ?

Điều 24 Pháp lệnh án, lệ phí Tòa án quy định: “2. Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể; 3. Vụ án dân sự có

giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể”.

Khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án: “Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản thì phân biệt như sau: a) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch; b) Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản mà Tòa án phải xác định giá trị tài sản hoặc xác định quyền sở hữu theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng”. Vận dụng hướng dẫn trên, trường hợp Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất mà phải xem xét quyền sử dụng đất thuộc về ai và phải xác định giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp bằng số tiền cụ thể (thông qua định giá hoặc thỏa thuận giá trị) thì Tòa án áp dụng án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch.

21. Án phí trong trường hợp đương sự khởi kiện đòi tiền đặt cọc trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được tính như thế nào ?

Tại Khoản 4 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn: “Trường hợp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một bên yêu cầu trả lại tiền đặt cọc và phạt cọc, một bên chấp nhận trả số tiền cọc đã nhận và không chấp nhận phạt cọc, mà Tòa án chấp nhận phạt cọc thì bên không chấp nhận phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch. Trường hợp Tòa án không chấp nhận phạt cọc thì bên yêu cầu phạt cọc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải căn cứ quy định của Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 để tính án phí trong từng trường hợp cụ thể.

II. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT

1. Đối với các vụ án tranh chấp tài sản trong doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh, cổ phần có vốn của nhà nước, các nông, lâm trường, Viện kiểm sát có phải tham gia phiên tòa sơ thẩm không ?

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 BLTTDS, Viện kiểm sát chỉ tham gia phiên tòa sơ thẩm dân sự có đối tượng tranh chấp là tài sản công. Mục a Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 01/08/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 04) hướng dẫn “Tài sản công là tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, được hình thành từ nguồn do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước”.

Ví dụ: Vụ án dân sự tranh chấp về tài sản của một cơ quan nhà nước mà tài sản đó được mua sắm từ nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp. Trong trường hợp này, Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Theo quy định trên, Viện kiểm sát chỉ tham gia phiên tòa sơ thẩm khi đối tượng tranh chấp trong vụ án được xác định là tài sản công. Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp mà chủ thể là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp liên doanh giữa nhà nước và tư nhân, doanh nghiệp cổ phần hoặc các nông, lâm trường có vốn của nhà nước.

2. Hồ sơ vụ án đã chuyển cho Viện kiểm sát để nghiên cứu tham gia phiên tòa nhưng Luật sư yêu cầu được nghiên cứu hồ sơ thì Viện kiểm sát có giải quyết không ?

Điều 5 Khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư (công bố ngày 20/11/2012) quy định: “*Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước khác và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư khi hành nghề, không được cản trở hoạt động hành nghề của luật sư*”.

Để bảo đảm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, Khoản 3 Điều 8 Quy chế số 01/2011/QCPH/VKSTC-LĐLSVN ngày 14/04/2011 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Liên đoàn luật sư Việt Nam quy định: “*Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Đoàn luật sư cùng cấp căn cứ vào Quy chế này và tình hình thực tiễn để xây dựng quy chế phối hợp công tác trong phạm vi địa phương mình*”.

Vận dụng các quy định trên, trường hợp hồ sơ vụ án dân sự đã chuyển cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia phiên tòa, nếu luật sư có yêu cầu và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định thì Viện kiểm sát tạo điều kiện cho luật sư nghiên cứu hồ sơ. Tuy nhiên, thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát chỉ được 15 ngày, nên khi xây dựng Quy chế phối hợp hoặc giải quyết các trường hợp cụ thể, Viện kiểm sát cần phải xác định rõ thời gian luật sư nghiên cứu hồ sơ, không được cản trở hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát.

3. Bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị đối với vi phạm tố tụng đó nhưng có kháng cáo, kháng nghị đối với vi phạm nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên có phát biểu ý kiến về những vi phạm tố tụng đó không ?

Về nội dung này, văn bản số 35/HD-VKSTC-V5 ngày 29/11/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 5) đã hướng dẫn: Theo Điều 273a BLTTDS, Điều 10 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 1/8/2012, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; về việc giải quyết đối với bản án, quyết định sơ thẩm hoặc một phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, bị kháng nghị. Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên không phát biểu ý kiến đối với những vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm,

nếu vi phạm đó không liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát. Những vi phạm đó có thể được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử do đương sự rút kháng cáo nhưng sau đó đương sự lại có đơn khiếu nại đối với bản án sơ thẩm thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị không ?

Nếu người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo và Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử theo Điểm b Khoản 1 Điều 260 BLTTDS. Như vậy, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử. Nếu sau đó đương sự có đơn khiếu nại bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật và Viện kiểm sát thấy bản án sơ thẩm có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết mới thì phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

5. Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm và bị đơn đồng ý nhưng vụ án lại có kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết kháng nghị như thế nào?

Theo Khoản 1 Điều 269 BLTTDS: Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn đồng ý thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn Điều 269 BLTTDS như sau “*Trường hợp đương sự có kháng cáo (bao gồm cả nguyên đơn) hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị, nhưng trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 269 BLTTDS*”. Trong trường hợp này, nếu Viện kiểm sát kháng nghị về nội dung mà nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện thì Viện kiểm sát rút kháng nghị; nếu Viện kiểm sát kháng nghị về vấn đề án phí thì Viện kiểm sát yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát, bởi vì khi đó Tòa án cấp phúc thẩm vẫn phải quyết định đương sự nào phải chịu án phí và mức án phí theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP.

6. Xử lý thế nào trường hợp quan điểm của Viện kiểm sát khác với quan điểm của Tòa án trong việc chấp nhận hay không chấp nhận kháng cáo quá hạn của đương sự ?

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT ngày 01/08/2012, Kiểm sát viên tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn phát biểu quan điểm về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn. Trường hợp Viện kiểm sát đề xuất quan điểm chấp nhận kháng cáo quá hạn nhưng Tòa án không chấp nhận kháng cáo quá hạn của đương sự thì căn cứ Điều 284 BLTTDS báo cáo Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định giải quyết kháng cáo quá hạn của Tòa án.

Trường hợp tại phiên họp xét kháng cáo quá hạn, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo quá hạn nhưng Tòa án ra quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn thì Viện kiểm sát vẫn phải tham gia phiên tòa phúc thẩm và tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo quá hạn của đương sự.

7. Quyết định giám đốc thẩm hủy án sơ thẩm, phúc thẩm để giải quyết lại nhưng Tòa án không giải quyết với lý do vụ án chưa được hòa giải hoặc không đủ điều kiện chia tài sản chung, vậy căn cứ quy định nào để Viện kiểm sát kiến nghị yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án ?

Trường hợp bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật bị Hội đồng giám đốc thẩm quyết định hủy do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (Ví dụ Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất chưa qua hòa giải ở cơ sở) hoặc do vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật (chia tài sản chung không đủ điều kiện theo Điểm a Tiểu mục 2.4 Mục 2 Phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao) thì Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm phải căn cứ nội dung của quyết định giám đốc thẩm để giải quyết lại vụ án. Nếu Tòa án không tiếp tục giải quyết thì căn cứ quyết định giám đốc thẩm và quy định của BLTTDS, Viện kiểm sát kiến nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Trên đây là một số vấn đề Viện kiểm sát địa phương báo cáo vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự; Vụ 5 tổng hợp và hướng dẫn một số nội dung để các Viện kiểm sát địa phương nghiên cứu vận dụng trong thực tiễn.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c)
- Đ/c Thủy Khiêm-PVT VKSNDTC (để b/c);
- 63 VKS tỉnh, thành phố thuộc TW;
- Vụ 12, VPT 1,2,3, V8, VP thuộc VKSNDTC;
- Trường ĐHKH Hà Nội, Phân hiệu ĐTBĐ
nghiệp vụ kiểm sát tại TPHCM;
- Lưu VT, Vụ 5



Nguyễn Văn Quảng

Số: 22/HD-VKSTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2020

HƯỚNG DẪN

MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Vụ án hành chính nói chung và vụ án hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai nói riêng là loại án mang tính chất đặc thù vì quan hệ giữa người khởi kiện với người bị kiện tuy bình đẳng về tố tụng trước Tòa án nhưng trong quan hệ hành chính thì người bị kiện là người quản lý, còn người khởi kiện là người bị quản lý. Mặt khác, người bị kiện trong vụ án hành chính thuộc lĩnh vực đất đai là người có chức vụ trong cơ quan quản lý nhà nước, nhiều trường hợp người bị kiện còn giữ chức vụ trong cơ quan Đảng như Thường vụ, Phó Bí thư huyện ủy, tỉnh ủy; do đó, khi giải quyết loại án này vừa phải đảm bảo tính thống nhất của pháp luật, vừa phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng để góp phần ổn định tình hình chính trị tại địa phương. Thực tế trong thời gian qua, chất lượng giải quyết nhiều vụ án hành chính về đất đai đã bảo đảm yêu cầu, tuy nhiên cũng có không ít vụ án còn nhiều sai sót, vi phạm nghiêm trọng, bị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm tuyên sửa, hủy án để giao về xét xử lại dẫn đến vụ án bị kéo dài.

Thực hiện chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn toàn Ngành một số nội dung sau:

I. Về đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai

1. Về xác định thời hiệu khởi kiện

Khiếu nại liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thường là khiếu nại kéo dài, chưa được giải quyết dứt điểm nên khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai cần chú ý đến việc xác định thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 (01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính; quyết định giải quyết khiếu nại). Trong đó, việc xác định thời điểm nhận được quyết định hành chính thông qua các hình thức giao nhận trực tiếp; nhận qua đường bưu điện; nhận qua chính quyền địa phương cần căn cứ vào các tài liệu như biên bản giao nhận, dấu bưu điện... Trường hợp không nhận được quyết định hành

chính thì thời điểm được tính từ khi người khởi kiện biết được có quyết định đó như: số; ngày; tháng; năm; cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định, nội dung của quyết định mà quyết định đó làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ.

2. Về xác định đối tượng khởi kiện

Đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai bao gồm các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về đất đai. Việc xác định đối tượng khởi kiện là một trong những nội dung quan trọng khi kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai; trong đó, cần chú ý một số nội dung sau:

- Hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Việc xác định hành vi hành chính khi nào là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước, khi nào là của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước và khi nào là không thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải căn cứ vào quy định của pháp luật về thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong cơ quan; thời hạn thực hiện đối với nhiệm vụ, công vụ đó và phân biệt như sau:

Trường hợp theo quy định của pháp luật, việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể là của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước, nhưng do người trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện theo sự phân công hoặc ủy quyền, ủy nhiệm thì hành vi đó là hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước mà không phải là hành vi hành chính của người đã thực hiện hành vi hành chính đó.

Ví dụ: Theo quy định của pháp luật đất đai thì hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nộp tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Ông Nguyễn Văn A đã nộp hồ sơ xin chuyển đổi quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã X theo đúng quy định, nhưng bà Trần Thị C là cán bộ nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã X đã trả lại hồ sơ cho ông A và không nêu lý do của việc trả lại hồ sơ đó. Trong trường hợp này, việc trả lại hồ sơ cho ông A là hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân xã X mà không phải là hành vi hành chính của bà Trần Thị C.

- Đối với đối tượng khởi kiện là quyết định hành chính, cần phân biệt quyết định hành chính bị khởi kiện với quyết định hành chính mang tính nội bộ của cơ quan tổ chức như sau:

+ Quyết định hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức là quyết định không trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà

chỉ mang tính chỉ đạo, điều hành, như: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết dứt điểm khiếu nại của đương sự...

+ Quyết định hành chính bị kiện là quyết định mà cá nhân, cơ quan, tổ chức cho rằng quyết định hành chính đó xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ, như: Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Đồng thời, cần xác định quyết định hành chính bị kiện là quyết định có nội dung làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đó có thể là quyết định mang tính tổng thể, nhưng có danh sách kèm theo hoặc có bản quy định chi tiết đối với từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo, qua đó xác định được cụ thể quyền và lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình bị xâm phạm thì họ có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với phần xác định cụ thể đó (tham khảo Án lệ số 10/2016/AL theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

Ví dụ: Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với những hộ gia đình tại xã X, có đất bị thu hồi làm Dự án, có nội dung: đất sản xuất nông nghiệp là 100.000đ/m², đất thổ cư là 1.000.000đ/m² tổng cộng số tiền là 500 tỷ đồng, nhưng không nêu cụ thể số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, thì không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Cũng với Quyết định trên, nhưng có danh sách từng hộ gia đình, cá nhân kèm theo, trong đó nêu rõ gia đình ông A được bồi thường 1 tỷ đồng cho 2.000 m² đất, bà B được bồi thường 50.000.000 đồng cho 300 m² đất..., thì những phần chi tiết đó của Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

- Việc xác định quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính còn là căn cứ để xác định các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện cần được xem xét, giải quyết theo hướng dẫn tại tiêu mục 5 mục V Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, hành chính: *Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.*

Ví dụ: Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N, Quyết định giải quyết kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện và 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp 05 người con của ông N; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Bản án sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của người khởi kiện đối với Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho

ông N và Quyết định giải quyết kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện do đã hết thời hiệu khởi kiện là không đúng với nội dung hướng dẫn đã viện dẫn ở trên. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N nên không có cơ sở đánh giá tính hợp pháp của 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 05 người con của ông N và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

3. Về xác định thẩm quyền trong trường hợp vừa có đơn khiếu nại, vừa có đơn khởi kiện

Khi kiểm sát việc thụ lý vụ án hành chính cần xem xét có hay không việc đương sự vừa khởi kiện vụ án hành chính vừa khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo nhưng Tòa án vẫn thụ lý. Theo đó, cần xem xét nội dung đơn khởi kiện của đương sự có cam đoan về việc không đồng thời khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hay không (theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 118 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015). Đồng thời, xem xét việc Tòa án có tiến hành xác minh, thu thập tài liệu về việc đương sự có đồng thời khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết không. Từ đó có căn cứ xác định việc khởi kiện của đương sự đảm bảo về điều kiện khởi kiện vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về thu thập tài liệu, chứng cứ, áp dụng pháp luật của Tòa án

- Khi kiểm sát việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án, Kiểm sát viên cần nghiên cứu kỹ hồ sơ để đánh giá xem việc thu thập chứng cứ của Tòa án có khách quan, đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định không. Trong đó, cần lưu ý trường hợp: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng đương sự chưa cung cấp mà không có lý do chính đáng; sau đó, khi Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án; nhưng Hội đồng xét xử vẫn sử dụng làm chứng cứ để giải quyết vụ án. Đây là những vi phạm thường gặp của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án gây ảnh hưởng đến quyền lợi của một trong các bên đương sự. Kiểm sát viên khi phát hiện vi phạm này phải kịp thời yêu cầu hoặc kiến nghị đối với Tòa án.

- Đối với việc giải quyết vụ án hành chính ở cấp phúc thẩm, cần yêu cầu Tòa án thu thập cả những chứng cứ mà ở cấp sơ thẩm, Kiểm sát viên đã yêu cầu nhưng Tòa án không thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ mà xét thấy cần thiết cần tiếp tục thu thập làm cơ sở để giải quyết vụ án.

- Khiếu kiện liên quan đến đất đai thường phức tạp, kéo dài nên khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, áp dụng pháp luật, Kiểm sát viên cần chú ý đến thời điểm ban hành quyết định hành chính hoặc có hành vi hành chính bị khiếu kiện để từ đó xác định văn bản pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm đó để đánh giá tính có căn cứ, hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính. Về nguyên tắc chung khi áp dụng văn bản pháp luật theo quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản

quy phạm pháp luật năm 2015: “*Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực; Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó*”.

II. Những lưu ý đối với một số loại án cụ thể

1. Đối với vụ án hành chính về thu hồi đất

* Khi kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính liên quan đến thu hồi đất cần xem xét về thẩm quyền thu hồi đất; trình tự, thủ tục thu hồi đất; xác định các trường hợp thu hồi đất; căn cứ pháp lý để cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất. Cụ thể:

- Khi xác định thẩm quyền thu hồi đất cần căn cứ vào quy định tại Điều 66 Luật Đất đai năm 2013. Trong đó, nội dung cần chú ý: Đối với trường hợp trong khu đất thu hồi gồm đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đất của tổ chức thì thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, quyết định hành chính do Ủy ban nhân dân huyện ký ban hành phải được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân huyện quyết định thu hồi đất. Nếu không có ủy quyền bằng văn bản thì quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện được xem là trái về mặt thẩm quyền.

- Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến thu hồi đất, cần lưu ý một số vi phạm phổ biến từ đó có căn cứ đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính về thu hồi đất. Cụ thể:

+ Không thông báo trước cho người có đất bị thu hồi theo quy định Điều 67 Luật Đất đai năm 2013;

+ Không công khai phương án đền bù, tái định cư;

+ Thu hồi đất không đúng đối tượng, không đúng với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đã được xét duyệt: Trong thực tế thường xảy ra trường hợp thu hồi đất vượt quá quy hoạch sử dụng đất thực hiện dự án được phê duyệt. Để phát hiện vi phạm này cần nghiên cứu kỹ quy hoạch sử dụng đất của cấp có thẩm quyền như: Căn cứ lập quy hoạch, nội dung quy hoạch, thẩm định phê duyệt quy hoạch, báo cáo thực hiện quy hoạch và đặc biệt nghiên cứu kỹ bản đồ địa chính để xác định chênh lệch về diện tích đất thu hồi so với diện tích đất trong quy hoạch hoặc phát hiện việc diện tích bằng nhau nhưng sai vị trí quy hoạch được duyệt.

+ Sai lệch hồ sơ, vị trí đất thu hồi trên thực địa: Việc xác định đúng loại đất, vị trí đất bị thu hồi có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư. Để phát hiện vi phạm trong trường hợp này, Kiểm sát viên cần chú ý:

Đất thu hồi có các loại giấy tờ của Nhà nước ta trong các thời kì hoặc giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp mà người sử dụng đất không thuộc diện bị nhà nước truất quyền và họ đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp; hoặc người nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất trên nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật, có các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 hoặc Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, thì phải nghiên cứu kĩ hồ sơ địa chính trong đó đặc biệt chú ý đến sổ địa chính, bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, nội dung giấy tờ của chế độ cũ... làm cơ sở cho việc bồi thường đúng diện tích, vị trí, loại đất. Trường hợp không có các loại giấy tờ như đã nêu trên và không có tên trong sổ địa chính thì phải xem xét đến nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước; xem xét việc người sử dụng đất bị thu hồi có vi phạm pháp luật về đất đai hay không.

* Đối với vụ án hành chính liên quan đến cưỡng chế thu hồi đất, khi xem xét thẩm quyền, điều kiện, thủ tục tiến hành cưỡng chế cần căn cứ quy định tại Điều 71 Luật Đất đai năm 2013, Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP). Kiểm sát viên cần xem xét nội dung của quyết định cưỡng chế, diện tích đất bị cưỡng chế thu hồi có đúng với diện tích ghi trong quyết định thu hồi đất. Cụ thể, theo quy định pháp luật, cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định thu hồi đất sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

- Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành;

- Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành. Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

2. Đối với vụ án hành chính về bồi thường khi thu hồi đất

Đây là trường hợp phổ biến mà đương sự khởi kiện khi bị thu hồi đất.

- Khi xem xét về trình tự, thủ tục bồi thường khi thu hồi đất, cần lưu ý: Để phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đúng quy định của pháp luật phải xác định mục đích thu hồi, diện tích, loại đất, tài sản có trên đất có phù hợp với Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; biên bản kiểm kê tài sản; bảng giá đất của địa phương và các văn bản của địa phương về chính sách đối với hộ gia đình, cá nhân khi có đất bị thu hồi để thực hiện dự án hay không. Đồng thời, phải xem xét để làm rõ nguồn gốc đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận không, để đối chiếu với phương án đền bù xem có phù hợp hay không.

- Khi đánh giá về nội dung của phương án bồi thường, cần xem xét lại vị trí từng loại đất trên thực địa có đúng với vị trí loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp nhà và tài sản khác có diện tích không đúng vị trí ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải điều chỉnh lại vị trí đúng theo thực tế sử dụng để áp dụng chính sách bồi thường khi thu hồi đất. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền không điều chỉnh lại vị trí nhà mà vẫn áp dụng vị trí ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để áp giá bồi thường là không đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên cần chú ý làm rõ các lý do mà người khởi kiện đưa ra để lý giải cho việc không đồng ý với phương án bồi thường và những ý kiến phản biện của người bị kiện, để từ đó xác định tính hợp lý của yêu cầu khởi kiện.

3. Đối với vụ án hành chính khởi kiện quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi lấn chiếm đất công

Hiện nay, không có quy định nào về khái niệm đất công, đất công cộng. Tuy nhiên, có thể hiểu, về bản chất thì đây đều là đất do Nhà nước quản lý, nhưng thực tế khác nhau rất nhiều về mục đích sử dụng. Đất công cộng là đất chỉ sử dụng vào mục đích công cộng như đường, công viên, vỉa hè, sông suối... còn đất công có nghĩa rộng hơn, ngoài các mục đích là đất công cộng nó còn bao gồm tất cả các mục đích khác như đất xây dựng các công trình nhà nước, đất quốc phòng, đất an ninh, đất nghĩa trang, đất chưa sử dụng, các quỹ đất được Nhà nước xác lập quản lý bằng văn bản...

Điểm d khoản 2 điều 10 Luật Đất đai năm 2013 quy định về các loại đất công cộng và Điều 3 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 102/2014/NĐ-CP) thì *hành vi lấn đất là việc người đang sử dụng đất tự chuyển dịch mốc giới hoặc ranh giới thửa đất để mở rộng diện tích đất. Hành vi chiếm đất là việc sử dụng đất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc việc sử dụng đất do được Nhà nước giao, cho thuê nhưng hết thời hạn giao, cho thuê đất không được Nhà nước gia hạn sử dụng mà không trả lại đất hoặc sử dụng đất khi chưa thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.*

Trong trường hợp này, điều cần lưu ý là xác định mục đích sử dụng đất mà người sử dụng lấn, chiếm là gì để đưa ra xem xét mức xử phạt hành chính tương

ứng và yêu cầu họ thực hiện khắc phục hậu quả hay không; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất có mang tính khả thi hay không.

Đất lấn chiếm, sử dụng trái phép là đất chưa được cấp, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình nào và hiện nay đang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã, vì vậy đây cũng được xác định là lấn chiếm đất công. Tuy nhiên, do Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 102/2014/NĐ-CP không có quy định về khái niệm đất công và hành vi lấn chiếm đất công mà chỉ quy định về mục đích sử dụng đất, đất thuộc quỹ đất công ích xã, phường, thị trấn và hành vi lấn chiếm đất với mục đích là đất ở, đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp nên trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ án, cần xem xét việc cơ quan có thẩm quyền có xác định một cách chính xác về mức xử phạt đúng với mục đích sử dụng đất mà người thực hiện hành vi lấn chiếm và sử dụng trái phép hay không.

4. Đối với vụ án hành chính liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Trong những vụ án hành chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc đánh giá các tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng. Trong đó cần lưu ý về giá trị pháp lý của Sổ mục kê, Sổ kiến điền lập trước ngày 18/12/1980.

Khoản 15 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Sổ mục kê đất đai là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi các thửa đất và các thông tin về thửa đất đó*”. Sổ mục kê là bộ phận cấu thành hồ sơ địa chính.

Luật Đất đai năm 2013 lại không quy định về sổ mục kê đất đai. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có tên trong sổ mục kê lập trước ngày 15/10/1993 (giấy tờ khác lập trước ngày 15/10/1993 theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 có tên người sử dụng đất) thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Như vậy, chỉ hộ gia đình, cá nhân có tên trong sổ mục kê lập trước ngày 15/10/1993 đang sử dụng đất ổn định mới là đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT thì sổ mục kê đất đai được lập để liệt kê các thửa đất và đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo kết quả đo vẽ lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã. Nội dung sổ mục kê đất đai gồm số thứ tự tờ bản đồ địa chính, mảnh trích đo địa chính; số thứ tự thửa đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất; tên người sử dụng, quản lý đất; mã đối tượng sử dụng, quản lý đất; diện tích; loại đất (bao gồm loại đất theo hiện trạng, loại đất theo giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, loại đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt). Sổ mục kê đất đai được lập dưới dạng sổ, lưu giữ trong cơ sở dữ

liệu đất đai, được in cùng với bản đồ địa chính để lưu trữ và được sao để sử dụng đối với nơi chưa có điều kiện khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai.

Quá trình nghiên cứu vụ án, Kiểm sát viên cần phải xem xét và đánh giá một cách toàn diện trên cơ sở tài liệu, chứng cứ các bên đương sự xuất trình, Tòa án thu thập được và kết quả tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án để xác định sổ mục kê có phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất hay không.

- Cần lưu ý một số vi phạm thường gặp, là căn cứ để đánh giá tính hợp pháp của hành vi hành chính, quyết định hành chính trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do đất do nhà nước quản lý, cần căn cứ Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định: *Hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà trước đây cơ quan nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản đó trong quá trình thực hiện chính sách quản lý của nhà nước nhưng thực tế nhà nước chưa thực hiện quyết định thì người đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng và được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.*

Như vậy, đất có quyết định quản lý của nhà nước nhưng chưa thực hiện, người dân vẫn quản lý, sử dụng ổn định, phù hợp quy hoạch và không có tranh chấp thì vẫn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hành vi của Ủy ban nhân dân từ chối cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này là không đúng quy định pháp luật.

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân từ chối cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi người sử dụng đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993, phù hợp với quy hoạch và không có tranh chấp.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì hộ gia đình cá nhân sử dụng đất có nhà ở tuy không có giấy phép xây dựng nhưng ở ổn định trước ngày 15/10/1993 và không thuộc trường hợp lấn, chiếm đất và Ủy ban nhân dân xã xác nhận đất không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch và chưa có quyết định thu hồi đất thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Ủy ban nhân dân từ chối cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này là không đúng quy định pháp luật.

5. Đối với vụ án hành chính khởi kiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai

- "*Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai*". Theo đó, chỉ những tranh chấp xác định ai là người có quyền sử dụng đất (gồm cả việc tranh chấp ranh giới giữa

các thửa đất) mới là tranh chấp đất đai. Việc xác định tranh chấp nào là tranh chấp đất đai rất quan trọng, vì thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai và tranh chấp liên quan đến đất đai là khác nhau. Vì vậy, khi kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính khởi kiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, cần phân biệt những tranh chấp không phải là tranh chấp đất đai như: tranh chấp về giao dịch (mua bán) quyền sử dụng đất, nhà ở; tranh chấp về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất; tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính khởi kiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai cần chú ý đến thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai. Trong thực tế có tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Tòa án nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân lại thụ lý giải quyết và ban hành quyết định (quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định giải quyết khiếu nại có nội dung giải quyết tranh chấp đất đai) là trái thẩm quyền.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai theo hướng mở rộng thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án (so với quy định tại Điều 50, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003).

Đối với tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 thì đương sự được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây: Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đây là nội dung quy định mới, hết sức quan trọng của Luật Đất đai năm 2013 so với quy định của Luật đất đai trước đây về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai. Với quy định này, Luật Đất đai năm 2013 đã mở rộng thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 theo các quy định trước đây của pháp luật đất đai chỉ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, thì nay Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết và đương sự có quyền lựa chọn một trong hai chủ thể trên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về xác định căn cứ giải quyết tranh chấp đất đai khi không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất

Theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, *tranh chấp đất đai trong trường hợp các bên tranh chấp không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 của Nghị định này thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện dựa theo các căn cứ sau: a) Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên tranh chấp đất đai đưa ra; b) Thực tế diện tích đất mà các bên tranh chấp đang sử dụng ngoài diện tích đất đang có tranh chấp và bình quân diện tích đất cho một nhân khẩu tại địa phương; c) Sự phù hợp của hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; d) Chính sách ưu đãi người có công của Nhà nước; đ) Quy định của pháp luật về giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.*

Việc giải quyết tranh chấp đất đai khi không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có giấy tờ khác thì chủ yếu phụ thuộc vào chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng do các bên tranh chấp đưa ra. Do không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nên các đương sự phải cung cấp được chứng cứ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của mình. Do đó, quá trình kiểm sát giải quyết vụ án hành chính cần xem xét một cách cụ thể các tài liệu do đương sự cung cấp, đánh giá chứng cứ cần mang tính khách quan, toàn diện.

6. Đối với vụ án hành chính khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại về đất đai

Đối với vụ án hành chính khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại về đất đai cần chú ý một số vi phạm thường gặp như sau:

- Vi phạm về nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại lần hai (vượt quá thẩm quyền nội dung theo quy định pháp luật)

Tại Khoản 2 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định:

“Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau:

a)...

h) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại”.

Như vậy, đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì người có thẩm quyền ban hành quyết định không có thẩm quyền trực tiếp sửa đổi hay hủy bỏ toàn bộ hay một phần quyết định hành chính; chấm dứt hành vi vi phạm hành chính mà chỉ yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính đó. Trong trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại có nội dung về việc

trực tiếp sửa đổi, hủy bỏ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính thì Kiểm sát viên cần phân tích và đánh giá về thẩm quyền ban hành quyết định, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

- Đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật nhưng vẫn ban hành quyết định giải quyết lại

Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định quyết định giải quyết khiếu nại lần hai là quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì người khiếu nại không có quyền khiếu nại tiếp theo và người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại không có thẩm quyền giải quyết đối với loại đơn này. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp vẫn thụ lý giải quyết là vi phạm thẩm quyền về mặt nội dung vì vậy cần đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp bị khởi kiện vì luật quy định không được thụ lý và giải quyết.

- Đã hết thời hiệu khiếu nại nhưng vẫn thụ lý, giải quyết

Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định thời hạn khiếu nại là 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hành chính, trừ trường hợp vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại. Vì vậy, Kiểm sát viên cần xem xét cả về thời hiệu khiếu nại, nếu hết thời hiệu khiếu nại nhưng Ủy ban nhân dân vẫn thụ lý và giải quyết là trái với quy định về mặt thẩm quyền, cần đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy quyết định hành chính.

- Áp dụng văn bản chưa có hiệu lực để giải quyết

Thực tế có nhiều vụ án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân áp dụng văn bản pháp luật để giải quyết vấn đề xảy ra vào thời điểm văn bản chưa có hiệu lực và văn bản đó không có hiệu lực hồi tố là vi phạm quy định về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Nếu phát hiện vi phạm này, Kiểm sát viên cần đề nghị Hội đồng xét xử hủy quyết định hành chính.

Trên đây là Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai, đề nghị các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt và triển khai Hướng dẫn này; kịp thời báo cáo những vướng mắc phát sinh trong quá trình nghiên cứu, vận dụng và thực hiện về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) để trao đổi, hướng dẫn./.

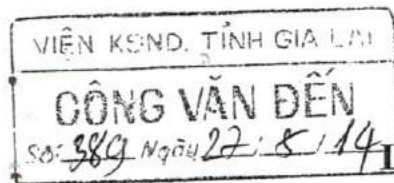
Nơi nhận:

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT VIỆC**

- Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phán - PVT VKSNDTC (để b/c);
- VKSND cấp cao 1, 2, 3; VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Văn phòng VKSNDTC; Vụ 14 (để phối hợp);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 10 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ 10.

**GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH
CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH,
THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ
NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY
ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

Phan Văn Tâm



HƯỚNG DẪN

Lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự

Để thực hiện tốt chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2011 (sau đây gọi tắt là BLTTDS); Quy chế về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, Vụ 5 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình (gọi tắt là vụ, việc dân sự) để thực hiện thống nhất trong ngành Kiểm sát như sau:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ LẬP HỒ SƠ

1. Mục đích:

- Phục vụ công tác kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự của Viện kiểm sát các cấp theo quy định của BLTTDS. Tạo sự thống nhất trong nhận thức và tác nghiệp của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên (sau đây gọi tắt là cán bộ, Kiểm sát viên) trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm sát giải quyết đối với vụ, việc dân sự cụ thể được phân công.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, trích ghi tài liệu trong hồ sơ vụ, việc dân sự, giúp cho cán bộ, Kiểm sát viên nắm chắc các thủ tục tố tụng Tòa án đã áp dụng và các chứng cứ, nội dung vụ, việc dân sự. Qua đó cán bộ, Kiểm sát viên, Lãnh đạo đơn vị có căn cứ để thể hiện rõ quan điểm trong kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự trước, trong và sau khi tham gia phiên tòa, phiên họp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự.

- Phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra của Viện kiểm sát cấp trên đối với Viện kiểm sát cấp dưới; phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, đánh giá chất lượng công việc của Lãnh đạo đơn vị đối với cán bộ, Kiểm sát viên khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ lưu trữ hồ sơ theo quy định; phục vụ công tác nghiên cứu, tổng kết, rút kinh nghiệm trong kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự khi cần thiết.

2. Yêu cầu:

- Hồ sơ kiểm sát phải phản ánh tính khách quan, trung thực các tài liệu có trong hồ sơ do Tòa án lập; phản ánh các tác nghiệp của cán bộ, Kiểm sát viên, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo đơn vị từ khi kiểm sát thụ lý đến khi kết thúc kiểm sát giải quyết.

- Hồ sơ cấp nào kiểm sát giải quyết, cấp đó có trách nhiệm lập. Hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án dân sự; hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự có yêu cầu về nội dung khác nhau, nhưng đều phải đảm bảo hình thức, bố cục và nội dung như sau:

Về hình thức: Bìa hồ sơ và các thông tin ghi tại trang 1, trang 2, trang 3 bìa hồ sơ theo mẫu hướng dẫn chung của ngành. Tài liệu khi kết thúc chuyển lưu trữ được đánh số, đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát ở góc phải phía trên cùng của từng trang, theo thứ tự từ trang số 01 của tập 01 đến trang cuối cùng của tập cuối cùng. Người lập hồ sơ ghi ngày, tháng, năm kết thúc, có chữ ký, ghi rõ họ và tên.

Về bố cục: Các tài liệu có trong hồ sơ được phân thành từng tập và được sắp xếp theo trình tự thời gian:

Về nội dung: Phản ánh trung thực tài liệu trong hồ sơ do Tòa án lập, do đương sự cung cấp và các tác nghiệp của Kiểm sát viên; phản ánh việc tuân theo pháp luật tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng; các chứng cứ thể hiện nội dung vụ, việc dân sự; các tài liệu chứng cứ chứng minh quan điểm của các bên đương sự; các yêu cầu của người yêu cầu... thông qua việc trích cứu hoặc sao chụp tài liệu. Trường hợp cần thiết cán bộ, Kiểm sát viên có thể minh họa bằng biểu đồ, sơ đồ về mối quan hệ giữa các đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan; đối tượng tranh chấp và giải quyết tranh chấp để dễ nhận biết, so sánh.

Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ phải viện dẫn rõ căn cứ pháp luật (nếu áp dụng quy định trong Bộ luật, Luật thì chỉ cần nêu rõ điều, khoản; còn áp dụng quy định trong văn bản hướng dẫn pháp luật như Thông tư, Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán... thì phải trích nguyên văn điều, khoản của văn bản pháp luật đó).

II. HỒ SƠ KIỂM SÁT Ở CÁC GIAI ĐOẠN TỐ TỤNG

1. Hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án dân sự

1.1. Hồ sơ kiểm sát ở cấp sơ thẩm:

a) Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, hồ sơ kiểm sát gồm các tài liệu sau:

Tập 1: Các thủ tục tố tụng của vụ án (được sắp xếp theo trình tự thời gian), bao gồm:

- Thủ tục tố tụng do Tòa án gửi bản chính cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật TTDS như: Thông báo về việc thụ lý vụ án (Điều 174 BLTTDS); Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Điều 195 BLTTDS);

- Các thủ tục tố tụng khác nếu có như: Văn bản trả lại đơn khởi kiện (Điều 168 BLTTDS); Quyết định giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện (Điều 170 BLTTDS); Quyết định chuyển vụ án (Điều 37 BLTTDS); Quyết định tách, nhập vụ án (Điều 38 BLTTDS); Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 123 BLTTDS); Quyết định hoãn phiên tòa (Điều 208 BLTTDS); Thông báo kháng cáo (Điều 249 BLTTDS);

- Các thủ tục tố tụng khác BLTTDS không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát nhưng thấy cần thiết phải photo như: Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ; Quyết định trưng cầu giám định; Quyết định định giá tài sản...;

- Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án.

- Quyết định phân công Kiểm sát viên.

- Bản án (Điều 241 BLTTDS) hoặc Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự (Điều 187 BLTTDS), Quyết định đình chỉ, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (Điều 194 BLTTDS) nếu có.

- Phiếu kiểm sát do cán bộ, Kiểm sát viên lập.

Tập 2: Các tài liệu chứng cứ (photo), được sắp xếp theo thứ tự gồm: Tài liệu nguyên đơn; tài liệu bị đơn; tài liệu người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; tài liệu cơ quan, tổ chức xã hội cá nhân cung cấp...có giá trị trong việc xác định nội dung khởi kiện; việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự và hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án...mà Kiểm sát viên thấy cần thiết phải photo (Ví dụ: Đối với vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp chia thừa kế cần thiết phải photo tài liệu thể hiện nguồn gốc thừa đất, hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như hợp đồng tặng cho, di chúc chia thừa kế...; Biên bản định giá, thẩm định tại chỗ; Tài liệu chứng cứ do cơ quan chức năng cung cấp, phúc đáp yêu cầu của Tòa án...)

Tập 3: Tài liệu do Viện kiểm sát ban hành và do cán bộ, Kiểm sát viên lập, bao gồm:

- Tài liệu trích cứ (cần trích ghi tóm tắt những nội dung chính của các tài liệu quan trọng trong hồ sơ vụ án dân sự. Kết quả trích cứ phải thể hiện được tên tài liệu, ngày...tháng... năm lập; nội dung trích cứ; số bút lục tài liệu) theo thứ tự sau:

Tài liệu nguyên đơn;

Tài liệu bị đơn;

Tài liệu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan...;

Các tài liệu liên quan khác thấy cần thiết...

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo, đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị; ý kiến Lãnh đạo đơn vị).

- Dự kiến nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa.

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa (bao gồm bản dự thảo và bản có chữ ký đóng dấu gửi cho Tòa án sau phiên tòa).

- Bút ký phiên tòa;

- Báo cáo kết quả kiểm sát xét xử sơ thẩm;

- Kháng nghị phúc thẩm hoặc kiến nghị; báo cáo Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị phúc thẩm; các tài liệu do Viện kiểm sát yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ làm cơ sở cho việc kháng nghị (nếu có).

Tập 4: Các tài liệu khác Viện kiểm sát tiếp nhận (nếu có) như: đơn khiếu nại của đương sự, tài liệu do các ngành, các cấp, tổ chức xã hội và ý kiến người liên quan phản ánh, kiến nghị về việc giải quyết vụ án...

b) Trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa:

Tập 1: Các tài liệu do Tòa án chuyển cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật TTDS như: Thông báo về việc thụ lý vụ án (Điều 174 BLTTDS); Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Điều 195 BLTTDS); Bản án, quyết định...

Tập 2: Phiếu kiểm sát do cán bộ, Kiểm sát viên lập; các tài liệu do Kiểm sát viên lập hoặc do Viện kiểm sát ban hành sau khi kiểm sát bản án, quyết định như kiến nghị, kháng nghị (nếu có).

Tập 3: Các tài liệu do đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp cho Viện kiểm sát (nếu có).

1.2. Hồ sơ kiểm sát ở cấp phúc thẩm:

Về cơ bản việc lập và sắp xếp như hồ sơ kiểm sát đối với trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, cần chú ý tính chất, phạm vi xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm và công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm để lập hồ sơ cho phù hợp.

Tập 1: Ngoài các tài liệu tố tụng thấy cần thiết phải photo như ở Tập 1 điểm a, mục 1.1 (hồ sơ kiểm sát ở cấp sơ thẩm đối với trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa) nêu trên, Kiểm sát viên cần photo thêm các tài liệu sau:

- Đơn kháng cáo, quyết định giải quyết đơn kháng cáo quá hạn; Đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần kháng cáo trước khi mở phiên tòa; Tài liệu chứng cứ đương sự gửi kèm theo đơn kháng cáo (nếu có).

- Bản án sơ thẩm; Biên bản phiên tòa; Biên bản nghị án sơ thẩm;
- Phát biểu của Luật sư, người bào chữa tại phiên tòa sơ thẩm (nếu có);
- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm (nếu có);
- Quyết định phân công Thẩm phán;
- Quyết định phân công Kiểm sát viên; thay đổi Kiểm sát viên (nếu có);
- Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm; quyết định giám đốc thẩm (đối với vụ án bị Tòa án cấp trên có quyết định hủy án để xét xử lại);
- Văn bản của Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ;
- Bản án phúc thẩm.

Tập 2: Các tài liệu chứng cứ (photo):

Ngoài các tài liệu thấy cần thiết phải photo như ở Tập 2 điểm a, mục 1.1 (hồ sơ kiểm sát ở cấp sơ thẩm đối với trường hợp Viện kiểm sát tham

gia phiên tòa) nêu trên, Kiểm sát viên cần photo thêm các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập hoặc đương sự cung cấp bổ sung ở giai đoạn phúc thẩm (nếu có) và những văn bản, tài liệu khác thấy cần thiết;

Tập 3: Tài liệu do Viện kiểm sát ban hành và cán bộ, Kiểm sát viên lập:

- Trích cứu nội dung chính trong hồ sơ vụ án dân sự: Về cơ bản yêu cầu trích cứu như cấp sơ thẩm. Đồng thời cần nghiên cứu kỹ và trích cứu các văn bản, tài liệu mới phát sinh ở cấp phúc thẩm ...

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập đề báo cáo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị, ý kiến Lãnh đạo đơn vị).

- Văn bản trả lời thỉnh thị của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có);

- Tài liệu, chứng cứ do cơ quan tổ chức cung cấp cho Viện kiểm sát làm căn cứ kháng nghị (nếu có);

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm (trường hợp VKS kháng nghị); Quyết định rút kháng nghị, bổ sung, thay đổi kháng nghị (nếu có);

- Dự kiến nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa (bao gồm bản dự thảo và bản có chữ ký đóng dấu gửi cho Tòa án sau phiên tòa).

- Bút ký phiên tòa phúc thẩm;

- Báo cáo kết quả kiểm sát xét xử phúc thẩm;

- Báo cáo Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị giám đốc thẩm (nếu có).

1.3. Hồ sơ kiểm sát vụ án ở cấp giám đốc thẩm, tái thẩm

a) Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị

Tập 1: Ngoài các tài liệu tố tụng như ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm thấy cần thiết phải photo, do tính chất cấp giám đốc thẩm, Kiểm sát viên cần photo, sắp xếp các tài liệu tố tụng phát sinh ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm như sau:

- Đơn đề nghị của đương sự hoặc văn bản thông báo của cá nhân, cơ quan, tổ chức; báo cáo đề nghị xem xét kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát cấp dưới (nếu có) về việc phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 284 hoặc 306 BLTTDS;

- Bản án, quyết định có hiệu lực sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm;

- Biên bản phiên tòa sơ, phúc thẩm; biên bản nghị án (thấy cần thiết);

- Công văn rút hồ sơ để nghiên cứu;

- Công văn của Viện kiểm sát yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan tổ chức cung cấp tài liệu để xác định vi phạm xem xét kháng nghị (nếu có);

- Đơn đề nghị hoãn thi hành án và Công văn yêu cầu hoãn thi hành án (nếu có);

- Quyết định phân công Kiểm sát viên; thay đổi Kiểm sát viên (nếu có);

- Thống kê tài liệu có trong hồ sơ vụ án do Tòa án lập ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm.

Tập 2: Các tài liệu chứng cứ (photo):

Ngoài các tài liệu thấy cần thiết phải photo ở Tập 2 hồ sơ sơ thẩm và phúc thẩm, Kiểm sát viên cần photo thêm các tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập hoặc đương sự cung cấp bổ sung ở giai đoạn giám đốc thẩm; những văn bản, tài liệu khác thấy cần thiết để làm căn cứ cho việc kháng nghị và bảo vệ kháng nghị của Viện kiểm sát;

Tập 3: Tài liệu Viện kiểm sát ban hành và cán bộ, Kiểm sát viên lập:

- Tài liệu trích cứ: Yêu cầu và nội dung trích cứ cơ bản như ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm. Lưu ý trích cứ tóm tắt đơn khiếu nại của đương sự; các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xuất trình có ý nghĩa đến việc giải quyết vụ án; những nhận định, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và những vấn đề liên quan đến nội dung khiếu nại của đương sự đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm; những vấn đề liên quan đến vi phạm được xác định để làm căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm...

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị; ý kiến Lãnh đạo đơn vị).

- Kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát;

- Đề xuất của Kiểm sát viên về căn cứ và Quyết định thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng nghị (nếu có).

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa (gồm bản dự thảo trước phiên tòa, bản có chữ ký đóng dấu gửi cho Tòa án sau phiên tòa).

- Bút ký phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm;

- Đề xuất của Kiểm sát viên trong trường hợp Tòa án bác kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc những vấn đề cần phải giải quyết sau phiên tòa.

- Báo cáo kết quả phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

b) Trường hợp Chánh án Tòa án kháng nghị

Về cơ bản, việc lập hồ sơ như hồ sơ kiểm sát vụ án Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị. Tuy nhiên, cần bổ sung thêm những tài liệu sau:

- Photo đơn của đương sự gửi Chánh án Tòa án có thẩm quyền đề nghị xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (đơn có dấu tiếp nhận của Tòa án).

- Quyết định kháng nghị của Chánh án và những tài liệu Tòa án mới thu thập để làm căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (nếu có).

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị; ý kiến Lãnh đạo đơn vị) về việc nhất trí hay không

nhất trí kháng nghị của Chánh án Tòa án; nhất trí từng phần hay toàn bộ nội dung nêu trong kháng nghị hoặc ý kiến khác với kháng nghị của Tòa án.

- Quyết định bổ sung, thay đổi, rút kháng nghị của Chánh án Tòa án (nếu có); Quyết định giám đốc thẩm.

- Văn bản đề xuất của Kiểm sát viên về những vấn đề cần phải giải quyết sau phiên tòa;

- Báo cáo kết quả phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm...

2. Hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự

Căn cứ quy định tại Phần thứ năm, Chương XX BLTTDS quy định về thủ tục giải quyết việc dân sự, việc lập hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự cơ bản như hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án dân sự. Kiểm sát viên sắp xếp thành 3 tập, theo trình tự thời gian và theo tài liệu, chứng cứ của người yêu cầu; người có liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu; kết quả giải quyết của Tòa án...

Tập 1: Tài liệu thủ tục tố tụng.

Tập 2: Tài liệu chứng cứ (photo).

Tập 3: Tài liệu do Viện kiểm sát ban hành và do cán bộ, kiểm sát viên nghiên cứu lập, bao gồm: Tài liệu trích cứu tài liệu photo. Cụ thể:

2.1. Hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự sơ thẩm

Tập 1: Các thủ tục tố tụng (được sắp xếp theo trình tự thời gian), bao gồm cả thủ tục do Tòa án gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của BLTTDS và thủ tục Kiểm sát viên thấy cần thiết phải photo như:

- Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự; Văn bản ủy quyền của người yêu cầu cho người đại diện hợp pháp họ;

- Các quyết định, thông báo của Tòa án trong quá trình giải quyết việc dân sự theo quy định của BLTTDS

- Văn bản yêu cầu của Tòa án và công văn phúc đáp (nếu có);

- Văn bản của Tòa án thỉnh thị cấp trên và trả lời thỉnh thị (nếu có);

- Quyết định phân công Kiểm sát viên; thay đổi Kiểm sát viên (nếu có);

- Quyết định giải quyết việc dân sự;

- Kháng cáo của người yêu cầu, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan...

Tập 2: Tài liệu chứng cứ (photo): như hướng dẫn lập hồ sơ kiểm sát vụ án dân sự sơ thẩm.

Tập 3: Tài liệu do Viện kiểm sát ban hành và do cán bộ, kiểm sát viên nghiên cứu lập gồm:

- Tài liệu trích cứu nội dung chính trong hồ sơ việc dân sự: Về cơ bản trích cứu như ở mục hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án dân sự ở cấp sơ thẩm. Phần đầu bản trích cứu, cán bộ, Kiểm sát viên tóm tắt nội dung việc dân sự, các yêu cầu của đương sự, sau đó trích cứu theo trình tự thời gian như sau:

Tài liệu người yêu cầu: Ngày...tháng... năm người yêu cầu, bản tự khai, lời khai của người yêu cầu; nội dung tài liệu, chứng cứ người yêu cầu xuất trình (sổ bút lục).

Những tài liệu do người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người làm chứng, người giám định, người phiên dịch; cơ quan chuyên môn cung cấp; ngày tháng năm, người cung cấp, nội dung tài liệu (sổ bút lục).

- Báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ việc dân sự (do cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo đề xuất quan điểm giải quyết việc dân sự với Lãnh đạo đơn vị; ý kiến Lãnh đạo đơn vị).

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về giải quyết việc dân sự tại phiên họp (bao gồm bản dự thảo và bản có chữ ký đóng dấu gửi cho Tòa án sau phiên họp).

- Bút ký phiên họp;
- Phiếu kiểm sát giải quyết việc dân sự;
- Báo cáo kết quả phiên họp.
- Kháng nghị phúc thẩm (nếu có)
- Báo cáo Viện kiểm sát cấp trên đề nghị kháng nghị (nếu có)

2.2. Hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự phúc thẩm

Về cơ bản lập hồ sơ kiểm sát giải quyết việc dân sự phúc thẩm tương tự như hồ sơ kiểm sát việc dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do tính chất của kiểm sát giải quyết việc dân sự ở giai đoạn phúc thẩm nên cần bổ sung:

- Đơn kháng cáo của người yêu cầu hoặc cá nhân, cơ quan tổ chức có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 316 BLTTDS; Đơn rút kháng cáo; Quyết định bổ sung, thay đổi hoặc rút kháng nghị (nếu có);

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về giải quyết việc dân sự; Phiếu kiểm sát giải quyết việc dân sự.

III. VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN HỒ SƠ KIỂM SÁT VỤ, VIỆC DÂN SỰ:

Hồ sơ kiểm sát vụ, việc dân sự cần phải được quản lý theo quy định của ngành về bảo quản hồ sơ.

1. Về nguyên tắc cấp nào kiểm sát giải quyết vụ án thì cấp đó có trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm sát.

2. Những vụ, việc dân sự có kháng cáo, kháng nghị thì Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm có trách nhiệm lập hồ sơ. Tùy theo tính chất vụ, việc, nếu Viện kiểm sát cấp trên có yêu cầu thì Viện kiểm sát cấp dưới phải phúc đáp yêu cầu để chuyển ngay hồ sơ kiểm sát lên Viện kiểm sát cấp trên, đảm bảo thời hạn giải quyết, sau khi giải quyết xong, Viện kiểm sát cấp trên phải hoàn trả lại hồ sơ kiểm sát cho cấp dưới lưu trữ.

3. Trường hợp vụ án đã có hiệu lực pháp luật mà Viện kiểm sát cấp dưới phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng phải kháng nghị thì kịp thời có văn bản báo cáo kèm theo những tài liệu liên quan lên Viện kiểm sát cấp trên để xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Hàng năm hồ sơ kiểm sát vụ việc dân sự phải nộp cho bộ phận lưu trữ theo đúng nguyên tắc chế độ lưu trữ hồ sơ.

Trên đây là hướng dẫn lập hồ sơ kiểm sát giải quyết các vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật TTDS sửa đổi năm 2011. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 15/HD-VKSTC-V5 ngày 10/6/2005. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có điểm nào chưa rõ, các đơn vị cần phản ánh kịp thời về Viện kiểm sát tối cao (Vụ 5) để xem xét hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Đồng chí Viện trưởng VKSNDTC; | Đề báo cáo
- Đ/c Nguyễn Thị Thùy Khiêm- PVT;
- VKSND 63 tỉnh, thành phố;
- Vụ 12, Viện phúc thẩm 1, 2, 3;
- Viện khoa học công tác kiểm sát;
- Lưu VP; VT (Vụ 5).

(73b)

**TL.VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG**



Trần Đình Khánh

Số: 28/HD-VKSTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

HƯỚNG DẪN

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH; VỤ VIỆC KINH DOANH, THƯƠNG MẠI; LAO ĐỘNG; PHÁ SẢN; XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 20/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của Ngành kiểm sát nhân dân năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-VKSTC-VP ngày 06/4/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy định chế độ công tác hồ sơ nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân;

Thực hiện Kế hoạch số 03/KH-VKSTC ngày 26/12/2017 về Công tác trọng tâm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2018, theo đó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giao cho Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định pháp luật (Vụ 10) nhiệm vụ: *“Hướng dẫn lập hồ sơ kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân”*.

Để việc lập hồ sơ kiểm sát được thống nhất trong toàn Ngành, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) Hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân địa phương lập 05 loại hồ sơ kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính; Vụ việc kinh doanh thương mại; Lao động; Phá sản; Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là Hồ sơ kiểm sát), bao gồm: Nội dung, việc quản lý, sử dụng và bảo quản hồ sơ kiểm sát.

PHẦN THỨ NHẤT

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Hồ sơ kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính; Vụ việc kinh doanh thương mại; Lao động; Phá sản; Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân giúp cho Kiểm sát viên, Kiểm tra viên thực hiện tốt chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Nâng cao trách nhiệm và chất lượng công tác của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trong quá trình thực hiện chức năng kiểm sát.

Phục vụ công tác của Kiểm sát viên khi tham gia phiên tòa, phiên họp; Phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra của Viện kiểm sát cấp trên đối với Viện kiểm sát cấp dưới; Đánh giá công việc của Lãnh đạo đơn vị đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

Bảo đảm việc quản lý, lưu trữ các tài liệu có trong hồ sơ; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, khai thác tài liệu có trong hồ sơ sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Yêu cầu:

Hồ sơ kiểm sát phải phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực khách quan; Phản ánh các hoạt động nghiệp vụ kiểm sát của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo đơn vị từ khi kiểm sát thụ lý đến khi kết thúc kiểm sát giải quyết vụ án.

Hồ sơ kiểm sát ở giai đoạn tố tụng nào do Viện kiểm sát cấp đó lập và quản lý. Khi kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, thụ lý vụ án phải xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát, đánh số thứ tự, ghi mục lục hồ sơ và sắp xếp các tài liệu theo trình tự thời gian, đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát ở góc phải phía bên cùng của từng trang theo thứ tự từ 01 đến cuối cùng của hồ sơ theo cách đánh như sách giáo khoa.

Mỗi hồ sơ kiểm sát phải được đóng trong bìa hồ sơ in theo mẫu do Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành và sử dụng thống nhất trong toàn Ngành (cần chú ý ghi đầy đủ theo mẫu thống kê tài liệu đã in sẵn ở bìa hồ sơ). Sau khi hoàn thiện, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, phải ký xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát.

PHẦN THỨ HAI

NỘI DUNG HỒ SƠ KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT VỤ, VIỆC

I. HỒ SƠ KIỂM SÁT TRẢ LẠI ĐƠN KHỞI KIẾN

(Dùng chung cho cả Hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án Hành chính; Vụ việc kinh doanh thương mại; Lao động).

Hồ sơ gồm:

- Thông báo trả lại đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu;
- Đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu và tài liệu của người khởi kiện/ nguyên đơn/ người yêu cầu *(nguồn đến có thể do đương sự cung cấp hoặc sao chụp tại Tòa án)*;
- Văn bản khiếu nại Thông báo trả lại đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu *(nếu có)*;
- Văn bản kiến nghị của Viện kiểm sát đối với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện/ đơn khiếu nại yêu cầu xem xét việc trả lại đơn khởi kiện *(nếu có)*;
- Quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp;
- Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên họp giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu *(nếu có)*;
- Ý kiến của đương sự có khiếu nại tại phiên họp giải quyết khiếu nại trả lại đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu *(nếu có)*;;
- Quyết định giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện/ đơn yêu cầu *(nếu có)*;

II. HỒ SƠ KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT VỤ, VIỆC

(Áp dụng chung cho Hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án Hành chính; Vụ việc kinh doanh thương mại; Lao động)

1. Hồ sơ kiểm sát lập ở giai đoạn sơ thẩm

Hồ sơ ở giai đoạn sơ thẩm được sắp xếp thành các tập như sau: *(sắp xếp theo trình tự tổ tụng và thứ tự thời gian)*

Tập 1: Về thủ tục tổ tụng

- Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của người bị kiện/ bị đơn *(nếu có)*; Thông báo thụ lý vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập *(nếu có)*; Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, miễn tiền tạm ứng án phí;

- Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án;
- Giấy chứng nhận người bào chữa; *(nếu có)*
- Quyết định chuyển vụ án; *(nếu có)*
- Quyết định nhập, tách vụ án. *(nếu có)*
- Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; *(nếu có)*
- Quyết định tạm đình chỉ; *(nếu có)*
- Quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- Quyết định hoãn phiên tòa; *(nếu có)*
- Thông báo kháng cáo, kháng nghị.

Tập 2: Tài liệu người khởi kiện/ Nguyên đơn

- Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo (Quyết định hành chính, tài liệu liên quan hành vi hành chính bị khởi kiện);

- Các tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện/ Nguyên đơn cung cấp;
- Giấy báo nhận đơn khởi kiện.
- Biên bản về giao nhận thông báo thụ lý vụ án;
- Bản tự khai; Biên bản ghi lời khai.

Tập 3: Tài liệu người bị kiện/ Bị đơn

- Đơn phản tố của người bị kiện/ Bị đơn, Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí; *(nếu có)*

- Các tài liệu, chứng cứ do người bị kiện/ Bị đơn cung cấp.
- Biên bản về giao nhận thông báo thụ lý vụ án;
- Văn bản trả lời về yêu cầu của người khởi kiện;
- Bản tự khai; Biên bản ghi lời khai.

Tập 4: Tài liệu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí; *(nếu có)*
- Các tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ cung cấp.
- Biên bản về giao nhận thông báo thụ lý vụ án;
- Văn bản trả lời về yêu cầu của người khởi kiện;
- Bản tự khai; Biên bản ghi lời khai.

Tập 5: Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập

- Đơn của đương sự yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ; *(nếu có)*
- Bản tường trình của đương sự;
- Biên bản ghi lời khai người làm chứng, bản tự khai của người làm chứng;
- Biên bản đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng;
- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; *(nếu có)*
- Quyết định trưng cầu giám định và kết luận giám định; *(nếu có)*
- Quyết định định giá tài sản và kết quả định giá tài sản; *(nếu có)*
- Quyết định ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ; *(nếu có)*
- Văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu; *(nếu có)*
- Các tài liệu, chứng cứ khác do Tòa án thu thập.
- Các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản đối thoại; *(nếu có)*

Tập 6: Tài liệu về công tác kiểm sát

- Quyết định phân công Kiểm sát viên;
- Phiếu kiểm sát do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên lập;
- Tài liệu về trích cứu hồ sơ vụ án;
- Tờ trình kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án (do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên trực tiếp nghiên cứu lập để báo cáo, đề xuất quan điểm giải quyết vụ án với Lãnh đạo đơn vị; Ý kiến Lãnh đạo đơn vị);
- Văn bản yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ;
- Tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo yêu cầu của Viện kiểm sát;
- Các tài liệu khác Viện kiểm sát tiếp nhận *(nếu có)* như: Đơn khiếu nại của đương sự, tài liệu do các ngành, các cấp, tổ chức xã hội và ý kiến người liên quan phản ánh, kiến nghị về việc giải quyết vụ án...
- Dự kiến nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa;

- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa (bao gồm bản dự thảo và bản có chữ ký đóng dấu gửi cho Tòa án sau phiên tòa);
- Báo cáo kết quả kiểm sát xét xử sơ thẩm;
- Các tài liệu do Viện kiểm sát yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ làm cơ sở cho việc kháng nghị (*nếu có*);
- Kháng nghị phúc thẩm hoặc kiến nghị; Thông báo Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị phúc thẩm;
- Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án;

Tập 7: Tài liệu về giải quyết của Tòa án

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- Quyết định hoãn phiên tòa và các quyết định khác (*nếu có*);
- Quyết định đình chỉ, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án (*nếu có*);
- Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (*nếu có*);
- Biên bản phiên tòa;
- Bản án sơ thẩm, hoặc Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

2. Hồ sơ kiểm sát lập ở giai đoạn phúc thẩm

Các tài liệu gồm có:

- Tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp (*nếu có*);
- Tài liệu chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập (*nếu có*);
- Biên bản giao nhận chứng cứ và các tài liệu do đương sự cung cấp;
- Quyết định kháng nghị, Quyết định thay đổi, bổ sung kháng nghị, Quyết định rút kháng nghị (*nếu có*);
- Đơn kháng cáo và biên bản giao nhận đơn kháng cáo;
- Thông báo về việc bổ sung đơn kháng cáo;
- Đơn kháng cáo bổ sung;
- Quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn (*nếu có*);
- Biên bản nghị án;
- Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;
- Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;
- Thông báo về việc kháng cáo;
- Thông báo về việc thụ lý phúc thẩm;
- Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (*nếu có*);

- Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm(*nếu có*);
- Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm (*nếu có*);
- Biên bản định giá cấp phúc thẩm; Biên bản đối chất, hòa giải, thỏa thuận ... (*nếu có*);
- Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm;
- Quyết định hoãn phiên tòa và các quyết định khác (*nếu có*);
- Biên bản giao nhận các loại văn bản tố tụng;
- Bài phát biểu của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (*nếu có*);
- Bản án, Quyết định phúc thẩm của Tòa án;
- Các trích cứu hồ sơ vụ án;
- Bản sao tài liệu, chứng cứ;
- Các phiếu kiểm sát;
- Các văn bản thực hiện quyền yêu cầu;
- Các văn bản thực hiện quyền kiến nghị (*nếu có*);
- Quyết định phân công kiểm sát viên;
- Báo cáo đề xuất hướng xử lý, giải quyết của Kiểm sát viên sau khi nghiên cứu và ý kiến của Lãnh đạo;
- Đề cương hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa, phiên họp và đề nghị Hội đồng xét xử công bố tài liệu chứng cứ tại phiên tòa, phiên họp.
- Bài phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên;
- Báo cáo xét xử phúc thẩm.

Lưu ý: Các tài liệu trên được bổ sung và sắp xếp vào từng tập tương ứng theo yêu cầu ở giai đoạn sơ thẩm.

3. Hồ sơ kiểm sát lập ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm

- Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm của đương sự và tài liệu kèm theo; Thông báo của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để nghiên cứu;
- Thông báo kết quả xử lý đơn gửi đương sự, cơ quan, tổ chức (*nếu có*);
- Đơn đề nghị hoãn thi hành án và các tài liệu thi hành án kèm theo (*nếu có*);
- Tài liệu, chứng cứ của đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cung cấp thêm;

- Quyết định hoãn thi hành bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính (nếu có);

- Công văn yêu cầu hoãn thi hành án (nếu có);

- Công văn yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ (nếu có);

- Tài liệu chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo yêu cầu của Viện kiểm sát (nếu có);

- Tờ trình kết quả nghiên cứu hồ sơ báo cáo đề xuất hướng giải quyết vụ án và ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo khi duyệt án;

- Văn bản thông báo không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm (nếu không có kháng nghị);

- Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao;

- Bản phát biểu của Kiểm sát viên đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Chánh án TAND tối cao, Chánh án TAND cấp cao;

- Bút ký của Kiểm sát viên khi tham gia phiên toà;

- Báo cáo xét xử giám đốc thẩm;

- Quyết định giám đốc thẩm.

Lưu ý: Các tài liệu trên được bổ sung và sắp xếp vào từng tập tương ứng theo yêu cầu ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm.

III. HỒ SƠ KIỂM SÁT GIẢI QUYẾT VIỆC PHÁ SẢN

3.1. Hồ sơ kiểm sát trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

Tập 1. Tài liệu do người nộp đơn yêu cầu cung cấp:

- Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Tài liệu chứng minh các khoản nợ đến hạn, nợ lương của doanh nghiệp, hợp tác xã (nguồn đến có thể do đương sự cung cấp hoặc sao chụp tại Tòa án).

Tập 2. Tài liệu giải quyết của Tòa án

- Quyết định phân công Thẩm phán, Tổ Thẩm phán;

- Thông báo nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản (nếu có);

- Quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Tập 3. Tài liệu về đề nghị xem xét lại, kiến nghị việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (nếu có):

- Đơn đề nghị xem xét lại quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Văn bản kiến nghị của Viện kiểm sát về việc trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Quyết định của Tòa án giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Đơn đề nghị xem xét lại Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Văn bản kiến nghị của Viện kiểm sát đối với Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Tập 4. Tài liệu về công tác kiểm sát

- Quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp;

- Phiếu kiểm sát quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Phiếu kiểm sát Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị đối với quyết định trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

3.2. Hồ sơ kiểm sát việc mở hoặc không mở thủ tục phá sản

Hồ sơ được lập từ khi nhận được Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản do Tòa án chuyển đến.

Tập 1. Tài liệu do người tham gia phá sản cung cấp:

- Đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ; Tài liệu, chứng cứ chứng minh các khoản nợ đến hạn, nợ lương của doanh nghiệp, hợp tác xã;

- Biên lai nộp lệ phí phá sản, Biên lai nộp tạm ứng chi phí phá sản;

Tập 2. Tài liệu giải quyết của Tòa án

- Thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản;

- Quyết định phân công Thẩm phán hoặc tổ Thẩm phán;

- Quyết định mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định không mở thủ tục phá sản.

- Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh thu thập;

- Quyết định chỉ định, hoặc quyết định thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

- Quyết định việc thực hiện kiểm toán doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán (*nếu có*);

- **Tập 3.** Tài liệu về việc đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản (*nếu có*)

- Đơn đề nghị xem xét lại Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản;
- Kháng nghị của Viện kiểm sát đối với Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản;
- Quyết định giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.

Tập 4. Tài liệu về công tác kiểm sát:

- Quyết định phân công Kiểm sát viên;
- Biên bản bàn giao hồ sơ;
- Phiếu kiểm sát đối với các thông báo, quyết định của Tòa án;
- Yêu cầu cung cấp tài liệu (nếu có);
- Bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xem xét, giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị đối với Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản;
- Báo cáo kết quả phiên họp.

3.3. Hồ sơ kiểm sát việc tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản

Hồ sơ bao gồm các tài liệu trong giai đoạn kiểm sát việc mở thủ tục phá sản và bổ sung các tài liệu sau:

Tập 1. Tài liệu do người tham gia phá sản cung cấp:

- Giấy đòi nợ;
- Danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ;
- Nghị quyết hội nghị chủ nợ;
- Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Tập 2. Tài liệu giải quyết của Tòa án:

- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Quyết định áp dụng các biện pháp bảo toàn tài sản: Quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu, Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực...
- Quyết định công nhận nghị quyết hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh;
- Quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản;
- Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.
- Quyết định việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bị tuyên bố phá sản;

- Quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền dẫn giải đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản *(nếu có)*;

- Quyết định áp dụng biện pháp xử phạt hành chính, đề nghị xử lý hình sự đối với đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản *(nếu có)*;

- Các quyết định khác nhằm chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;

Tập 3. Tài liệu về việc đề nghị xem xét lại, kháng nghị đối với Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản *(nếu có)*

- Đơn đề nghị xem xét lại Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản và các tài liệu kèm theo *(nếu có)*;

- Quyết định kháng nghị đối với Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản;

- Quyết định giải quyết đơn đề nghị, kháng nghị Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Tập 4. Tài liệu về công tác kiểm sát:

- Quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp;

- Phiếu kiểm sát các quyết định của Tòa án;

- Các tài liệu, chứng cứ do Viện kiểm sát thu thập để thực hiện công tác kiến nghị, kháng nghị;

- Tài liệu do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chuyên viên trích cứu;

- Kết quả nghiên cứu hồ sơ và báo cáo *(nếu có)*;

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp;

- Báo cáo kết quả kiểm sát phiên họp.

IV. HỒ SƠ KIỂM SÁT ĐỐI VỚI VIỆC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN

(Hồ sơ kiểm sát được lập trên cơ sở sau khi tiếp cận tại Tòa án)

Hướng dẫn lập hồ sơ kiểm sát được áp dụng đối với việc xem xét, áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

1. Hồ sơ kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân

Hồ sơ này gồm:

Tập 1- Văn bản của cơ quan đề nghị cung cấp cho Tòa án

- Văn bản đề nghị của cơ quan đề nghị

- Đối với người chưa thành niên vi phạm/ Đối với người vi phạm/ Đối với người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định: Bản tóm tắt lý lịch; Tài liệu về các

hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm/ Tài liệu chứng minh tình trạng nghiện của người đó; Biện pháp giáo dục đã áp dụng/ Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng/ Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi nghiện ma túy; Bản tường trình của người vi phạm và/hoặc của người đại diện hợp pháp của họ, *(hoặc ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập hoặc làm việc đối với người chưa thành niên nếu có)* và các tài liệu liên quan khác.

- Đối với người chưa thành niên vi phạm/ Đối với người vi phạm/ Đối với người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định: Bản tóm tắt lý lịch; Tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó/ Tài liệu chứng minh tình trạng nghiện của người đó; Bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm/ người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ *(hoặc ý kiến của cha mẹ với đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng)*.

- Trường hợp người chưa thành niên vi phạm do cơ quan công an cấp huyện hoặc công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý: Bản tóm tắt lý lịch; Tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm/ người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ *(hoặc ý kiến của cha mẹ với đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng)*.

- Tài liệu người bị đề nghị cung cấp *(nếu có)*

Tập 2- Tập tài liệu do Tòa án ban hành

- Thông báo thụ lý

- Phân công Thẩm phán *(có thể bằng quyết định hoặc không thể hiện bằng quyết định)*

- Quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ *(nếu có)*

- Quyết định mở phiên họp

- Biên bản phiên họp

- Quyết định áp dụng, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng/ đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc/ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Tập 3- Tập tài liệu về công tác kiểm sát

- Phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp

- Tài liệu do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên sao chép, trích cứu

- Kết quả nghiên cứu hồ sơ, báo cáo *(nếu có)*

- Bản phát biểu ý kiến về việc chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị của cơ quan đề nghị đưa vào trường giáo dưỡng

- Quyết định kháng nghị *(nếu có)*

- Quyết định thay đổi, rút kháng nghị *(nếu có)*
- Báo cáo kết quả phiên họp

2. Hồ sơ kiểm sát việc xét lại việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân

Hồ sơ này ngoài tài liệu hồ sơ xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân nêu trên, Kiểm sát viên phải xây dựng tài liệu hồ sơ kiểm sát việc xét lại đối với các quyết định bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị, gồm:

Tập 1- Tập tài liệu các văn bản khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị

- Đơn khiếu nại, văn bản kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định áp dụng, không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng/ biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc/ biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Tập 2- Tập tài liệu của Tòa án

- Thông báo thụ lý
- Phân công Thẩm phán *(có thể bằng quyết định hoặc không thể hiện bằng quyết định)*
- Quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị *(nếu có)*
- Quyết định mở phiên họp xét lại
- Biên bản phiên họp xét lại
- Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định áp dụng, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng/ đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc/ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Tập 3- Tập tài liệu về công tác kiểm sát

- Quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp xét lại
- Tài liệu do Kiểm sát viên, Kiểm tra viên sao chép, trích cứu
- Kết quả nghiên cứu hồ sơ, báo cáo *(nếu có)*
- Bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên

Tập 4- Tài liệu của các cơ quan liên quan khác cung cấp bổ sung (nếu có)

PHẦN THỨ BA

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HỒ SƠ KIỂM SÁT

Việc thiết lập, sử dụng, lưu trữ hồ sơ được tiến hành độc lập khi thực hiện nhiệm vụ kiểm sát giải quyết vụ, việc ở từng cấp theo tổ tụng để phục vụ công tác kiểm sát. Sau khi sử dụng phải hoàn trả lại hồ sơ đầy đủ cho đơn vị đã cung cấp, không được để thất lạc, mất mát, hư hỏng hồ sơ. Việc cung cấp, hoàn trả lại hồ sơ phải được quản lý theo sổ sách và thực hiện giao nhận bằng biên bản.

Kết thúc năm công tác phải thực hiện nộp kiểm sát để lưu trữ theo quy định của Ngành.

Hồ sơ được lưu trữ, quản lý chặt chẽ theo chế độ bảo mật không được để hư hỏng, mất mát, thất lạc. Nếu vi phạm thì tùy theo tính chất mức độ lỗi của người sử dụng, quản lý, bảo quản có thể bị xử lý kỷ luật theo quy định của Ngành hoặc theo quy định của pháp luật.

Thời hạn bảo quản hồ sơ kiểm sát và việc hủy hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Luật lưu trữ và quy định của Ngành.

Trên đây là Hướng dẫn lập hồ sơ kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính; Vụ việc kinh doanh thương mại; Lao động; Phá sản; Xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì đề nghị các Viện kiểm sát cấp cao, Viện kiểm sát tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập hợp gửi về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) để xem xét, bổ sung và hướng dẫn kịp thời.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSND tối cao (để b/c);
- Đ/c PVT VKSND tối cao Trần Công Phán (để b/c);
- Các VKSND cấp cao (để thực hiện);
- VKSND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Vụ 9 VKSTC (để phối hợp);
- Văn phòng VKSND tối cao (P.TMTH);
- Lãnh đạo và Công chức Vụ 10 (để thực hiện);
- Lưu VT, V10.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ
ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH,
THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG
VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP
LUẬT**

Phương Hữu Oanh

Số: 29/HD-VKSTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018

HƯỚNG DẪN

PHÁT HIỆN VI PHẠM VÀ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ ĐỐI VỚI
NHỮNG VI PHẠM TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH,
VỤ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG, PHÁ SẢN VÀ XEM
XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI
TÒA ÁN NHÂN DÂN

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 20/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành kiểm sát nhân dân năm 2018; Kế hoạch số 03/KH-VKSTC ngày 26/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác trọng tâm năm 2018. Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (Vụ 10) có nhiệm vụ: *“Hướng dẫn phát hiện vi phạm và thực hiện quyền kháng nghị đối với những vi phạm trong việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân”*.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương một số nội dung trong việc phát hiện vi phạm của Tòa án và thực hiện quyền kháng nghị như sau:

I. VỀ ĐỐI TƯỢNG KHÁNG NGHỊ

1. Theo thủ tục phúc thẩm

- Đối với vụ án hành chính: Đối tượng kháng nghị gồm Bản án sơ thẩm; Quyết định tạm đình chỉ; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối với vụ việc kinh doanh thương mại, lao động: Đối tượng kháng nghị gồm Bản án sơ thẩm; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại, lao động; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại, lao động của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối với thủ tục phá sản: Đối tượng kháng nghị gồm các quyết định giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân; Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản; Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

- Đối với xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/1/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện

pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, sau đây viết tắt là Pháp lệnh 09): Đối tượng kháng nghị gồm Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định không áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

(Chỉ áp dụng đối với vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại và lao động)

Đối tượng kháng nghị gồm Bản án; Quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN VI PHẠM ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ

A- ĐỐI VỚI ÁN HÀNH CHÍNH

1. Phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm

1.1. Kiểm sát quyết định tạm đình chỉ

Để kiểm sát Quyết định tạm đình chỉ của Tòa án, Kiểm sát viên cần yêu cầu Tòa án cung cấp hồ sơ vụ án tạm đình chỉ và đối chiếu với các căn cứ như sau:

*** Xem xét về tố tụng**

Đối chiếu với quy định tại Khoản 1 Điều 141 Luật tố tụng hành chính để xác định căn cứ Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ:

+ Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc tuyên bố phá sản mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

+ Đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự, người chưa thành niên mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

+ Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt đương sự;

+ Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan khác hoặc kết quả giải quyết vụ, việc khác có liên quan;

+ Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại; cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án;

+ Cần đợi kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản đó.

- Xem xét về quyền kháng cáo, ủy quyền kháng cáo.

*** Xem xét về nội dung**

- Nghiên cứu kỹ các nội dung trong phần “xét thấy” của Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

- Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ với quy định của pháp luật để Tòa án làm căn cứ ban hành quyết định tạm đình chỉ.

Trường hợp phát hiện Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc không có căn cứ thì Viện kiểm sát quyết định kháng nghị phúc thẩm.

1.2. Kiểm sát Quyết định đình chỉ

Để kiểm sát Quyết định đình chỉ của Tòa án, Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án cung cấp hồ sơ vụ án đình chỉ giải quyết và đối chiếu với các căn cứ như sau:

*** Xem xét về tố tụng**

- Đối chiếu với các quy định tại Khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính

+ Người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc tuyên bố phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

+ Người khởi kiện rút đơn khởi kiện trong trường hợp không có yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp có yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của người khởi kiện đã rút;

+ Người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút đơn yêu cầu độc lập;

+ Người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập mà không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của họ;

+ Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt trừ trường hợp họ đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hoặc trường hợp có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

+ Người bị kiện hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc chấm dứt hành vi hành chính bị khởi kiện và người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đồng ý rút yêu cầu;

+ Thời hiệu khởi kiện đã hết;

+ Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này mà Tòa án đã thụ lý.

- Xem xét về quyền kháng cáo, ủy quyền kháng cáo.

*** Xem xét về nội dung**

- Nghiên cứu kỹ nội dung phần “xét thấy” của Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

- Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ với quy định của pháp luật để Tòa án làm căn cứ ban hành Quyết định đình chỉ.

- Xem xét hậu quả của Quyết định đình chỉ về quyền khởi kiện và xử lý tiền tạm ứng án phí, lệ phí của Tòa án theo quy định tại Điều 144 Luật tổ tụng hành chính.

Trường hợp phát hiện Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc không có căn cứ thì Viện kiểm sát quyết định kháng nghị phúc thẩm.

1.3. Đối với vụ án đã xét xử sơ thẩm

*** Xem xét về tố tụng**

- Xem xét thời hiệu khởi kiện, nội dung khởi kiện, khởi kiện bổ sung, đối tượng khởi kiện, phạm vi khởi kiện, quyền khởi kiện của các đương sự và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

- Xác định đối tượng bị khởi kiện để xác định thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án.

- Đối với việc thụ lý, giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cần phải xem đương sự có thực hiện đúng thời điểm, trình tự, thủ tục, nội dung yêu cầu độc lập.

- Xem xét những người tiến hành tố tụng, thành phần Hội đồng xét xử, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, phiên họp.

- Xem xét việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của các đương sự theo yêu cầu của Tòa án về trình tự, thủ tục và thời hạn, lý do cung cấp không đúng thời hạn. Việc Tòa án sử dụng tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp không đúng thời hạn (làm căn cứ) để ban hành bản án, quyết định.

- Việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án không đầy đủ, Viện kiểm sát đã yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa nhưng Tòa án không chấp nhận, vẫn tiến hành xét xử.

*** Xem xét về nội dung**

- Xem xét việc đánh giá chứng cứ của Tòa án.

- Xem xét việc Tòa án áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Quyết định về án phí, giá ngạch trong trường hợp có yêu cầu về dân sự có gây thiệt hại nghiêm trọng cho Nhà nước. Các trường hợp được miễn án phí theo quy định.

- Xem xét, đối chiếu biên bản phiên tòa với phần nội dung bản án, quyết định để phát hiện sự mâu thuẫn giữa nội dung bản án và biên bản phiên tòa.

- Nghiên cứu, xem xét, đối chiếu phần nhận định và phần quyết định của bản án để phát hiện mâu thuẫn trong bản án.

- Khi xem xét phần quyết định của bản án phải xem các tài liệu, chứng cứ Tòa án dùng làm căn cứ để Tòa án quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hoặc chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Việc áp dụng quy định của pháp luật về nội dung và các văn bản pháp luật hướng dẫn liên quan.

Trong quá trình kiểm sát, từ kết quả nghiên cứu, xem xét, đối chiếu với các quy định của pháp luật về tố tụng và nội dung như trên, nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba hoặc của Nhà nước thì Viện kiểm sát quyết định kháng nghị phúc thẩm.

2. Phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

2.1. Đối với Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ việc giải quyết vụ án

**** Xem xét về tố tụng***

- Xem xét về thời hạn, trình tự, thủ tục ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 140 Luật tố tụng hành chính.

**** Xem xét về nội dung***

- Xem xét kỹ nội dung các chứng cứ, tài liệu mà các bên đương sự gửi cho Tòa án như: Quyết định hành chính mới thông báo về việc chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu kiện, việc rút đơn khởi kiện kèm theo cam kết tại phiếu đối thoại.

- Nghiên cứu, xem xét nội dung của Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án mà các đương sự đã thống nhất và cam kết có bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- Nghiên cứu, xem xét các tài liệu để Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành gồm: Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; nội dung biên bản đối thoại theo quy định tại Điều 139 Luật tố tụng hành chính.

Từ kết quả nghiên cứu, xem xét, đối chiếu với quy định của pháp luật về tố tụng và nội dung như trên, nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của nhà nước thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

2.2. Đối với vụ án đã xét xử và có hiệu lực pháp luật

**** Xem xét đơn đề nghị, thông báo, kiến nghị***

- Xem xét đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của đương sự. Xem xét về thời hạn gửi đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của đương sự theo quy định tại Khoản 1, Điều 256 Luật tố tụng hành chính.

- Xem xét thông báo, kiến nghị phát hiện bản án, quyết định có vi phạm pháp luật đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của các cơ quan, tổ chức theo quy định tại Khoản 2, Điều 256 Luật tố tụng hành chính.

*** Xem xét hồ sơ vụ án**

- Xem xét về tố tụng

+ Nghiên cứu đơn khởi kiện của đương sự để xác định yêu cầu khởi kiện của đương sự và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

+ Xác định quyền khởi kiện của đương sự, thời hiệu khởi kiện, các điều kiện khởi kiện

+ Xác định thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Xác định đối tượng bị khởi kiện để đối chiếu với các quy định về thẩm quyền của Tòa án tại các Điều 30, 31, 32, 33 của Luật tố tụng hành chính để xem xét về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án.

+ Xem xét tư cách người tiến hành tố tụng, thành phần Hội đồng xét xử, tư cách người tham gia tố tụng khác.

- Xem xét về nội dung

+ Xem xét các tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có).

+ Xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ với kết luận trong bản án, quyết định để phát hiện mâu thuẫn giữa kết luận với tình tiết khách quan của vụ án.

+ Xem xét biên bản phiên tòa, đối chiếu với bản án có hiệu lực pháp luật và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để phát hiện mâu thuẫn giữa nội dung bản án và biên bản phiên tòa, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

+ Xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án.

+ Xem xét việc áp dụng pháp luật của Hội đồng xét xử khi ban hành bản án, quyết định. Hậu quả của việc ban hành bản án quyết định gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến quyền, lợi ích của người thứ ba và của Nhà nước.

Từ kết quả nghiên cứu, xem xét nêu trên, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật.

B- ĐỐI VỚI ÁN KINH DOANH - THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG

1. Phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị phúc thẩm

1.1. Kiểm sát Quyết định tạm đình chỉ

Tương tự như Mục 1.1 phần A

1.2. Kiểm sát Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

Tương tự như Mục 1.2 phần A

1.3. Đối với vụ án đã xét xử sơ thẩm

Tương tự như Mục 1.3 phần A

2. Phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

Tương tự như mục 2 phần A

* Lưu ý: Riêng đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội (Khoản 2, Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự).

C- ĐỐI VỚI THỦ TỤC PHÁ SẢN

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kháng nghị đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản

Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản trong quá trình kiểm sát tuân theo pháp luật đối với việc giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã khi có căn cứ chứng minh quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản có vi phạm pháp luật theo quy định tại Điều 21 Luật phá sản năm 2014.

1.1. Xem xét về tố tụng

1.1.1. Xem xét về chủ thể nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Viện kiểm sát kiểm sát thụ lý về việc giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản của Tòa án, nếu có căn cứ chứng minh chủ thể có quyền hoặc chủ thể có nghĩa vụ yêu cầu mở thủ tục phá sản không thuộc các trường hợp dưới đây, thì có quyền kháng nghị:

- Chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (theo quy định tại Khoản 1, 2, 5, 6 Điều 5 Luật phá sản năm 2014):

+ Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

+ Người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với người lao động mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

+ Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ dưới 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán trong trường hợp Điều lệ công ty quy định.

+ Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

- Chủ thể có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 5 Luật phá sản năm 2014): Khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì:

+ Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã;

+ Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

1.1.2. Xem xét về thẩm quyền giải quyết mở hoặc không mở thủ tục phá sản

- Thẩm quyền giải quyết phá sản của TAND cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Điều 8 Luật phá sản năm 2014: Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã tại tỉnh đó và thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Vụ việc phá sản có tài sản ở nước ngoài hoặc người tham gia thủ tục phá sản ở nước ngoài;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;

+ Vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh mà TAND cấp tỉnh lấy lên để giải quyết do tính chất phức tạp của vụ việc.

- Thẩm quyền giải quyết phá sản của TAND cấp huyện quy định tại Khoản 2, Điều 8 Luật phá sản năm 2014

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

1.2. Xem xét về nội dung quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản

Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản khi có các tài liệu, chứng cứ chứng minh doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán (Khoản 2 Điều 42 Luật phá sản năm 2014). Trong quá trình tiến hành kiểm sát quyết định mở thủ tục phá sản, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kháng nghị khi phát hiện Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã chưa mất khả năng thanh toán.

Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản khi có các tài liệu, chứng cứ chứng minh doanh nghiệp, hợp tác xã chưa mất khả năng thanh toán (Khoản 5 Điều 42 Luật phá sản năm 2014). Trong quá trình tiến hành kiểm sát quyết định mở thủ tục phá sản, Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền kháng nghị khi phát hiện Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã đã mất khả năng thanh toán.

Căn cứ vào nội dung Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản và các tài liệu có trong hồ sơ kiểm sát vụ việc từ khi thụ lý đơn yêu cầu đến khi Tòa án giải quyết, Viện kiểm sát cần xác định trường hợp nào doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và trường hợp nào doanh nghiệp, hợp tác xã chưa mất khả năng thanh toán.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán khi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán (Khoản 1, Điều 4 Luật phá sản năm 2014). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thẩm phán phải ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản (Khoản 1, Điều 42 Luật phá sản năm 2014).

- Trong quá trình kiểm sát việc tuân theo pháp luật phải xem xét toàn diện, đầy đủ về các tài liệu, chứng cứ quan trọng chứng minh doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo quy định tại khoản 3, Điều 28: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 03 năm gần nhất hoặc toàn bộ thời gian hoạt động nếu doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động chưa đủ 3 năm; Bảng kê chi tiết tài sản, địa điểm có tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; Bản giải trình nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán; Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục doanh nghiệp, hợp tác xã mà vẫn không khắc phục được tình trạng mất khả năng thanh toán...

2. Viện kiểm sát tiến hành xem xét để thực hiện kháng nghị quyết định tuyên bố phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã

Trong quá trình kiểm sát tuân theo pháp luật đối với việc giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản khi có căn cứ chứng minh Tòa án ban hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã có vi phạm pháp luật (theo quy định tại Điều 21 Luật phá sản năm 2014).

2.1. Xem xét về tố tụng

- Xem xét thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết vụ việc phá sản.
- Xem xét tư cách người tham gia tố tụng giải quyết vụ việc phá sản.

2.2. Xem xét về nội dung

2.2.1. Xem xét căn cứ của việc tuyên bố phá sản

*** Thứ nhất, trường hợp kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản khi Hội nghị chủ nợ không thành**

Điều 106 Luật phá sản năm 2014 quy định: “*Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả họp Hội nghị chủ nợ, Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 80, khoản 4 Điều 83 và khoản 6 Điều 91 của Luật này*”

Theo quy định trên, Kiểm sát viên khi kiểm sát Quyết định tuyên bố phá sản đối với trường hợp Hội nghị chủ nợ không thành cần nắm rõ các căn cứ để Tòa án ra quyết định trong đó:

- Trường hợp không tổ chức được Hội nghị chủ nợ do không đáp ứng điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ (Điều 79, Khoản 3 Điều 80 Luật phá sản năm 2014);

- Trường hợp Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết theo quy định (Khoản 2 Điều 81, Khoản 4 Điều 83 Luật phá sản năm 2014);

- Trường hợp không tổ chức lại được Hội nghị chủ nợ hoặc Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã (Điều 90; Khoản 5, Khoản 6 Điều 91 Luật phá sản năm 2014).

***Thứ hai, trường hợp kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản sau khi có Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ**

Các trường hợp Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản căn cứ vào Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được quy định tại Điều 107 Luật phá sản năm 2014:

- Trường hợp Hội nghị chủ nợ đưa ra Nghị quyết kết luận đề nghị tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (điểm c khoản 1 Điều 83, điểm b khoản 2 Điều 107 Luật phá sản năm 2014). Lưu ý, kết luận trong Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua khi có quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt và đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành (Khoản 4 Điều 91 Luật phá sản năm 2014).

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không xây dựng được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh trong thời hạn quy định (Khoản 1 Điều 87, điểm a Khoản 2 Điều 107 Luật phá sản năm 2014).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua nghị quyết có nội dung áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán phải xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (bao gồm: các biện pháp để phục hồi hoạt động kinh doanh, các điều kiện, thời hạn và kế hoạch thanh toán các khoản nợ) và gửi cho Thẩm phán, chủ nợ, Quản trị viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản cho ý kiến. Nếu phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không được Hội nghị chủ nợ thông qua, Tòa án ban hành quyết định công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì Tòa án tiếp tục tiến hành thủ tục tuyên bố phá sản.

- Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (điểm c Khoản 2 Điều 107; điểm b, c Khoản 1 Điều 95; Khoản 2 Điều 96 Luật phá sản năm 2014)

Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh do Hội nghị chủ nợ quy định trong từng trường hợp cụ thể. Nếu Hội nghị chủ nợ không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 3 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh mà doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn mất khả năng thanh toán hoặc không thực hiện được các nội dung trong phương án phục hồi kinh doanh theo quyết định công nhận của Tòa án thì Tòa án đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh. Sau đó Tòa án tiến hành thủ tục để ban hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

2.2.2. Xem xét các nội dung của quyết định tuyên bố phá sản

Do thủ tục tuyên bố phá sản được thực hiện trước thủ tục thanh lý tài sản, nên ngoài căn cứ của việc tuyên bố phá sản như trên, Kiểm sát viên khi kiểm sát Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án cần lưu ý các nội dung khác, trong đó:

- Danh sách chủ nợ

- Các khoản nợ mà doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản phải thanh toán cho các chủ nợ (kể cả chủ nợ có bảo đảm và chủ nợ không có bảo đảm)

- Xem xét về thứ tự phân chia tài sản: Khi xem xét phương án phân chia giá trị tài sản trước và sau khi tuyên bố phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án Kiểm sát viên phải đối chiếu với quy định tại Điều 54 Luật phá sản năm 2014 về thứ tự phân chia tài sản.

- Xem xét việc chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; đình chỉ giao dịch liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tính lãi đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; giải quyết hậu quả của giao dịch đình chỉ; tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu; chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động; giải quyết quyền lợi của người lao động; thanh lý tài sản và bán đấu giá tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã đã được Tòa án xem xét đầy đủ chưa?

Lưu ý trong quá trình kiểm sát thủ tục phá sản: nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của nhà nước thì Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị đối với Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản; Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án. Tuy nhiên, Luật phá sản năm 2014 không quy định Thẩm phán hoặc Tổ thẩm phán phải chuyển hồ sơ việc phá sản cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, xác định tính hợp pháp về các quyết định do Thẩm phán, Tổ thẩm phán ban hành, để đảm bảo cho việc kháng nghị của Viện kiểm sát đúng pháp luật. Do vậy, trên cơ sở Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, đề nghị các Viện kiểm sát nhân dân địa phương cần nêu rõ những thuận lợi, khó khăn, vướng

mắc trong quá trình kiểm sát giải quyết việc phá sản và thực hiện quyền kháng nghị của theo quy định của Điều 21 Luật phá sản năm 2014.

D- ĐỐI VỚI VIỆC XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN (PHÁP LỆNH 09)

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật quy định tại Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 09. Để thực hiện thẩm quyền kháng nghị của Viện kiểm sát đối với những quyết định cần chú ý:

1. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính, Quyết định không áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1.1. Về tố tụng

- Cần xem xét về thẩm quyền của Tòa án khi xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh 09:

Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính là Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cơ quan đề nghị có trụ sở. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện bị khiếu nại, kiến nghị, kháng nghị.

- Về thành phần tham gia phiên họp: thẩm phán, thư ký phiên họp, kiểm sát viên tham gia phiên họp; đại diện cơ quan đề nghị theo quy định tại Điều 17 Pháp lệnh 09.

- Về thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Xem xét các trường hợp Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung tài liệu chứng cứ theo quy định của Khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh 09:

Thẩm phán yêu cầu cơ quan đề nghị bổ sung tài liệu, chứng cứ trong các trường hợp: Khi phát hiện tài liệu chứng minh hành vi vi phạm của người bị đề nghị, tài liệu về nhân thân, tình trạng sức khỏe của người bị đề nghị chưa rõ hoặc có mâu thuẫn mà không thể bổ sung, làm rõ tại phiên họp; Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục đề nghị xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

1.2. Về nội dung

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu, chứng cứ liên quan, đối chiếu với các quy định của pháp luật để xem xét, đánh giá tính có căn cứ và hợp pháp của các Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định không áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhằm phát hiện vi phạm. Khi xác định vi phạm của Tòa án đến mức nghiêm trọng thì Viện kiểm sát cùng cấp thực hiện quyền kháng nghị.

- Xem xét nội dung các Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Quyết định không áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 22

Pháp lệnh 09 về lý do và căn cứ để ra quyết định, chú ý về thời gian chấp hành bắt đầu từ khi nào, kết thúc khi nào, hiệu lực của quyết định.

- Xem xét việc Tòa án xác định người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính về đối tượng, cụ thể:

+ *Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012:* Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự; Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý quy định tại Bộ luật hình sự; Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật hình sự mà trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 6 tháng thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Không áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với các trường hợp sau đây: Người không có năng lực trách nhiệm hành chính; người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện; phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

+ *Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012:* là người thực hiện hành vi xâm phạm tài sản của tổ chức trong nước hoặc nước ngoài; tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân, của người nước ngoài; vi phạm trật tự, an toàn xã hội 02 lần trở lên trong 06 tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định;

Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với các trường hợp sau đây: Người không có năng lực trách nhiệm hành chính; Người chưa đủ 18 tuổi; Nữ trên 55 tuổi, nam trên 60 tuổi; Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện; Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

+ *Đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được quy định tại Điều 96 Luật xử phạt vi phạm hành chính năm 2012:* là người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện hoặc chưa bị áp dụng biện pháp này nhưng không có nơi cư trú ổn định.

Không áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với các trường hợp sau đây: Người không có năng lực trách nhiệm hành chính; Người đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện; Phụ nữ hoặc người duy nhất đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận.

Điều 3 Nghị định 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy hoặc trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy mà vẫn còn nghiện; Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, có nơi cư trú ổn định, bị chấm dứt thi hành quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn do nghiện ma túy; Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, không có nơi cư trú ổn định.

- Xem xét việc quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính về biện pháp, thời hạn áp dụng theo quy định tại các Điều 91, Điều 93, Điều 95 Luật xử lý vi phạm hành chính.

+ Đối với Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 92 của Luật này nhằm mục đích giúp họ học văn hóa, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ 06 tháng đến 24 tháng (Điều 91 Luật xử lý vi phạm hành chính).

+ Đối với Biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều 94 của Luật này để lao động, học văn hóa, học nghề, sinh hoạt dưới sự quản lý của cơ sở giáo dục bắt buộc. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc từ 06 tháng đến 24 tháng (Điều 93 Luật xử lý vi phạm hành chính).

+ Đối với biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc: là biện pháp xử lý hành chính áp dụng đối với người có hành vi vi phạm quy định tại Điều 96 của Luật này để chữa bệnh, lao động, học văn hóa, học nghề dưới sự quản lý của cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thời hạn áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc từ 12 tháng đến 24 tháng (Điều 95 Luật xử lý vi phạm hành chính).

2. Đối với Quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

2.1. Về tổ tụng

- Cần nắm rõ việc Tòa án xem xét, quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh 09.

- Về thành phần tham gia phiên họp: thẩm phán, thư ký phiên họp, kiểm sát viên tham gia phiên họp; đại diện cơ quan đề nghị theo quy định tại Điều 17 Pháp lệnh 09.

2.2. Về nội dung

Cần xem xét căn cứ để Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh 09:

- Hết thời hiệu áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
- Người bị đề nghị đã chết;
- Người bị đề nghị không thuộc đối tượng áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 92, khoản 1 Điều 94 hoặc khoản 1 Điều 96 của Luật xử lý vi phạm hành chính;
- Người bị đề nghị thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 92, khoản 2 Điều 94 hoặc khoản 2 Điều 96 của Luật xử lý vi phạm hành chính;
- Cơ quan đề nghị rút đề nghị;
- Người bị đề nghị đã có bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đối với hành vi bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
- Người bị đề nghị đang chấp hành hình phạt tù, đang chờ chấp hành hình phạt tù hoặc hình phạt tử hình theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

** Lưu ý:* Để thực hiện tốt công tác kháng nghị, Viện kiểm sát các cấp ngoài việc vận dụng nội dung và phương pháp phát hiện vi phạm đã được hướng dẫn ở trên thì Viện kiểm sát phải yêu cầu Tòa án gửi đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định và hồ sơ vụ án. Trong trường hợp Tòa án không gửi bản án, quyết định và hồ sơ vụ án thì Viện kiểm sát thực hiện kiến nghị để đảm bảo thời hạn ban hành kháng nghị.

Trên đây là Hướng dẫn ban đầu phát hiện vi phạm và thực hiện quyền kháng nghị đối với những vi phạm trong việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân để Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu vận dụng. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì tổng hợp, phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) để xem xét, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phàn, PVT VKSTC (để b/c);
- VKSND cấp cao 1, 2, 3; VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW (để t/hiện);
- Văn phòng VKSTC (để theo dõi);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 10 (để t/hiện);
- Lưu VT, V10.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ
ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH
THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG
VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP
LUẬT**

Phương Hữu Oanh

Số: **29** /HD - VKSTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2020

HƯỚNG DẪN

Một số nội dung trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại

Trong thời gian qua, công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại (sau đây gọi tắt là KDTM) trong toàn Ngành đã có nhiều chuyển biến đáng kể, Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các cấp không ngừng đề ra các biện pháp để nâng cao chất lượng công tác kiểm sát trong lĩnh vực này, nhờ vậy nhiều bản án, quyết định của Tòa án ban hành có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, vẫn còn không ít trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật bị Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy, trong đó, có những vụ án mà bản án, quyết định bị hủy nhiều lần, có trách nhiệm của Viện kiểm sát, gây kéo dài thời gian giải quyết vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án KDTM trong thời gian tới, VKSND tối cao hướng dẫn một số nội dung như sau:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về áp dụng pháp luật

VKSND các cấp phải áp dụng một cách chính xác pháp luật về tố tụng trong quá trình kiểm sát việc giải quyết những tranh chấp về KDTM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015), đối với việc giải quyết vụ án KDTM có yếu tố nước ngoài, có liên quan đến điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó (khoản 3 Điều 2 BLTTDS năm 2015) và pháp luật về nội dung như Bộ luật Dân sự (BLDS), Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Hàng hải, Luật Cạnh tranh, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Đất đai, Luật Sở hữu trí tuệ... Bên cạnh đó, cần cập nhật, nghiên cứu vận dụng một cách phù hợp các Hiệp định mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Công ước Viên năm 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế, Bộ Quy tắc về Thương mại quốc tế trong các Incoterms...



2. Về thời hiệu khởi kiện

Đối với các tranh chấp KDTM mà văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thời hiệu khởi kiện (được thực hiện theo yêu cầu của đương sự) thì áp dụng thời hiệu khởi kiện được xác định trong văn bản quy phạm pháp luật đó. Cần lưu ý một số trường hợp áp dụng thời hiệu có tính đặc thù sau:

a) Đối với tranh chấp về hợp đồng kinh doanh bảo hiểm thì thời hiệu khởi kiện thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, cụ thể: *“Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp”*.

b) Đối với yêu cầu hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần, Kiểm sát viên cần lưu ý thời hiệu khởi kiện thực hiện theo Điều 147 Luật Doanh nghiệp năm 2014, cụ thể: *“Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông...”*

c) Đối với yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn thì áp dụng điểm d, khoản 8 Điều 50 Luật Doanh nghiệp năm 2014, cụ thể: *“Yêu cầu Tòa án hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng thành viên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thành viên, nếu trình tự, thủ tục, điều kiện cuộc họp hoặc nội dung nghị quyết đó không thực hiện đúng hoặc không phù hợp với quy định của Luật này và Điều lệ công ty”*.

d) Đối với quy định việc gia hạn thời hiệu trong trường hợp khi hết hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự, các bên có thỏa thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ đó, thì việc xác định ngày mà quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm căn cứ vào ngày chấm dứt thỏa thuận của các bên và được thực hiện như hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân (TAND) tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS.

3. Về vụ án được giải quyết lại sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

a) Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập

hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (khoản 4 Điều 217 BLTTDS năm 2015).

b) Khi xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án (khoản 3 Điều 266 BLTTDS năm 2015).

c) Khi xét xử phúc thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án (khoản 5 Điều 313 BLTTDS năm 2015).

Thực tiễn xét xử cho thấy, nhiều trường hợp Tòa án vi phạm các quy định trên, do theo thói quen Tòa án áp dụng thủ tục giải quyết vụ án như lần đầu. Vì vậy, Kiểm sát viên cần lưu ý các quy định trên để kiểm sát việc giải quyết vụ án một cách triệt để, toàn diện, đúng pháp luật.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng C với bị đơn là Công ty K đối với yêu cầu thanh toán số tiền 10.253.000.000 đồng và xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất tại thửa số 247, tờ bản đồ số 07, thôn PM, xã MĐ, huyện TL, Thành phố H, đứng tên bà Nguyễn Xuân H.

Vụ án có 02 bản án phúc thẩm. Bản án phúc thẩm (lần 1) số 168/2014/KDTM-PT ngày 17/9/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao buộc Ngân hàng C phải trả lại cho bà Nguyễn Xuân H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AA 242706, Cục Thi hành án dân sự Thành phố H đã thi hành bản án phúc thẩm về phần này. Sau khi có GCNQSDĐ, bà H đã chuyển nhượng lại cho bà Th, bà Th đã tách nhiều thửa chuyển nhượng cho nhiều người. Tuy nhiên, cũng trong thời điểm này, Bản án phúc thẩm số 168/2014/KDTM-PT nêu trên lại bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm số 10/2016/KDTM-GĐT ngày 20/5/2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao để xét xử phúc thẩm lại.

Tại thời điểm xét xử phúc thẩm (lần 2) ngày 06/3/2017, **thì tài sản đảm bảo nêu trên không còn của bà Nguyễn Xuân H** mà đã chuyển nhượng cho nhiều người khác. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã không xác minh tình trạng tài sản bảo đảm, không đưa những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tham gia tố tụng, không xử lý hậu quả của việc thi hành án theo quy định tại khoản 5 Điều 313 BLTTDS năm 2015. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2020/KDTM-GĐT ngày 26/02/2020, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao

quyết định hủy một phần bản án phúc thẩm, giao hồ sơ cho TAND Thành phố H giải quyết lại phần tài sản thế chấp.

4. Về mức phạt trong hợp đồng thương mại

Lưu ý mức phạt trong hợp đồng thương mại có tính đặc thù khác với những loại hợp đồng dân sự. Trong hợp đồng thương mại thì Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định: *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”*.

Khoản 1 Điều 266 Luật Thương mại năm 2005 về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại trường hợp kết quả giám định sai quy định: *“Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá mười lần thù lao dịch vụ giám định”*.

Như vậy, đối với những thỏa thuận vượt quá mức phạt quy định trên được xem là thỏa thuận trái pháp luật, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận.

5. Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng đối với những vụ án liên quan đến doanh nghiệp

a) Đối với giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện khi có tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết thì phải căn cứ khoản 6 Điều 84 BLDS năm 2015 quy định: *“Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do chi nhánh, văn phòng đại diện xác lập, thực hiện”* để xác định pháp nhân tham gia tố tụng, chứ không được xác định chi nhánh hoặc văn phòng giao dịch của pháp nhân.

Thực tế cho thấy nhiều trường hợp Tòa án xác định không đúng tư cách người tham gia tố tụng, nhất là trong việc xác định chi nhánh, văn phòng giao dịch (không có tư cách pháp nhân) của ngân hàng là đương sự trong vụ án.

b) Đối với tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp tư nhân, khi tham gia tố tụng phải xác định ông/ bà... chủ doanh nghiệp tư nhân ... tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 183 Luật Doanh nghiệp năm 2014: *“Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”*.

Ví dụ: Vụ án *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* do TAND tỉnh TN giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2012/QĐST-KDTM ngày 04/05/2012 đã xác định nguyên đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố TN với bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân sửa chữa ô tô HT (do ông Đào Ngọc X là chủ

doanh nghiệp). Vụ án này đã bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm ngày 19/11/2015 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội. Một trong những nguyên nhân hủy án là do Tòa án xác định sai tư cách của nguyên đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố TN (vi phạm khoản 2 Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2005, khoản 3, 4, 5 Điều 92 BLDS năm 2005), mà phải xác định nguyên đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và việc xác định bị đơn là Doanh nghiệp sửa chữa ô tô HT cũng không đúng, mà bị đơn phải là ông Đào Ngọc X - Chủ Doanh nghiệp sửa chữa ô tô HT theo quy định tại khoản 3 Điều 143 Luật Doanh nghiệp năm 2005¹ (tương ứng với khoản 3 Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2014).

c) Đối với doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì việc xác định người tham gia tố tụng áp dụng quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 74 BLTTDS năm 2015: *“Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng”*. Việc áp dụng luật chuyên ngành trong trường hợp này, trước đây, áp dụng khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: *“Người đại diện theo pháp luật, các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần, các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán”*. Thời điểm Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực thì áp dụng các quy định tương ứng của luật này đối với từng loại hình doanh nghiệp.

Thực tế cho thấy, có trường hợp, khi thấy doanh nghiệp giải thể thì Tòa án đình chỉ xét xử vì cho rằng không đủ điều kiện thụ lý, giải quyết là không đúng. Ví dụ: Vụ án *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* giữa nguyên đơn là Ngân hàng X với bị đơn là ông Bạch Ngọc T, người liên quan Công ty T. Ngày 11/12/1993, Công ty T có nợ của Ngân hàng X số tiền gốc 120.656,66 USD. Ngày 09/10/2000, Công ty T bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Quá trình giải quyết, TAND Thành phố H đã ra Quyết định số 13/2016/QĐST-KDTM đình chỉ giải quyết vụ án với lý chưa đủ điều kiện khởi kiện (Ngân hàng X không khởi kiện Công ty T mà khởi kiện ông Bạch Ngọc T), Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng, vì Công ty T đã giải thể nên Ngân hàng X có quyền khởi kiện ông T và các thành viên của

¹ Tham khảo chi tiết tại Thông báo rút kinh nghiệm số 02/TB-VC1 ngày 01/3/2016 của VKSND cấp cao tại Hà Nội.

Công ty T trả nợ là đúng theo khoản 6 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2005. Vì vậy, tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2019/KDTM- GĐT ngày 03/4/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã quyết định hủy toàn bộ các quyết định nêu trên.

II. NHỮNG LƯU Ý TRONG CÔNG TÁC KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VỤ ÁN KINH DOANH, THƯƠNG MẠI CỤ THỂ

Trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án KDTM, VKSND các cấp cần lưu ý đối với một số vụ án cụ thể thường gặp phải như sau:

1. Đối với vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” bị cấp giám đốc thẩm TAND tối cao hủy nhiều nhất trong các vụ án bị hủy trong 03 năm 2017- 2019 (năm 2017 hủy 13 vụ, chiếm tỷ lệ 46% trong tổng số án KDTM bị cấp tối cao hủy, năm 2018 tỷ lệ hủy chiếm 38%, năm 2019 tỷ lệ hủy chiếm 41%). Tổng hợp các quyết định giám đốc thẩm của TAND tối cao trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2019, thì thấy rằng trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019 vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” bị cấp giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy tăng rất nhiều. Điều này cho thấy chất lượng giải quyết đối với các vụ án trong lĩnh vực này chưa được tốt. Do vậy, trong quá trình giải quyết loại án này Kiểm sát viên phải lưu ý một số vấn đề như sau:

1.1. Về tài sản thế chấp

1.1.1. Về nguồn gốc tài sản thế chấp

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên riêng một người trong thời kỳ hôn nhân, Kiểm sát viên cần lưu ý không chỉ căn cứ trong GCNQSDĐ và tài sản khác gắn liền với đất, mà còn phải căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng, đặc biệt có trường hợp phải xem xét đến Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”) và những quy định có liên quan để xem xét kỹ nguồn gốc hình thành tài sản, tài sản này được nhận chuyển nhượng hay được tặng cho, được thừa kế, nếu đứng tên riêng thì xem xét những thỏa thuận về tài sản riêng của vợ hoặc chồng; những tài liệu, chứng cứ kèm theo; trường hợp cần thiết phải xác minh hồ sơ cấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất để xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản. Phải xem xét đưa chồng hoặc vợ (không đứng tên trong GCNQSDĐ) vào tham gia tố tụng với tư cách đương sự để giải quyết triệt để, toàn diện vụ án. Thực tiễn xét xử cho thấy việc

không xem xét kỹ về nguồn gốc tài sản thế chấp, không đưa vợ hoặc chồng tham gia tố tụng dẫn đến nhiều vụ án bị hủy.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn Ngân hàng S với bị đơn Công ty Đ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T...

Ngày 08/7/2009, Công ty Đ vay Ngân hàng S số tiền 21.500.000.000đ, tài sản thế chấp gồm nhiều tài sản, trong đó có nhà đất tại 477 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố H đứng tên bà Nguyễn Thị C. Do Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng S khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Công ty Đ trả nợ và xử lý tài sản thế chấp. Quá trình giải quyết, bản án sơ thẩm của TAND Thành phố H và bản án phúc thẩm của TAND cấp cao đều chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Qua xem xét thấy rằng: Nguồn gốc nhà đất số 477 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố H: Năm 1995, bà Nguyễn Thị C mua của Công ty Đầu tư Xây dựng số 2 HN, có hợp đồng công chứng, nhưng chưa sang tên. Sau đó, bà C cùng chồng là ông Nguyễn Thiện C1 bán nhà đất số 477 Nguyễn Văn Cừ này cho ông Nguyễn Văn T1, theo Hợp đồng mua bán ngày 16/02/2001 thể hiện bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Thiện C1 bán nhà trên cho ông T1, đã nhận đủ 1.250.000.000đ. Tại Hợp đồng mua bán nhà ngày 18/3/2001 thể hiện ông T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị T2 bán nhà cho vợ chồng Nguyễn Thị T giá 1.300.000.000đ, ông T1 đã nhận đủ tiền. Các hợp đồng này đều không có công chứng, chứng thực.

Nhưng năm 2004, bà C tự làm thủ tục kê khai và được cấp GCNQSDĐ ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 477 Nguyễn Văn Cừ để lần lượt vay tiền nhiều ngân hàng. Đợt vay cuối cùng bà C thế chấp Ngân hàng S bảo đảm khoản vay của Công ty Đ trong vụ án nêu trên.

Như vậy, tài sản thế chấp trên có liên quan đến ông C1, nhưng Toà án các cấp chưa thu thập chứng cứ làm rõ quan hệ hôn nhân giữa ông C1 và bà C và quyền lợi của ông C1 đối với nhà 477 Nguyễn Văn Cừ và không đưa ông C1, ông T1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Đây là một trong những lý do mà Quyết định giám đốc thẩm số 03/2019/KDTM-GĐT ngày 03/4/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao tuyên hủy bản án phúc thẩm của TAND cấp cao và Bản án sơ thẩm của TAND Thành phố H để giải quyết sơ thẩm lại.

1.1.2. Về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đứng tên hộ gia đình

Kiểm sát viên cần lưu ý áp dụng khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*” và Điều 212 BLDS năm 2015 quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình để kiểm sát việc Tòa án đưa đầy đủ các thành viên có quyền về tài sản vào tham gia tố tụng nhằm xem xét, xử lý triệt để vụ án. Để xác định có bao nhiêu người trong hộ gia đình thực sự có quyền về tài sản, Kiểm sát viên cần lưu ý không chỉ căn cứ vào GCNQSDĐ, sổ hộ khẩu gia đình mà cần nghiên cứu, áp dụng nội dung có liên quan tại Giải đáp một số vấn đề vướng mắc về nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TAND tối cao, cụ thể là khi giải quyết loại tranh chấp này phải xác định rõ:

- *Thời điểm để xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất là thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.*

- *Việc xác định ai là thành viên hộ gia đình phải căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp cần thiết, Tòa án có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm căn cứ giải quyết vụ án và đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Thực tế, dạng vi phạm không đưa đầy đủ thành viên hộ gia đình vào tham gia tố tụng của Tòa án dẫn đến bị hủy án cũng rất nhiều, nên trong quá trình kiểm sát, Kiểm sát viên tập trung kiểm sát chặt chẽ việc này.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa nguyên đơn là Ngân hàng XNK Việt Nam với bị đơn là Công ty HQ. Theo GCNQSDĐ mà vợ chồng anh Cao Huy Q và Nguyễn Thị T thế chấp năm 2010 để bảo đảm vay vốn cho Công ty HQ có tên sử dụng đất là hộ Cao Huy Q hoặc là hộ Cao Huy Q, Nguyễn Thị T. Theo các Sổ hộ khẩu thể hiện ông Cao Huy H (cha ông Q) ở cùng vợ chồng anh Q cho đến năm 2012 mới tách hộ. Trong khi đó các GCNQSDĐ đều được cấp năm 2004 và 2006. Tòa án không đưa thành viên hộ gia đình (ông H)

tham gia tố tụng là thiếu sót (Tham khảo chi tiết tại Thông báo rút kinh nghiệm số 09/TB-VC1-V4 ngày 07/4/2017 của VKSND cấp cao tại Hà Nội)².

1.1.3. Về việc Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ

Quá trình kiểm sát việc giải quyết, phải kiểm sát chặt chẽ việc Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp theo Điều 108 BLTTDS năm 2015 hay chưa, nếu chưa thì phải yêu cầu Tòa án thực hiện việc này. Trên thực tế, nhiều trường hợp Tòa án không tiến hành biện pháp này, vì cho rằng không có ai yêu cầu, hoặc trường hợp vụ án bị hủy để xét xử lại thì Tòa án cho rằng giai đoạn xét xử trước đây đã xem xét thẩm định tại chỗ. Lưu ý việc xem xét, thẩm định tại chỗ cần phải mô tả đúng, đầy đủ hiện trạng tài sản thế chấp, phải đo vẽ, xác định chính xác cụ thể vị trí tài sản, một số trường hợp phải chụp ảnh để quan sát tài sản trên thực tế. Về thành phần tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ lưu ý là phải có cơ quan chuyên môn kỹ thuật về đo vẽ, tính toán số liệu. Kiểm sát tính hợp pháp và sự thống nhất giữa các tài liệu như: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; lời trình bày của các đương sự; các tài liệu, văn bản do cơ quan có thẩm quyền cung cấp và sơ đồ, bản vẽ, hình ảnh do cơ quan có thẩm quyền thực hiện sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp và các tài sản liên quan (nếu có); đồng thời xác định người có quyền đối với tài sản thế chấp, hoặc ai đang quản lý, sử dụng tài sản thế chấp và tài sản thế chấp trên thực tế có khác gì so với tài sản thể hiện trên giấy tờ hay không để giải quyết vụ án một cách toàn diện, triệt để.

1.1.4. Việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp trên đất có nhiều loại tài sản gắn liền với đất mà có tài sản thuộc sở hữu của người sử dụng đất, có tài sản thuộc sở hữu của người khác

Kiểm sát viên lưu ý không đề nghị tuyên vô hiệu (hoặc vô hiệu một phần) đối với hợp đồng thế chấp mà áp dụng các quy định sau để xử lý: Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm và áp dụng khoản 2 Điều 325 BLDS năm 2015 quy định: “*Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản*

² Ngoài ra, còn có Thông báo rút kinh nghiệm số 14/TB-VC2-V3 ngày 19/02/2019 của VKSND cấp cao tại Đà Nẵng và Thông báo rút kinh nghiệm số 28/TB-VC3-V4 ngày 25/9/2018 của VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về dạng vi phạm tương tự của Tòa án không đưa đầy đủ thành viên hộ gia đình vào tham gia tố tụng.

gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Bên cạnh đó, Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 14/12/2017 theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án TAND tối cao còn hướng dẫn thêm: "... Trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất mà trên đất có nhà thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng)".

Trên thực tế, dạng tranh chấp liên quan đến vấn đề tài sản trên đất như thế này cũng thường xảy ra, một số Tòa án đã tuyên hủy (hoặc hủy một phần) hợp đồng thế chấp là không đúng với những quy định nêu trên.

Ví dụ: Vụ án "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" giữa nguyên đơn là Ngân hàng A với bị đơn là Công ty B. Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-200800142 ngày 16/6/2008 của Công ty B, ngày 11/6/2008, ông Trần Duyên H và bà Lưu Thị Minh N đã thế chấp nhà, đất tại số 432, tổ 28, phường E, quận G, Thành phố H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008, gồm: diện tích đất ở 147,7m², diện tích nhà ở 85m², số tầng: 02+01. Ngoài ra, còn có căn nhà 3,5 tầng chưa đăng ký sở hữu và không đưa vào hợp đồng thế chấp. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp phúc thẩm (lần 1) xác định Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/6/2008 có một phần bị vô hiệu (phần có căn nhà 3,5 tầng); xử hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần hợp đồng thế chấp và giao hồ sơ cho TAND Thành phố H để xác minh, thu thập chứng cứ xác định phần tài sản hợp pháp thuộc sở hữu của ông Trần Duyên H, bà Lưu Thị Minh N và xét xử lại là không đúng. Tòa án phúc thẩm (lần 2) tuyên hủy bản án KDTM sơ thẩm, giao về cho TAND cấp sơ thẩm giải quyết lại cũng không đúng. Cả 2 bản án phúc thẩm sau đó đều bị Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao xử hủy, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại³.

1.2. Về phạt vi phạm và lãi chậm trả

Thực tiễn xét xử cho thấy vẫn còn nhiều vụ án bị hủy về phần phạt đối với lãi chậm trả do xuất phát từ thực tiễn các tổ chức tín dụng (TCTD) cho rằng họ có quyền thỏa thuận với khách hàng về phạt vi phạm phù hợp với các

³ Quyết định giám đốc thẩm số 01/2017/KDTM-GĐT ngày 01-3-2017 được phát triển thành Án lệ số 11/2017/AL và Quyết định giám đốc thẩm số 01/2020/KDTM-GĐT ngày 13/02/2020 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

quy định của pháp luật về tín dụng, trong khi nhiều Tòa án thì do nhận thức pháp luật khác nhau hoặc không để ý đến khoản tiền phạt này vì cho rằng các TCTD đã có công thức tính những khoản tiền này và khách hàng không có thắc mắc gì nên vẫn chấp nhận phạt vi phạm. Vì vậy, trong quá trình kiểm sát, Kiểm sát viên cần lưu ý xem xét đến vấn đề tính lãi và phạt chậm trả lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng có đúng quy định không. Hiện nay, chưa có quy định nào cho phép phạt nhiều lần về cùng vi phạm trong hợp đồng tín dụng. Tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (gọi tắt là Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP) cũng đã quy định rõ: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn”*. Do vậy, trong các hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận về lãi suất quá hạn (=150% lãi suất vay trong hạn) nhưng lại còn thỏa thuận về lãi phạt chậm trả **đối với số tiền lãi quá hạn** chưa thanh toán là lãi chồng lãi, phạt chồng phạt. Đối với yêu cầu này của đương sự, trong quá trình kiểm sát, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận khoản tiền này.

Ví dụ: Cũng trong vụ án *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* giữa nguyên đơn là Ngân hàng S với bị đơn là Công ty Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T... nêu trên. Tại điểm 5.2 Điều 5 Hợp đồng tín dụng số 251/HĐTD/NH ngày 08/7/2009 các bên thỏa thuận về lãi suất quá hạn (=150% lãi suất vay trong hạn) nhưng lại còn thỏa thuận về lãi phạt chậm trả (=150% lãi suất vay trong hạn) **đối với số tiền lãi chưa thanh toán đúng hạn** theo hợp đồng là lãi chồng lãi, phạt chồng phạt. Đây là một trong những lý do mà Quyết định giám đốc thẩm số 03/2019/KDTM-GĐT ngày 03/4/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm.

Đối với hợp đồng tín dụng được ký kết từ ngày 01/01/2017 (ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành), phần lãi chậm trả tính trên số dư lãi chậm trả **trong hạn** phù hợp với điểm a, khoản 5 Điều 466 BLDS năm 2015 và được quy định cụ thể tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng: *“Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*.

Tiếp đó, điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP quy định: *“Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn”*⁴.

1.3. Về việc xác định mức lãi suất, thời điểm tính lãi và căn cứ tính lãi

Từ khi có Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án TAND tối cao cho đến trước khi ban hành Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP (có hiệu lực từ ngày 15/3/2019), nhiều Tòa án đã xác định trường hợp đối với các khoản tiền vay của các TCTD, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì *“kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”*.

(Án lệ số 08/2016/AL được phát triển từ vụ án *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* giữa nguyên đơn là Ngân hàng N với bị đơn là Công ty Cổ phần Dược phẩm K. Bản án phúc thẩm số 148/2011/KDTM-PT ngày 17/8/2011 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội đã quyết định: *“...Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án”* là không đúng. Nội dung này đã bị Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16/5/2013 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao tuyên hủy và được phát triển thành Án lệ 08 nêu trên).

Tuy nhiên, đến khi ban hành Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì việc xác định mức lãi suất, thời điểm tính lãi suất và số tiền để tính lãi suất được hướng dẫn khái quát, đầy đủ hơn, cụ thể như sau: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi*

⁴. Nghiên cứu thêm Giải đáp vướng mắc về pháp luật về dân sự, hành chính số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” (điểm a, khoản 1 Điều 13)⁵.

Vì vậy, trong công tác kiểm sát đối với trường hợp tuyên án về lãi này cần cập nhật chính xác các văn bản hướng dẫn để giải quyết.

2. Đối với vụ án “*Tranh chấp thành viên công ty với công ty*” hoặc “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty*”

2.1. Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp

Khác với nhiều loại tranh chấp khác thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện, đối với các tranh chấp thành viên công ty với công ty hoặc giữa thành viên công ty với nhau đều thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh theo khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 BLTTDS năm 2015.

2.2. Về nội dung quan hệ tranh chấp

Phải áp dụng quy định tại điểm a, b, khoản 5 Điều 6, Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về hướng dẫn phân chung của BLTTDS để xác định chính xác quan hệ tranh chấp. Nếu giữa công ty với các thành viên của công ty hoặc giữa các thành viên của công ty có tranh chấp với nhau, nhưng tranh chấp đó không liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty mà chỉ liên quan đến các quan hệ khác như quan hệ lao động, quan hệ dân sự (ví dụ: Tranh chấp về bảo hiểm xã hội, về trợ cấp cho người lao động, về hợp đồng lao động, về hợp đồng vay,...) thì tranh chấp đó không phải là tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của BLTTDS năm 2015. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Kiểm sát viên nghiên cứu, xác định đó là tranh chấp về dân sự hay tranh chấp về lao động.

2.3. Về thu thập tài liệu, chứng cứ

Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án này, Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án phải đầy đủ, khách quan và được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, gồm những chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan... cung cấp. Ngoài ra, do đây là tranh chấp trong nội bộ doanh nghiệp nên phải thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp, xác định doanh nghiệp

⁵ Nghiên cứu thêm Giải đáp vướng mắc về pháp luật về dân sự, hành chính số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

thuộc loại hình doanh nghiệp nào, Điều lệ doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các lần đăng ký thay đổi, bổ sung, các loại sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, biên bản họp hội đồng quản trị, hội đồng thành viên... Trong các vụ án tranh chấp giữa thành viên công ty đối với công ty, thành viên công ty khó có thể cung cấp được cho Tòa án đầy đủ những tài liệu, chứng cứ làm căn cứ cho việc khởi kiện của họ, do những tài liệu, chứng cứ này công ty đang quản lý, nắm giữ, trong khi đó phía công ty thì hạn chế cung cấp cho Tòa án trong trường hợp bất lợi cho công ty. Do vậy, Kiểm sát viên cần lưu ý kiểm sát việc thu thập tài liệu, chứng cứ được đầy đủ. Quá trình giải quyết phải căn cứ vào các luật chuyên ngành như Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán... và các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành để xem xét, giải quyết vụ án toàn diện, chính xác.

2.4. Về xác định người tham gia tố tụng

Kiểm sát việc Tòa án có xác định đúng và đầy đủ người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là các thành viên của công ty hay không. Thực tế, nhiều vụ án tranh chấp giữa các thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, Tòa án cho rằng thành viên công ty đã tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo pháp luật như giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị của doanh nghiệp hoặc là người đại diện theo ủy quyền nên không cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 và Điều 73 BLTTDS năm 2015 nữa là không đầy đủ, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ và đồng thời không giải quyết toàn diện, triệt để vụ án.

Thời gian qua, tỷ lệ các bản án về “*Tranh chấp thành viên công ty với công ty*” hoặc “*Tranh chấp giữa các thành viên công ty*” của Tòa án giải quyết đã có hiệu lực pháp luật cũng bị hủy tương đối nhiều trong những năm gần đây (năm 2018, TAND tối cao hủy 05 vụ “*Tranh chấp thành viên công ty với công ty*”, chiếm tỷ lệ 38% trong tổng số án bị cấp tối cao hủy)... Những vi phạm phổ biến của Tòa án trong giải quyết các vụ án này là xác định không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ không đầy đủ; không thu thập tài liệu về chứng từ, sổ sách kế toán, điều lệ công ty, báo cáo tài chính, biên bản họp hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên..., không đưa thành viên công ty có liên quan vào tham gia tố tụng.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp thành viên công ty với công ty*”, giữa nguyên đơn là ông Lưu Doãn Th với bị đơn là Công ty T do ông Đinh Ngọc T là người đại diện theo pháp luật. Một trong những nguyên nhân hủy án là do vi phạm tố tụng, cụ thể là: Ông Đinh Ngọc T là người đại diện theo pháp luật của Công ty T, đồng thời là thành viên Công ty, đã góp vốn với tỷ lệ 50%, nhưng Toà án cấp

sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không đưa cá nhân ông T tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015. Bản án sơ thẩm, phúc thẩm sau đó bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm số 05/2019/KDTM-GĐT ngày 03/4/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

3. Đối với vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

Các chứng cứ mà Tòa án cần phải thu thập khi giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” bao gồm: hợp đồng xây dựng, phụ lục hợp đồng xây dựng, hồ sơ thiết kế công trình, nhật ký công trình, biên bản xác nhận khối lượng công trình, biên bản đối chiếu công nợ, thông báo nghiệm thu, biên bản nghiệm thu từng hạng mục công trình, nghiệm thu toàn bộ công trình, hóa đơn giá trị gia tăng, các chứng từ thanh toán khác, chứng chỉ bảo hành, chứng chỉ nguồn gốc nguyên vật liệu...

Các vi phạm thường thấy thông qua việc giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” thường là thi công không đúng thiết kế, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng công trình, kéo dài tiến độ thi công công trình, không chấp hành lệnh thay đổi của chủ đầu tư dẫn đến tổn thất kinh tế hoặc kéo dài ngày công, không thanh toán đúng tiến độ, khối lượng công việc... Liên quan đến việc xác định tính chất, mức độ lỗi trong vi phạm hợp đồng xây dựng của các bên và các yêu cầu bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm, Kiểm sát viên lưu ý cần thiết phải có kết quả giám định của cơ quan chuyên môn theo quy định tại Luật Giám định tư pháp trong việc xem xét, đánh giá chất lượng công trình, để từ đó xác định tính chất, mức độ lỗi và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng. Khi xem xét mức phạt do vi phạm hợp đồng trong lĩnh vực xây dựng cần lưu ý áp dụng luật chuyên ngành là Luật Xây dựng năm 2014 (khoản 2 Điều 146) và Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng có mức phạt vi phạm tối đa không quá 12% giá trị vi phạm.

Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” được xem là vụ án khó trong việc nhận định, đánh giá chứng cứ, vì loại tranh chấp này thuộc về chuyên môn sâu ngành xây dựng, kỹ thuật, do vậy quá trình giải quyết cần phải căn cứ vào luật chuyên ngành là Luật Xây dựng, các văn bản hướng dẫn thi hành (nay là Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng...) và các luật chuyên ngành về giám định... để giải quyết dứt điểm vụ án, tránh để kéo dài.

Ví dụ: Vụ án “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*” giữa nguyên đơn là Công ty N với bị đơn là Công ty B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty

AP và Công ty TS ở thành phố Đ. Vụ án kéo dài nhiều năm, nguyên đơn khởi kiện từ ngày 10/3/2004, tính đến thời điểm có Quyết định giám đốc thẩm (lần 2) số 06/2017/KDTM-GĐT ngày 12/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì đã qua 03 lần xét xử sơ thẩm và đều cơ bản chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Vụ án đều có kháng nghị phúc thẩm của VKSND cùng cấp, 02 lần kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án TAND tối cao.

Trên đây là Hướng dẫn một số nội dung công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại, đính kèm Hướng dẫn này có 02 phụ lục về danh mục một số văn bản pháp luật và văn bản của Ngành phục vụ cho công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án KDTM. Đề nghị VKSND các cấp quán triệt và triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo những vướng mắc phát sinh trong quá trình nghiên cứu, vận dụng và thực hiện với VKSND tối cao (Vụ 10) để hướng dẫn, giải thích thêm./.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Duy Giảng - PVT VKSNDTC (để báo cáo);
- VKSND cấp cao 1, 2, 3; VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Văn phòng VKSNDTC, Vụ 14, Trường ĐHKH Hà Nội, Trường ĐT, BD NVKS tại TP. Hồ Chí Minh (để phối hợp);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 10 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ 10.

TL. VIỆN TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

**VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH,
THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC
THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**



Phan Văn Tâm

PHỤ LỤC 01

Một số văn bản pháp luật thường áp dụng trong quá trình kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại cụ thể (ban hành kèm theo Hướng dẫn số 29/HD – VKSTC ngày 25 tháng 9 năm 2020)

1. Đối với vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

Khi nghiên cứu, kiểm sát giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, ngoài những văn bản Luật cơ bản là Luật Các tổ chức tín dụng và Bộ luật dân sự, cần phải nghiên cứu kỹ những văn bản dưới luật thường được áp dụng để giải quyết dưới đây:

STT	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Thông tư Liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản	15/7/1997
2	Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm	27/01/2007
3	Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm.	10/04/2012
4	Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam	01/12/2010
5	Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	15/03/2017
6	Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm	15/10/2017
7	Công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu	19/7/2017
8	Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng	15/08/2017
9	Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại Tòa án nhân dân	01/07/2018
10	Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao	07/4/2017
11	Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính	03/4/2019
12	Án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp, được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 14/12/2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28/12/2017 của Chánh án TAND tối cao	28/12/2017



13	Án lệ số 37/2020/AL về hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm tài sản trong trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm sau khi kết thúc thời hạn đóng phí bảo hiểm được Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	25/02/2020
----	---	------------

2. Đối với vụ án “Tranh chấp thành viên công ty với công ty” hoặc “Tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau”

STT	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Luật Doanh nghiệp năm 2014.	01/07/2015
2	Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp	08/12/2015
3	Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp	01/11/2015
4	Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (nêu trên)	10/10/2018
5	Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về hướng dẫn phân chung của BLTTDS	01/07/2013

3. Đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”

STT	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Luật Xây dựng năm 2014	01/01/2015
2	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	15/06/2015
3	Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung thi hành Luật Xây dựng năm 2014 về quản lý dự án đầu tư xây dựng	05/08/2015
4	Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (nêu trên)	01/06/2017
5	Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình	01/05/2016

PHỤ LỤC 02

Một số văn bản do ngành Kiểm sát ban hành liên quan đến công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại (ban hành kèm theo Hướng dẫn số 29/HD – VKSTC ngày 25 tháng 9 năm 2020)

STT	Tên văn bản	Ngày có hiệu lực
1	Chỉ thị số 10/CT-VKSTC ngày 06/4/2016 về tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án dân sự, vụ án hành chính	06/4/2016
2	Quyết định số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 về việc ban hành Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự	02/10/2017
3	Quyết định số 204/QĐ-VKSTC ngày 01/6/2017 về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu văn bản tố tụng- nghiệp vụ tạm thời trong lĩnh vực kiểm sát hoạt động tư pháp	01/6/2017
4	Hướng dẫn số 28/HD-VKSTC ngày 19/10/2018 quy định về lập hồ sơ kiểm sát giải quyết vụ án hành chính; vụ việc kinh doanh thương mại, lao động; phá sản....	19/10/2018
5	Hướng dẫn số 29/HD-VKSTC ngày 01/11/2018 về phát hiện vi phạm và thực hiện quyền kháng nghị đối với những vi phạm trong việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh thương mại...	01/11/2018
6	Hướng dẫn số 32/HD-VKSTC ngày 30/11/2018 về việc tham gia, tham dự phiên tòa dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động rút kinh nghiệm	30/11/2018
7	Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 ban hành Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án	06/9/2019
8	Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 ban hành Quy định về hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm	04/10/2019
9	Quyết định số 599/QĐ-VKSTC ngày 06/12/2019 về việc ban hành Quy chế công tác hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ, báo cáo thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân	06/12/2019
10	Giải đáp vướng mắc về lãi suất trong bản án kinh doanh, thương mại số 76/VKSTC-V14 ngày 09/02/2018	09/02/2018
11	Giải đáp vướng mắc trong việc áp dụng quy định của BLTTDS năm 2015 và nghiệp vụ kiểm sát các vụ việc dân sự trong ngành KSND số 70/VKSTC-V14 ngày 05/01/2018	05/01/2018
12	Giải đáp vướng mắc về pháp luật về pháp luật thuộc lĩnh vực dân sự, hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật số 2964/VKSTC-V14 ngày 19/7/2018	19/7/2018
13	Giải đáp vướng mắc về pháp luật về dân sự, hành chính số 6183/VKSTC-V14 ngày 25/12/2019	25/12/2019



Số: 32/HD-VKSTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

HƯỚNG DẪN

VIỆC THAM GIA, THAM DỰ PHIÊN TÒA DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, HÀNH CHÍNH,
KINH DOANH THƯƠNG MẠI, LAO ĐỘNG RÚT KINH NGHIỆM

Chỉ thị số 04/CT-VKSTC ngày 22/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật chỉ rõ: *“Trên cơ sở kết quả sơ kết thực hiện phiên tòa rút kinh nghiệm, Viện kiểm sát nhân dân các cấp chủ động phối hợp với Tòa án cùng cấp lựa chọn các vụ án điển hình, phức tạp ở địa phương để tiếp tục tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện cho nhiều Kiểm sát viên tiếp cận thực tế, nâng cao kỹ năng tham gia phiên tòa, tích lũy được nhiều kiến thức, kinh nghiệm”*.

Để thống nhất về nhận thức, cách thức việc tham gia, tham dự phiên tòa dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại, lao động rút kinh nghiệm (sau đây gọi tắt là phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm), trong ngành Kiểm sát nhân dân khi thực hiện Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính (BLTTDS, LTTTC) năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) hướng dẫn một số nội dung, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phiên tòa dân sự, hành chính sơ thẩm, phúc thẩm rút kinh nghiệm nhằm tăng cường cho các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên và công chức ngành Kiểm sát nâng cao tinh thần trách nhiệm, tự đào tạo, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, học hỏi nâng cao về kỹ năng, trình độ nghiệp vụ trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; các vụ án hành chính, kinh doanh thương mại, lao động.

- Phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm được coi là một trong những giải pháp căn cơ, có hiệu quả để thực hiện nhiệm vụ hàng năm theo Chỉ thị công tác của ngành Kiểm sát nhân dân, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả của khâu công tác này.

2. Yêu cầu

- Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm phải được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, thiết thực, có hiệu quả và đúng quy định pháp luật.

- Căn cứ vào nhiệm vụ công tác hàng năm và tình hình thực tế ở địa phương, hàng năm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao quyết định số lượng phiên tòa rút kinh nghiệm cho đơn vị mình. Đối với Viện kiểm sát cấp huyện lựa chọn ít nhất 01 phiên tòa, Viện kiểm sát cấp tỉnh và Viện kiểm sát cấp cao lựa chọn ít nhất 02 phiên tòa. Trên cơ sở số lượng phiên tòa do Viện trưởng quyết định, các Kiểm sát viên đăng ký thực hiện (nếu được Viện trưởng đồng ý) hoặc Lãnh đạo phụ trách trực tiếp Kiểm sát viên đề xuất phân công (cấp huyện Lãnh đạo Viện phụ trách trực tiếp Kiểm sát viên, Trưởng phòng cấp tỉnh, Viện trưởng Viện nghiệp vụ Viện kiểm sát cấp cao) Kiểm sát viên thực hiện, báo cáo Viện trưởng quyết định.

- Khi tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm, Viện kiểm sát các cấp cần xây dựng kế hoạch cụ thể, chủ động phối hợp với Tòa án nhằm bảo đảm việc xét xử đúng thời hạn, đầy đủ thành phần, phiên tòa diễn ra đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết thúc phiên tòa, Lãnh đạo đơn vị tổ chức phiên tòa phải tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm.

Trường hợp chọn phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên theo quy định của Điều 3 khoản 6 điểm c của Thông tư số 01/2016/TT-CA ngày 21/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc tổ chức Tòa án chuyên trách tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện phải phân công Kiểm sát viên có năng lực, kinh nghiệm và có hiểu biết về tâm sinh lý trẻ vị thành niên.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm phải thể hiện được văn hóa pháp lý nơi xét xử, trang phục đúng quy định của Ngành, phát ngôn tại phiên tòa đảm bảo tính uy nghiêm của pháp luật, thể hiện sự tôn trọng Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và tôn trọng nội quy, trật tự phiên tòa theo đúng quy tắc ứng xử của Kiểm sát viên khi kiểm sát hoạt động tư pháp tại phiên tòa, phiên họp của Tòa án, ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-VKSTC ngày 20 tháng 02 năm 2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

- Kết quả việc tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm là một trong các tiêu chí để bình xét thi đua khen thưởng đối với mỗi Kiểm sát viên và tập thể đơn vị. Đối với đơn vị tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm theo cụm được tính chỉ tiêu như đơn vị tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

II. TỔ CHỨC PHIÊN TÒA RÚT KINH NGHIỆM

1. Xác định tiêu chí lựa chọn các vụ án để tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm

Phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm phải là phiên tòa mà Viện kiểm sát có trách nhiệm phải tham gia ở cấp sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 21, phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 BLTTDS năm 2015; theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 LTTTHC năm 2015.

Lựa chọn vụ án để tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm ít nhất đạt một trong các tiêu chí sau (trừ những vụ án có liên quan đến bí mật Nhà nước hoặc bí mật đời tư của các đương sự trong vụ án):

- Những vụ án phức tạp, có tính chất điển hình.
- Những vụ án tranh chấp xảy ra phổ biến ở địa phương.
- Những vụ án đa dạng người tham gia tố tụng hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự.

2. Việc phối hợp tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm

Để việc tổ chức phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm đạt được mục đích yêu cầu đề ra, Lãnh đạo Viện, Kiểm sát viên các cấp chủ động phối hợp với Tòa án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án để lựa chọn và tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm đạt chất lượng, hiệu quả cao. Kiểm sát viên chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm cụ thể, trao đổi với Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án về các vấn đề liên quan đến việc tổ chức phiên tòa. Lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp cần thông báo cho Tòa án cùng cấp về việc tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm và đề nghị Tòa án phối hợp thực hiện, nhằm đảm bảo việc xét xử đúng thời hạn, đủ thành phần, phiên tòa diễn ra đúng quy định của pháp luật, đạt hiệu quả. Viện kiểm sát dự kiến tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm báo cáo kế hoạch tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm với Viện kiểm sát cấp trên.

3. Hình thức tổ chức và thành phần tham dự phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm.

3.1. Hình thức tổ chức.

- Phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm được thực hiện trong phạm vi đơn vị (huyện, tỉnh, cấp cao). Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thể chỉ đạo các đơn vị cấp huyện tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo cụm (gồm một số đơn vị cấp huyện ở gần nhau), để tạo điều kiện thuận lợi tham gia cho những đơn vị không có hoặc có ít vụ án đạt tiêu chí để lựa chọn tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, đồng thời nâng cao hiệu quả của việc trao đổi, học tập, rút kinh nghiệm. Nếu tổ chức theo cụm, Lãnh đạo các Viện kiểm sát trong cụm thống nhất chọn địa điểm tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

- Khuyến khích việc lựa chọn vụ án điển hình để đưa ra xét xử trực tuyến rút kinh nghiệm trên phạm vi toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc

trên phạm vi khu vực, tiến tới có vụ án đưa ra xét xử rút kinh nghiệm trên phạm vi toàn quốc, sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân cùng cấp.

3.2. Thành phần tham dự phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm

a) Thành phần tham dự phiên tòa dân sự, hành chính rút kinh nghiệm gồm Lãnh đạo, các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên cùng lĩnh vực chuyên môn tại đơn vị tổ chức phiên tòa, Viện kiểm sát cấp trên và các đơn vị tổ chức theo cụm (nếu có). Đối với đơn vị nơi tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm nhất phải có 01 Kiểm sát viên tham dự phiên tòa.

b) Trong trường hợp cần thiết Viện trưởng quyết định Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên ở lĩnh vực khác tham dự phiên tòa rút kinh nghiệm.

c) Ngoài ra tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng đơn vị tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm có thể quyết định việc mời thêm những thành phần khác (các nhà khoa học, Giảng viên Trường Đại học Kiểm sát, Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Thành phố Hồ Chí Minh...) tham dự phiên tòa nhằm tăng cường hiệu quả của việc tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm, sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân cùng cấp.

4. Công tác chuẩn bị

4.1. Công tác chuẩn bị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Cũng như những phiên tòa khác việc lập hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ, báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại mục 2, 3 Chương II Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-VKSTC ngày 02/10/2017 của Viện trưởng VKSNDTC và Quy chế công tác kiểm sát các vụ án hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-VKSTC ngày 01/8/2017 của Viện trưởng VKSNDTC (Sau đây gọi tắt là Quy chế 364 và Quy chế 282), cần chú ý những nội dung sau:

a. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

Thứ nhất: Kiểm sát viên phải nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xác định vụ án có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án hay không, nguyên đơn, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung gì; tính chất và nội dung tranh chấp như thế nào... Trên cơ sở đó xem xét Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp có đúng không?; Tòa án xác định tư cách của nguyên đơn, người khởi kiện, bị đơn, người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đúng không; các yêu cầu của nguyên đơn, người khởi kiện, ý kiến của bị đơn, người bị kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; các tình tiết khác liên quan đến vụ án như thế nào... Nếu bị đơn có yêu cầu phản tố thì phải xác định đó có phải là yêu cầu phản tố hay không hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hay không, nếu có yêu cầu thì họ đã thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí hay

chưa? Các bên xuất trình được những tài liệu gì liên quan đến nội dung tranh chấp...

Thứ hai: Làm rõ việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, người tham gia tố tụng.

Để làm rõ vấn đề này, Kiểm sát viên phải nghiên cứu từng văn bản tố tụng, như: Thông báo thụ lý, giấy triệu tập người tham gia tố tụng, quyết định áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án, biên bản lấy lời khai, biên bản tiến hành hòa giải, biên bản đối thoại, biên bản thẩm định; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có)... Kiểm sát viên phải nghiên cứu hình thức văn bản có phù hợp với mẫu (nếu có) và ngày, tháng, năm ban hành; thẩm quyền ban hành, con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền. Đồng thời đối chiếu với quy định của pháp luật xem văn bản đó có phù hợp với pháp luật không. Các vấn đề tố tụng như thời hạn, thời hiệu, trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng cứ; áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời... phải được kiểm tra, kết luận có vi phạm hay không.

Thứ ba: Về chứng cứ.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án Kiểm sát viên phải trả lời được câu hỏi những tài liệu nào là chứng cứ trong hồ sơ vụ án, những tình tiết sự kiện nào không phải chứng minh.... Trong hồ sơ đã đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án chưa.

Tiêu chuẩn để xác định chứng cứ đã đầy đủ là những chứng cứ đó đã làm sáng tỏ được đầy đủ các vấn đề cần phải chứng minh; chứng cứ đó đã đủ cơ sở bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng như thế nào?

Chứng cứ hợp pháp là những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự, vụ án hành chính được thu thập theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 94 BLTTDS và Điều 80 Luật TTHC. Để xác định tài liệu đó là chứng cứ hay không Kiểm sát viên phải căn cứ vào Điều 95 BLTTDS và Điều 82 Luật TTHC.

Thứ tư: Khi nghiên cứu hồ sơ cần phải chú ý phân tích các tài liệu để trả lời cho câu hỏi: Khi tham gia vụ án các bên có quyền và nghĩa vụ gì; các quyền và nghĩa vụ đó được pháp luật bảo vệ như thế nào; các bên đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như thế nào trong thực tế; bên nào thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ, bên nào vi phạm nghĩa vụ; nguyên nhân vi phạm là gì; việc vi phạm đó ảnh hưởng như thế nào đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên bị vi phạm; nếu bị vi phạm có thiệt hại thì thiệt hại là bao nhiêu; thiệt hại đó có phải do hành vi vi phạm của bên vi phạm gây ra không... Trên cơ sở đó, Kiểm sát viên nghiên cứu hồ sơ mới định hướng đường lối giải quyết vụ án và những văn bản pháp luật cần áp dụng.

Đối với phiên tòa rút kinh nghiệm, kết quả nghiên cứu hồ sơ án được thể hiện qua Báo cáo kết quả nghiên cứu (hoặc tờ trình), ngoài nội dung như báo

cáo những vụ án thông thường như lời khai của nguyên đơn, người khởi kiện, lời khai của bị đơn, người bị kiện, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai nhân chứng, nội dung các tài liệu giải thích, trả lời của cơ quan có thẩm quyền, nội dung quá trình xác minh thu thập chứng cứ (kết quả xem xét thẩm định, định giá...), biện pháp khẩn cấp tạm thời.... Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án trước đó, án hủy để xét xử lại (nếu có) nhận xét và quan điểm của cán bộ nghiên cứu đồng thời nêu lý do lựa chọn vụ án đó để tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm.

b. Chuyển hồ sơ, tài liệu cho những người tham dự phiên tòa rút kinh nghiệm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm sau khi chuẩn bị xong hồ sơ (kiểm sát) vụ án (sau đây gọi là hồ sơ kiểm sát vụ án), trước khi mở phiên tòa ít nhất 02 ngày làm việc phải chuyển cho những người tham dự phiên tòa rút kinh nghiệm quy định tại tiểu mục 3.2, mục 3, phần II Hướng dẫn này (trừ những người được mời tham dự phiên tòa rút kinh nghiệm) những tài liệu sau:

b1. Báo cáo kết quả nghiên cứu vụ án (tờ trình) chưa có quan điểm (kết luận) của Lãnh đạo Viện (cấp huyện), Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Viện (cấp tỉnh), Lãnh đạo Viện nghiệp vụ, Lãnh đạo Viện (Viện kiểm sát cấp cao).

b2. Dự kiến câu hỏi của Kiểm sát viên tại Tòa.

b3. Dự thảo bài phát biểu của Kiểm sát viên tại Tòa.

c. Lập dự kiến diễn biến tại phiên Tòa

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa lập dự kiến diễn biến tại phiên tòa, những tình huống có thể xảy ra trong quá trình xét xử, như việc yêu cầu thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên; về sự vắng mặt của đương sự; luật sư và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người giám định; bổ sung người tham gia tố tụng; xuất hiện chứng cứ mới hoặc lý do khác dẫn đến tạm hoãn phiên tòa, ngừng phiên tòa, đình chỉ xét xử...Kiểm sát viên phải nắm vững các căn cứ pháp luật áp dụng giải quyết các tình huống xảy ra; những vấn đề có thể Hội đồng xét xử hỏi ý kiến Kiểm sát viên trước khi quyết định, phương án giải quyết của Viện kiểm sát.

d. Báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát về việc nghiên cứu hồ sơ chuẩn bị tham gia phiên tòa.

Kiểm sát viên báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án với Lãnh đạo Viện theo quy định tại Điều 20 của Quy chế 282, Điều 31 Quy chế 364 trong đó cần chú ý nhận xét về quá trình giao nộp tài liệu, chứng cứ của đương sự có đúng quy định không; thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án có vi phạm tố tụng không, nếu có thì tài liệu nào không đúng quy định của BLTTDS và Luật TTHC. Phân tích đánh giá đầy đủ những tài liệu, chứng cứ một cách toàn diện khách

quan, căn cứ điều luật để đưa ra đề xuất việc giải quyết vụ án; quan điểm về kháng cáo của đương sự; những lý lẽ cần làm rõ thêm để bảo vệ kháng nghị của Viện kiểm sát.

4.2. Công tác chuẩn bị của người tham dự phiên Tòa

Những người tham dự phiên tòa cùng lĩnh vực chuyên môn trong đơn vị phải nghiên cứu kỹ những tài liệu do Kiểm sát viên tham gia phiên tòa chuyển đến, ghi chép lại những nội dung cho rằng còn thiếu, chưa đủ căn cứ, mâu thuẫn...(nếu có) để trao đổi lại với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trước khi tổ chức phiên tòa hoặc tổng hợp lại để theo dõi tại phiên tòa những nội dung đó đã được giải quyết chưa, qua đó tham gia đóng góp tại phiên họp rút kinh nghiệm sau phiên tòa.

5. Hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm

5.1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử(HĐXX), Thẩm phán, Thư ký tòa án, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng khác, chú ý những vấn đề sau đây:

+ Kiểm sát viên phải kiểm tra về số lượng, điều kiện tham gia HĐXX của mỗi thành viên HĐXX; đối chiếu danh sách HĐXX tại phiên tòa với danh sách HĐXX được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử; kiểm tra tư cách pháp lý của Thư ký Tòa án. Trường hợp phát hiện trong danh sách thành phần HĐXX có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên phải đề nghị thay Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân hoặc Thư ký Tòa án và đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa.

Nếu có đương sự đề nghị thay đổi thành viên HĐXX hoặc Thư ký tòa án và HĐXX đề nghị Viện kiểm sát cho biết quan điểm thì Kiểm sát viên phải viện dẫn các quy định pháp luật liên quan để chấp nhận hay không chấp nhận.

Thông qua việc Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa tiến hành các thủ tục kiểm tra lại sự có mặt của đương sự và của những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên kiểm sát việc chấp hành pháp luật của những đối tượng này.

Trường hợp phát hiện người giám định, người phiên dịch thuộc trường hợp phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi, Kiểm sát viên phải yêu cầu HĐXX thay người giám định, người phiên dịch theo quy định.

Trường hợp HĐXX không chấp nhận yêu cầu của Kiểm sát viên về thay đổi thành viên HĐXX, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch... mà vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của HĐXX.

+ Kiểm sát viên có trách nhiệm kiểm sát đối với trường hợp HĐXX hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự và tố tụng hành chính.

Trong các trường hợp Kiểm sát viên đề nghị hoãn, tạm ngừng phiên tòa có căn cứ nhưng HĐXX không chấp nhận và vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của HĐXX.

Những trường hợp người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng có ý kiến đề nghị HĐXX hoãn, tạm ngừng phiên tòa và hỏi ý kiến Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên phải vận dụng các căn cứ hoãn, tạm ngừng phiên tòa được quy định trong BLTTDS, Luật TTHC để có quan điểm nhất trí hoặc không nhất trí việc hoãn, tạm ngừng phiên tòa.

+ Kiểm sát viên phải kiểm sát việc chấp hành các thủ tục tố tụng tại phiên tòa của HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng từ khi khai mạc đến khi kết thúc phiên tòa, bao gồm các thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục hỏi, tranh luận, thủ tục nghị án theo Khoản 4 Điều 264, Điều 307 BLTTDS, Khoản 5 Điều 191, Khoản 1 Điều 233 Luật TTHC và tuyên án, bảo đảm việc xét xử tại phiên tòa được tiến hành công minh, đúng pháp luật, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng. Nếu phát hiện có vi phạm về thủ tục tố tụng thì Kiểm sát viên yêu cầu HĐXX khắc phục kịp thời. Trường hợp có vi phạm tố tụng sau nghị án và khi tuyên án, Kiểm sát viên tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Viện kiến nghị, kháng nghị cho phù hợp.

+ Kiểm sát chặt chẽ việc hỏi tại phiên tòa có đúng thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa theo quy định tại Điều 249 BLTTDS và Điều 177 Luật TTHC không. Nếu việc hỏi không đúng thứ tự và nguyên tắc thì Kiểm sát viên phải yêu cầu chủ tọa điều hành hỏi đúng quy định của pháp luật. Theo dõi việc tranh luận tại phiên tòa; lắng nghe các câu hỏi và nội dung trả lời, phân tích thông tin trong câu hỏi và câu trả lời để xem các vấn đề của vụ án đã được hỏi làm rõ hay chưa ? có chứng cứ mới phát sinh không ? Qua việc hỏi, nếu phát hiện HĐXX hỏi thiên lệch theo định kiến một cách cố ý hoặc vô ý; hỏi phiến diện hoặc không triệt để... Kiểm sát viên tổng hợp lại để làm cơ sở tham gia hỏi nhằm làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án.

5.2. Kiểm sát viên tham gia hỏi

Theo quy định của BLTTDS và Luật TTHC, Kiểm sát viên là người hỏi sau cùng. Do đó, trong quá trình hỏi trước đó, Kiểm sát viên phải ghi chép đầy đủ, nắm chắc nội dung câu hỏi, nội dung trả lời, chỉ hỏi những nội dung chưa được hỏi hoặc đã hỏi mà trả lời chưa rõ, chưa đầy đủ, mâu thuẫn... với những lời khai trước đó. Việc hỏi của Kiểm sát viên không chỉ giới hạn trong phạm vi pháp luật tố tụng mà hỏi cả những vấn đề liên quan đến nội dung vụ án nhằm làm rõ các tình tiết, các căn cứ, giúp cho việc đánh giá, áp dụng pháp luật nội dung cũng như pháp luật tố tụng được đúng đắn; làm cơ sở cho việc phát biểu

của Kiểm sát viên tại phiên tòa cũng như các hoạt động tiếp theo thuộc chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong việc kháng nghị, kiến nghị theo thẩm quyền.

Câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, câu hỏi không được mang tính gợi ý trả lời. Khi hỏi, Kiểm sát viên phải tập trung lắng nghe câu trả lời, so sánh, đối chiếu giữa câu hỏi và nội dung trả lời xem trả lời đã đáp ứng yêu cầu hay chưa. Nếu câu trả lời không đúng, khó hiểu thì Kiểm sát viên phải nhắc lại câu hỏi và yêu cầu trả lời đúng trọng tâm; nếu câu trả lời chưa đầy đủ, Kiểm sát viên có thể hỏi bổ sung.

Sau khi hỏi xong, Kiểm sát viên phải đánh giá tổng thể kết quả hỏi để phát hiện có nội dung, tình tiết nào mới so với tài liệu chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án không; các mâu thuẫn với chứng cứ có trong hồ sơ đã được giải quyết chưa; có vấn đề mới nào khác với định hướng về việc giải quyết vụ án của Viện kiểm sát trước khi tham gia phiên tòa không; những thay đổi đó có cần báo cáo lãnh đạo Viện hay Kiểm sát viên tự quyết định.

5.3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên Tòa và những người tham gia tố tụng khác, kể từ khi thụ lý đến trước khi HĐXX nghị án. Phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phải phù hợp với kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án và quá trình xét xử tại phiên Tòa. Trường hợp tại phiên tòa xuất hiện những tình tiết làm rõ hơn, đầy đủ hơn về nội dung vụ án hoặc những tình tiết mới rõ ràng, có căn cứ làm thay đổi một phần hoặc toàn bộ dự thảo bản phát biểu thì Kiểm sát viên chỉnh sửa, bổ sung để phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án cho phù hợp. Nếu tại phiên Tòa xuất hiện những tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án hoặc những tài liệu, chứng cứ mới đó chưa đầy đủ cơ sở vững chắc để giải quyết vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Quy chế 282 và Quy chế 364.

6. Hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Các bước chuẩn bị và hoạt động của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về cơ bản thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Để thực hiện tốt nhiệm vụ tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên cần chú ý một số nội dung sau:

Nghiên cứu nắm chắc nội dung vụ án; kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm để xem xét Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về tố tụng không (có đưa đầy đủ các đương sự và người tham gia tố tụng khác tham gia tố tụng không, xác định tư cách của các đương sự có đúng không...), xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thu thập tài liệu, chứng cứ đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật...để giải quyết tại bản án, quyết định sơ thẩm có phản ánh đầy

đủ, đúng, khách quan, toàn diện những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không, việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết có đúng không....

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận định, quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm; nội dung kháng cáo của đương sự; diễn biến tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc chấp hành pháp luật tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm và căn cứ về việc chấp nhận, chấp nhận một phần hay không chấp nhận kháng cáo của đương sự.

Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị, trước phiên tòa Kiểm sát viên phải dự báo được những tình huống tại phiên tòa HĐXX, các đương sự, người tham gia tố tụng khác có thể hỏi, tranh luận thậm chí phản bác về những nội dung trong kháng nghị. Kiểm sát viên phải có đầy đủ lý lẽ sắc bén, hợp lý, hợp tình để bảo vệ kháng nghị. Tùy từng trường hợp cụ thể Kiểm sát viên có thể đề nghị ngừng phiên tòa hoặc giữ nguyên, bổ sung, rút một phần hoặc rút toàn bộ kháng nghị cho phù hợp.

7. Theo dõi diễn biến phiên tòa, tuyên án của HĐXX và báo cáo kết quả xét xử

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải theo dõi và ghi chép đầy đủ diễn biến tại phiên tòa, từ khi khai mạc đến khi kết thúc phiên tòa để làm căn cứ cho việc chỉnh sửa, bổ sung vào dự thảo phát biểu tại phiên tòa cho phù hợp, đồng thời làm căn cứ để kiểm tra biên bản phiên tòa; đối chiếu, so sánh với nội dung tuyên án của HĐXX, kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án. Việc ghi chép đầy đủ tại phiên tòa để Kiểm sát viên có cơ sở báo cáo tại phiên họp rút kinh nghiệm sau phiên tòa.

- Kiểm sát việc tuyên án của HĐXX có đúng quy định hay không.

- Sau phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải kiểm tra biên bản phiên tòa, báo cáo ngay kết quả xét xử với Lãnh đạo đơn vị về quá trình, diễn biến tại phiên tòa, những vấn đề mới phát sinh tại phiên tòa mà Kiểm sát viên đã kết luận (trong trường hợp chưa tổ chức rút kinh nghiệm ngay sau phiên tòa).

8. Hoạt động của những người tham dự phiên tòa

Những người tham dự phiên tòa cùng lĩnh vực chuyên môn trong đơn vị phải mang theo những tài liệu do Kiểm sát viên tham gia phiên tòa chuyển đến trước khi mở phiên tòa và kết quả nghiên cứu về vụ án. Tại phiên tòa phải ghi chép đầy đủ diễn biến của phiên tòa, qua đó phát hiện những vi phạm của HĐXX, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác. Căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, kết quả nghiên cứu tài liệu về vụ án để phát hiện những hạn chế thiếu sót, mâu thuẫn (khác quan điểm) giữa đề xuất của Kiểm sát viên với quyết định của HĐXX về giải quyết vụ án để làm cơ sở phát biểu, nhận xét trong phiên họp rút kinh nghiệm sau phiên tòa.

III. TỔ CHỨC RÚT KINH NGHIỆM SAU PHIÊN TÒA

1. Về thời gian tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm và mục đích của việc tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm

Sau khi kết thúc phiên tòa, Lãnh đạo đơn vị phải tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm. Việc tổ chức phiên họp rút kinh nghiệm phải được thực hiện nghiêm túc nhằm mục đích:

- Đánh giá các mặt ưu điểm, khuyết điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.
- Rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát giải quyết các vụ án.
- Kiến nghị các vấn đề về: hoàn thiện pháp luật, hướng dẫn giải đáp các vướng mắc trong công tác kiểm sát xét xử, giải quyết các loại vụ án, án lệ,...

2. Thành phần tham dự phiên họp rút kinh nghiệm

- Thành phần tham dự phiên họp rút kinh nghiệm theo điểm a Tiểu mục 3.2, Mục 3, Phần III của Hướng dẫn này.
- Trong trường hợp cần thiết, người chủ trì phiên họp rút kinh nghiệm có thể mời các thành phần theo điểm b, c Tiểu mục 3.2, Mục 3, Phần III của Hướng dẫn này.

3. Chủ trì phiên họp rút kinh nghiệm

Phiên họp rút kinh nghiệm phải do đại diện Lãnh đạo Viện kiểm sát nơi tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm chủ trì. Trường hợp đặc biệt, lãnh đạo đơn vị có thể ủy quyền cho Trưởng phòng nghiệp vụ (đối với cấp tỉnh), Viện trưởng Viện nghiệp vụ (đối với cấp cao) chủ trì phiên họp rút kinh nghiệm. Khi có Viện kiểm sát cấp trên tham dự, căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, có thể Lãnh đạo Viện kiểm sát cấp trên chủ trì phiên họp rút kinh nghiệm.

4. Trình tự phiên họp rút kinh nghiệm

Phiên họp rút kinh nghiệm được tổ chức theo trình tự sau đây:

- Người chủ trì phiên họp tuyên bố lý do, giới thiệu mục đích, yêu cầu của phiên họp; giới thiệu thành phần tham gia phiên họp rút kinh nghiệm; cử người ghi biên bản phiên họp (Biên bản phiên họp được lưu trong hồ sơ kiểm sát).
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa tự nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện phiên tòa rút kinh nghiệm.
- Những người tham gia phiên họp phát biểu ý kiến rút kinh nghiệm.
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giải trình, tiếp thu ý kiến.
- Đánh giá Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm theo mục 6 Phần III của hướng dẫn này.

- Người chủ trì phiên họp kết luận và công bố kết quả xếp loại Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm trên cơ sở tổng hợp phiếu đánh giá xếp loại Kiểm sát viên.

5. Những vấn đề cần rút kinh nghiệm

- Rút kinh nghiệm về công tác chuẩn bị trước phiên tòa như việc nghiên cứu hồ sơ, lập Báo cáo kết quả nghiên cứu (Tờ trình), Báo cáo án với Lãnh đạo, dự kiến tình huống, dự kiến câu hỏi, dự thảo bài phát biểu....

- Rút kinh nghiệm về áp dụng pháp luật (cả pháp luật về nội dung và pháp luật tố tụng) trong việc kiểm sát lập hồ sơ và kiểm sát xét xử của Tòa án.

- Rút kinh nghiệm về kỹ năng đặt câu hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Đặt câu hỏi đã đầy đủ, khách quan, toàn diện, có bị trùng lặp không? câu hỏi có rõ ràng không? ngôn ngữ sử dụng có phổ thông, rõ nghĩa không... tính thuyết phục của bài phát biểu của Kiểm sát viên.

- Rút kinh nghiệm về kỹ năng xử lý các tình huống pháp lý về tố tụng, nội dung (làm thay đổi một phần hoặc toàn bộ dự thảo bài phát biểu) xảy ra tại phiên tòa (nếu có), bản lĩnh nghề nghiệp của Kiểm sát viên.

- Rút kinh nghiệm về tác phong, trang phục, lời lẽ, cách đối đáp của Kiểm sát viên tại phiên tòa

- Rút ra những bài học kinh nghiệm sau phiên tòa và đưa ra những kiến nghị, đề xuất tiếp theo trong việc giải quyết vụ án và việc phối hợp tổ chức các phiên tòa lần sau đạt chất lượng, hiệu quả hơn.

6. Đánh giá Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa rút kinh nghiệm.

Để phiên tòa rút kinh nghiệm đạt được mục đích, yêu cầu nhằm khuyến khích động viên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm và làm căn cứ để xem xét thi đua, khen thưởng. Do đó, cần đánh giá, xếp loại đối với Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm theo phiếu đánh giá kèm theo hướng dẫn này. Chỉ Kiểm sát viên tham dự phiên tòa rút kinh nghiệm mới tham gia đánh giá, xếp loại. Viện kiểm sát cấp huyện: Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp; Viện kiểm sát cấp tỉnh: Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp; Viện kiểm sát cấp cao: Kiểm sát viên cao cấp.

- Kiểm sát viên đạt loại giỏi có số điểm từ ≥ 80 điểm.

- Kiểm sát viên đạt loại khá có số điểm từ ≥ 60 điểm.

- Kiểm sát viên đạt loại trung bình có số điểm từ ≥ 50 điểm.

- Kiểm sát viên chưa đạt có số điểm từ < 50 điểm.

- Kiểm sát viên đạt xuất sắc phải là Kiểm sát viên đạt loại giỏi và xử lý tình huống phát sinh tại phiên tòa đạt tốt.

Trên đây là hướng dẫn việc tham gia, tham dự phiên tòa án dân sự, hành chính rút kinh nghiệm, quá trình thực hiện có những vướng mắc, khó khăn đề nghị báo cáo về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 9, Vụ 10) để có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 1448/VKSTC-V5 ngày 10/3/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao./.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phán - Phó Viện trưởng (để b/c);
- VKSND các tỉnh thành phố trực thuộc TW (để thực hiện);
- VKS cấp 1, 2, 3 (để thực hiện);
- Vụ 9, Vụ 10, Vụ 14, VP VKSNDTC;
- Lưu VT, Vụ 9 (02 bản).

**TL.VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ, VIỆC DÂN SỰ, HNGĐ**

(Đã ký)

Vương Văn Bép

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN⁽¹⁾.....
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN⁽²⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI KIỂM SÁT VIÊN THAM GIA PHIÊN TÒA.....³ RÚT KINH
NGHIỆM**

Về vụ án:.....⁴; giữa Nguyên đơn, người khởi kiện.....⁵, Bị đơn, người bị
kiện.....⁶; xét xử ngày.....⁷

(Kèm theo Hướng dẫn số 32/HD-VKSTC ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát
nhân dân tối cao)

Số thứ tự	Nội dung đánh giá	Số điểm tối đa	Số điểm đạt được	Ghi chú
I	Chọn vụ án để tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm	10		
II	Chuẩn bị trước phiên tòa^(II)	35		
	1. Báo cáo (tờ trình) vụ án	10		
	2. Dự kiến câu hỏi tại phiên tòa	15		
	3. Dự thảo phát biểu tại phiên tòa	10		
III	Hoạt động tại phiên tòa^(III)	55		
	1. Thực hiện kiểm sát TTPL tại phiên tòa	10		
	2. Thực hiện nhiệm vụ hỏi tại phiên tòa	10		
	3. Phát biểu tại phiên tòa	35		

IV. Những đóng góp khác.....
.....
.....

V. Tổng hợp đánh giá, xếp loại:

- Tổng số điểm đạt được (I+II+III): ; Xử lý tình huống phát sinh tại Tòa về tổ tụng, nội dung (nếu có): Tốt ☐ ,
đạt yêu cầu ☐

- Xếp loại: Xuất sắc ☐ , giỏi ☐ , khá ☐ , trung bình ☐ , chưa đạt ☐

1. Ghi tên VKS cấp trên trực tiếp. 2. Ghi tên VKS tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm. Ngày tháng năm

3. Ghi phiên tòa Sơ thẩm hoặc phúc thẩm. 4. Ghi rõ vụ án DS, HNGĐ, HC, KDTM, LĐ(người đánh giá có
thể ký tên hoặc không ký tên)

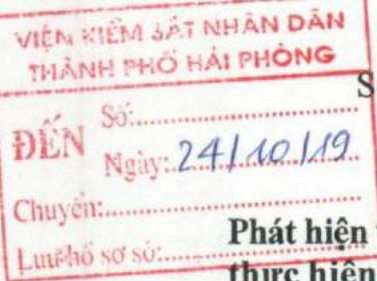
5. Ghi một nguyên đơn, người khởi kiện. 6. Ghi một bị đơn, người bị kiện.

7. Ghi ngày tuyên án. 8. Đánh dấu X vào một ô ☐ thích hợp.

- Số Điểm (II) = 1+2+3; Số điểm (III) = 1+2+3

- Từ 1 đến 7 được đánh máy hoặc do KSV tham gia phiên tòa hoặc người không chấm điểm viết.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 33/HD - VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

HƯỚNG DẪN

Phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 28/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2019 và Kế hoạch số 01/KH-VKSTC ngày 01/01/2019 của VKSND tối cao về công tác trọng tâm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2019, Vụ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình (Vụ 9) được giao nhiệm vụ: *"Hướng dẫn phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp"*.

Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp với Tòa án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự để phát hiện vi phạm và thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm như sau;

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục đích

Phát hiện vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để thực hiện quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhằm nâng cao trách nhiệm của Viện kiểm sát trong kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự; hạn chế tối đa các bản án, quyết định của Tòa án bị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát; bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm; các bản án, quyết định của Tòa án được ban hành đúng pháp luật.

Hướng dẫn nhằm giúp các công chức được phân công kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự nhận diện được một số các vi phạm của Tòa án trong quá trình

kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm, trên cơ sở đó kiểm sát bản án, quyết định chính xác, kịp thời nhằm phát hiện vi phạm, nâng cao số lượng và chất lượng kháng nghị phúc thẩm ngang cấp.

2. Phạm vi

Hoạt động kiểm sát của Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm để phát hiện vi phạm, thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

3. Đối tượng

Hướng dẫn này áp dụng đối với Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự ở cấp sơ thẩm.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN VI PHẠM ĐỂ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ PHÚC THẨM

1. Về nghiên cứu hồ sơ

Qua công tác kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ, việc dân sự của Tòa án nếu phát hiện có vi phạm Viện kiểm sát ban hành công văn yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ, việc để nghiên cứu. Việc nghiên cứu hồ sơ được thực hiện theo quy định từ Điều 7 đến Điều 18 của Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý đối với một số quan hệ tranh chấp cụ thể sau:

1.1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất

Đối với các tranh chấp này khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý nghiên cứu kỹ các tài liệu sau:

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh hay Tòa án cấp huyện khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm; tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án hay thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND).

- Điều kiện thụ lý vụ án: Vụ án có phải qua hòa giải không, đặc biệt chú ý về thời hiệu khởi kiện; các chính sách về đất đai ở miền Bắc và miền Nam (Vụ án tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất phải qua thủ tục hòa giải (Điều 202 Luật đất đai năm 2013), tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất thì thủ tục hòa giải không phải là điều kiện bắt buộc).

- Giấy tờ về nguồn gốc đất tranh chấp: Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất) hay chưa, nếu chưa được cấp GCNQSD đất có một trong các giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 không, việc xác nhận của UBND về quá trình hình thành, quản lý và sử dụng đất.

- Nghiên cứu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Quá trình kê khai, đăng ký và sử dụng đất, văn bản quy định về thẩm quyền, quy trình, thủ tục cấp GCNQSDĐ để xem xét tính hợp pháp của việc cấp giấy GCNQSDĐ.

- Các giao dịch liên quan và sự kiện pháp lý làm phát sinh tranh chấp (hợp đồng tặng cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp... hay được thừa kế).

- Các tài liệu liên quan đến thẩm định, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp nhằm xác định đúng thực trạng, vị trí, giá trị đất khi bồi thường, tính án phí.

- Xác định tư cách đương sự trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình hay cá nhân; công sức đóng góp đầu tư, duy trì, cải tạo quyền sử dụng đất, hiện tại mảnh đất đang tranh chấp ai là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Đối với hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất cần xem xét ý kiến của đương sự về giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng khi bị tuyên vô hiệu theo quy định tại Điểm 2, Mục III Công văn số 01/2017/GĐ- TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ

1.2. Nghiên cứu hồ sơ giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

Đối với các tranh chấp này khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý nghiên cứu kỹ các tài liệu sau:

** Về hợp đồng*

- Hình thức của hợp đồng: Hợp đồng vay bằng văn bản hay bằng lời nói.

- Nội dung của hợp đồng: Thời điểm vay, thời hạn vay; vay có lãi hay không có lãi, nếu có lãi thì thỏa thuận của các bên về lãi có đúng quy định của pháp luật không; vay có thế chấp hay không có thế chấp tài sản bảo đảm, quy định về phạt hợp đồng...

* *Các tài liệu khác:* Lời khai của các đương sự trong quá trình thực hiện hợp đồng; giấy tờ thể hiện việc trả nợ gốc, lãi, chốt nợ... Cần xác định được thời điểm quyền lợi ích hợp pháp bị xâm phạm để xác định thời hiệu (khi đương sự yêu cầu áp dụng thời hiệu). Xem xét hình thức nội dung của hợp đồng, có bị đe dọa, cưỡng ép, nhầm lẫn, vi phạm điều cấm hoặc thỏa thuận giả tạo không.

1.3. Nghiên cứu hồ sơ vụ án về thừa kế

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án này, cần lưu ý những vấn đề sau:

- Thừa kế có di chúc hay không có di chúc. Nếu có di chúc thì di chúc có hợp pháp không. Trường hợp di chúc hợp pháp thì cần lưu ý những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, gồm: Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng hoặc con thành niên nhưng không có khả năng lao động. Hình thức của di chúc (theo Điều 628, 629 BLDS) và ngày lập di chúc. Nếu di chúc không hợp pháp hoặc không có di chúc thì chia thừa kế theo pháp luật.

- Về hàng thừa kế và diện thừa kế, có thừa kế thế vị không, người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc (Điều 644); đối với yêu cầu của các bên đương sự có hay không hoặc nhường kỷ phần của mình cho ai và trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của người chết để lại di sản.

- Thời điểm mở thừa kế (ngày, tháng, năm người có tài sản chết hoặc ngày được Tòa án xác định của người bị tuyên bố là đã chết, địa điểm mở thừa kế).

- Lưu ý những trường hợp từ chối nhận di sản (việc từ chối này có nhằm trốn tránh nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình với người khác không), không được quyền hưởng di sản, thừa kế thế vị, người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc.

- Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Di sản thừa kế gồm những gì.

- Lưu ý đối với di sản dùng vào việc thờ cúng, thì hạn chế phân chia di sản bằng hiện vật.

- Nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại.

- Công sức của người bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế.

- Nguyên nhân dẫn đến việc tranh chấp, nguyện vọng của đương sự trong việc giải quyết tranh chấp.

- Yêu cầu của các đương sự về việc hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị (tiền); nếu phải chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì diện tích đất tối thiểu được chia có đủ điều kiện để tách thửa, điều kiện xây dựng công trình theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hay không?

- Đối với di sản là quyền sử dụng đất phải xác định đất là di sản thừa kế là loại đất gì (đất thổ cư, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp....); diện tích đất đó đã

được Nhà nước giao cho người khác, đưa vào tập đoàn, hợp tác xã... trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa trước đây chưa. Đất đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa. Nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định diện tích được cấp và diện tích thực tế đang sử dụng. Nếu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Điều 100 Luật đất đai 2013 hay không.

1.4. Nghiên cứu hồ sơ vụ án về hôn nhân gia đình

Khi nghiên cứu hồ sơ cần lưu ý các tài liệu sau:

- Ai là người nộp đơn xin ly hôn, nếu là chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi (theo Khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)

- Hôn nhân có đăng ký kết hôn không. Lưu ý trường hợp hôn nhân thực tế (hai bên nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn), chính sách về hôn nhân và gia đình của cán bộ, bộ đội đã có vợ, có chồng ở trong Nam tập kết ra Bắc lấy vợ, lấy chồng khác.

- Con chung của vợ chồng (con đã thành niên, con trên 7 tuổi, con dưới 36 tháng tuổi). Trường hợp Tòa án giao cho một bên trực tiếp nuôi, nếu con từ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con; con dưới 36 tháng tuổi được giao cho người mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện về thu nhập, hoàn cảnh kinh tế, môi trường sống...

- Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn.

- Con có nguyện vọng ở với bố hay với mẹ.

- Ai có nguyện vọng nuôi con và việc giao con cho bố hoặc mẹ trực tiếp nuôi và việc cấp dưỡng nuôi con có phù hợp không.

- Tài sản chung của vợ chồng gồm những gì.

- Nợ chung của vợ chồng (nợ phải trả và nợ phải thu).

- Nguồn gốc hình thành tài sản chung, xác định thời gian hình thành tài sản, tài sản riêng của vợ chồng, công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

- Việc phân chia tài sản chung, đặc biệt là phân chia nhà và quyền sử dụng đất của Tòa án cho vợ, chồng đã phù hợp chưa.

2. Kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ, việc dân sự của Tòa án

2.1. Kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự

- *Kiểm sát bản án giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm:* Được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

- *Kiểm sát quyết định giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm:* Được thực hiện theo quy định tại các điều 8, 9, 10, 11 Quy định về quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

2.2. Kiểm sát quyết định giải quyết việc dân sự

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Căn cứ Điều 27, Điều 29 và các điều từ Điều 35 đến Điều 40 BLTTDS để xác định Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của đương sự có đúng thẩm quyền không.

- Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng

Căn cứ Điều 367 BLTTDS để xem xét việc vắng mặt của của những người tham gia tố tụng mà Tòa án vẫn tiến hành phiên họp có hay không có căn cứ, có đảm bảo quyền lợi của người yêu cầu và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không. Đồng thời căn cứ vào giấy ủy quyền để xem xét việc Tòa án chấp nhận người được ủy quyền tham gia tố tụng có đúng không.

- Về năng lực chủ thể của người yêu cầu và người tham gia tố tụng khác

Nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ việc dân sự để xem xét người yêu cầu và người tham gia tố tụng có năng lực dân sự để tham gia tố tụng theo quy định không, việc ủy quyền đã đúng quy định chưa...

- Về thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự và quy định tại Khoản 1 Điều 184 BLTTDS. Trong trường hợp người yêu cầu áp dụng thời hiệu thì yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 184 BLTTDS và Khoản 2 Điều 149 BLDS.

- Về nội dung yêu cầu

Trên cơ sở đơn và các tài liệu trong hồ sơ xem xét các yêu cầu của người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án xem xét ghi nhận đầy đủ chưa. Các yêu cầu này được quy định tại các Điều 27, Điều 29 BLTTDS.

- Về phần Nhận định của Tòa án

Trên cơ sở hồ sơ cần nghiên cứu xem Nhận định của Tòa án có trên cơ sở các chứng cứ và kết quả thẩm tra tại phiên họp không. Tòa án có nhận định, phân tích từng vấn đề của người yêu cầu hay không, yêu cầu nào là có căn cứ, các vấn đề Tòa án nhận định có căn cứ và phù hợp với tài liệu trong hồ sơ không.

- Về phần Quyết định

+ Về áp dụng căn cứ pháp luật: Căn cứ vào các yêu cầu cụ thể để xem xét việc áp dụng pháp luật của Tòa án đúng hay không. Quyết định phải nêu rõ điểm, khoản, điều của văn bản pháp luật được áp dụng.

+ Về nội dung của quyết định: Các nội dung của người yêu cầu có được Tòa án chấp nhận không, yêu cầu nào không được chấp nhận và việc chấp nhận hay không chấp nhận có đảm bảo căn cứ pháp luật không. Tòa án đã giải quyết đúng, đầy đủ các yêu cầu của đương sự chưa, có nội dung nào vượt quá yêu cầu của đương sự không.

+ Về lệ phí và các chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào Điều 149, Điều 153, Điều 156, Điều 160, Điều 161, Điều 165, BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 để xác định việc tuyên lệ phí và các chi phí tố tụng khác của Tòa án có đúng và đảm bảo quyền lợi của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ, liên quan và của Nhà nước không.

3. Kiểm sát về áp dụng pháp luật

Các yêu cầu và các tranh chấp trong dân sự là một trong các vấn đề phức tạp và kéo dài vì vậy trong quá trình Kiểm sát việc giải quyết của Tòa án cần lưu ý thời điểm đương sự có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, thời điểm xác lập giao dịch, thời điểm xảy ra tranh chấp, thời điểm xuất hiện sự kiện pháp lý để áp dụng pháp luật giải quyết cho phù hợp.

Các văn bản pháp luật để áp dụng: Bộ luật dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật đất đai, Luật hôn nhân và gia đình, Luật các tổ chức tín dụng, Luật tương trợ tư pháp, các hiệp định và công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Quyết định, Nghị

định của Chính phủ, các Thông tư liên tịch, Thông tư liên bộ, Thông tư của các bộ, của Tổng cục địa chính, của Ngân hàng Nhà nước, các Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các án lệ...

Đặc biệt lưu ý đến các văn bản của Quốc hội, của Chính phủ về chính sách cải tạo đất đai qua các thời kỳ, chính sách đất đai đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các điều luật chuyển tiếp của các bộ luật, luật; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi suất; chính sách của nhà nước về hôn nhân và gia đình đối với cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, thời hiệu chia thừa kế theo pháp lệnh thừa kế năm 1990, theo Bộ luật dân sự năm 1995, năm 2005 và năm 2015.

Đối với từng vụ việc cụ thể, nghiên cứu, xem xét việc giải quyết yêu cầu, giải quyết quan hệ tranh chấp trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật nào (Bộ luật dân sự, Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật hôn nhân và gia đình... và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành quy định của các Bộ luật, Luật đó). Đối với những tranh chấp mà pháp luật quy định áp dụng luật chuyên ngành giải quyết thì phải áp dụng luật chuyên ngành.

4. Một số vi phạm trong bản án, quyết định giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án

4.1. Vi phạm về thủ tục tố tụng

4.1.1. Về điều kiện thụ lý vụ án (Tòa án thụ lý khi đương sự chưa có đủ điều kiện khởi kiện)

Trường hợp này thường xảy ra đối với các tranh chấp về quyền sử dụng đất, Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án khi tranh chấp của đương sự chưa được thực hiện hòa giải tại UBND xã, phường, thị trấn.

4.1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Trong một số trường hợp Tòa án thụ lý vụ án không đúng thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh nhưng Tòa án cấp huyện lại thụ lý để giải quyết hoặc vụ án của Tòa án cấp tỉnh nhưng Tòa án cấp tỉnh lại chuyển Tòa án cấp huyện giải quyết; hoặc tranh chấp đương sự đã yêu cầu UBND giải quyết nhưng Tòa án vẫn thụ lý, giải quyết.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Toàn M kết hôn năm 2006. Ngày 16/6/2018, ông C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh QN, trong đơn khởi kiện ông C ghi rõ ông có quốc tịch Việt Nam và Hoa Kỳ (trong hồ sơ có tài liệu thể hiện ông C mang hộ chiếu Hoa Kỳ). Theo xác nhận của Công an xã ĐNB,

huyện DB thì ông C có đăng ký tạm trú tại địa phương từ ngày 28/02/2018 đến ngày 25/12/2018. Như vậy, tuy ông C có quốc tịch Việt Nam và thời điểm nộp đơn khởi kiện ông C cũng có mặt tại Việt Nam nhưng trường hợp này thì ông C vẫn là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Theo quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Nhưng sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông C, Tòa án nhân dân tỉnh QN lại chuyển đơn cho Tòa án nhân dân huyện DB thụ lý và giải quyết.

Ví dụ 2: Nguyên đơn anh Nguyễn Duy L có đơn xin ly hôn với chị Nguyễn Thị H yêu cầu TAND huyện VY giải quyết. Ngày 09/12/2016 anh L có “Đơn xin rút đơn khởi kiện”. Tòa án nhân dân huyện VY căn cứ vào đơn trên, nhưng không thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 97 BLTTDS xác định nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện và ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 45/2016/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2016 là không đúng quy định của pháp luật.

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án thì hiện nguyên đơn và bị đơn đang sống và học tập, lao động tại nước ngoài; do đó áp dụng Khoản 3 Điều 35, Điều 37 BLTTDS thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

4.1.3. Về người tham gia tố tụng

Tòa án không đưa đầy đủ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Trường hợp này thường xảy ra trong các vụ tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất; đất cấp cho hộ nhưng khi giải quyết Tòa án không đưa những người trong hộ vào tham gia tố tụng hoặc không đưa những người đang thuê nhà trên đất khi giải quyết tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, tại thời điểm thế chấp theo sổ hộ khẩu gồm bố mẹ, con đẻ và con dâu nhưng khi giải quyết Tòa án không hỏi ý kiến của họ và không đưa họ vào tham gia tố tụng, cụ thể:

Vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh huyện BX với bị đơn là ông Đỗ Văn Th và bà Nguyễn Thị Ph. Ngày 25/12/2013 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th và bà Ph trả khoản tiền vay là 1.500.000.000 đồng, tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở theo GCNQSD đất và quyền sở hữu nhà số DD924978 ngày 22/6/2004 do UBND huyện BX cấp cho hộ ông Đỗ Văn Th. Tòa án các cấp chấp nhận yêu cầu

khởi kiện buộc ông vợ chồng ông Th và bà Ph phải trả khoản tiền trên cùng với lãi suất cho Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Theo sổ hộ khẩu (có công chứng) ngoài vợ chồng ông Th và bà Ph còn có 5 người con, khi thể chấp hộ gia đình ông Th và bà Ph còn có các con. Theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện các con có đóng góp tiền mua đất và tiền mua vật liệu xây nhà. Quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông Th và bà Ph vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không làm rõ công sức đóng góp của họ đối với tài sản đem thế chấp là vi phạm Khoản 4, Điều 68, BLTTDS năm 2015.

4.1.4. Về thu thập chứng cứ không đầy đủ

Một số vụ án Tòa án không thu thập đầy đủ chứng cứ nhưng đã ra bản án, quyết định; không thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất, không thu thập về nguồn gốc hình thành tài sản, công sức tôn tạo làm tăng giá trị tài sản trong các vụ án ly hôn, thừa kế, không thu thập giấy tờ về việc chốt nợ...trong vụ án về vay tài sản.

Ví dụ 1: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Lâm Thị L và bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Ph. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo biên nhận nợ kí tháng 02/2015 số tiền vay 560 triệu đồng và 2 chỉ vàng 24k lãi suất theo quy định. Bị đơn thừa nhận có ký biên nhận do nguyên đơn cung cấp nhưng thực tế ký theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chỉ thừa nhận vay 125 triệu đồng và 2 chỉ vàng 24k, đã trả lãi 2 năm với tổng số tiền hơn 600 triệu đồng. Do không còn khả năng trả lãi nên nguyên đơn cộng dồn lãi lại viết và yêu cầu bị đơn ký vào biên nhận (thực chất đây là lãi chồng lãi). Vụ án này, Tòa án chưa làm rõ hợp đồng ký ngày nào vì hai bên thừa nhận ký vào năm 2014 nhưng giấy biên nhận thể hiện ký năm 2015. Bị đơn cho rằng nhiều lần nhờ người khác trả giùm lãi, tuy nhiên Tòa án không lấy lời khai của những người này và cũng không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để làm rõ thời gian vay, việc trả lãi là không thu thập chứng cứ đầy đủ để giải quyết vụ án.

Ví dụ 2: Nguyên đơn ông Trần Văn D và bà Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu H và bà Phạm Thị Th trả lại 6,3m² đất lấn chiếm xây nhà ở. Bị đơn cho rằng đất lấn chiếm trên là của ông Nguyễn Hữu X và bà Dương Thị Đ tặng cho. Ngày 26/12/2014 Tòa án nhân dân huyện PV có Thông báo số 68/2014/TB-CCCC yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ và ngày 22/01/2015 có giấy triệu tập số 37/GTT đối với nguyên đơn để làm việc vào ngày 30/01/2015, nhưng hồ sơ không có biên bản làm việc nên không thể hiện được nội dung làm

việc. Ngày 03/02/2015 Tòa án nhân dân huyện PV ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 01/2015/QĐST-DS (Lý do Tòa án đình chỉ, chưa đủ điều kiện khởi kiện). Trường hợp này, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ không chỉ của nguyên đơn mà cả bị đơn, cụ thể: Tòa án cần yêu cầu bị đơn cung cấp giấy tờ về đất đai để chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng ông X, bà Đ. Khi hết thời hạn cung cấp chứng cứ theo Thông báo trên của Tòa án, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm khi triệu tập nguyên đơn đến làm việc, cần phải có biên bản ghi lại kết quả về việc nguyên đơn thực hiện yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, có yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hay không, đồng thời cũng phải yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ theo quy định của pháp luật. Trong khi chưa tiến hành các công việc nêu trên, Tòa án nhân dân huyện PV đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm nêu trên là chưa đủ căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

4.1.5. Về sử dụng chứng cứ

Trong nhiều trường hợp, Tòa án căn cứ vào tài liệu phô tô không có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc không đối chiếu với tài liệu gốc để giải quyết vụ án.

Ví dụ: Trong thời gian từ 8/2012 đến 21/6/2013 chị Nguyễn Huỳnh M cho chị Trần Kim Đ vay 692.000.000 đồng. Các giấy vay tiền và các tài liệu liên quan đến khoản vay trên là tài liệu phô tô nhưng Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa không đối chiếu với bản gốc mà căn cứ vào những tài liệu này để giải quyết vụ án. Theo quy định tại Điều 93, Khoản 1 Điều 95 BLTTDS năm 2015 thì các tài liệu trên chưa được coi là chứng cứ.

4.1.6. Về giải quyết không hết yêu cầu khởi kiện của đương sự

Trong nhiều trường hợp, Tòa án giải quyết không hết yêu cầu của đương sự. Ví dụ: Vụ án “Ly hôn” giữa ông Dương Văn Th và bà Võ Thị Kiều A: Trong phần yêu cầu giải quyết về tài sản bà A có yêu cầu bổ sung chia tài sản chung với số tiền 850 triệu đồng và đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý bổ sung, tuy nhiên trong quá trình giải quyết Tòa án lại tách yêu cầu này ra thành vụ kiện khác là không đúng, không giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

4.1.7. Áp dụng không đúng quy định của pháp luật

Một số vụ việc, Tòa án áp dụng không chính xác các điều luật để giải quyết:

Ví dụ: Bà Huỳnh Thị Thu V “Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự” đối với ông Đỗ Văn T. Tòa án đã thụ lý việc dân sự số 314/2018/TLST-VDS và người yêu cầu đã nộp tiền tạm ứng án phí. Do trong quá

trình giải quyết vụ án bà V có đơn rút đơn yêu cầu, Tòa án nhân dân huyện BC căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 364 của BLTTDS năm 2015 ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự số 218/2018/QĐST-VDS, hoàn trả số tiền 300.000đ mà bà V nộp tạm ứng án phí. Lẽ ra trong trường hợp trên, Tòa án phải áp dụng Điểm c Khoản 2 Điều 366 BLTTDS năm 2015 để đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu nhưng Tòa án lại căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 364 BLTTDS năm 2015 để đình chỉ giải quyết việc dân sự là không đúng. Mặt khác, theo quy định tại Khoản 5, Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp trên số tiền tạm ứng án phí phải sung vào công quỹ Nhà nước. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện BC trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà V là không phù hợp với quy định của pháp luật.

4.1.8. Về sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định không đúng qui định

Khoản 1 Điều 268 BLTTDS quy định: “*Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai...*”.

Tuy nhiên, thực tế có trường hợp sau khi ban hành bản án, Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa ban hành công văn thông báo việc sửa chữa, bổ sung bản án, nhưng lại quyết định thêm nội dung mới. Ví dụ trường hợp khi tuyên án Thẩm phán không tuyên rõ ràng về tứ cận thửa đất, không xác định ranh giới những diện tích đất được công nhận với diện tích đất sử dụng chung, dẫn đến khó khăn cho việc thi hành án; sau khi có bản án Thẩm phán lại ra nhiều công văn thông báo sửa chữa, bổ sung bản án hoặc giải thích bản án trên; như vậy việc thông báo, sửa chữa, bổ sung bản án của Thẩm phán không phù hợp với Khoản 1, Điều 268 BLTTDS.

4.2. Vi phạm về nội dung

4.2.1. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất.

- Về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu

Trong nhiều trường hợp Tòa án xác định hợp đồng vô hiệu là đúng pháp luật, nhưng giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu không đúng quy định.

Ví dụ: Năm 2009, ông Phan Thành N được Ủy ban nhân dân tỉnh K cấp GCNQSD đất. Ngày 12/01/2014 bà Phạm Thị L (vợ ông N) bán ngôi nhà trên cho vợ chồng ông Huỳnh Bửu K và bà Lê Thị H với giá 300.000.000 đồng; bà L đã nhận 100.000.000 đồng và ký giả chữ ký của ông N. Ngày 29/5/2014, bà H được

sang tên nhà đất nêu trên. Khi xảy ra tranh chấp, ông N bà L yêu cầu hủy hợp đồng; vợ chồng ông K, bà H yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán trên.

Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất; buộc bà L trả cho vợ chồng ông K và bà H 100.000.000 đồng. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu của các đương sự giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác là không đúng, chưa giải quyết triệt để vụ án (vụ án này giải quyết khi theo BLDS 2005 và BLTTDS năm 2004 sửa đổi năm 2011 đang có hiệu lực).

Trong trường hợp đương sự yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì áp dụng Bộ luật dân sự 2015 và quy định tại Mục 2 Phần III Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ.

- Về công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất khi việc giao kết hợp đồng có vi phạm

Ngày 12/02/2013 vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị Ph do có nhu cầu vay vốn Ngân hàng để làm ăn nên làm giấy thoả thuận với bà Ngô Thị M và ông Phạm Công C nội dung ông H, bà Ph đồng ý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà M 02 lô đất, giá chuyển nhượng 500.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng ông H, bà Ph trả hết nợ cho bà M, ông C thì phía bà M có trách nhiệm làm lại giấy GCNQSD đất đổi tên lại cho vợ chồng bà Ph, ông H. Giấy thoả thuận có chữ ký của vợ chồng ông H, bà Ph và ông C, bà M. Sau đó, ông H lại yêu cầu đến hai năm, nếu ông H, bà Ph trả bớt 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng thì ông, bà vẫn còn quyền sử dụng đất; bà M, ông C chấp nhận và tiến hành làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận năm 2013. Ngày 31/12/2013, ông C, bà M khởi kiện yêu cầu ông H, bà Ph phải giao hai thửa đất trên cho ông, bà. Ông H, bà Ph cho rằng chỉ nhận 90.000.000 đồng của ông C, bà M và yêu cầu ông C, bà M phải làm thủ tục trả lại cho ông bà hai lô đất trên.

Toà án cấp sơ thẩm đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, buộc ông H, bà Ph giao cho bà M, ông C hai lô đất trên. Về bản chất đây không phải là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mục đích vợ chồng ông C, bà M đứng tên diện tích đất trên là để vay tiền từ Ngân hàng giúp ông H, bà Ph. Nguyên đơn cho rằng đã giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho ông H, bà Ph nhưng ông, bà không cung cấp được tài liệu chứng minh, phía bà Ph vẫn đang

quản lý, sử dụng đất. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng quy định của pháp luật về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo (Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015) để không công nhận hợp đồng trên mới đúng; việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng trên là không đúng quy định của pháp luật.

- Về thanh toán bằng ngoại tệ khi thực hiện hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nhưng khi thực hiện hợp đồng các bên lại thanh toán bằng ngoại tệ. Khi giải quyết tranh chấp có Thẩm phán cho rằng việc thanh toán bằng ngoại tệ tuy vi phạm các quy định về quản lý ngoại hối nhưng ở giai đoạn thực hiện hợp đồng nên không nhất thiết phải hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên mà chỉ cần buộc các bên phải thực hiện lại giai đoạn thực hiện hợp đồng. Quan điểm này là không đúng qui định của pháp luật: Căn cứ Khoản 2 Điều 1 của Nghị Định 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ và Điểm m Khoản 2 Mục II của Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối; căn cứ Điều 22 của Pháp lệnh ngoại hối ban hành ngày 13/12/2005 của UBTVQH11 qui định: *Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép.* Do đó, các bên trong quá trình tham gia giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật nên phải xác định giao dịch vô hiệu.

- Về giải quyết hợp đồng có đặt cọc

Trong một số vụ án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có đặt cọc, Thẩm phán xác định hợp đồng vô hiệu và xác định giao dịch đặt cọc trước đó của các bên cũng vô hiệu là không đúng. Đặt cọc cũng là một giao dịch dân sự và là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự được áp dụng phổ biến trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trường hợp giao dịch đặt cọc chỉ bảo đảm cho việc giao kết hợp đồng (có trước hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và độc lập với hợp đồng) nên giao kết đặt cọc này không bị vô hiệu.

- Về áp dụng thời hiệu

Vụ án “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”, giữa nguyên đơn là ông Vũ Huy Q với bị đơn là bà Lâm Kiều Th. Ngày

19/6/2013 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị T, ông Vũ Huy Q và bà Lâm Kiều Th có ký “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng”, hai bên thỏa thuận thống nhất toàn bộ nhà đất số 681/53 Quang Trung, P11, Quận GV, thành phố H là tài sản riêng của bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định văn bản công chứng trên đã vi phạm điều cấm vì khi thỏa thuận nhà đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhà đất mới ký hợp đồng mua bán với công ty Đầu tư- Xây dựng GV). Văn bản công chứng trên căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà, các giấy tờ liên quan và ý chí của hai bên thỏa thuận tài sản trên là của bà Th vì tiền mua là của riêng bà Th là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố văn bản Công chứng trên vô hiệu là không đúng theo quy định của Điều 128 BLDS năm 2005 (nay là Điều 123 BLDS năm 2015).

Mặt khác, tại phiên Tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện do đã hết thời hiệu, đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án. Căn cứ “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng” công chứng ngày 19/6/2013, ngày 29/8/2016 nguyên đơn mới khởi kiện. Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 159 BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Điểm e Khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 về áp dụng thời hiệu, Điều 429 BLDS năm 2015 do đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là không đúng mà phải Đình chỉ giải quyết vụ án.

4.2.2. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản

- Về tính lãi

Ngày 27/6/2011 Ngân hàng Đông Á ký hợp đồng vay vốn số K2340/1 với anh Vũ Tiến H và chị Phạm Thị V nội dung anh H và chị V vay Ngân hàng 295.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 28%/năm, thời hạn từ ngày 27/11/2011 đến 27/01/2013 (hợp đồng có thể hiện về mục đích vay và tài sản thế chấp là nhà và quyền sử dụng đất). Do không trả được nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H, chị V trả nợ cho Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đông Á, buộc anh H, chị V phải trả cho Ngân hàng nợ gốc: 295.000.000 đồng, lãi trong hạn là: 41.988.333 đồng, lãi quá hạn là: 171.739.166 đồng ($295.000.000 \text{ đồng} \times 1,5 \times 28\% / 12/30 \times 499 \text{ ngày}$). Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 305 BLDS năm 2005 buộc anh H, chị V phải trả lãi suất trong hạn là 28% và lãi xuất quá hạn là 150% của 28% là không đúng. Trường hợp này cần áp dụng Khoản 1, Khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005 quy định lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% của lãi suất cơ

bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng và trường hợp không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (Vụ án này xét xử theo quy định của BLDS 2005).

- Về xác định không đúng quan hệ tranh chấp

Vụ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc M với bị đơn là bà Đào Thị B, chị Đinh Thị Trúc H, anh Đinh Phước C. Ông M căn cứ vào giấy biên nhận nợ giữa ông với ông Đinh Phước H (ông H là chồng bà B và là bố của chị H và anh C đều là bị đơn) lập ngày 28/9/2009, ông H có vay của ông là 300.000.000 đồng, thời hạn là 10 ngày. Do ông H không trả nợ đúng hạn nên ngày 25/7/2014 ông M khởi kiện. Ông H chết ngày 30/6/2013 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định đình chỉ số 32/QĐST-DS ngày 21/7/2015 với lý do ông H đã chết trước khi bị khởi kiện. Ngày 25/7/2015 ông M lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu vợ con ông H trả nợ cho ông theo giấy biên nhận nợ trên. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DSST ngày 24/02/2016 đã quyết định buộc bà Đào Thị B, chị Đinh Thị Trúc H, anh Đinh Phước C trả cho ông M số tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật. Thực chất đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nhưng khi ông M khởi kiện lần 2 thì ông H đã chết, lẽ ra Tòa án phải hướng dẫn ông M khởi kiện về “Thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo Điều 637 Bộ luật dân sự 2005 đối với hàng thừa kế và người thừa kế quản lý tài sản của ông H chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và buộc vợ con ông H phải trả số tiền vay trên cho ông M là không có căn cứ.

4.2.3. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế

- Về xác minh nguồn gốc, các di sản thừa kế, công sức bảo quản, duy trì khối tài sản, tính sai án phí

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N căn cứ GCNQSD đất số 950/QSĐĐ ngày 24/4/1995 của Ủy ban nhân dân huyện BC cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 5.751m² tọa lạc tại xã VL A, huyện BC, thành phố H cho 5 thành viên trong gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Văn T không đồng ý chia vì đất là của cha bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ để lại và sau năm 1995 ông giao lại cho con trai là Nguyễn Thanh T sử dụng cho đến nay là 2.753m². Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và buộc ông T phải chịu án phí có giá ngạch.

Ủy ban nhân dân huyện BC có văn bản xác định nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn D (cha của ông Đ) để lại cho ông Đ. Ngày 24/4/1995 Ủy ban nhân

dân huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ ông Đ hiện không còn lưu trữ đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đất có nguồn gốc của cụ D để lại cho ông Đ thì tại sao lại cấp cho hộ ông Đ mà không cấp cho cá nhân ông Đ. Nếu Ủy ban nhân dân huyện BC xác định cấp cho hộ ông Đ là đúng thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận thì hộ ông Đ có bao nhiêu thành viên, gồm những ai, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện. Cần phải xác minh làm rõ vấn đề trên, từ đó mới xác định di sản của ông Đ để lại và xem xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc. Trong vụ án này Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập công nhận phần đất 2.753m² mà cha ông và ông sử dụng từ năm 1975 đến nay (phần đất này nằm trong 5.751m² chia thừa kế), nhưng Tòa án không xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là trái với Án lệ số 05/2016/AL của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 06/4/2016. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T công nhận phần đất 2.753m², không tranh chấp giá trị quyền sử dụng đất, nhưng buộc ông T phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng quy định theo Điều 22 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Về xác định thời điểm di chúc có hiệu lực

Cố Nguyễn Viết Gh (chết lúc các con còn nhỏ) và cố Trần Thị G (chết năm 1988) có 8 người con chung là: Cụ Nguyễn Thị Tr (có con là Nguyễn Thị S), cụ Nguyễn Văn Ng, cụ Nguyễn Văn Nh; cụ Nguyễn Thị N, cụ Nguyễn Thị Th; cụ Nguyễn Thị Kh, cụ Nguyễn Thị H; cụ Nguyễn Văn Q. Sau khi các con trưởng thành cố G sống với cụ Ng, cụ Th và bà S. Sau khi cố G chết, cụ Ng, cụ Th, bà S cùng chung sống (cả 3 không lập gia đình). Ngày 01/6/1998, cụ Ng di chúc để lại toàn bộ tài sản (gồm diện tích đất: 1.789,4m², 02 căn nhà) của cụ Ng sau khi cụ Th, bà S chết thì cụ Q được trọn quyền sử dụng, kể cả khi cụ Q yếu hoặc bệnh tật, cụ Q có quyền di chúc cho con cụ Q nhưng vẫn phải thực hiện theo lời di chúc của cụ Ng. Ngày 20/6/1999, cụ Ng lập giấy uỷ quyền cho cụ Q được sử dụng diện tích đất 1.789,4m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 7 năm 2010 cụ Ng chết. Ngày 21/5/2014, cụ Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và được Tòa án chấp nhận.

Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của cụ Q là không đúng vì theo nội dung di chúc, đây là trường hợp hạn chế phân chia di sản theo ý chí của

người lập di chúc theo quy định của Điều 661 BLDS. Theo đó, cụ Q chỉ được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất khi cụ Th và bà S chết. Do đó, khi cụ Th và bà S chưa chết thì di chúc chưa có hiệu lực.

- Về xác định tính hợp pháp của di chúc

Cố Nguyễn Văn C và cố Trương Thị T có 6 người con là cụ Nguyễn Văn Ng (chết ngày 05/3/1989 có con là ông Nguyễn Văn Ngh); cụ Nguyễn Văn Nh không có vợ con (đã chết ngày 23/01/2008); cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị Q, cụ Nguyễn Thị Chi H đều không có chồng con và đã chết; cụ Nguyễn Thị G (có chồng đã chết) có 01 con là ông Nguyễn Minh H. Sinh thời hai cố tạo lập được căn nhà tại 218 và 220 ĐT, Quận 1, thành phố H. Cố C chết ngày 09/8/1957, không để lại di chúc. Ngày 25/10/1969 cố T lập chúc thư có đồng ý và ký tên của 5 người con là cụ Ng, cụ H, cụ Q, cụ Chi H và cụ G với nội dung để lại nhà 218 ĐT cho cụ Ng và nhà 220 ĐT cho cụ Nh. Ngày 17/01/1979 cố T chết.

Ngày 24/9/2003, cụ Nh đang sống tại Pháp lập di chúc để toàn bộ tài sản của cụ Nh cho ông Nguyễn Minh H. Cụ Nh chết ngày 23/01/2008. Phần di sản tại Pháp ông H đã nhận. Riêng căn nhà số 220 ĐT, khi ông H về Việt Nam làm thủ tục kê khai, thì phát hiện ông Ngh (người được cụ Nh giao quản lý nhà 220 ĐT vào khoảng năm 1984) đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Nên ông H khởi kiện đòi lại nhà.

Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu của ông H, với lý do di chúc của cụ Nh ngày 24/9/2003 (lập tại Pháp) không hợp pháp là không đúng bởi lẽ: Di chúc cụ Nh lập tại Văn phòng công chứng của Pháp, cho ông H toàn bộ tài sản, Di chúc này đã được hợp pháp hóa Lãnh sự của Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Pháp, nên phải công nhận.

- Về xác định di sản thừa kế không đúng

Ông Dương Bá A và bà Trần Thị H có 6 người con là chị Dương Thùy Tr, chị Dương Cẩm T, anh Dương Bá Th, anh Dương Thanh K, anh Dương Thành V, chị Dương Thanh U. Năm 1983, ông A và bà H ly hôn. Từ năm 1984, ông A sống tại ấp 2 xã NP chung sống như vợ chồng với bà Tạ Thị N ở ấp 6 xã NP. Quá trình chung sống ông A, bà N có 02 người con chung là Dương Bá L và Dương Tuấn Kh; năm 1995 nhà nước cấp 17.165m² đất nông nghiệp do bà N đứng tên tại ấp 6 xã NP. Năm 2007, ông A chết. Ngày 17/3/2008, chị Tr yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A theo pháp luật với diện tích đất nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông A chết không để lại di chúc, nên hàng thừa kế của ông A là 9 người gồm các con của ông A với bà H (6 người), các con của ông A với bà N (2 người), và bà N. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị Tr, xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là di sản và chia cho 9 người thừa kế của ông A. Việc chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Tòa án là không đúng vì: Tại Điều 6 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp quy định: “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự”. Do ông A không có cùng hộ khẩu thường trú với bà N tại ấp 6 xã NP, nên ông A không thuộc diện được cấp đất nông nghiệp tại ấp 6 xã NP. Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất nêu trên là di sản thừa kế của ông A là không chính xác.

- Về chia và xác định giá trị thực tế của mỗi kỷ phần

Cố Nguyễn Văn T (chết năm 1939) và cố Nguyễn Thị Đ (chết năm 1962) có 08 người con là các cụ Nguyễn Văn Kh, cụ Nguyễn Thị L, cụ Nguyễn Văn Ph, cụ Nguyễn Văn Th, cụ Nguyễn Thị N, cụ Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị V, cụ Nguyễn Thị L. Di sản thừa kế là 01 ngôi nhà gạch 2 tầng trên diện tích $286m^2$ (chiều ngang mặt phố là 5m, chiều dài 51m) hiện do hai cháu nội cụ Kh đang quản lý sử dụng. Ngày 03/12/1997, bà Hoàng Thị Bích Ng (con duy nhất của cụ Nguyễn Thị N) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Tại bản án dân sự sơ thẩm quyết định chia hiện vật cho hàng thừa kế của cố T và cố Đ (con của hai cố chết, các cháu được hưởng). Chia cho nguyên đơn chiều ngang mặt phố là 1,8m x 10,30m chiều dài = $18,54m^2$, phần diện tích đất còn lại là của bị đơn.

Trong vụ án này việc chia thừa kế cho kỷ phần của cụ N là 1,8m chiều ngang mặt phố là ảnh hưởng quyền lợi của người thừa kế khác. Mặc dù kỷ phần được chia của nguyên đơn ít hơn so với các kỷ phần thừa kế khác $286m^2/8$ kỷ phần là $35,75m^2/01$ kỷ phần, nhưng nguyên đơn lại được chia 1,8m chiều ngang mặt đường, diện tích $18,54m^2$ (trong khi mỗi kỷ phần chỉ được 0,6m ngang mặt đường) là ảnh hưởng đến quyền lợi của kỷ phần thừa kế khác (về thực tế đất mặt đường có giá trị hơn rất nhiều lần đất phía trong). Ngoài ra, diện tích đất chia cho nguyên đơn, có chiều rộng nhỏ hơn 3m, do đó không đủ điều kiện để xây dựng công trình theo quy định của Điều 6 Quyết định số 79/2007/QĐ-UBND ngày 11/7/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

*4.2.4. Vi phạm của bản án, quyết định giải quyết vụ án hôn nhân gia đình
- Về thay đổi người trực tiếp nuôi con*

Ngày 01/7/2008, Tòa án sơ thẩm ra Quyết định số 50/2008/QĐ-ST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Đức Tr và chị Khổng Thị H theo đó hai con chung, anh Tr nuôi cháu Nguyễn Đức Th sinh ngày 18/10/2006, chị H nuôi cháu Nguyễn Thị Như Ph sinh ngày 21/9/2000. Sau khi ly hôn, anh Tr và cháu Th ở cùng ông K, bà Đ (ông bà nội của cháu Th). Ngày 09/7/2018, anh Tr chết, chị H có làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi cháu Th. Tại bản án sơ thẩm quyết định công nhận cho ông K và bà Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th. Việc quyết định của Tòa án là không đúng quy định vì: Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình cha mẹ là người có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Tại Điểm b, Khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình quy định về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn khi: “*Người trực tiếp nuôi con không đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con*”; mặt khác Điều 104, Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình quy định ông bà nội chỉ có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Th trong trường hợp cha mẹ hoặc anh, chị em của cháu không còn. Anh Tr đã chết do đó cần phải giao cháu Th cho chị H nuôi.

- Về tính công sức đóng góp của các bên khi chia tài sản

Vụ án “Tranh chấp tài sản sau ly hôn” giữa nguyên đơn là Bà Bùi Thị Ph và bị đơn là ông Trần Đình Kh. Tài sản tranh chấp trong vụ án này là phần đất có diện tích 132,2 m², trên đất có 2 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại 271 PCT, thành phố BMT. Bà Ph cho rằng, nhà là tài sản chung còn phần đất này là tài sản riêng của bà do bà mua trước khi kết hôn với ông Kh. Ông Kh thì cho rằng nhà, đất đều là tài sản chung của hai người vì ông có đóng góp tiền mua cùng bà Ph. Hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 01/01/1990 bà Ph nhận chuyển nhượng lô đất trên của bà Bùi Thị T với giá 16 chỉ vàng. Đến ngày 29/12/1990, bà Ph kết hôn với ông Kh. Sau khi kết hôn hai người cùng xây nhà chung sống trên diện tích đất này. Ngày 06/9/1999, bà Ph và ông Kh cùng viết “Giấy bán đất ở”, bán cho vợ chồng ông Phan B ½ lô đất (diện tích 125m²) nói trên. Diện tích đất còn lại, bà Ph làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất và ngày 15/9/2006, Ủy ban nhân dân thành phố BMT đã cấp GCNQSD đất số AG871092 cho hộ bà Bùi Thị Ph và chồng là Trần Đình Kh đối với diện tích đất 132,2m² tại số 271 PCT, thành phố BMT. Sau khi được cấp GCNQSD đất có tên ông Kh bà Ph không có khiếu nại (do Ph bà đứng tên kê khai). Tại bản án sơ thẩm của TAND thành phố BMT, xác định nhà đất số 271 PCT, thành phố BMT có tổng trị giá là 2.320.742.800 đồng là tài sản chung của ông Kh và bà Ph và chia cho bà Ph được

hưởng toàn bộ nhà, đất; bà có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho ông Kh là 1.100.000.000 đồng. Việc Tòa án các sơ thẩm xác định nhà tranh chấp là tài sản chung của bà Ph và ông Kh là đúng vì có cơ sở xác định bà Ph đã tự nguyện nhập phần đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Qua định giá xác định trị giá quyền sử dụng đất và nhà là 2.320.742.800 Tòa án chia cho bà Ph được hưởng 1.220.742.800 đồng, ông Kh được hưởng 1.100.000.000 đồng là không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà Ph vì bà Ph là người có công lớn trong việc tạo dựng khối tài sản chung (quyền sử dụng đất)

- Về tuyên án không rõ nên không thi hành án được

Vụ án “xin ly hôn” giữa nguyên đơn là anh Lê Xuân S với bị đơn là chị Nguyễn Thị H. Tài sản tranh chấp là căn nhà cấp 4 và một số công trình phụ khác nằm trên diện tích đất 120m². Theo anh S, trước khi kết hôn với chị H, anh được anh trai là Lê Văn T cho mượn một căn nhà cấp 4 xây trên diện tích 120m². Sau khi kết hôn, vợ chồng có xây thêm một gian bếp, công trình phụ, bờ kè, tường, cổng sắt. Chị H cho rằng, khi về sống chung vợ chồng có xây các công trình như anh S khai, ngoài ra còn xây thêm bể nước, đổ 100 xe đất xuống mương nước vào vườn nhà, khai phá được 250m². Chị yêu cầu anh S chia cho chị một gian nhà mà vợ chồng xây thêm, ½ diện tích đất khai phá.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: “... tạm giao cho chị H sử dụng một gian nhà 7,81 m², một bể nước phía trước và phần đất 36 m² (vườn tạp) trước thửa 21, tờ bản đồ số 28 trong sổ địa chính mang tên anh Lê Văn S có kích thước dài 06 m sát bờ kè phía trước giáp nhà anh Trung, rộng 06m kéo từ kè sân nhà anh S ra phía bờ suối, đi theo lối sau nhà ngang phía vườn cạnh nhà anh Tr...”.

Căn cứ các tài liệu kèm theo, cũng như các tài liệu trong hồ sơ vụ án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, khi phân chia tài sản chung là bất động sản, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho chị H sử dụng 01 gian nhà diện tích 7,81m² và 01 bể nước, nhưng không xác định cụ thể các tài sản này nằm trên phần đất ở vị trí nào, không xác định cụ thể lối đi vào phần nhà, đất mà chị H được tạm giao. Đối với diện tích đất 36m² (vườn tạp), Tòa án tuyên tạm giao cho chị H sử dụng có vị trí, tứ cận hai bên nhưng không xác định được ranh giới trên thực địa, dẫn đến quyết định của bản án không thể thi hành được.

III. XỬ LÝ ĐỐI VỚI VI PHẠM ĐÃ PHÁT HIỆN

Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ giải quyết vụ việc dân sự và kết quả kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự của Tòa án, trường hợp phát hiện vi phạm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 Quy định về

quy trình, kỹ năng kiểm sát bản án, quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án ban hành kèm theo Quyết định số 399/QĐ-VKSTC ngày 06/9/2019 của Viện trưởng VKSND tối cao.

Về căn cứ kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm: BLTTDS năm 2015 không quy định cụ thể căn cứ kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, có thể vận dụng quy định tại các Điều 309, 310 BLTTDS năm 2015 là căn cứ để Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm.

- Điều 309 BLTTDS năm 2015 quy định: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Nghĩa là, việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo đúng quy định của BLTTDS, nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự không đúng pháp luật, không phù hợp với chứng cứ, chứng minh đã được thu thập trong hồ sơ vụ án hoặc quyết định áp dụng án phí không đúng.

- Điều 310 BLTTDS năm 2015 quy định: Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được;

+ Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Nghĩa là, khi phát hiện việc chưa thu thập đúng và đầy đủ chứng cứ và chứng minh nhưng bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận

yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự không đúng pháp luật hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần xác định đó là căn cứ để Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trên đây là Hướng dẫn phát hiện vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm giải quyết các vụ việc dân sự, thực hiện thẩm quyền kháng nghị ngang cấp theo thủ tục phúc thẩm nhằm giảm tỷ lệ bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát ngang cấp; đồng thời, nâng cao tỷ lệ, chất lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc Viện kiểm sát nhân dân các cấp tổng hợp, phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) để xem xét, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. 

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phán, PVT VKSNDTC (để b/c);
- VKSND cấp cao 1,2,3;
- VKSND tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Văn phòng VKSNDTC (để theo dõi);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 9;
- Lưu: VT, Vụ 9.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ, VIỆC DÂN SỰ,
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**



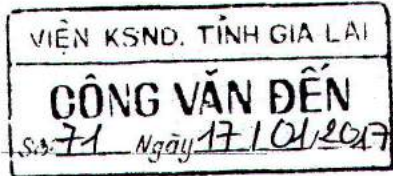
Vương Văn Bép

Số: 08/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2017

THÔNG BÁO

Một số lưu ý và kinh nghiệm kiểm sát giải quyết vụ án “tranh chấp hợp đồng tín dụng” liên quan thế chấp và bảo lãnh



Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân cấp cao 1, 2, 3
- Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương.

chuyển pg

lup

Ngày 26/9/2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức họp liên ngành do đồng chí Nguyễn Kim Anh - Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chủ trì; Ngày 01/12/2016, lãnh đạo các Bộ, Ngành dự họp do Phó thủ tướng Vương Đình Huệ chủ trì, nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) trong quá trình xử lý nợ xấu, tài sản đảm bảo.

Tại Tờ trình số 119/TTr-NHNN ngày 10/8/2016 và Tờ trình số 150/TTr-NHNN ngày 30/9/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam có nội dung: Kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo thống nhất trong ngành Kiểm sát công nhận giá trị pháp lý của giao dịch thế chấp Quyền sử dụng đất để bảo đảm nghĩa vụ của người khác, không được kháng nghị theo hướng tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp.

Vấn đề này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân các cấp khi thực hiện chức năng kiểm sát giải quyết vụ án “tranh chấp hợp đồng tín dụng” có thể chấp hoặc bảo lãnh bằng tài sản nhà đất để bảo đảm nghĩa vụ của bên vay tiền tại các tổ chức tín dụng, khi gặp tình huống: Hợp đồng có ghi “thế chấp” hoặc bảo lãnh bằng tài sản là nhà đất, hợp đồng này đã tuân thủ các quy định của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006, Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về hình thức giao dịch có bảo đảm bằng tài sản, cần lưu ý sau:

Thứ nhất, Bên thứ ba (bên bảo lãnh) tự xác định mình là người “thế chấp” trong quan hệ pháp luật dân sự nêu trên là không chính xác, vì bên thế chấp là bên đi vay và đem tài sản của chính mình để bảo đảm cho khoản vay của mình; còn trong trường hợp bên thứ ba dùng tài sản của mình đem ra bảo đảm cho khoản vay của người khác là quan hệ “bảo lãnh” mới đúng. Tuy nhiên, khi giao dịch người thứ ba tự nguyện đem tài sản của mình ra “thế chấp” thực chất là bảo lãnh cho bên vay tiền tại các tổ chức tín dụng. Do đó

nếu có tranh chấp thì cần xác định hợp đồng trên là có hiệu lực pháp luật mà không bị vô hiệu do bị nhầm lẫn.

Thứ hai, đối với tài sản là nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ghi cấp cho Hộ gia đình, khi có tranh chấp cần xem xét hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận, cụ thể là:

- Nếu hồ sơ thể hiện nhiều thành viên trong hộ gia đình nhưng chỉ có người đứng tên trên Giấy chứng nhận ký hợp đồng thế chấp hoặc bảo lãnh cho khoản vay thì hợp đồng đó cần xác định là hợp đồng bị vô hiệu.

- Nếu hồ sơ chỉ có một thành viên trong hộ gia đình là người đứng tên trên giấy chứng nhận ký hợp đồng thế chấp hoặc bảo lãnh cho khoản vay thì hợp đồng đó cần xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật mà không bị vô hiệu.

Thứ ba, trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì xác định hợp đồng thế chấp, bảo lãnh mới có hiệu lực pháp luật. Ngược lại, nếu không có sự đồng ý của vợ hoặc chồng thì hợp đồng đó bị vô hiệu.

Trên đây là một số lưu ý và kinh nghiệm khi thực hiện chức năng kiểm sát giải quyết vụ án “tranh chấp hợp đồng tín dụng” có liên quan đến hợp đồng thế chấp hoặc bảo lãnh là nhà đất của bên thứ ba để bảo đảm cho nghĩa vụ của bên vay tiền tại các tổ chức tín dụng. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo đến Viện kiểm sát nhân dân các cấp để tham khảo, vận dụng trong quá trình thực hiện chức năng kiểm sát.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Viện trưởng VKSND tối cao (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Thị Thủy Khiêm- PVT (để b/c);
- Văn phòng VKSND tối cao (P.tổng hợp);
- Lãnh đạo và công chức Vụ 10;
- Lưu: VT, V10.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI
QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH, VỤ
VIỆC KINH DOANH, THƯƠNG MẠI, LAO
ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO
QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**



Phường Hữu Oanh

THÔNG BÁO

Kinh nghiệm và rút kinh nghiệm 06 tháng cuối năm về công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật

Để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, đặc biệt chú trọng chất lượng, hiệu quả đối với công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 03/KH-VKSTC ngày 26/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác trọng tâm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2018, theo đó: Định kỳ 06 tháng ban hành thông báo rút kinh nghiệm về công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định về vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10) tổng hợp báo cáo kết quả công tác kháng nghị 6 tháng cuối năm của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là VKSND tỉnh, thành phố) thông báo kinh nghiệm rút kinh nghiệm để thực hiện tốt công tác kháng nghị, cụ thể như sau:

1. Tình hình vi phạm của Tòa án

Qua báo cáo của các Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các VKSND tỉnh, thành phố thấy Viện kiểm sát các cấp trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát 06 tháng cuối năm 2018 đã phát hiện được nhiều vi phạm. Các dạng vi phạm vẫn chủ yếu là: Xác định sai tư cách của đương sự; không tiến hành thu thập hoặc thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ; đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện dẫn đến quyết định của bản án không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, không thực hiện các thủ tục tố tụng, niêm yết tại nơi cư trú; giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự hoặc không giải quyết hết các yêu cầu của đương sự; không giám định thiệt hại để làm căn cứ bồi thường, việc áp dụng quy định của BLDS 2005 và 2015 không đúng theo điều khoản chuyển tiếp; vi phạm trong việc xác định đối tượng khởi kiện; vi phạm về đưa người liên quan tham gia tố tụng. Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nhưng không nêu rõ hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án, không tuyên đình chỉ đối với yêu cầu đương sự đã rút, không nêu hậu quả đình chỉ; Vi phạm về nội dung, vi phạm về việc áp dụng thiếu điều luật, vi phạm về việc tính án phí...

Ngoài ra, vẫn còn nhiều các vi phạm khác như: Về thời hạn gửi thông báo thụ lý, gửi bản án, quyết định, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, viện dẫn điều luật áp dụng chưa chính xác...

Việc phát hiện vi phạm tập trung ở hầu hết các đơn vị như: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Quảng Ngãi Đắc Lắc, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hải Dương, Long An, Sóc Trăng...

Các vi phạm trên của Tòa án cơ bản đã được tổng hợp để kịp thời ban hành kháng nghị để xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Kết quả kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự và hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân (từ ngày 01/6/2018 đến 30/11/2018)

2.1. Kháng nghị phúc thẩm

Tổng hợp kết quả từ các báo cáo công tác kháng nghị phúc thẩm các bản án, quyết định vụ án hành chính, vụ việc dân sự và hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân của Viện kiểm sát nhân dân các cấp:

- Tổng số kháng nghị Viện kiểm sát đã ban hành theo thủ tục phúc thẩm: 817 kháng nghị (*DS: 611; HC: 80; KDTM, LĐ: 119; PS: 02; PL09: 05*), trong đó:

+ Số kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đã ban hành theo thủ tục phúc thẩm: 529 kháng nghị, chiếm 64,8% (*DS: 415; HC: 39; KDTM, LĐ: 69; PS: 01; PL09: 05*). Như vậy so với 06 tháng đầu năm 2018 thì số kháng nghị của VKS cùng cấp tăng 19 kháng nghị, bằng 3,7%.

+ Số kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp đã ban hành theo thủ tục phúc thẩm: 288 kháng nghị, chiếm 35,2% (*DS: 196; HC: 41; KDTM, LĐ: 50; PS: 1; PL09: 0*). Như vậy so với 06 tháng đầu năm 2018 thì số kháng nghị của VKS cấp trên trực tiếp giảm 116 kháng nghị, bằng 28,7%.

- Tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát theo thủ tục phúc thẩm được chấp nhận: 525/728 kháng nghị đã được xét xử (*đạt tỷ lệ 72,11%*); Số kháng nghị đã được xét xử này bao gồm cả kháng nghị cũ, trong đó:

+ Số kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp theo thủ tục phúc thẩm được chấp nhận: 313/424 kháng nghị đã được xét xử (*đạt tỷ lệ 73,82%*).

+ Số kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp theo thủ tục phúc thẩm được chấp nhận: 212/304 kháng nghị đã được xét xử (*đạt tỷ lệ 69,73%*).

- Số kháng nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận sửa án là 367/1436 bản án, quyết định của Tòa án bị Hội đồng xét xử sửa án (*chiếm tỷ lệ 25,55%*).

- Số kháng nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận hủy án 137/620 bản án, quyết định của Tòa án bị Hội đồng xét xử hủy án (*chiếm tỷ lệ 22,09%*).

2.2. Kháng nghị giám đốc thẩm

- Tổng số kháng nghị Viện kiểm sát đã ban hành theo thủ tục giám đốc thẩm: 55 kháng nghị (3 Viện cấp cao: 52; Vụ 9: 03).

- Số kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận: 46 kháng nghị/ 77 tổng số kháng nghị đã xét xử (*đạt tỷ lệ 59,74%*).

2.3. Kháng nghị tái thẩm: Không

3. Đánh giá chung về thực hiện quyền kháng nghị

3.1. Những ưu điểm

- Nhìn chung 06 tháng cuối năm Viện kiểm sát các cấp đã chấp hành theo Chỉ thị số 10/CT-VKSTC ngày 06/4/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm án dân sự, hành chính; Chỉ thị số 04/CT-VKSTC ngày 22/3/2018 về tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự và hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản và những việc khác theo quy định của pháp luật; Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 20/12/2017 về công tác năm 2018 của ngành Kiểm sát nhân dân, nhiều đơn vị đã cơ bản hoàn thành tốt các chỉ tiêu nghiệp vụ đề ra. Công tác kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án được chú trọng, kịp thời phát hiện vi phạm để thực hiện kháng nghị. Tăng cường chỉ đạo cấp huyện, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình giải quyết án, nâng cao chất lượng kháng nghị phúc thẩm, đảm bảo tỷ lệ chấp nhận kháng nghị ở mức cao (Hải Dương, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Bến Tre...). Các cán bộ, KSV làm công tác kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự đã có nhiều cố gắng, kịp thời tiếp cận và nắm bắt các quy định, văn bản pháp luật mới; chú trọng việc học tập, tích lũy kinh nghiệm nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đảm bảo hạn chế thấp nhất số lượng án bị hủy, sửa do trách nhiệm của KSV (Đà Nẵng, Bình Phước...).

- Lãnh đạo VKS các cấp đã có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với việc thực hiện công tác kiến nghị, kháng nghị; xác định được ý nghĩa của công tác kiến nghị, kháng nghị; lựa chọn khâu đột phá để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo; bố trí, sắp xếp cán bộ phù hợp đáp ứng được yêu cầu công tác (Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Phước, Tây Ninh...). Chú trọng nâng cao trách nhiệm của KSV trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngành (Quảng Ngãi, Đắk Nông, Hà Tĩnh...). Xác định việc phát hiện vi phạm để ban hành kháng nghị là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá kết quả công tác.

- Công tác thông báo rút kinh nghiệm được quan tâm, chú trọng; nội dung thông báo chỉ ra được những tồn tại, thiếu sót trong hoạt động của KSV trước và sau phiên tòa để giúp các cán bộ, kiểm sát viên nắm và nhận diện rõ hơn các dạng

vi phạm của Tòa án nhằm rút kinh nghiệm chung, nâng cao chất lượng việc thực hiện kháng nghị.

- Viện kiểm sát các cấp đã phấn đấu thực hiện tốt theo các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Quốc hội và những chỉ tiêu nghiệp vụ cơ bản của Viện trưởng VKSTC, tỷ lệ kháng nghị của VKS các cấp được chấp nhận cao (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Nông...). Chú trọng cải tiến phương pháp kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án nhằm phát hiện vi phạm, chất lượng kháng nghị được nâng cao, tỷ lệ chấp nhận cao (Huế).

- Số kháng nghị của VKS so với bản án, quyết định bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy, sửa có liên quan đến trách nhiệm của VKS chiếm tỉ lệ thấp (Quảng Nam).

- Công tác phối hợp giữa VKS các cấp trong công tác kháng nghị phúc thẩm tiếp tục được tăng cường, một số đơn vị VKS cấp huyện đã chủ động, kịp thời báo cáo các vi phạm của Tòa án để xem xét kháng nghị đồng thời phòng nghiệp vụ cũng đã có hướng dẫn kịp thời cho VKS cấp huyện để đảm bảo thực hiện tốt chức năng, thẩm quyền.

3.2. Những tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ kháng nghị thấp so với 06 tháng đầu năm 2018, chưa đạt tỷ lệ theo nghị quyết Quốc hội đề ra.

- Vẫn còn có vi phạm của một số bản án, quyết định của Tòa án không được phát hiện kịp thời để kiến nghị, kháng nghị dẫn đến trường hợp án có hiệu lực nhưng khó thi hành (Vụ việc dân sự: Nghệ An, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Bình Phước).

- Một số VKS cấp huyện mặc dù có phát hiện được vi phạm nhưng chưa kiên quyết trong việc kiến nghị, kháng nghị; số lượng kháng nghị phúc thẩm còn hạn chế, chưa phản ánh đúng tình hình vi phạm trong quá trình giải quyết các vụ, việc. Còn tình trạng án hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm trong đó có trách nhiệm của Viện kiểm sát nhưng chưa kịp thời phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kháng nghị hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Do vậy, số lượng kháng nghị so với bản án, quyết định mà Tòa án cấp phúc thẩm xử sửa, hủy án chiếm tỷ lệ thấp, có những đơn vị tỷ lệ án sửa, hủy cao nhưng không kháng nghị được vụ nào, dẫn đến số lượng kháng nghị ít so với tỉ lệ án có kháng cáo, kháng nghị bị hủy, sửa; hiệu quả công tác chưa cao (Vụ việc dân sự: Nghệ An, Quảng Bình, Đắk Nông, Hà Tĩnh, Bình Định, Bình Dương; vụ án hành chính: TP Hồ Chí Minh, cấp cao; Vụ việc kinh doanh thương mại: Long An, Hải Phòng....).

- Đội ngũ Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công thực hiện nhiệm vụ công tác này còn thiếu, đa số chưa có kinh nghiệm và phải kiêm nhiệm nhiều công tác. Vẫn còn có Viện kiểm sát chưa bố trí đủ Kiểm sát viên để tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của pháp luật. Một số Kiểm sát viên yếu về năng lực, trình độ nghiệp vụ dẫn đến việc nghiên cứu các vụ án chưa sâu, khi tham gia phiên tòa và kiểm sát bản án, quyết định thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời phát hiện vi phạm của

Tòa án đề ban hành kháng nghị hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền kháng nghị.

- Việc Tòa án vi phạm thời hạn gửi bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cùng cấp khá phổ biến ở các địa phương, đồng thời một số Viện kiểm sát cấp dưới gửi bản án, quyết định cho Viện kiểm sát cấp trên còn chậm nên ảnh hưởng đến việc phát hiện vi phạm và thực hiện quyền kháng nghị.

- Hiện nay, việc bố trí vị trí chỗ ngồi của Kiểm sát viên tại Tòa không đảm bảo an toàn cho Kiểm sát viên khi tham gia phiên tòa giải quyết các vụ án hành chính, dân sự, kinh doanh thương mại, lao động.

3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực hành chính, kinh doanh thương mại, lao động ngày càng phức tạp. Trong khi đó hệ thống văn bản pháp luật liên quan trong công tác giải quyết các vụ án hành chính, kinh doanh thương mại, lao động nhiều, thường xuyên thay đổi, còn có những quy định chồng chéo, mâu thuẫn, chậm ban hành văn bản dưới luật dẫn tới nhận thức và vận dụng không thống nhất.

- Các vụ án trái quan điểm ở các cấp thường là những vụ án có tính chất phức tạp được điều chỉnh bởi nhiều quy phạm pháp luật nội dung qua nhiều thời kỳ. Nhiều vụ án đương sự không hợp tác, cố tình che giấu địa chỉ và không cung cấp chứng cứ cho Tòa án dẫn đến việc thu thập, đánh giá chứng cứ ở cấp sơ thẩm gặp nhiều khó khăn.

- Công tác gửi bản án, quyết định sơ thẩm của VKS cấp huyện lên VKS cấp tỉnh vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa tốt, gửi chậm, hết thời hạn kháng nghị của cấp tỉnh; Việc chuyển bản án, quyết định của Tòa án cho Viện kiểm sát còn chậm, nhất là đối với những vụ án phức tạp ảnh hưởng đến thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát; vẫn còn tình trạng Tòa án cấp quận, huyện không chuyển hồ sơ theo yêu cầu của VKS hoặc chuyển muộn dẫn đến việc VKS không thực hiện được kháng nghị.

- Thời hạn kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là quá ngắn nhất là đối với những trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa do Luật không quy định, Viện kiểm sát không đủ thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ. Mặt khác, việc chuyển hồ sơ của Tòa án cho Viện kiểm sát còn khó khăn như: Tòa án không chuyển hoặc chuyển hồ sơ muộn dẫn đến không đủ thời gian để VKS nghiên cứu, xem xét kháng nghị.

- Lực lượng cán bộ, Kiểm sát viên được phân công công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, kinh doanh thương mại, lao động chưa đảm bảo về số lượng và chất lượng. Ở một số địa phương, vẫn còn tình trạng cán bộ, Kiểm sát viên thực hiện công tác này thường xuyên bị luân chuyển, không ổn định, nhiều Kiểm sát viên trẻ, thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng kiểm sát.

Một số ít cán bộ, Kiểm sát viên chưa thực sự tích cực học tập, đầu tư thời gian để nghiên cứu để tích lũy kinh nghiệm. Kiểm sát viên làm công tác này ở các

VKS cấp huyện, quận chưa chủ động trong việc nghiên cứu hồ sơ, chưa thực hiện đầy đủ quyền yêu cầu của Kiểm sát viên được quy định trong Luật, dẫn đến không phát hiện được những vi phạm của Tòa án để kịp thời kháng nghị hoặc báo cáo kháng nghị dẫn đến số lượng kháng nghị của cấp quận, huyện còn hạn chế.

3.4. Những nội dung cần rút kinh nghiệm

3.4.1. Đối với công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành

- Phải có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Viện đối với công tác này. Hằng năm, Lãnh đạo VKS các cấp phải xác định được các nội dung trọng tâm, đề ra các giải pháp cụ thể, đồng thời mỗi cấp kiểm sát cần chọn điểm còn yếu, chưa tốt làm khâu đột phá để thực hiện có hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng công tác.

- Phân công Lãnh đạo Viện phụ trách và công chức phòng nghiệp vụ theo dõi cấp huyện gắn trách nhiệm với chất lượng, hiệu quả của công tác của đơn vị được phân công phụ trách và theo dõi.

- Viện kiểm sát cần tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, thông báo rút kinh nghiệm.

- Chủ động trong công tác tự đào tạo: Có thể tự mình hoặc phối hợp với các VKS cùng cấp trong khu vực tổ chức các buổi trao đổi thảo luận thông qua các chuyên đề hoặc các vụ án.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa Viện kiểm sát và Tòa án để tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm

3.4.2. Đối với công tác tổ chức bộ máy và sử dụng nguồn nhân lực

- Đối với các Viện kiểm sát địa phương cần có phòng nghiệp vụ chuyên sâu.

- Mỗi cán bộ, Kiểm sát viên làm khâu công tác này cần nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, chức năng của Viện kiểm sát khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao trách nhiệm của Kiểm sát viên được phân công thụ lý giải quyết án, nghiên cứu hồ sơ. Cần kịp thời cập nhật các văn bản pháp luật, tham khảo, vận dụng đúng các văn bản pháp luật, các thông báo rút kinh nghiệm.

- Cần sắp xếp, bố trí công chức đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đặc biệt chú trọng đến năng lực sở trường công tác của công chức, đảm bảo có các độ tuổi để kế thừa; cấp huyện ít nhất phải có 01 Kiểm sát viên chuyên trách.

- Công chức phải thường xuyên được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo... và tự học hỏi để nâng cao trình độ.

3.4.3. Đối với công tác chuyên môn, nghiệp vụ

- Công chức phải thường xuyên cập nhật các quy định mới về nội dung trong lĩnh vực quản lý nhà nước, các hướng dẫn của ngành, của Tòa án và các ngành khác có liên quan trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, phá sản, hành chính, áp dụng các biện pháp hành chính tại tòa.

- Việc nghiên cứu, lập hồ sơ kiểm sát cần phải được thực hiện theo đúng qui định, hướng dẫn của Ngành.

- Kết hợp chặt chẽ kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa, phiên họp; tích cực kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án kịp thời phát hiện vi phạm để thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp có thẩm quyền để kháng nghị, hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp án bị hủy, sửa có trách nhiệm của Kiểm sát viên.

- Cần tổng hợp các vi phạm của Tòa án, kịp thời ban hành thông báo rút kinh nghiệm đối với những bản án, quyết định bị hủy, sửa về những vi phạm tố tụng, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, tài liệu; những vi phạm về việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong các vụ án; đánh giá chất lượng kháng nghị để kịp thời khắc phục nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc.

- Tích cực trả lời thỉnh thị và giải đáp các vướng mắc về nghiệp vụ cũng như về áp dụng pháp luật đối với VKS cấp dưới.

- Đối với các quyết định sơ thẩm của Tòa án cần chú ý căn cứ để Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ đồng thời gắn với việc theo dõi việc phục hồi giải quyết vụ án không để việc tòa án kéo dài thời hạn tạm đình chỉ mà VKS cùng cấp bỏ quên kiểm sát, đình chỉ có bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự hay không; đặc biệt là việc thỏa thuận của các đương sự đã phù hợp với quy định của pháp luật chưa? có thể gây thiệt hại đến quyền lợi của người thứ ba hay không? ...

- Việc lập quyết định kháng nghị phải đúng mẫu quy định; lập luận phải vững chắc, có đầy đủ căn cứ pháp luật; đối chiếu căn cứ pháp luật cho phù hợp. Nội dung kháng nghị phải nêu cho được vi phạm pháp luật cụ thể của Tòa án trong bản án, quyết định, nêu vi phạm về tố tụng hay luật nội dung...

4. Những phương pháp, kinh nghiệm

4.1. Phương pháp, kinh nghiệm phát hiện vi phạm

- Để phát hiện vi phạm của Tòa án cần xem xét kỹ hồ sơ do Tòa án lập, chuyển cho Viện kiểm sát, trong đó chú trọng đến các quyết định tố tụng, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ, việc. Cụ thể:

- Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo thụ lý: Kiểm sát viên được phân công cần kiểm sát chặt chẽ ngay từ khâu kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện. Khi kiểm sát thông báo thụ lý vụ án cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, đối tượng khởi kiện, tư cách của người tham gia tố tụng, đọc kỹ đơn khởi kiện và đối chiếu với nội dung quy định của Luật; Chú ý đối tượng khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết, người bị kiện (bị đơn) và những vấn đề cụ thể người khởi kiện (nguyên đơn) yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là công việc có ý nghĩa hết sức quan trọng giúp Kiểm sát viên tiếp cận nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng như toàn bộ quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ án được thuận lợi. Trong thực tế thời gian qua có nhiều đơn khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai viết không đầy đủ hoặc viết sai về người bị kiện, đối tượng khởi kiện, các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết nhưng Tòa án vẫn thụ lý. Trong thông báo thụ lý vụ án

cũng viết sai hoặc không đúng, không đầy đủ về người bị kiện, về những vấn đề cụ thể người khởi kiện (nguyên đơn), yêu cầu Tòa án giải quyết...

Từ việc xác định sai các nội dung như đã nói ở trên dẫn đến việc giải quyết vụ án của Tòa án vi phạm pháp luật về tố tụng như Tòa án không yêu cầu người khởi kiện (nguyên đơn) sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện nhưng vẫn giải quyết hay vẫn trả lại đơn khởi kiện; bản án tuyên sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nhận định đối tượng khởi kiện trong đơn không thuộc đối tượng khởi kiện, xác định sai đối tượng khởi kiện; xác định sai người bị kiện (bị đơn); yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết nhiều vấn đề nhưng Tòa án thụ lý và giải quyết không đầy đủ các yêu cầu của người khởi kiện (nguyên đơn); không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng hoặc xác định sai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vv... Khi gặp các trường hợp trên đây, tùy theo tính chất, mức độ và giai đoạn tố tụng mà Viện kiểm sát thực hiện các quyền kháng nghị hay chỉ thực hiện yêu cầu, kiến nghị, theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu hồ sơ vụ án:

Đối với các vụ án hành chính: Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phải chú ý thời điểm xảy ra vụ việc; thời hiệu khởi kiện các điều kiện khởi kiện, việc tổng đạt các văn bản tố tụng, đối thoại, tiếp cận chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử nghiên cứu kỹ các chứng cứ do người khởi kiện, người bị kiện cung cấp, Tòa án xác minh thu thập và các tài liệu khác có liên quan; xem xét tính hợp pháp của các chứng cứ; xem xét ở thời điểm giải quyết vụ án văn bản quy phạm pháp luật để làm căn cứ có còn hiệu lực thi hành hay không... từ đó mới biết người bị kiện khi ban hành quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi hành chính đúng hay sai.

Xác định đối tượng bị khởi kiện vụ án hành chính là quyết định hành chính hay hành vi hành chính. Nếu là quyết định hành chính thì được thể hiện dưới hình thức nào, có thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hay không. Nếu là hành vi hành chính thực hiện hay không thực hiện nhiệm vụ, công vụ nào, ai là người thực hiện hay không thực hiện, là cơ quan, tổ chức hay trong cơ quan tổ chức đó. Nghiên cứu chi tiết việc nhận định, quyết định của bản án, quyết định theo thứ tự về tố tụng đến nội dung của bản án, quyết định theo phương pháp nhận diện các dạng vi phạm. Như dạng vi phạm về tố tụng là xác định tư cách người tham gia tố tụng là cá nhân Chủ tịch UBND hay UBND, ai là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để đưa vào tham gia tố tụng; về nội dung nhận định, căn cứ pháp luật của Tòa án áp dụng để quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hoặc những căn cứ lý do để ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó kiểm tra đối chiếu với các quy định của pháp luật, tình tiết, căn cứ chứng minh trong vụ án để xác định có vi phạm hay không có vi phạm, nếu vi phạm thì tính chất mức độ ra sao.

Sau khi xác định bản án, quyết định có vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm, đề củng cố và xác định vi phạm chính xác, vững chắc thì tùy từng trường hợp yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ chính, kết hợp với hồ sơ kiểm sát trước đó để nghiên cứu đối chiếu xác định vi phạm. Cần thiết thì trực tiếp tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ thêm để củng cố căn cứ khi xác định vi phạm. Trước khi ban hành kháng

ngiht cần kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ vi phạm một cách thận trọng, khách quan về tính chất mức độ của vi phạm, căn cứ pháp luật áp dụng, tài liệu chứng cứ chứng minh, các tình huống có thể xảy ra nhưng vẫn bảo vệ được kháng nghị đảm bảo tính có căn cứ, có sức thuyết phục.

Đối với án kinh doanh thương mại, lao động: Đối chiếu với từng loại án, từng vụ việc cụ thể xác định vi phạm. Đặc biệt chú ý trong giải quyết án kinh doanh thương mại về hợp đồng vô hiệu, giá trị pháp lý của hợp đồng thế chấp tài sản, quyết định của bản án về xử lý tài sản thế chấp, việc áp dụng lãi suất...

- Kiểm sát phần thủ tục, hỏi tại phiên tòa

Kiểm sát viên chú ý hỏi các đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng... đây là cơ hội để Kiểm sát viên làm rõ phần nội dung vụ án mà theo hồ sơ còn chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Hỏi để làm rõ nội dung vụ án có ý nghĩa rất quan trọng khi Tòa án tuyên không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, là cơ sở cho việc báo cáo Lãnh đạo Viện kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Kiểm sát bản án, quyết định: Để nâng cao chất lượng kiểm sát bản án, quyết định, Kiểm sát viên làm công tác này ngoài năng lực, trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ còn phải say mê với công việc được giao, có ý thức trách nhiệm, chịu khó tìm tòi, nghiên cứu học hỏi các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác kiểm sát; đọc và xem xét kỹ bản án, quyết định, khi phát hiện có vi phạm phải được ghi chép ngay, tổng hợp theo từng nhóm vấn đề về thủ tục tố tụng, về áp dụng pháp luật, về chứng minh và thu thập chứng cứ, về kết luận trong bản án, quyết định có phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án hay không.

Nhiều vụ án trong đó cần vận dụng nhiều văn bản pháp luật như: Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư, Quyết định... Đối chiếu với các quy định của pháp luật mà Tòa án đã ghi trong bản án, quyết định để xem xét việc áp dụng pháp luật của Tòa án đã đúng hay chưa, điều khoản nào đúng, điều khoản nào chưa đúng, điều luật nào Tòa án chưa áp dụng để giải quyết vụ án. Trong thực tế giải quyết án hành chính liên quan đến quản lý đất đai đã có những bản án không căn cứ Luật tố tụng hành chính mà căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết hoặc chỉ căn cứ Luật tố tụng hành chính mà không căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật nào về mặt nội dung nhưng vẫn tuyên án chấp nhận phần này, không chấp nhận phần khác của đơn khởi kiện...

Khi áp dụng pháp luật phải xem văn bản quy phạm pháp luật có còn hiệu lực thi hành hay đã hết hiệu lực thi hành; đã được sửa đổi, bổ sung, đã có hiệu lực thi hành hay chưa. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

Nếu chỉ đọc bản án, quyết định thì rất khó phát hiện vi phạm, vì vậy phải kết hợp với việc nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án để xem xét tính hợp pháp hay không của đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính, đối chiếu giữa nhận định của bản án với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xem bản án tuyên có căn cứ và hợp pháp hay không vv...

- Kiểm sát viên cần phải nắm chắc các quy định của pháp luật, kiểm sát chặt chẽ về trình tự, thủ tục tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, nghiên cứu kỹ toàn bộ hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát theo đúng quy định của ngành, nắm chắc nội dung vụ án, phân tích tổng hợp chứng cứ. Quá trình nghiên cứu bản án, quyết định cần nắm rõ những nội dung mà đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã nộp án phí phản tố, tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập chưa, từ đó đối chiếu với nội dung phần quyết định của bản án để đối chiếu với nội dung yêu cầu của đương sự.

- Kiểm sát viên cần nghiên cứu nội dung của bản án, xem xét đánh giá một cách khách quan, toàn diện toàn bộ nội dung yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, yêu cầu phản tố (nếu có) và những tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập, đương sự cung cấp, nội dung các văn bản trả lời của các cơ quan chức năng để xác định sự thật khách quan của vụ án. Qua đó xem xét phân nhận định của bản án có phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án không, nội dung quyết định của bản án có phù hợp với quy định của pháp luật không, việc tuyên án phí, lệ phí và quyền kháng cáo, hậu quả của việc đình chỉ, tính án phí cần đối chiếu với quy định của pháp luật về án phí, lệ phí tòa án.

Đối với các quyết định công nhận sự thỏa thuận, khi kiểm sát cần chú ý nội dung thỏa thuận của đương sự, cần đối chiếu với quy định của pháp luật. Đồng thời việc thỏa thuận của đương sự không làm ảnh hưởng đến lợi ích nhà nước, tập thể và người thứ 3.

4.2. Phương pháp, kinh nghiệm tích lũy, lưu giữ tài liệu vi phạm

Quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án; các cán bộ, KSV cần thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định theo hướng dẫn về lập hồ sơ kiểm sát và Quy chế công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hành chính. Nghiên cứu kỹ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với quy định pháp luật về cả nội dung và tố tụng để phát hiện vi phạm.

- Khi tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến cần đóng dấu công văn đến và lưu giữ bản án, quyết định làm căn cứ xác định về thời hạn gửi bản án, quyết định dẫn đến hết thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nên không thực hiện được quyền kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát.

- Thực hiện kiểm sát chặt chẽ phiếu kiểm sát của VKS huyện gửi, cập nhật vi phạm. Những vi phạm trong bản án, quyết định (nếu có) cần phải được ghi vào “phiếu kiểm sát bản án, quyết định...” theo mẫu kèm theo bản án, quyết định đó. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà cán bộ, KSV báo cáo lãnh đạo Viện kiến nghị hoặc kháng nghị.

- Photo các thông báo rút kinh nghiệm của cấp trên để lưu trữ, làm tài liệu nghiên cứu học tập phục vụ cho việc giải quyết vụ án tương tự, hạn chế án hủy, sửa bị lặp lại.

- Cập nhập các án lệ do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành để rút kinh nghiệm trong các vụ án tương tự xảy ra.

4.3. Phương pháp, kinh nghiệm thu thập tài liệu, chứng cứ để thực hiện quyền kháng nghị

- VKS các cấp cần thực hiện nghiêm túc việc chuyển bản án, quyết định kịp thời cho VKS trên để kịp thời kiểm sát theo quy định của pháp luật.

- Mỗi loại tranh chấp có những đặc điểm khác nhau vì vậy cần phải có phương pháp nghiên cứu, xem xét, đánh giá và thu thập chứng cứ và căn cứ áp dụng pháp luật sao cho phù hợp với từng loại tranh chấp, từng loại yêu cầu khởi kiện. Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên tòa và qua kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án mà phát hiện có vi phạm, ngoài việc yêu cầu Tòa án xác minh thu thập chứng cứ hoặc Viện kiểm sát tự mình xác minh, thu thập chứng cứ để đảm bảo cho việc thực hiện quyền kháng nghị bằng việc yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ. Trường hợp cần thiết có thể mời đương sự lên làm việc trực tiếp tại trụ sở Viện kiểm sát để thu thập tài liệu, chứng cứ.

Việc thu thập chứng cứ để thực hiện quyền kháng nghị của Viện kiểm sát thực hiện theo quy định của Luật tổ tụng hành chính và Bộ luật tố tụng dân sự từ đó phát hiện các vi phạm, đề xuất lãnh đạo Viện kháng nghị.

4.4. Phương pháp, kinh nghiệm xây dựng Quyết định kháng nghị

- Để tham mưu cho lãnh đạo đơn vị xây dựng một quyết định kháng nghị phúc thẩm đảm bảo chất lượng, đúng pháp luật thì việc nắm vững các quy định về thẩm quyền của VKS trong các văn bản pháp luật là rất quan trọng. Đồng thời cần nắm chắc pháp luật về nội dung để vận dụng pháp luật cho chính xác Trường hợp VKS cấp trên thực hiện kháng nghị thì cần trao đổi với VKS cấp dưới đã tham gia kiểm sát giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm để nắm thêm thông tin chính xác vi phạm của Tòa án, làm cơ sở vững chắc cho việc kháng nghị.

- Hình thức bản kháng nghị cần thực hiện theo đúng mẫu quy định, nội dung cần cô đọng, đầy đủ, viện dẫn căn cứ pháp luật chính xác, phân tích rõ và đầy đủ các vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm.

- Đối với các trường hợp căn cứ kháng nghị còn yếu cần chủ động trao đổi, thỉnh thị đường lối để đảm bảo cho chất lượng kháng nghị được Tòa án chấp nhận.

4.5. Kinh nghiệm đưa ra tài liệu chứng cứ, lập luận để bảo vệ kháng nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa

- Xác định cụ thể những hoạt động cần thiết đối với từng trường hợp án có kháng nghị của VKS hoặc vừa có kháng cáo, kháng nghị... để đưa ra căn cứ xác đáng bảo vệ. Cần phải sắp xếp, công bố các chứng cứ, lập luận đối với các chứng cứ đó làm căn cứ cho kháng nghị của Viện kiểm sát, chỉ ra cái sai, cái thiếu trong bản án của Tòa án, trên cơ sở đó phân tích các chứng cứ mà Tòa án chưa xem xét hoặc Viện kiểm sát thu thập được.

Tại phiên tòa, khi Kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị cần phải nêu rõ căn cứ của việc kháng nghị và các tài liệu, chứng cứ là căn cứ xác định vi phạm để bảo vệ kháng nghị. Trong trường hợp cần thiết Kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng

xét xử cho nghe băng, đĩa ghi âm, ghi hình tại phiên tòa, phiên họp theo quy định
...

4.6. Những kinh nghiệm khác

- Do tính chất đa dạng, phức tạp khi giải quyết vụ án hành chính, dân sự, kinh doanh thương mại, lao động thường liên quan đến nhiều văn bản pháp luật nên định kỳ Viện kiểm sát cấp trên tập hợp, sao gửi các Quyết định kháng nghị, Thông báo rút kinh nghiệm, án lệ... để thuận tiện cho việc tra cứu, vận dụng.

- Kiểm sát viên, Kiểm tra viên cần có Sổ tay theo dõi, phát hiện, tập hợp vi phạm, ghi rõ nội dung vi phạm, căn cứ xác định vi phạm để chủ động nghiên cứu, tích lũy kiến thức và tham khảo khi cần.

- Viện kiểm sát các cấp cần thực hiện tốt công tác phối hợp với Tòa án cùng cấp trong việc tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm nhằm nâng cao kỹ năng tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên, kỹ năng phát hiện vi phạm trong từng loại tranh chấp để kịp thời kháng nghị, kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm.

Đồng thời thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Viện kiểm sát các cấp nhất là trong công tác kháng nghị. Viện kiểm sát cấp dưới cần tranh thủ, xin ý kiến chỉ đạo về đường lối giải quyết vụ án của Viện kiểm sát cấp trên nhất là đối với những vụ án phức tạp, có nhiều quan điểm trái ngược nhau.

5. Một số giải pháp, kiến nghị

- Đối với Lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát các tỉnh, thành phố quán triệt thực hiện Chỉ thị 01/CT-VKSTC ngày 28/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác của ngành Kiểm sát năm 2019, tiếp tục xác định *“công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật là một trong những nhiệm vụ trọng tâm”*;

- Đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục chỉ đạo, kiểm tra Viện kiểm sát các cấp bảo đảm việc tổ chức bộ máy và sử dụng nguồn nhân lực theo hướng chuyên sâu; bố trí Kiểm sát viên đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có tính ổn định lâu dài nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, Kiểm sát viên của khâu công tác này; Trên cơ sở tập hợp những vi phạm của các đơn vị nghiệp vụ để kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nhất là đối với vi phạm về việc gửi bản án, quyết định của Tòa án các cấp để Viện kiểm sát thực hiện tốt công tác kiểm sát bản án, quyết định kịp thời phát hiện vi phạm và có đủ thời gian thực hiện công tác kháng nghị.

Chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp xây dựng phần mềm để triển khai số hóa hồ sơ vụ án phục vụ kiểm sát các cấp tham gia phiên tòa, phiên họp; trang bị và sử dụng máy ghi âm, ghi hình tại các phiên tòa, phiên họp nhằm phát hiện vi phạm của Tòa án tại phiên tòa, phiên họp để Viện kiểm sát các cấp thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị.

- Đề nghị Viện trưởng VKSND các cấp tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Luật tổ tụng hành chính năm 2015 mời địa biểu là lãnh đạo cơ quan tư pháp;

chủ tịch UBND cùng cấp tham dự hội nghị về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi kiểm sát giải quyết vụ án hành chính và rút kinh nghiệm trong giải quyết các vụ án khiếu kiện đề bù giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Trên đây là Thông báo rút kinh nghiệm về công tác kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với các bản án, quyết định giải quyết các vụ án hành chính, vụ, việc dân sự, kinh doanh thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo đến Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, đơn vị để liên hệ tự rút kinh nghiệm cho công tác này trong thời gian tới đạt kết quả tốt hơn.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Đ/c Trần Công Phán - PVT VKSNDTC (để báo cáo);
- Vụ 9 VKSNDTC (để phối hợp);
- VKSND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các VKSND cấp cao;
- Văn phòng VKSNDTC (P. Tổng hợp);
- Lãnh đạo, công chức Vụ 10;
- Lưu: Vụ 10.

TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN
HÀNH CHÍNH, VỤ VIỆC KINH DOANH THƯƠNG MẠI, LAO
ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP
LUẬT

(Đã ký)

Phương Hữu Oanh

Đ/c Chi cục - M/V
N/C Chi cục - M/V
Sg/V: V/Vch / V/Vien 3
07/20

V/V

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2020

Số: 563 /TB-VKSTC

VKSND TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG
07-08-2020
CÔNG VĂN ĐẾN
Số 3064

THÔNG BÁO

Đ/c Chi cục 3 + V/Vch
Đ/c KSV, công chức ND T/An
Đ/c T/Hiến trong Đ/H V/Vch
V/Vch đang tại T/Hiến V/Vch
11/8/20
Ch
N.V.Ch

Chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao tại các hội nghị về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật

Ngày 5/2020, VKSND tối cao đã tổ chức 03 hội nghị: (i) Tổng kết 05 năm thi hành Luật Phá sản năm 2014 và Pháp lệnh 09/2014/UBTVQH13 về trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; (ii) Tập huấn về pháp luật đất đai trong ngành Kiểm sát nhân dân; (iii) Tập huấn chuyên sâu về nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật. Tại các hội nghị, Viện trưởng VKSND tối cao đã chỉ đạo một số nội dung như sau:

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND các cấp quán triệt đầy đủ về tầm quan trọng của công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính đến công chức trong đơn vị; xác định rõ khâu công tác này thực hiện nhiệm vụ chính trị, pháp lý của Ngành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý hành chính nhà nước, ổn định tình hình an ninh trật tự tại địa phương, nhất là đối với những địa phương xảy ra nhiều tranh chấp, khiếu kiện liên quan tới đất đai.

Quá trình kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật; đồng thời, đáp ứng yêu cầu về chính trị, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương nhằm giảm thiểu xung đột và hạn chế phát sinh điểm "nóng", khiếu kiện phức tạp. Chủ động phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tham mưu cho cấp ủy chỉ đạo các cơ quan hành chính nhà nước nhằm bảo đảm việc ban hành các quyết định hành chính, thực hiện các hành vi hành chính đúng pháp luật, giảm thiểu tối đa việc phát sinh những khiếu kiện hành chính.

2. Viện trưởng VKSND các cấp trực tiếp chỉ đạo công tác này; nghe báo cáo và chỉ đạo về quan điểm, đường lối, nhất là các vụ án liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

Viện kiểm sát các cấp tích cực thực hiện quyền yêu cầu; kịp thời phát hiện những vi phạm trong bản án, quyết định của cơ quan Tòa án để thực hiện quyền kháng nghị; khi phát hiện các vi phạm pháp luật của Tòa án và các cơ quan hữu



quan trọng giải quyết án hành chính thì phải xem xét kịp thời ban hành kiến nghị. Đồng thời, tăng cường phối hợp với Tòa án và các cơ quan hữu quan trong giải quyết các vụ án hành chính; chủ động đề xuất, kiến nghị với cấp ủy địa phương chỉ đạo cơ quan hành chính nhà nước chấp hành các quy định của pháp luật tổ tụng hành chính, nhất là việc tổ chức đối thoại trong giải quyết các vụ án hành chính.

3. Giao Vụ 10 chủ trì, phối hợp với Vụ 14 tham mưu lãnh đạo VKSND tối cao ban hành: (i) Báo cáo tổng kết 05 năm thi hành Luật Phá sản năm 2014; (ii) Báo cáo sơ kết 05 năm thi hành Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20/01/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong ngành Kiểm sát nhân dân; (iii) Quy chế công tác kiểm sát việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân; (iv) Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực đất đai; (v) Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc theo thủ tục phá sản. Tham mưu việc phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường biên tập, ban hành tài liệu hỏi và đáp một số vấn đề pháp luật về đất đai phục vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính; xuất bản cuốn sách về nghiệp vụ công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, phá sản trên cơ sở tập tài liệu hội nghị tập huấn chuyên sâu.

Chủ trì, phối hợp với Vụ 8, Vụ 14, Văn phòng VKSND tối cao và các đơn vị liên quan rà soát đề sửa đổi, bổ sung hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc theo thủ tục phá sản và xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân.

4. Giao Vụ 14 chủ trì, phối hợp với Vụ 10 và các đơn vị liên quan tập hợp, nghiên cứu những kiến nghị, đề xuất của các đơn vị và Viện kiểm sát địa phương để tham mưu lãnh đạo VKSND tối cao ban hành cẩm nang giải đáp, hướng dẫn nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về nhận thức áp dụng pháp luật trong quá trình thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và các việc khác theo quy định của pháp luật. Thường xuyên cập nhật văn bản quy phạm pháp luật mới để hướng dẫn thực hiện thống nhất công tác kiểm sát này trong toàn Ngành. Tổng hợp những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng pháp luật để tham mưu Viện trưởng VKSND tối cao kiến nghị với Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung luật và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Viện kiểm sát các cấp chú trọng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tự đào tạo, bồi dưỡng, rút kinh nghiệm nghiệp vụ cho công chức đang thực hiện công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội, Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Vụ 10, Vụ 14 và các đơn vị có liên quan trong việc sửa đổi, biên soạn giáo trình, tài liệu phù hợp với các quy

định pháp luật và thực tiễn; xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu là những Kiểm sát viên, công chức có nhiều kinh nghiệm thực tiễn giải quyết các vụ án hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

6. Giao Vụ 15 tiếp tục tham mưu kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng công chức, Kiểm sát viên cho các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trên đây là chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao, Văn phòng VKSND tối cao thông báo để các đơn vị biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo VKSND tối cao (để báo cáo);
 - Kiểm sát viên VKSND tối cao;
 - Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao;
 - Viện trưởng VKSND cấp cao;
 - Viện trưởng VKSND cấp tỉnh;
 - Lưu: VP (VT, PTMTH) (90b).
- (để thực hiện)

**TL. VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Tiến Long



Số: **899**/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày **21** tháng 11 năm 2019

THÔNG BÁO

Kết luận chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao tại Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 và tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự năm 2019

Ngày 18/10/2019, VKSND tối cao tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Luật Tổ tụng hành chính (Luật TTHC) năm 2015 và tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự năm 2019. Tại Hội nghị, sau khi nghe các báo cáo, tham luận, ý kiến phát biểu của Phó Viện trưởng VKSND tối cao; Viện trưởng VKSND tối cao đã đánh giá cao và biểu dương sự nỗ lực, cố gắng của Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật (Vụ 10) trong việc chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho lãnh đạo VKSND tối cao tổ chức tốt Hội nghị, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng công tác kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực hành chính, dân sự của Ngành.

Trong 3 năm qua, toàn Ngành đã triển khai, thực hiện nghiêm Luật TTHC năm 2015 và đạt những kết quả tích cực. Tuy nhiên, việc thi hành Luật TTHC năm 2015 trong Ngành còn một số hạn chế, tồn tại, như: nhiều bản án hành chính bị Tòa án nhân dân cấp trên hủy, sửa có lỗi của Kiểm sát viên; chất lượng bài phát biểu của Kiểm sát viên tại nhiều phiên tòa chưa cao; Kiểm sát viên tham gia gần 100% phiên tòa hành chính nhưng ít phát hiện được những vi phạm đề kháng nghị, kiến nghị; nhiều trường hợp chậm thi hành án hành chính nhưng Kiểm sát viên không ban hành yêu cầu, kiến nghị;... Để phát huy, nhân rộng những ưu điểm, khắc phục những tồn tại, hạn chế qua 3 năm thi hành Luật TTHC năm 2015, bảo đảm thực hiện tốt công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự trong thời gian tới, Viện trưởng VKSND tối cao yêu cầu:

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, cấp tỉnh phải nhận thức đúng vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, kiểm sát thi hành án hành chính, công tác giải quyết, khiếu nại, tố cáo trong tổ tụng hành chính. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, các quy định và các hướng dẫn của VKSND tối cao về công tác này. Tập trung thực hiện tốt Công văn số 3882/VKSTC-V14 ngày 27/8/2019 của VKSND tối cao về việc nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, thi hành án hành chính trong Ngành.

2. Viện trưởng VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh:

2.1. Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức thực hiện công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự ở cấp mình thông qua việc tuyển chọn, tập huấn, đào tạo và tự đào tạo và có cơ chế khuyến khích động viên kịp thời những đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ, ưu tiên bổ nhiệm chức danh tư pháp, chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với công chức công tác trong lĩnh vực này khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm như đối tượng khác.

2.2. Tiếp tục quán triệt, yêu cầu công chức làm công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự tại VKSND cấp mình phải nắm chắc các quy định của Luật TTHC năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhất là các quy định mới về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND, để chủ động thực hiện; thực hiện đúng các quy định, chỉ thị của Viện trưởng VKSND tối cao và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Ngành.

2.3. Bố trí Kiểm sát viên tham gia 100% phiên tòa giải quyết các vụ án hành chính; Viện trưởng phải trực tiếp nghe báo cáo và cho ý kiến chỉ đạo về nội dung phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nhất là đối với các vụ án có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Chú trọng thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao kỹ năng kiểm sát phát hiện vi phạm trong bản án, quyết định của Tòa án để thực hiện quyền kiến nghị, kháng nghị, nâng cao số lượng, chất lượng kiến nghị, kháng nghị; kịp thời, phát hiện, ban hành kiến nghị để đẩy nhanh tiến độ thi hành án hành chính.

2.4. Xây dựng các chuyên đề nghiệp vụ chuyên sâu về kỹ năng xây dựng bài phát biểu, kỹ năng phát hiện vi phạm trong bản án, quyết định của Tòa án để tổ chức hội nghị phổ biến, trao đổi. Năm kịp thời, đầy đủ các bản án, quyết định của Tòa án khác quan điểm của Viện kiểm sát để có biện pháp chỉ đạo phù hợp. Định kỳ, tổ chức kiểm tra đánh giá chất lượng báo cáo đề xuất, bài phát biểu của Kiểm sát viên và công tác lập hồ sơ kiểm sát để chấn chỉnh, rút kinh nghiệm chung. Hạn chế đến mức thấp nhất các bản án, quyết định bị hủy, sửa có lỗi của Viện kiểm sát.

2.5. Tăng cường tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm; kịp thời tổng hợp, ban hành kiến nghị đối với những trường hợp người bị kiện trong vụ án hành chính là Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp không tham gia đối thoại, không tham dự phiên tòa; kiểm sát chặt chẽ thủ tục đối thoại trong tố tụng hành chính, thủ tục hòa giải trong tố tụng dân sự. Tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, tăng cường mối quan hệ phối hợp với Tòa án, chính quyền và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương trong việc giải quyết các vụ án hành chính, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

2.6. Thường xuyên tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong công tác này báo cáo thỉnh thị hoặc đề nghị VKSND cấp trên giải đáp, hướng dẫn kịp thời.

3. Vụ trưởng Vụ 10:

3.1. Hoàn thiện, ban hành 02 báo cáo sơ kết 03 năm về thi hành Luật TTHC năm 2015 và công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính liên quan đến quản lý nhà nước về đất đai.

3.2. Chủ trì tham mưu xây dựng Kế hoạch tổ chức Hội nghị trực tuyến tập huấn pháp luật về đất đai cho toàn Ngành trong năm 2020.

3.3. Tổ chức Hội nghị tập huấn, trao đổi chuyên sâu về kỹ năng nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật trong toàn Ngành trong năm 2020 (*bằng hình thức trực tiếp*), tập trung vào nội dung kỹ năng, kinh nghiệm công tác kiểm sát giải quyết các vụ án hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

3.4. Chủ trì, phối hợp với Vụ 14, VKSND cấp cao, cấp tỉnh tổng hợp các giải pháp hay nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, như tại VKSND các tỉnh: Quảng Ninh, Bình Dương... để phổ biến trong toàn Ngành.

3.5. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng VKSND tối cao tham mưu Viện trưởng VKSND tối cao quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên sâu về công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính trong năm 2020.

3.6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc VKSND tối cao tham mưu Viện trưởng VKSND tối cao kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tham gia tổ tụng, cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan Thi hành án hành chính.

4. Vụ 9, Vụ 10 phối hợp với Vụ 14 hoàn thiện, ban hành văn bản giải đáp những vướng mắc, trả lời những thỉnh thị, kiến nghị về công tác nghiệp vụ của VKSND cấp tỉnh tại Hội nghị này trong phạm vi trách nhiệm của mình theo đúng quy định.

5. Vụ 14 chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc VKSND tối cao khẩn trương ban hành chính thức văn bản giải đáp nghiệp vụ; phối hợp chặt chẽ với VKSND cấp cao, cấp tỉnh rà soát, tổng hợp vướng mắc về Luật TTHC năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành để tham mưu cho Viện trưởng VKSND tối cao báo cáo, kiến nghị Quốc hội sửa đổi luật; đồng thời, phối hợp giải đáp kịp thời những vướng mắc trong việc nhận thức và áp dụng pháp luật của toàn Ngành.

6. Vụ 15 chủ trì, phối hợp với Vụ 9, Vụ 10, Vụ 11 và VKSND cấp cao, cấp tỉnh nghiên cứu, xây dựng quy định về một số cơ chế đặc thù trong công tác tổ chức cán bộ, gồm chính sách đãi ngộ riêng cho công chức làm công tác

kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, thi hành án hành chính trong toàn Ngành; đưa nội dung này vào Chỉ thị về công tác năm 2020 của ngành Kiểm sát nhân dân.

7. Trường Đại học kiểm sát Hà Nội và Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Vụ 9, Vụ 10, Vụ 11, Vụ 14, Vụ 15 xây dựng, thực hiện kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ kiểm sát việc giải quyết và thi hành án hành chính, dân sự trong toàn Ngành.

8. Vụ 16 quan tâm, kịp thời đề nghị khen thưởng (định kỳ, đột xuất) đối với những đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, thi hành án hành chính, vụ việc dân sự.

Trên đây là Kết luận, chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao tại Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Luật TTHC năm 2015 và tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự năm 2019, Văn phòng VKSND tối cao thông báo để Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, cấp tỉnh biết, thực hiện nghiêm, hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c PVT VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c KSV VKSND tối cao (để biết);
- Thủ trưởng các đơn vị: Vụ 9, Vụ 10, Vụ 11, Vụ 12, Vụ 14, Vụ 15, Vụ 16, T2, T3, Văn phòng VKSNDTC (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND cấp cao, cấp tỉnh (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ 10.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Tiến Long